



FUKUZAWA YUKICHI

KHÁI LƯỢC VĂN MINH LUẬN

Tác phẩm quan trọng bậc nhất của nhà tư tưởng khai sáng
vĩ đại Nhật Bản thời kỳ Duy tân

Nguyễn Đỗ An Nhiên dịch | Nhật Chiêu giới thiệu
Nhật Chiêu, Nguyễn Việt Long hiệu đính

⊕MEGA⁺



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

FUKUZAWA YUKICHI

(1835-1901)

được coi là nhà tư tưởng của công cuộc Duy tân Minh Trị để hình thành nhà nước Nhật Bản hiện đại. Suốt cuộc đời, ông viết sách, dịch sách, làm báo, lập trường học... đều tập trung cho tư tưởng văn minh, chỉ ra con đường khai sáng cho đất nước và con người Nhật Bản.

Ông để lại số lượng tác phẩm khổng lồ đóng góp vào sự phát triển tư tưởng và tri thức của người Nhật, trong đó một số tác phẩm nổi bật đã được dịch sang tiếng Việt là *Phúc Ông tự truyện*, *Khuyến học*; và cuốn sách quan trọng mà độc giả đang cầm trên tay – *Khái lược văn minh luận*.

KHÁI LƯỢC
VĂN MINH LUẬN

BUNMEIRON NO GAIRYAKU

Tác giả: Fukuzawa Yukichi

Xuất bản lần đầu năm 1875

KHÁI LƯỢC VĂN MINH LUẬN

Bản quyền Bản dịch tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam, 2017

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa mềm, 2018

Dịch từ bản tiếng Nhật, tham khảo bản tiếng Nhật hiện đại do Matsuzawa Hiroaki hiệu chú, Iwanami Shoten, 2004 và bản dịch tiếng Anh "An Outline of a Theory of Civilization", David A. Dilworth and G. Cameron Hurst, III, Keio University Press, 2008

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Fukuzawa Yukichi

Khái lược văn minh luận / Fukuzawa Yukichi ; Nguyễn Đỗ An Nhiên dịch ; Nhật Chiêu, Nguyễn Việt Long h.d - H. : Thể giới ; Công ty Sách Omega Việt Nam. - 420tr. ; 21cm

ISBN 9786047738847

1. Văn minh 2. Thời Minh Trị 3. Nhật Bản
952.031 - dc23

TGH0073p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: rights@omegaplus.vn

FUKUZAWA YUKICHI

KHÁI LƯỢC VĂN MINH LUẬN

Tác phẩm quan trọng bậc nhất của nhà tư tưởng khai sáng
vĩ đại Nhật Bản thời kỳ Duy tân

Nguyễn Đỗ An Nhiên *dịch*

Nhật Chiêu *giới thiệu*

Nhật Chiêu, Nguyễn Việt Long *hiệu đính*

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; Nguyễn Cảnh Bình; TS Nguyễn Tuấn Cường;
Vũ Trọng Đại; ThS Phạm Diệu Hương; TS Phạm Sỹ Thành;
TS Trần Toàn Thắng; ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh;
TS Trương Minh Huy Vũ.



ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>

TRẠM ĐỌC



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

FUKUZAWA YUKICHI:
NGƯỜI CHA TRÍ TUỆ CỦA VĂN MINH
NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI

— NHẬT CHIÊU

Khi Fukuzawa ra đời vào năm 1835, nước Nhật phong kiến yếu kém đang chịu thất thế trước quyền lực vũ bão của Tây phương. Tuy vậy, khi ông qua đời vào năm 1901, Nhật Bản đã vươn mình trở dậy thành một quốc gia hiện đại, chừng như “thoát Á” mà trở thành một đồng minh của phương Tây.

Điều gì đã làm nên chuyện thần kỳ ấy?

Người Nhật đã tự ý thức kịp thời. Rằng phải chuyển mình vào quỹ đạo của văn minh khai hóa. Và người tiên phong nổi bật là Fukuzawa Yukichi. Ảnh hưởng của con người lỗi lạc này sâu rộng đến mức Basil H. Chamberlain trong cuốn *Japanese Things* đã gọi ông là “người cha trí tuệ của hơn nửa số người đang điều hành xứ sở”.

Ảnh hưởng lớn nhất của ông là tư tưởng về văn minh, một nền văn minh hiện đại mà Nhật Bản đang cần. Ông

viết sách, làm báo, lập trường học, chỉ ra những con đường mà Nhật Bản phải đi nếu muốn độc lập và cường thịnh.

Dẫu sống một cuộc đời phi thường, thực hiện được giấc mơ huy hoàng, Fukuzawa vẫn giữ được tâm hồn thuần khiết, làm một hiền nhân và không tham gia hoạt động chính trị, nói cách khác là “ghét làm quan chức”.

Thành công của Fukuzawa chủ yếu là ở ngòi bút. Các tác phẩm của ông là một hiện tượng văn hóa chưa từng có ở Nhật Bản. Từ 1860 đến 1893, số tác phẩm đó đã lên tới con số 105, phát hành đến 7.490.000 ấn bản (theo *Japanese Things*).

Fukuzawa sinh ra trong một gia đình *samurai* cấp thấp, thụ hưởng nền giáo dục Hán học. Nhưng cha ông lại muốn ông trở thành một tu sĩ.

Fukuzawa tinh thông Hán học chỉ để phê phán nó. Ông buông kiếm võ sĩ, cũng không đi tu, mà nghiên cứu Rangaku (Lan học, tức Tây học) ở Nagasaki và Osaka. Sau đó, ông chuyển đến Edo và từ năm 1859, tập trung học tiếng Anh.

Để tìm hiểu văn minh phương Tây tận nơi, ông tháp tùng phái bộ của chính quyền Mạc phủ sang Hoa Kỳ (1860) và Âu châu (1862). Năm 1867 ông còn theo quân hạm sang Mỹ và mua được rất nhiều sách nguyên bản.

Nhờ những chuyến đi ấy mà ông hoàn thành tác phẩm *Tây dương sự tình* (*Seiyō Jijō*, 1866–1870), được đón nhận nồng nhiệt.

Tiếp theo đó là tác phẩm *Học vấn tiến* (*Gakumon no susume*, 1876) còn thành công hơn nữa (được xuất bản ở Việt Nam với tên là *Khuyến học*).

Nhưng tác phẩm quan trọng hàng đầu của Fukuzawa là *Khái lược văn minh luận* (*Bunmeiron no gairiyaku*, 1875) với vấn đề tư tưởng và *Phúc Ông tự truyện* (*Fukuo Jiden*, 1899) có giá trị văn chương cao, mở đầu cho thể loại tự truyện trong văn học Nhật Bản hiện đại.

Khái lược văn minh luận của Fukuzawa là một tác phẩm làm thay đổi thế giới quan của người Nhật lúc đó vẫn còn tư duy theo lối thủ cựu Nho giáo. Vì vậy, với Fukuzawa, văn minh hiện đại hầu như đối lập với Nho giáo như cách ông thể hiện trong *Khái lược văn minh luận* và cả trong *Phúc Ông tự truyện*.

Dẫu thế, Fukuzawa không hề lí tưởng hóa văn minh phương Tây và cũng không hề vội vã học theo nó mọi thứ. Ông thấy rõ trong văn minh có hai loại yếu tố. Những thứ ngoại tại có thể nhìn thấy và những thứ nội tại thuộc về tinh thần, thường vô hình. Văn minh ngoại tại thì dễ theo nhưng nội tại khó bắt. Từ đó ông đề nghị đón bắt cái khó trước và để cái dễ lại sau này hãy theo. Cái dễ là máy móc, dụng cụ, kiến thức cụ thể... Cái khó là tinh thần độc lập, thực học, khí hậu xã hội...

Qua đó có thể thấy kiến giải về văn minh của Fukuzawa sâu sắc một cách giản dị, thâm hậu một cách trong sáng, mãnh liệt một cách nhẹ nhàng. Ý kiến đó đến nay, ở nhiều

nơi, vẫn còn nguyên giá trị khi mà ta thực tâm muốn “văn minh hóa” bản thân cũng như xã hội.

Vẫn theo Fukuzawa, “độc lập quốc gia là mục tiêu, và văn minh hiện tại của nước Nhật là cách thức để đạt mục tiêu đó”. Vì nếu ta “không chịu” văn minh thì làm thế nào ta đủ thế mạnh để tự chủ độc lập? Vì “văn minh là quảng đại, bao la, và con người, vạn vật phải lấy văn minh làm mục tiêu... mục tiêu của nhân loại là đạt đến bản chất của văn minh” (*Khái lược văn minh luận*; Chương cuối).

Bản chất và mục đích của văn minh hiện đại có ý nghĩa như thế nào đối với Nhật Bản đã được Fukuzawa phân tích hầu như tận cùng, lập tức tỏa sáng.

Nhưng cái tinh diệu của Fukuzawa là chỉ ra yếu tính văn minh chính là mục tiêu của cả nhân loại. Văn minh là mục tiêu chứ không phải phương tiện dù chính ông cố tình nói ngược khi ông muốn đề cao tinh thần tự chủ để thức tỉnh dân tộc mình.

Và mọi dân tộc đều cần những Benjamin Franklin, Fukuzawa Yukichi, Phan Châu Trinh... cũng như cần thức tỉnh, tự trọng và khai phóng.

Tháng 12 năm 2017

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VĂN MINH CỦA MỘT DÂN TỘC

– NGUYỄN CẢNH BÌNH

Trong thế kỷ 19, từ một quốc gia lạc hậu, Nhật Bản đã chuyển mình vươn lên thành một quốc gia hiện đại nhờ cuộc Canh Tân Minh Trị Nhật Bản. Nhà tư tưởng chính trong công cuộc canh tân này là Fukuzawa Yukichi và bạn đọc Việt Nam đã biết đến ông qua tác phẩm *Khuyến học* và *Phúc Ông tự truyện*. Nhưng vẫn còn có một tác phẩm hết sức quan trọng khác, mà nhiều người coi là tác phẩm quan trọng nhất của ông, giờ đã đến tay độc giả Việt Nam, đó là *Khái lược văn minh luận*. Tôi xin phác qua vài điểm về ba tác phẩm trên.

Khuyến học là cuốn sách được viết để cổ vũ người dân Nhật Bản phát triển tinh thần độc lập thông qua việc học tập và rèn luyện, để trở thành công dân tốt, có tinh thần tự lực, từ đó làm nền tảng cho một quốc gia văn minh và độc lập. Còn *Phúc Ông tự truyện* là hồi ký của Fukuzawa Yukichi, kể về hành trình của ông từ một *samurai* cấp thấp, rồi nhờ may mắn và nỗ lực mà được tiếp xúc sớm với văn

minh phương Tây, thông qua sách báo và những chuyến đi thăm châu Âu và Mỹ; rồi trở thành một người vận động không mệt mỏi cho quá trình hiện đại hóa Nhật Bản thông qua các hoạt động mạnh mẽ như dịch thuật, xuất bản và viết sách, thúc đẩy người Nhật cải cách, thành lập trường Đại học Keio để tiếp thu văn minh hiện đại và đào tạo ra những nhà lãnh đạo tương lai.

Khái lược văn minh luận là một tác phẩm quan trọng nhất của Fukuzawa Yukichi nhưng ít được biết đến ở Việt Nam. Tác phẩm này được Fukuzawa Yukichi viết và xuất bản năm 1875, trong đó trình bày những đặc điểm và sự phát triển của văn minh các quốc gia châu Âu, nêu những điểm khác biệt và những sự lạc hậu của người Nhật. Cuốn sách này được ông viết dựa theo cuốn sách *Lịch sử văn minh châu Âu (General History of Civilization in Europe)* của François Guizot (xuất bản năm 1829, Fukuzawa đọc ấn bản năm 1842) và *Lịch sử văn minh Anh quốc (History of Civilization in England)* (1857, 1861) của Henry Thomas Buckle, cuốn sách rất nổi tiếng vào thời điểm Fukuzawa có mặt ở London.

Fukuzawa Yukichi viết cuốn sách này năm 1875, gần 10 năm sau khi công cuộc Minh Trị Duy tân bắt đầu ở Nhật. Đó là giai đoạn người Nhật vẫn phải đương đầu với những chống đối trong nước, với nhiều người thuộc phe có tinh thần bảo thủ muốn duy trì thể chế và nhất là văn hóa truyền thống lâu đời. Nhận thức được những khó khăn đó, Fukuzawa Yukichi tin rằng, cần lí giải rõ hành trình mà nước

Nhật Bản phải đi để tạo dựng nền văn minh mới, nền văn minh hiện đại của một quốc gia hiện đại. Cả cuốn sách đề cập đến tiến trình này dưới nhiều yếu tố như thiết chế, việc học tập, thương mại, ông mô tả văn minh như một dòng chảy tất yếu của loài người. Xuyên suốt cuốn sách, ông đề cập những yếu tố cơ bản của nền văn minh: đó là khai sáng, tự do, công bằng và những điều tốt đẹp cho xã hội.

Điểm cốt lõi của tác phẩm mà Fukuzawa hướng tới là những gì nước Nhật cần làm để trở thành một quốc gia văn minh, những thay đổi thể chế, chính sách quốc gia, ước muốn độc lập thực sự cả về thương mại, kinh tế và tư tưởng là mục tiêu cao cả nhất.

Những đóng góp của Fukuzawa Yukichi vào quá trình hiện đại hóa Nhật Bản thật đồ sộ và lớn lao. Không chỉ dịch sách, viết sách, Fukuzawa Yukichi còn thành lập diễn đàn thảo luận mang tên Mita, khuyến khích mọi người thảo luận, chia sẻ thông tin, quan điểm. Ông cũng thành lập Câu lạc bộ Kojunsha, một câu lạc bộ của giới tinh hoa đầu tiên ở Nhật. Đáng ngạc nhiên là ông giữ khoảng cách với Phong trào đấu tranh cho quyền con người ở Nhật khi đó, và cũng không khuyến khích người dân quá tập trung vào tranh luận các vấn đề cụ thể mà hướng mọi người vào việc chia sẻ quan điểm, thông tin. Với tất cả những đóng góp đó, ngày nay, Fukuzawa Yukichi được coi là “người cha” của nước Nhật Bản hiện đại.

Nhân dịp kỷ niệm 150 năm ngày cuộc Minh Trị Duy tân được tiến hành ở Nhật Bản (vào ngày 3 tháng 1 năm

1868, chính quyền mới do Thiên hoàng Minh Trị bổ nhiệm được thành lập thay thế cho chế độ Mạc phủ Tokugawa), đánh dấu buổi bình minh mới của một nước Nhật Bản mới, một nước Nhật Bản hiện đại, văn minh và khai sáng, chúng tôi tiến hành xuất bản cuốn sách này với mong muốn người Việt Nam hiểu rõ hành trình phát triển văn minh của một quốc gia và những tư tưởng cội nguồn của công cuộc này. Đây là bản dịch của dịch giả Nguyễn Đỗ An Nhiên, hiện đang sống và làm việc tại Nhật Bản. Tôi muốn mạn phép so sánh, nếu *Khuyến học* nói về hành trình của một con người, của một cá nhân, thì *Khái lược văn minh luận* là dành cho một dân tộc, một quốc gia.

Cũng trong cuốn sách này, chúng tôi có đưa vào bài luận thuyết nổi tiếng nhất và cũng gây nhiều tranh cãi nhất của Fukuzawa Yukichi là *Thoát Á luận* do anh Nguyễn Đức Hùng, một người bạn cũ lâu năm, từng cùng tôi thành lập Nhóm dịch trẻ những năm 2002-2004 và Kuriki Seiichi dịch. *Thoát Á luận* thôi thúc người Nhật rời khỏi văn minh phương Đông, rời khỏi châu Á (về tinh thần) không cần chờ đợi sự phát triển của Trung Quốc và Hàn Quốc để gia nhập vào các cường quốc văn minh của thế giới.

Xin trân trọng giới thiệu với các bạn cuốn sách có ý nghĩa vô cùng lớn lao này.

Hà Nội, tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

Fukuzawa Yukichi:

Người cha trí tuệ của văn minh Nhật Bản hiện đại 5

Con đường phát triển văn minh của một dân tộc 9



Mở đầu: Khái quát về văn minh luận 15

QUYỂN

01

Chương I Thiết lập cơ sở lý luận..... 24

Chương II Lấy văn minh phương Tây
làm mục tiêu 38

Chương III Bàn về bản chất của văn minh..... 80

QUYỂN

02

Chương IV Tri thức và đạo đức
của người dân một nước..... 104

Chương V Tiếp theo chương trước..... 138

QUYỂN

03

Chương VI Bàn về tri thức và đạo đức 164

QUYỂN

04

- Chương VII** Bàn về thời gian và địa điểm
phải thực hiện tri thức và đạo đức..... 224
- Chương VIII** Nguồn gốc của
văn minh phương Tây..... 256

QUYỂN

05

- Chương IX** Nguồn gốc của văn minh Nhật Bản.... 276

QUYỂN

06

- Chương X** Luận về độc lập của nước ta..... 350

**PHỤ
LỤC**

- Phụ lục I** Thoát Á luận 400
- Phụ lục II** Fukuzawa Yukichi dạy con -
Những lời dạy thường ngày 407

MỞ ĐẦU

KHÁI QUÁT VỀ VĂN MINH LUẬN

Văn minh luận là luận bàn về sự phát triển tinh thần của con người. Không phải là luận bàn về sự phát triển tinh thần của một cá nhân mà bàn về sự phát triển tinh thần của toàn thể một dân tộc. Trong việc ứng xử ở đời, có rất nhiều sai lầm trong cách nhìn nhận sự việc do những suy tính lợi - hại, được - mất trước mắt. Khi thói quen đã bắt rễ lâu dài, ta không phân biệt được đâu là tự nhiên và đâu là do hành vi con người. Nhiều khi những gì ta tưởng là tự nhiên hóa ra lại là hệ quả của thói quen, hay những gì ta nghĩ là thói quen, thì ngược lại, là tự nhiên. Luận bàn về văn minh rất khó vì ý nghĩa của nó là phải phát hiện được tính quy luật trong mớ hỗn độn phức tạp¹ này.

1. Ở đây, Fukuzawa Yukichi mượn ý “phát hiện được tính quy luật trong mớ hỗn độn phức tạp” trong phần trình bày mục đích chấp bút của cuốn *Lịch sử văn minh Anh quốc* (*History of Civilization in England*) (cuốn I, chương I) của Henry Thomas Buckle. (HC)*

* Trong cuốn sách này, chú thích của người hiệu đính sẽ được ghi rõ (HĐ), chú thích của tác giả sẽ ghi rõ (TG), của người hiệu chú trong bản tiếng Nhật hiện đại sẽ ghi rõ (HC). Tất cả các chú thích còn lại là của người dịch. Khi chú thích, chúng tôi (người hiệu đính) có tham khảo và sử dụng hiệu chú của bản tiếng Nhật và chú thích của bản tiếng Anh.

Văn minh phương Tây ngày nay, tính từ lúc đế quốc La Mã sụp đổ, đã có hơn một ngàn năm phát triển; có thể nói, nguồn gốc của văn minh phương Tây đã có từ xa xưa, vượt trên suy nghĩ của chúng ta. Từ lúc lập quốc, Nhật Bản cũng đã trải qua 2.500 năm¹, nền văn minh của chúng ta đã tự mình tiến bộ, đạt đến thành tựu hiện nay nhưng nếu so sánh với văn minh phương Tây thì không thể nào kể hết những khác biệt đáng quan tâm.

Kể từ khi người Mỹ đến đây² vào những năm Kaei (Gia Vĩnh)³, nước ta đã ký các hiệp ước mậu dịch với các nước phương Tây, người dân nước ta lần đầu tiên biết đến Tây dương, biết đến sự khác biệt to lớn khi so sánh văn minh của họ với của ta, và chúng ta vô cùng kinh ngạc, không tin vào những gì mắt thấy tai nghe, như thể hoàn toàn bị tê liệt. Tuy 2.500 năm qua, không phải chúng ta chưa từng kinh ngạc bởi thời thế nay thái bình, mai loạn lạc, lúc hưng, lúc suy, nhưng khiến cho lòng người cảm động sâu sắc, chạm đến trái tim con người thì lần đầu tiên là khi Nho giáo, Phật giáo được truyền vào từ thời xa xưa. Đặc biệt là quan hệ với ngoại quốc những năm gần đây cũng thuộc loại gây ấn tượng mạnh như thế.

1. Theo truyền thuyết thì Thiên hoàng Jinmu (Thần Vũ), con cháu của nữ thần mặt trời Amaterasu, là ông vua đầu tiên của Nhật Bản, lên ngôi năm 660 TCN. (HĐ)

2. Chỉ sự kiện “Hắc thuyền” (Hạm đội Mỹ) do phó đề đốc Matthew Perry tiến vào Nhật Bản năm 1853.

3. Kaei: Niên hiệu của Nhật vào những năm 1848–1854.

Dầu sao đi nữa, Nho giáo, Phật giáo truyền dạy những ý tưởng của châu Á và áp dụng tại châu Á, chỉ khác nhau ở mức độ sơ sài hay chi tiết, nên việc tiếp nhận chúng không khó khăn. Tuy có mới mẻ nhưng không bị xem là kỳ quái như văn minh phương Tây – vốn khác nhau về vị trí địa lý, khác nhau về nguyên tố văn minh, khác nhau trong quá trình nuôi dưỡng và phát triển các nguyên tố. Hai nền văn minh khác nhau tới mức độ như vậy mà thành linh tiếp cận thì những điều đó thật mới mẻ, lạ lùng. Với dân ta, đương nhiên nhìn đâu cũng thấy kỳ lạ, nghe gì cũng thấy bí ẩn. Cũng giống như ngọn lửa cực nóng tiếp xúc với tảng băng cực lạnh vậy, không chỉ khiến mặt ngoài của tinh thần con người trở nên hỗn loạn mà tận sâu bên trong tâm hồn cũng đành chịu xảy ra sự xáo trộn, đảo lộn hoàn toàn.

Kết quả của việc lòng người bị khuấy đảo này là sự kiện “Vương chế nhất tân” (khôi phục quyền lực của Thiên hoàng)¹, sau đó là “phế phiên trí huyện” (bỏ phiên, lập huyện)², và các sự kiện tương tự tiếp tục diễn ra cho đến tận ngày nay. Tuy loạn binh mã đã chấm dứt cách đây vài năm nhưng lòng người vẫn chịu nhiều xáo trộn mỗi ngày.

1. Ở đây chỉ sự kiện *Taisei hokan* (Đại chính phụng hoàn, nghĩa là trao trả quyền hành cho Thiên hoàng): Tokugawa Bakufu (Đức Xuyên Mạc phủ) trả lại chính quyền cho Thiên hoàng vào năm 1867.

2. Nguyên văn là *haihan chicken*: năm 1871, chính quyền Minh Trị bãi bỏ hệ thống phiên do các đại danh thời Mạc phủ thống trị, thay vào đó là lập ra các đơn vị hành chính là huyện do chính quyền trung ương quản lý.

Thiết nghĩ, sự dao động nhân tâm này là sự hưng phấn của nhân dân muốn hướng đến nền văn minh. Là tâm thái không thỏa mãn với văn minh của chính mình, nên nhiệt tình hăng say học hỏi, tiếp thu văn minh phương Tây. Vì vậy, nhất định chúng ta không được từ bỏ tinh thần học hỏi đó cho đến khi văn minh của chúng ta sánh bằng hoặc vượt qua văn minh phương Tây. Hơn nữa, văn minh phương Tây cũng đang trong quá trình vận động, khi họ cải tiến từng ngày từng tháng thì chúng ta cũng phải cùng vận động, tiến lên, không được để hụt hơi. Thật ra, việc người Mỹ đến đây vào những năm Kaei đã như châm một ngọn lửa vào lòng dân ta, một khi đã bùng cháy thì không thể để lụi tàn.

Cũng như lòng người dao động, xáo trộn, xã hội thời thế cũng biến động phức tạp đến mức không tưởng tượng nổi. Đối mặt với cục diện như vậy, luận bàn về văn minh và đưa ra cho được sự lý giải thấu đáo là cả một nhiệm vụ to lớn và khó khăn đối với các học giả. Học giả các nước phương Tây ngày ngày đưa ra những học thuyết mới, rồi lại cải tiến, làm mới hơn, đem lại nhiều kinh ngạc cho dân chúng, nhưng đó chỉ là kế thừa và phát huy, mãi giữa kỷ lưỡng những gì được truyền lại từ hơn một ngàn năm qua, nên tuy có vẻ tân kỳ, mới lạ nhưng đều phát sinh từ yếu tố có sẵn, không phải là sáng tạo ra cái mới. Không thể so sánh điều này với tình trạng hiện nay của đất nước chúng ta. Văn minh của chúng ta hiện nay như đang từ lửa biến thành nước, từ không sang có, không thể nói việc thay đổi đột ngột như thế là cải tiến

đơn thuần được, mà có thể gọi là “thủy tạo” – khởi đầu. Luận bàn này vô cùng khó khăn là vì vậy.

Tuy học giả ngày nay phải đối mặt với các vấn đề khó khăn này nhưng có một sự may mắn ngẫu nhiên ở đây. Kể từ sau khi nước Nhật Bản ta mở cảng giao thương, học giả trong nước nhiều người nhanh chóng theo Dương học (Tây học). Tuy kết quả có phần sơ khai, hạn hẹp nhưng chúng ta đã có thể hé mở cánh cửa để có thể hình dung phần nào văn minh phương Tây. Mặt khác, các học giả này, cho đến 20 năm trước vẫn còn đắm chìm trong văn minh Nhật Bản thuần túy; giờ đây không chỉ nghe, nhìn sự vật đơn thuần mà còn va chạm thực tế, tích lũy kinh nghiệm nên ít bị rơi vào tình trạng mơ hồ trong đánh giá, định lượng khi luận bàn về những việc đã qua, mà có thể dựa vào kinh nghiệm của mình để đối chiếu với văn minh phương Tây ngay. Tức là so với việc phải phỏng đoán về những điều kiện tại các nước khác từ bên trong một nền văn minh đã định hình hoàn chỉnh của học giả phương Tây thì phải nói, học giả nước ta có lợi thế hơn khi có thể phát huy trải nghiệm của chính bản thân mình một cách xác thực. May mắn của học giả nước ta ngày nay là được sống với những kinh nghiệm không bao giờ có thể lặp lại lần nữa. Do đó, chúng ta đang có một cơ hội vô cùng quý giá.

Thử nhìn xem, các học giả Tây học của nước ta, vài năm trước đều là Nho sĩ, hoặc nghiên cứu Thần đạo, Phật giáo. Nếu không phải thuộc tầng lớp võ sĩ (*samurai*), thì cũng là thần dân phong kiến. Hệt như một thân người

trải qua hai cuộc đời, như một người có hai cơ thể. Nếu so sánh hai cuộc đời và hai thân thể, đối chiếu những gì có được từ cuộc đời trước, cơ thể trước với văn minh phương Tây có được từ cuộc đời hiện nay, cơ thể hiện nay, nếu quan sát sự tương tác lẫn nhau giữa hình và bóng đó, chúng ta thấy được gì? Những gì nói ra đó hẳn phải có chứng cứ đáng tin. Thế nên, tôi mạnh dạn dùng chút kiến thức Tây học ít ỏi của mình, không ngại sự kém cỏi của bản thân mà viết cuốn sách này, không dịch trực tiếp từ sách phương Tây, chỉ tóm tắt đại ý và tham chiếu với tình hình thực tế Nhật Bản, tận dụng cơ hội tốt đẹp này để truyền đạt lại cho hậu thế những gì mình đã chứng kiến và nghĩ suy để họ tham khảo.

Tuy nhiên, tiếc là phải nói rõ, luận bàn của tôi còn thô sơ, còn nhiều sai sót, nên tôi đặc biệt mong mỗi các học giả sau này học hỏi nhiều hơn, đọc sách phương Tây càng nhiều càng tốt, nắm bắt sự tinh Nhật Bản càng nhiều càng tốt, mở rộng kiến văn, luận bàn chi tiết, tinh thông vấn đề để có thể viết ra tất cả luận thuyết thật sự hoàn chỉnh về văn minh, từ đó làm thay đổi toàn bộ diện mạo nước Nhật. Tôi rất mong đợi sự tham gia đó của mọi người. Vì tôi vẫn chưa già nên sẽ tiếp tục học hỏi hơn nữa, những mong đóng góp phần nhỏ vào nỗ lực hiểu biết này.

Những phần trích dẫn và dịch trực tiếp từ sách phương Tây, tôi ghi rõ tên sách và tác giả, còn những phần chỉ dịch lại đại ý hay diễn tả lại nội dung các sách, hay dựa vào đó

để đưa ra luận bàn của tác giả thì tôi thấy không cần thiết ghi chú từng chi tiết. Cũng như tiêu hóa một món ăn vậy, một thứ vốn ở bên ngoài cơ thể nhưng đưa vào cơ thể rồi thì thành của mình. Vậy nên nếu trong sách thỉnh thoảng có chỗ nào hay thì bạn đọc có thể hiểu rằng đấy không phải là ý tưởng của tôi hay mà là những ý tưởng tôi lấy từ những người khác và đã tiêu hóa thành của mình.

Khi viết quyển sách này, không ít lần tôi lắng nghe các bằng hữu trong Meirokusha¹ thảo luận về những quyển sách họ đã từng đọc và nhận được lợi ích từ đó rất nhiều. Đặc biệt, nhờ công lao hiệu đính của ông Obata Tokujirō² mà cuốn sách tăng phần giá trị lý luận.

25 tháng 3 năm Meiji 8³

FUKUZAWA YUKICHI

1. Meirokusha (Minh lục xã): tổ chức học thuật khai sáng do Mori Arinari, Fukuzawa Yukichi cùng các thành viên khác đồng sáng lập vào năm Minh Trị thứ sáu (1873). Tên gọi của tổ chức cũng xuất phát từ năm thành lập: Mei (Minh) là từ Meiji, roku (lục) là 6.

2. Obata Tokujirō (1842–1905): nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục nổi tiếng thời Minh Trị, sau này là hiệu trưởng Đại học Keio-gijuku (Khánh Ứng nghĩa thực).

3. Meiji (Minh Trị): niên hiệu của Nhật vào những năm 1868–1912. Năm Meiji 8 là năm 1875.

QUYỂN 1

CHƯƠNG I

THIẾT LẬP CƠ SỞ LÝ LUẬN

Nặng – nhẹ, dài – ngắn, thiện – ác, đúng – sai v.v. đều sinh ra từ sự tương phản của nhau. Nếu không có “nhẹ”, sẽ không có “nặng”; nếu không có “thiện”, sẽ không có “ác”. “Nhẹ” thì nhẹ hơn “nặng”, “thiện” thì tốt hơn “ác”, tức nếu không có cái này và cái kia để so sánh, đối chiếu thì không thể bàn “nặng – nhẹ”, “thiện – ác”. Đối chiếu và định ra “nặng”, “thiện” như thế này gọi là cơ sở của lý luận. Tục ngữ có câu “lưng không đối được bụng”, hay “giết con sâu nhỏ, giúp con sâu lớn”¹. Tức nếu nói về cơ thể con người, phần bụng quan trọng hơn phần lưng nên dù lưng có phải bị thương để bảo vệ phần bụng thì vẫn phải chấp nhận. Hay nói về động vật, chim hạc quý hơn con chạch nên có phải lấy chạch làm mồi cho hạc cũng đành chịu. Ví dụ như Nhật Bản thời phong kiến, đại danh (*daimyō*)², võ sĩ không phải lao

1. Cả hai câu đều có nghĩa: để bảo vệ điều quan trọng, chính yếu, phải chấp nhận hi sinh những phần nhỏ, không quan trọng.

2. Đại danh (*daimyō*): những lãnh chúa phong kiến từ thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ 19, thần phục tướng quân (*Shogun*). (HĐ)

động vẫn được ăn no, mặc ấm nhưng nay thay đổi chế độ mà họ có thể từ giàu có thành nghèo khổ. Nếu so sánh đất nước Nhật Bản và phiên (*han*)¹ thì đất nước nặng hơn, quan trọng hơn, chứ phiên nhẹ hơn, bãi bỏ các phiên cũng như phải giơ lưng chịu đau vì cái bụng, tước bỏ bổng lộc của đại danh, võ sĩ cũng như hi sinh con cá chạch để nuôi con hạc vậy.

Hết thấy sự việc, để truy tìm, nghiên cứu bất kỳ điều gì đều phải quay ngược về căn nguyên, bản chất của sự việc từ lúc khởi thủy cho đến tận điểm kết thúc hiện tại. Nếu làm như vậy, các luận bàn đơn lẻ sẽ giảm dần, nhường chỗ cho những nguyên lý lớn, từ đó sẽ đi đến bản chất xác thực. Kể từ khi Newton khám phá ra định luật hấp dẫn và đề ra nguyên lý quán tính rõ ràng, rằng một vật khi đã chuyển động thì sẽ không dừng lại, hoặc đã đứng yên thì sẽ không chuyển động nếu không có ngoại lực tác động, thì mọi vận động của vạn vật trong vũ trụ đều được dựa vào đó mà tính toán, đo đạc. Có thể nói “định luật” đó là tiền đề căn bản của vật lý. Nếu không có định luật về nguyên lý vận động này, khi tranh luận về chuyển động sẽ có vô số ý kiến lý luận riêng lẻ khác nhau như tàu thủy sẽ lập ra định luật vận động của tàu thủy, xe hơi định ra nguyên lý vận động căn bản của xe hơi, và cứ thế mà các lý luận đơn lẻ, khác nhau tăng lên, không thấu về một mối được, và nếu không thống

1. Phiên (*han*) là lãnh địa của các đại danh, cũng là đơn vị hành chính thời phong kiến ở Nhật Bản. Đến thời Minh Trị mới bãi bỏ, thay bằng huyện (phế phiên, trí huyện). (HĐ)

nhất được về một nguyên lý tối thượng, nghĩa là không nắm bắt được cốt lõi thực tế.

Như vậy, nếu không định ra được cơ sở căn bản của lý luận, thì không thể nói về “được – mất”, “thiệt – hơn”. Thành quách đem lại lợi ích cho phe phòng thủ thành nhưng gây tổn thất cho phe tấn công. Cái lợi của phe địch là bất lợi cho phe ta. Thuận tiện của người đi trở thành bất tiện của kẻ đến. Tức để bàn về lợi – hại, được – mất, trước tiên phải định ra, làm rõ quan điểm, mục đích: nhìn từ phe phòng thủ hay từ phe tấn công, cho địch hay cho ta, gì thì cũng phải xác định mục đích chính yếu để bàn luận.

Thiên hạ từ xưa đến nay, bao nhiêu quan điểm xung đột nhau; thử lần về cội nguồn, sẽ thấy là vì ngay từ đầu cách nhìn hai bên đã khác hẳn nhau. Kết quả chỉ là miễn cưỡng hòa hợp trên những mặt phụ, thứ yếu. Chẳng hạn, Thần đạo và Phật giáo vốn không tương hợp. Nếu nghe chủ trương của từng tôn giáo sẽ thấy cả hai đều đúng đắn, có lý. Nhưng nếu tìm về nguyên thủy, Thần đạo bàn về việc tốt – xấu trong hiện tại, còn Phật giáo thuyết giảng về họa – phúc trong tương lai, cả hai đều khác nhau về căn bản lý luận, nên không thể giống nhau. Giữa những người theo Hán Nho¹ và học giả Hòa học² cũng có hàng ngàn, hàng

1. Chỉ những người có suy nghĩ lấy điều răn dạy của Khổng Tử (Nho giáo) làm trọng.

2. Chỉ những người quan niệm thuần Nhật Bản từ trước khi Nho giáo, Phật giáo được truyền đến Nhật Bản.

vạn tranh luận khác nhau nhưng rốt cuộc, khác biệt lớn nhất chia rẽ họ là học giả Hán Nho theo “Thang Vũ phóng phật” (Thang, Vũ trừng phạt bạo chúa)¹; học giả Hòa học chủ trương “nhất hệ vạn đại” (duy trì một triều đại từ đời này sang đời khác) và chỉ có điểm này là đi ngược lại với phái Hán Nho. Nếu không quay về cốt lõi vấn đề, mà cứ bàn về những thứ yếu, không quan trọng, thì tranh luận về Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo sẽ không có hồi kết. Chẳng khác nào tranh cãi về lợi – hại của cung, tên, kiếm, thương trong võ thuật. Nếu muốn đưa ra kết luận, chỉ có một cách là đưa ra luận thuyết mới cao hơn một bậc so với các luận thuyết hiện có và để mọi người tự so sánh, xét đoán hơn kém giữa cái mới và cái cũ. Luận chiến về cung, tên, kiếm, thương vốn rất gay gắt một thời, nhưng từ khi có súng xuất hiện thì không còn ai tranh cãi về vấn đề này nữa².

1. Chỉ sự việc vua Thang (lập ra triều Thương) và vua Vũ (lập ra triều Chu) đánh đổ các ông vua bạo ngược của các triều trước là Kiệt và Trụ để cứu dân. Ý nói bạo chúa thì phải bị phế truất để người có đức lên ngôi, tức chấp nhận thay đổi vương triều. (ND và HĐ)

2. Nếu hỏi thần quan (*shinkan*, người coi đền thờ Thần đạo) sẽ biết Thần đạo có nói về tang lễ, về vị lai; nếu hỏi tăng lữ sẽ biết Phật pháp cũng xem trọng cát hung hiện tại, như trong Pháp Hoa tông (*Hokke*), [do Nichiren, tức Nhật Liên (1222–82) sáng lập] có câu nguyện Pháp Hoa kinh (*Hokkekyō*), tức chắc chắn có những luận bàn, thuyết pháp phức tạp. Nhưng đó là do Thần đạo và Phật giáo có thời gian dài học tập lẫn nhau, tăng lữ thử học theo thần quan, thần quan thử làm công việc của tăng lữ, mà ra. Nếu bàn về mục đích của hai tôn giáo Thần, Phật thì một chủ trương vị lai, một chủ trương hiện tại. Điều này có thể thấy rõ từ những phong tục, tập quán mấy ngàn năm nay, không cần phải nghe đến những tranh luận khác nhau ngày nay. (TG)

Cũng có trường hợp tiền đề căn bản khác nhau nhưng cuối cùng lại có điểm tương đồng, hay ban đầu thống nhất nhưng giữa chừng lại tách biệt, dẫn đến điểm đến khác nhau. Nghĩa là khi luận về lợi – hại của sự vật, nếu nhìn cái này là lợi, cái đó là hại thì cả hai giống nhau nhưng khi đạt đến lý lẽ cái này lợi, cái kia hại thì giữa chừng lại tách ra, không giống nhau nữa. Ví dụ, có những võ sĩ cứng nhắc luôn cảm thấy khó chịu, thù ghét người ngoại quốc. Những người có học, có chút kiến thức thấy hành động của người ngoại quốc thì cũng bực mình, chẳng dễ chịu gì. Có thể nói thái độ của họ cũng giống thái độ của những võ sĩ cứng nhắc nói trên. Nhưng khi bàn về lý do không ưa thì ta bắt đầu thấy sự khác biệt. Một bên xem người ngoại quốc là giống dị biệt, không nghĩ gì đến lợi – hại, được – mất, chỉ biết ghét là ghét. Một bên thì có tầm nhìn rộng hơn, không phải cứ ghét sẵn mà là xem xét các rắc rối, tổn hại xảy ra từ mối quan hệ với người ngoại quốc, đem lòng tức giận trước những cư xử bất công đối với mình của những người tự xưng là văn minh. Tuy cả hai nhóm đều có điểm chung là căm ghét nhưng lý do dẫn đến sự căm ghét khác nhau nên cách ứng xử với người ngoại quốc cũng không như nhau. Nghĩa là, thái độ của phe “đuổi rợ” (*jōi*, nhương di) và của phe “mở cửa đất nước” (*kaikoku*, khai quốc) thoạt đầu có vẻ giống nhau, nhưng giữa chừng chia tách và từ đó dẫn đến khác biệt. Tất cả mọi sự ở đời, từ việc trọng đại cho đến vui chơi, giải trí, tiệc tùng, con người dù có cùng tham gia một hoạt động, cùng chung trải nghiệm một bầu không khí thì

phần lớn vẫn khác nhau ở ý thích và yêu ghét. Vì vậy, đừng chỉ nhìn bề ngoài hành động nhất thời của một người mà vội vã suy đoán tâm tư, tình cảm của họ.

Hay khi bàn về sự lợi – hại của sự vật, thông thường người ta bắt đầu bằng việc nêu lên hai thái cực của lý lẽ; hai bên tranh luận đã đối chọi nhau ngay từ đầu, nên không thể tiến đến gần nhau hơn. Tôi xin đơn cử ví dụ. Nếu bây giờ có người đưa ra chủ trương mới “người dân đồng quyền” thì những người theo đường lối bảo thủ sẽ đương nhiên, ngay lập tức, cho rằng đây là lý lẽ đòi có một chính thể dân chủ. Họ sẽ thắc mắc nếu chủ trương chế độ dân chủ ở Nhật Bản thì quốc thể (*kokutai*)¹ sẽ ra sao, họ lo lắng đất nước sẽ rơi vào tình trạng không thể dự đoán được, tác hại không kể xiết và họ nhìn thấy viễn cảnh đại loạn, vô chính phủ. Tức ngay từ trước khi bắt đầu tranh luận, họ đã tưởng tượng đến một tương lai hết sức xa xôi, không hỏi xem mục đích của “đồng quyền” là gì, chủ trương như thế nào mà chỉ phủ nhận lý lẽ của đối phương. Mặt khác, ngay từ đầu, phe cải cách cũng xem phe bảo thủ như kẻ thù, chăm chăm bài trừ mà không tìm hiểu quan điểm của đối phương, dẫn đến thái độ thù địch lẫn nhau nên không có được tranh luận đúng đắn. Đó là vì ngay từ đầu bên nào cũng xuất phát từ sự cực đoan dẫn đến xung đột quan điểm.

1. Quốc thể (*kokutai*): thuật ngữ chỉ những thứ (cơ cấu chính quyền, tôn giáo, tư tưởng...) làm nên bản thể dân tộc. (HĐ)

Xin dẫn một ví dụ khác gần với đời sống thường ngày. Có một người nghiện rượu và một người không uống được rượu. Người nghiện rượu thì ghét ăn bánh nếp. Người không uống được rượu đương nhiên ghét rượu. Cả hai đều thuyết giảng về cái hại trong sở thích của đối phương và muốn người nghe từ bỏ sở thích ấy. Người ăn bánh nếp phủ định lý lẽ của người uống rượu: nếu nói bánh nếp có hại thì chẳng lẽ phải bãi bỏ phong tục tập quán hàng trăm năm của đất nước, cấm cả nước trồng gạo nếp, dẹp nghề làm bánh nếp, rồi đến ngày Tết thì ăn món cơm chan trà ư, thật vô lý. Người thích rượu đáp lại: nếu rượu có hại thì từ ngày mai dẹp hết các quán rượu, xử phạt nghiêm khắc những ai say rượu, thay các chất có cồn bằng loại nước chưng cất, rồi hôn lễ thì dùng chén nước lã sao, thật vô lý.

Như thế đó, khi hai thái cực trong lý lẽ khác nhau đối chọi với nhau thì có thể xảy ra va chạm, có trường hợp nảy sinh bất hòa mà dẫn đến đại họa cho cả nhân loại. Thiên hạ cổ kim không ít những ví dụ như vậy. Khi bất hòa nảy sinh giữa những kẻ có học và quân tử, thì cuộc chiến được tiến hành bằng ba tấc lưỡi hay ngòi bút, học thuyết được đề xuất, sách được viết ra và mọi người được thuyết phục bằng cái gọi là lý thuyết trừu tượng. Nhưng những người ít học hoặc mù chữ thì không thể dùng lời nói hay ngòi bút mà ỷ vào sức mạnh cơ bắp, nhiều trường hợp hờ chút là lên kế hoạch ám sát đối phương.

Hoặc trong số những người đang tranh cãi, có người chỉ chăm chăm nhắm vào khuyết điểm của đối phương, không để họ có cơ hội thể hiện bản chất thực của họ. Khuyết điểm là mặt xấu luôn đi cùng với mặt tốt, ưu điểm của một người. Ví dụ, người dân quê thì ngay thẳng, chất phác nhưng cố chấp; người thị dân thì khôn ngoan, lanh lợi nhưng kiêu ngạo. Chính trực và khôn ngoan đều là những đức tính tốt đẹp của con người nhưng cố chấp, kiêu ngạo là mặt trái thường đi theo hai đức tính tốt đẹp trên. Khi nghe tranh luận giữa người nông dân và thị dân, phần nguyên nhân tranh cãi đều từ điểm này mà ra. Người nông dân cho rằng thị dân là tên ranh con phách lối, thị dân thì miệt thị nông dân cứng đầu, ngoan cố. Chỉ trích khuyết điểm của nhau như vậy chẳng khác nào cả hai xem nhau như kẻ thù, bên nào cũng nhắm một mắt không nhìn thấy cái tốt đẹp, chỉ thấy mặt xấu xí của bên kia. Nếu cả hai bên đều mở hai mắt, một mắt nhìn sở trường, một mắt nhìn sở đoản của đối phương thì ưu điểm bù khuyết điểm, tranh cãi có thể sẽ dịu đi. Hay thậm chí không chỉ chấm dứt tranh luận mà còn có thể trở nên thân thiết, làm lợi cho nhau.

Học giả trong thiên hạ cũng vậy. Nếu chia các học giả hiện nay ở Nhật ra thì có hai trường phái, bảo thủ và cải cách. Phe cải cách nhạy bén, luôn tiếp thu cái mới; phe bảo thủ cẩn trọng, luôn bảo vệ cái cũ. Phe bảo vệ cái cũ thì tỏ ra ngoan cố, phe cổ súy cái mới thì dễ dãi, có xu hướng hấp tấp. Đương nhiên, không phải cứ chín chắn là cứng

đầu, hay nhảy bén với cái mới là chắc chắn dễ dãi, hấp tấp. Cứ thử nhìn đi, người trong thiên hạ, có kẻ uống rượu mà không say; cũng có người ăn bánh nếp mà đầu bị chướng bụng. Rượu và bánh nếp không dứt khoát phải là nguyên nhân của ngộ độc hay dạ dày “biểu tình” mà đương nhiên vấn đề chỉ là mức độ giới hạn, tiết chế như thế nào thôi. Nghĩa là, phe bảo thủ đừng căm ghét phe cải cách, phe cải cách đâu nhất thiết phải thù hằn phe bảo thủ. Ở đây có bốn tính cách: chín chắn, ngoan cố, nhảy bén, hấp tấp. Nếu chín chắn và hấp tấp, ngoan cố với nhảy bén đi với nhau, chắc chắn sẽ xảy ra va chạm, khinh miệt nhau nhưng nếu chín chắn gặp gỡ nhảy bén thì chắc chắn mau chóng hòa nhịp, tương thích. Một khi đã có được thiện cảm thì cả hai sẽ nhìn nhận ưu điểm và bản ngã thực của đối phương và dần dần sẽ không còn ác cảm với nhau nữa.

Khi xưa, vào thời phong kiến, diễn ra tình trạng gia nhân nhà đại danh có kẻ được lên dinh thự ở kinh đô Edo (Giang Hộ)¹, có người phải ở lại quê nhà của chủ trong phiên, từ đó nảy sinh những vấn đề phức tạp: cũng là người hầu trong cùng phiên mà nhìn nhau như kẻ thù. Đây cũng là một ví dụ về việc khóa lấp chân giá trị con người.

Sự tệ hại này sẽ dần bị loại bỏ theo sự phát triển tri thức của bản thân con người, nhưng cách hữu hiệu nhất để bài trừ nó là mối quan hệ giao tiếp thường xuyên giữa

1. Tên cũ (đến năm 1868) của Tokyo, thủ phủ của Mạc phủ Tokugawa.

người với người. Ý tôi muốn nói rằng, dù là trong buôn bán hay học thuật, hay là ngay cả trong vui chơi, giải trí, tiệc tùng hoặc việc công, tổ tụng, tranh cãi, thậm chí chiến tranh, chỉ cần tạo cơ hội tiếp xúc với người khác và bày tỏ suy nghĩ của mình qua hành động, lời nói thì đều có thể làm dịu đi cảm xúc của cả hai, nói cách khác là phải mở hai mắt để nhìn ưu điểm của người đối thoại. Lý do khiến bậc thức giả cổ súy cho việc thành lập những đại hội đồng nhân dân, câu lạc bộ diễn thuyết xã hội, hội nhóm, giao thông thuận tiện, tự do xuất bản v.v. là vì chúng giúp ích cho việc giao tiếp giữa người dân với nhau.

Dù luận bàn việc gì đi nữa, nếu đã trình bày ý kiến của từng cá nhân thì ngay từ đầu không thể giống nhau. Nếu ý kiến cao thâm, lý luận cũng trở nên sâu sắc; nếu ý kiến hời hợt, thiển cận thì lý luận cũng trở nên nhạt nhẽo, nông cạn. Ý kiến nông cạn không có khả năng bác bỏ lý lẽ bên kia trước khi cả hai bên đi đến bản chất của vấn đề tranh luận nên mau chóng đối nghịch với ý kiến sâu sắc, từ đó mà hai quan điểm trở nên khác biệt và chia rẽ.

Chẳng hạn, bây giờ bàn về chuyện lợi – hại trong việc giao tế với ngoại quốc. Cả hai bên đều chủ trương mở cửa, thoát nhìn ý kiến của cả hai giống nhau nhưng nếu lập luận của người đầu nhanh chóng trở nên cụ thể, sâu sắc vượt trội thì người kia sẽ trở nên khó chịu, từ đó nảy sinh bất hòa giữa hai bên. Nhưng thử nghĩ sẽ thấy, người sau, có thể nói là bình dân chỉ lặp lại lý luận phổ biến của thường dân, nên

ý kiến nông cạn, không thể lập luận đạt đến bản chất của vấn đề mà thính giả nghe những lập luận cao siêu sẽ trở nên mất phương hướng. Ở đời, những ví dụ như vậy không ít. Cũng giống như cho người yếu bụng ăn đồ bổ, không tiêu hóa được chỉ khiến bệnh nặng thêm. Thoạt nhìn thì tưởng như những tranh luận sâu sắc như vậy chỉ có hại mà không có lợi gì cho xã hội nhưng thực ra không phải như vậy. Nếu không có những tranh luận sắc bén, cao siêu đó thì những người đi sau không có đường đi, không có cách nào để đạt đến sự sâu sắc. Nếu vì sợ dạ dày yếu mà tránh, không cho tắm bổ thì một lúc nào đó, người đó sẽ đổ bệnh và có thể chết.

Chính vì tâm thế khác nhau mà lâu nay thế giới xảy ra tình trạng đáng buồn vì hiểu lầm nhau như trên. Dù là quốc gia nào, ở bất kỳ thời đại nào, thử nhìn người dân ở đó sẽ thấy kẻ cực ngu rất ít, người cực khôn cũng thuộc hàng hiếm. Còn lại phần đông là những người ở giữa cực ngu và cực khôn, không có công cũng chẳng có tội, cứ sống một đời đồng đều như bao người khác. Những người này gọi là đại chúng, là những “con người bình thường” trong xã hội. Họ là nguồn gốc của cái gọi là “dư luận”. Họ chính là tấm gương phản chiếu xã hội hiện tại, không quay nhìn quá khứ, cũng chẳng kỳ vọng gì vào tương lai, hết như họ bị “khóa cứng” lại một chỗ, không chuyển động. Thế nhưng, bây giờ, họ rất đông và tiếng nói của họ rất to. Họ giới hạn tranh luận vào một tiêu chuẩn trong xã hội theo

những ý nghĩ của họ. Nếu có ai đi lệch một chút khỏi lần ranh tiêu chuẩn đó thì ngay lập tức, họ cho đó là sai trái, không chính thống. Đầu óc thuộc loại gì mà ép buộc người khác quay vào bên trong khung tiêu chuẩn của họ, buộc mọi tranh luận theo đường thẳng? Nếu họ được phép làm vậy thì những “trí thức” như thế được tích sự gì cho đất nước? Chúng ta có thể trông cậy vào ai để xây dựng tương lai và mở cửa đón văn minh vào nhà? Đó là sự hiểu lầm tệ hại của họ.

Hãy thử nhìn xem sự tiến bộ của văn minh từ xưa đến nay đều luôn bắt đầu từ những cái thoát tiên gọi là khác biệt, không chính thống đó. Khi Adam Smith¹ lần đầu tiên nói về học thuyết kinh tế của mình thì hết thấy mọi người đều cho đó là sai lầm và bác bỏ. Khi Galileo Galilei nói về thuyết Trái đất quay quanh Mặt trời, ông bị xử tội dị giáo. Nhưng trải qua năm tháng, các học thuyết mới được quần chúng “bình thường” kia, được trí thức dần dặt, đã chuyển sang phía dị giáo lúc nào không hay và cho đến ngày nay, đến các em học sinh cũng không có ai nghe kinh tế luận hay thuyết Trái đất quay mà lấy làm kỳ quái. Thậm chí, trình độ ngày nay đã ở mức mà nếu có ai nghi ngờ các học thuyết này thì ngược lại, sẽ bị đồng đảo thế gian cười chê ngu muội.

1. Adam Smith (1723–1790): nhà kinh tế chính trị học, triết gia người Anh, người mở đường cho lý thuyết kinh tế hiện đại.

Hay lấy một ví dụ gần đây, chỉ mới cách đây 10 năm, 300 đại danh mỗi phiên một chủ cai quản một cõi, quy định quân – thần, chủ – tớ, trên – dưới rạch ròi, định rõ quyền sinh sát. Cứ tưởng chế độ đó sẽ tồn tại vĩnh cửu thì trong phút chốc đã tan thành mây khói, trở thành như ngày nay. Bây giờ, hẳn không ai cảm thấy kỳ lạ, nhưng cách đây mười năm, có ai nói về việc bỏ phiên lập tỉnh với võ sĩ các phiên thì họ tiếp nhận như thế nào nhỉ? Chắc chắn, tính mạng người nói đó sẽ gặp nguy hiểm ngay lập tức.

Từ đó mà những thuyết xằng bậy dị đoan trước đây trở thành những tư tưởng phổ biến, thông thường ngày nay. Những học thuyết, tranh luận kỳ quái của hôm qua trở thành kiến thức thường ngày của hôm nay. Nghĩa là thuyết xằng bậy dị đoan của hôm nay chắc chắn sẽ trở thành tư tưởng bình thường trong tương lai. Do vậy, học giả phải không ngại những ồn ào của dư luận, không sợ chỉ trích, phê phán mà dũng cảm đưa ra lập luận, nói lên suy nghĩ của mình. Ngay cả khi lý lẽ của người khác đi ngược với suy nghĩ của mình thì cũng chăm chú lắng nghe, những gì cần tiếp thu thì tiếp thu, những gì không cần tiếp nhận thì cứ để mặc dòng chảy, chờ đến một ngày cả hai quan điểm đều đạt đến cùng một cơ sở của tranh luận. Nghĩa là ngày mà cả hai cùng thông hiểu bản chất của tranh luận. Tranh luận không phải là cái để ép buộc người khác phải theo ý mình.

Như đã nói ở trên, khi luận bàn về lợi – hại của sự vật, trước tiên phải làm rõ thế nào là lợi – hại, rồi xét xem nặng

– nhẹ, đúng – sai thế nào. Luận bàn về lợi – hại, được – mất thì dễ nhưng làm rõ nặng – nhẹ, đúng – sai lại khó vô cùng. Không được vì lợi – hại của một cá nhân mà phán định đúng – sai việc của một nước, không vì lợi ích một năm mà ảnh hưởng đến đại kế trăm năm. Phải lắng nghe nhiều ý kiến, từ xưa đến nay, tìm hiểu rộng rãi sự tình thế giới, rồi tỉnh táo làm rõ cái gì là tốt nhất để vượt qua trăm ngàn trở ngại, không để bị dư luận ràng buộc. Phải nuôi dưỡng tâm nhìn sâu sắc, nhìn rộng về quá khứ, nhìn thấu cả tương lai.

Đặt ra cơ sở của lý luận, làm rõ phương pháp để đạt được, tôi không có ý bắt mọi người trong thiên hạ đồng ý với ý kiến của tôi nhưng mạn phép hỏi mọi người một câu. Sống trong thời đại ngày nay, chúng ta phải tiến lên phía trước, hay lùi về phía sau? Phải mưu cầu văn minh hay quay về tình trạng nguyên thủy? Chỉ có hai con đường, tiến hoặc lùi. Nếu bạn có ý muốn tiến lên phía trước, hẳn ý kiến của tôi cũng đáng được nghe. Cuốn sách này không chủ trương nói về phương pháp để đạt đến văn minh mà nó thuộc về suy nghĩ của mỗi người.

CHƯƠNG II

LẤY VĂN MINH PHƯƠNG TÂY LÀM MỤC TIÊU

Ở chương trước, tôi đã đề cập đến các cặp giá trị có tính tương đối: nặng – nhẹ, đúng – sai. “Văn minh khai hóa” (*bunmei kaika*) đúng là một từ có tính tương đối. Ngày nay, khi bàn về văn minh thế giới, các nước châu Âu và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được coi là các nước “văn minh”, các nước châu Á như Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản v.v. được gọi là các nước “bán khai” (đang phát triển), các nước “vị khai” (chưa phát triển) dùng để chỉ châu Phi và châu Úc. Các tên gọi này được cả thế giới công nhận. Không chỉ người dân các nước phương Tây tự hào về nền văn minh của chính mình mà người dân các nước “bán khai”, “vị khai” cũng tự mình chấp nhận tên gọi phản ánh đúng sự thật này, không ai tự hào về những ưu việt của đất nước mình và xem mình ngang bằng với các nước phương Tây. Ngoài ra, không chỉ dừng ở đó, người biết chút lý lẽ, khi đối chiếu với phương Tây thì hiểu rõ tình trạng của nước mình, từ đó nhận ra khoảng cách quá xa ngăn cách họ với

các nước phương Tây rồi buồn bã, than vãn. Có người chủ định học hỏi và bắt chước phương Tây, có người lại muốn đi một mình và đối lập với họ. Đây là vấn đề đau đầu bao trùm trong suốt cuộc đời của những bậc trí thức các nước châu Á¹.

Như vậy nghĩa là, những từ “văn minh”, “bán khai”, “vị khai” này được mọi người trên thế giới công nhận. Nhận thức này dựa trên căn cứ nào? Thật ra, có thể nhìn thấy các chứng cứ một cách rõ ràng. Tôi sẽ đưa ra sau đây. Đây chính là quá trình trưởng thành mà nhân loại phải trải qua, hay có thể gọi là những giai đoạn của nền văn minh.

Thứ nhất, đó là tình trạng con người không có nơi cư trú ổn định, không đủ cái ăn. Chạy theo nhu cầu lợi ích nhất thời mà tạo thành bầy đàn nhưng khi đạt được lợi ích nhất thời rồi thì mau chóng tan rã, không để lại vết tích. Hay khi con người sống ổn định một nơi, làm nông bắt cá, cái ăn cái mặc nói là đủ thì đủ nhưng không biết làm ra công cụ. Chữ viết thì có nhưng không có tư tưởng, sách vở. Ở giai đoạn này con người còn chưa làm chủ được tình thế của mình mà vẫn sợ hãi trước sức mạnh thiên nhiên, dựa dẫm vào ân đức của người khác, chỉ trông vào may mắn ngẫu nhiên. Đây chính là giai đoạn con người nguyên thủy, “vị khai” và còn rất xa với văn minh.

1. Ngay cả người Trung Quốc bảo thủ, gần đây cũng cử người đi phương Tây du học. Điều đó cho thấy nỗi lo về tình trạng đất nước. (TG)

Thứ hai là giai đoạn nông nghiệp bắt đầu phát triển ở quy mô lớn; ăn, mặc, ở không có gì thiếu thốn. Người ta xây nhà lập phố, bề ngoài ra vẻ một quốc gia nhưng nội tình bên trong thì còn thiếu quá nhiều. Sách vở học thuật tuy khởi sắc nhưng ít người theo thực học (*jitsugaku*). Quan hệ giao tiếp giữa người với người thì chỉ có lòng đố kỵ, nghi ngờ lẫn nhau thì sâu sắc mà không có lòng dũng cảm đặt nghi vấn trước những gì khó hiểu khi bàn luận về bản chất vấn đề. Mô phỏng, sao chép thì nhạy bén mà suy nghĩ tạo ra cái mới thì nghèo nàn. Biết khư khư giữ lấy cái cũ mà không biết cải tiến, làm mới. Tuy có quy định trong giao tiếp giữa người với người nhưng bị thói quen áp đảo mà không thành hệ thống quy tắc, quy định thực sự. Đây gọi là “bán khai” và chưa đạt đến văn minh.

Thứ ba, là giai đoạn con người tuy đặt mọi sự vật trong trời đất vào trong một quy tắc, luật lệ chung nhưng không tự trói mình trong phạm vi đó. Mọi người tươi vui, năng động, không bị u mê (*wakudeki*, “hoặc nịch”) đắm chìm trong tập quán thủ cựu, tự mình quản lý, chi phối bản thân mà không phụ thuộc, dựa dẫm vào người khác, tự mình tu dưỡng nhân cách, trau dồi kiến thức, không luyến tiếc quá khứ cũng không thỏa mãn với hiện tại, không vì lợi ích nhỏ nhặt trước mắt mà quên mục tiêu to lớn trong tương lai, tiến lên chứ không lùi lại, đạt được nhưng không dừng lại. Con đường học vấn không rỗng tuếch mà thực tế, trở thành căn bản cho phát minh, làm

cho ngành công thương phát triển, đem lại hạnh phúc cho bao người. Đường như trí tuệ con người đã giải quyết xong vấn đề của hiện tại và còn dư để lập kế hoạch cho tương lai. Đây gọi là “văn minh”, phải nói là khác xa với tình trạng “vị khai” hay “bán khai”.

Ba trạng thái kể trên tuy được phân định rạch ròi như vậy nhưng với các cách gọi này, vốn có tính tương đối. Nếu chưa từng thấy “văn minh” thì “bán khai” sẽ là mức độ phát triển cao nhất. “Văn minh” đối với “bán khai” là “văn minh”, còn “bán khai” đối với “vị khai” lại cũng là “văn minh”. Ví dụ, nếu lấy Trung Quốc ra so với các nước phương Tây thì Trung Quốc chỉ là “bán khai”. Thế nhưng, nếu so nước này với các nước miền Nam châu Phi, hay ví dụ gần hơn là người dân Nhật ở các đảo chính chúng ta so với người Emishi¹ thì có thể nói Trung Quốc và người Nhật là “văn minh”. Hay, tuy ta gọi các nước phương Tây là “văn minh”, nhưng tên gọi đó chỉ đúng trong lịch sử hiện nay. Nếu luận bàn chi tiết, sẽ thấy nhiều nước trong số họ còn nhiều điểm chưa hoàn thiện, chưa xứng đáng là văn minh.

Chiến tranh là cái họa lớn nhất thế giới nhưng các nước phương Tây thường xuyên gây chiến. Trộm cắp và giết người là những tội ác tệ hại nhất nhưng các nước phương Tây vẫn có kẻ cắp và kẻ sát nhân. Đối nội vẫn có cảnh kết

1. Còn gọi là người Ebisu (hay Hà Di, nghĩa là “rợ tôm”), dân tộc thiểu số từng sống ở vùng Đông Bắc Hokkaido thời bấy giờ, được cho là tiền thân của tộc người Ainu ngày nay.

đảng phái tranh giành quyền lực, người thua thì bất mãn vì cho là không công bằng. Đối ngoại thì ra sức tính toán, dựa trên mưu mô lừa gạt. Vì vậy, dù nhìn toàn cảnh thì cái tốt lẫn át cái xấu, nhưng khó mà cho rằng tình trạng đó là hoàn hảo. Trăm, ngàn năm sau, khi tri đức người dân trên thế giới phát triển, đạt đến giới hạn của thái bình an lạc, chắc chắn sẽ cảm thán cho rằng các nước phương Tây bây giờ là “dã man”, “vị khai”. Nhìn theo cách ấy, ta thấy, văn minh là một tiến trình vô hạn, nếu chỉ lấy các nước phương Tây hiện nay làm mục tiêu thì chưa đủ thỏa mãn.

Nếu văn minh các nước phương Tây chưa đủ để thỏa mãn, vậy ta sẽ kết luận là Nhật Bản nên vứt bỏ nó chăng? Không theo văn minh thì ta đứng ở vị trí nào? Chúng ta không thể bằng lòng với vị trí “bán khai”, càng không chấp nhận địa vị “dã man”. Rốt cuộc phải tìm ở đâu? Hướng đến thế giới thái bình an lạc không tưởng của trăm, ngàn năm sau chỉ là tưởng tượng viển vông mà thôi. Mặt khác, văn minh không là “tử vật” mà nó sống động và phát triển không ngừng.

Văn minh chắc chắn trải qua các giai đoạn tuần tự trong sự chuyển động để phát triển. Người nguyên thủy “dã man” tiến lên “bán khai”, người “bán khai” tiến lên “văn minh”, và “văn minh” đó lại đang trên đà tiến lên.

Văn minh châu Âu chắc chắn cũng đã trải qua các giai đoạn tiến hóa này mới có được như ngày hôm nay. Văn minh châu Âu ngày nay chỉ là đỉnh cao mà trí tuệ con người

hiện nay đạt được trong lịch sử. Nếu đồng ý như vậy, tại tất cả các nước trên thế giới hiện nay, dù ở tình trạng “vị khai”, hay “bán khai”, những ai kỳ vọng về một nền văn minh phát triển của nước mình thì phải lấy văn minh phương Tây làm tiêu chí lý luận, dựa theo các điều kiện căn bản này mà bàn luận về lợi – hại, được – mất của sự vật. Tất cả những luận bàn trong toàn bộ các chương của cuốn sách này đều lấy văn minh phương Tây làm tiêu chí, lợi – hại, được – mất đều theo tiêu chuẩn văn minh ấy, mong quý vị học giả không hiểu nhầm phương châm này.

Có người cho rằng, các quốc gia trên thế giới có thể chế riêng biệt, phong tục tập quán, tính cách con người cũng khác nhau; quốc thể, chính trị không thể nào như nhau. Vì vậy, nếu hết thấy đều lấy văn minh phương Tây làm tiêu chuẩn để suy tính lợi – hại, được – mất thì sẽ có những điều không phù hợp. Do đó, nên vừa cân nhắc phong tục tập quán, nhân tâm của nước mình, vừa bảo tồn quốc thể và chính quyền, chọn lọc những gì thích hợp, tiếp nhận những gì cần tiếp nhận, vứt bỏ những gì cần vứt bỏ để có được sự cân bằng, điều hòa.

Câu trả lời của tôi cho vấn đề này là áp dụng văn minh ngoại quốc cho một quốc gia “bán khai” thì tất nhiên phải chọn lựa tiếp nhận. Cần phân biệt văn minh có hai mặt: mặt vật chất, hình thức thể hiện ra bên ngoài, và mặt tinh thần tồn tại bên trong. Mặt hình thức bên ngoài thì dễ hiểu, còn mặt văn minh bên trong thì khó lòng theo đuổi được.

Nếu mưu cầu văn minh cho quốc gia, phải ưu tiên mặt khó đó trước, mặt dễ để sau, tùy theo mức độ đạt được mặt khó mà đo lường nông sâu, đánh giá nội dung sự việc chính xác. Đến một thời điểm thích hợp, phải bổ sung phần dễ với cùng một mức độ để đạt được sự cân bằng thường xuyên. Nếu làm ngược lại trình tự này, tức chưa đạt được mặt tinh thần khó mà chỉ thực hiện phần dễ, thì không những chẳng có ích lợi gì mà còn có hại.

Các biểu hiện bên ngoài của văn minh, từ y phục, ẩm thực, máy móc, nhà cửa cho đến sắc lệnh hành chính, pháp luật v.v., là tất cả những gì nghe bằng tai, thấy bằng mắt được. Nếu thực hiện văn minh chỉ ở mặt hình thức bên ngoài này thì phải chọn lọc phù hợp với nhân tâm, phong tục vốn có của đất nước. Ngay cả các nước phương Tây, dù biên giới tiếp giáp nhau, nhưng phong tục, tính cách con người ở mỗi nước cũng không giống nhau, cho nên châu Á khác xa châu Âu, đông tây cách biệt thế này thì không thể bắt chước kiểu phương Tây mọi thứ được. Giả sử có bắt chước, học theo điều gì đó cũng không thể gọi là văn minh.

Ví dụ, liệu có thể xem những học đòi phương Tây về cách ăn, mặc, ở của nước ta gần đây là văn minh không? Gặp một trang nam tử đầu tóc cắt ngắn, có thể gọi đó là người văn minh không? Hay thấy một người ăn thịt¹, liệu ta phải gọi đây là người văn minh khai hóa sao? Nhất định

1. Người Nhật trước thời này thường chỉ ăn cá. (HD)

không phải như vậy. Xây dựng cầu bằng sắt, nhà bằng gạch đá ở các tỉnh thành Nhật Bản, hay như người Trung Quốc muốn cải cách quân đội mà bắt chước phương Tây đóng quân hạm khổng lồ, mua đại bác bất chấp tình hình tài chính quốc gia, với chi phí bất hợp lý, thì đó không phải là điều tôi mong muốn. Những việc này có thể dùng sức người để làm, bỏ tiền để mua, là hữu hình nhất trong số các sự vật hữu hình và dễ dàng nhất trong số các việc dễ dàng. Vậy để thực hiện, liệu chúng ta có cần cân nhắc trước sau, cấp bách hay không, có phải xét đến phong tục, hay tính cách con người trong quốc gia của mình hay không, có cần phải hỏi đất nước mình giàu nghèo, mạnh yếu ra sao hay không? Đây chính là những gì về “cân nhắc phong tục tập quán, nhân tâm” mà người nêu trên đã nói. Tôi vốn không có ý kiến khác về vấn đề này nhưng hình như người đó chỉ bàn về hình thức vật chất bên ngoài mà như quên phất phần tinh thần của văn minh.

Vậy thì tinh thần văn minh là gì? Là khí chất của một dân tộc. Khí chất này là thứ không bán được cũng chẳng mua được, lại càng không phải là thứ dùng sức người mà tạo ra được. Khí chất thâm nhập trong dòng chảy đời sống của dân chúng, biểu hiện rộng khắp trên các dấu tích của đất nước nhưng lại không nhìn thấy được bằng mắt và khó mà biết nó tồn tại nơi đâu.

Tôi xin thử chỉ ra nơi khí chất tồn tại. Nếu học giả đọc nhiều lịch sử thế giới và so sánh châu Á với châu Âu, nhưng

không đi vào phân biệt địa lý, tài nguyên, không đề cập sắc lệnh, pháp luật, không hỏi đến tiến bộ hay lạc hậu về kỹ thuật, không nhắc đến khác biệt hay giống nhau về tôn giáo, môn phái, chắc chắn sẽ phát hiện ra một thực thể khí chất “nhất chủng vô hình” ẩn sau những khác biệt nêu trên của hai châu. Hình dung ra thực thể này rất khó. Nếu nuôi dưỡng, nó sẽ phát triển bao la, rộng khắp trái đất, nếu chế ngự nó sẽ thu nhỏ không thấy cả hình bóng. Nó có tiến có lùi, có hưng có suy, chuyển động không lúc nào ngưng. Tuy là một điều gì đó ảo diệu như ma trơi, nhưng nếu nhìn lại nội tình hai châu Á, Âu hiện nay sẽ thấy nó tồn tại rõ ràng.

Bây giờ, giả sử đặt tên thì có thể gọi đó là “khí chất của một dân tộc”, nhưng nếu xét theo thời đại thì có thể gọi nó là “thời thế”, nếu xét về những con người, có thể gọi là “nhân tâm”, nếu xét về toàn bộ quốc gia ta có tên gọi “quốc tục” hay “quốc luận”. Tinh thần văn minh là đây. Sự khác biệt giữa hai châu này là tinh thần văn minh. Tóm lại, có thể nói, tinh thần văn minh là phong tục, nhân tâm của một nước.

Nếu xuất phát từ quan niệm này mà bàn luận thuyết cho rằng, muốn tiếp nhận văn minh phương Tây trước tiên phải xét xem có phù hợp với nhân tâm, phong tục của nước chúng ta không, thì diễn đạt chưa đủ ý và trở nên mập mờ. Nhưng hiểu cho đúng nghĩa là chúng ta không chỉ tiếp nhận hình thức bên ngoài của văn minh, mà trước tiên phải biến tinh thần văn minh thành của mình đã, rồi mới

tiếp nhận những hình thức bên ngoài phù hợp đó. Khi tôi nói chúng ta lấy văn minh phương Tây làm mục tiêu là ý nói chúng ta phải hướng đến châu Âu để biến tinh thần văn minh thành của mình nên hoàn toàn đồng ý với ý kiến đó. Tuy nhiên, có những người trong quá trình mưu cầu văn minh lại ưu tiên tiếp nhận hình thức bên ngoài trước. Hệ quả là họ bất ngờ gặp phải những trở ngại mà không biết phải xử lý thế nào. Tôi khác họ ở chỗ ưu tiên tiếp thu tinh thần văn minh nên ngay từ đầu đã loại bỏ các trở ngại, từ đó mà thu nhận các hình thức bên ngoài dễ dàng hơn. Có những người khác không ghét bỏ văn minh, chỉ là họ không mưu cầu văn minh một cách thiết tha như tôi nên cho đến nay họ vẫn chưa có kết luận thấu đáo.

Tôi đã trình bày sự khác nhau giữa hình thức và nội dung của văn minh. Hình thức thì dễ tiếp nhận, tinh thần thì khó tìm kiếm. Nay tôi sẽ làm rõ hơn nội dung này. Từ y phục, ẩm thực, máy móc, nhà cửa cho đến sắc lệnh, pháp luật, tất cả những gì biểu hiện ra bên ngoài là hình thức của văn minh. Nhưng nếu so sánh sắc lệnh, luật pháp với ăn, mặc, ở, v.v. thì có hơi khác một chút; sắc lệnh, luật pháp có thể nghe được, nhìn được nhưng không cầm được trên tay, không là vật phẩm mua bán được nên khó tiếp nhận hơn vấn đề ăn, mặc, ở. Kết quả là bây giờ các công trình kiến trúc, cầu đường, nhà ở, phòng ốc có thể xây theo phương Tây dễ dàng nhưng thực hiện cải cách chính trị, pháp lý lại khó khăn. Nghĩa là, ở

Nhật, cầu đường, công trình kiến trúc đã được xây dựng nhưng cải cách chính trị, pháp lý vẫn khó thực hiện và đó là nguyên nhân khiến quốc hội vẫn chưa được thiết lập nhanh chóng. Tiến thêm một bước, việc thay đổi khí chất người dân trong nước lại là một việc vô cùng khó khăn, không thể nào tự nhiên mà thành công trong một sớm một chiều. Việc này không thể cưỡng ép thực hiện bằng sắc lệnh của chính phủ hay bằng thuyết pháp của một tôn giáo. Đương nhiên, cải cách từ bên ngoài như ăn, mặc, ở cũng không thể mở ra con đường. Chỉ có duy nhất một cách là thuận theo bản tính của con người, loại bỏ cái có hại, tránh những trở ngại, tự mỗi người dân nuôi dưỡng và phát triển tri thức và đạo đức (“tri đức”)¹, làm cho ý kiến của mình đạt đến tầm cao mới.

Khi mở được con đường đổi mới tinh thần, tâm trí của tất cả mọi người trong xã hội thì lúc ấy không có gì ngăn cản được cải cách hành chính, pháp luật. Khi tâm hồn con người đổi mới, pháp luật cũng được cải cách thì nền tảng của văn minh mới được xác lập và những gì thuộc về hình thức bên ngoài như ăn, mặc, ở cũng tự nhiên hình thành, không mời cũng đến, không tìm cũng có được. Tóm lại, tiếp nhận văn minh phương Tây

1. Ở chương VI tác giả giải thích kỹ hai chữ “tri đức”, “tri” là trí tuệ (*intellect*), nhưng ở đây chúng tôi giữ nguyên âm “tri” và dịch là “tri thức”, cũng phù hợp với bản tiếng Anh (*knowledge*). Còn “đức” là đạo đức (*morals*). (HĐ)

thì phải làm cái khó trước, cái dễ sau; trước tiên là thay đổi tâm trí con người, sau đó là đổi mới chính sách pháp luật, sau cùng mới đến cái hữu hình. Nếu theo thứ tự này, tuy có khó khăn khi thực hiện nhưng nó mở ra được con đường vượt qua các khó khăn đó để đạt đến văn minh. Nếu đảo ngược trật tự này, có vẻ như thực hiện dễ dàng nhưng con đường sẽ sớm đi vào ngõ cụt, hết như có bức tường chắn ngang trước mặt, không thể nào tiến lên được lấy một bước, hay cứ giậm chân đứng trước bức tường đó, hoặc có tiến một tấc thì cũng lùi một thước¹.

Tôi đã trình bày thứ tự các bước mưu cầu văn minh ở trên, không có nghĩa tôi tuyệt đối cho rằng văn minh hữu hình là vô dụng. Hữu hình hay vô hình, du nhập từ ngoại quốc hay xây dựng ở trong nước, đều không có sự phân biệt nào cả, điều cần lưu ý là thứ tự trước sau mà thôi, chứ nhất định không phải là cấm đoán. Năng lực con người vốn không có giới hạn. Cơ thể con người hoạt động, mà tinh thần con người cũng hoạt động. Phạm vi hoạt động cũng rộng lớn và cần nhiều thứ cho hoạt động đó. Bản chất con người sinh ra vốn đã tương ứng với văn minh, chỉ cần không ngăn cản bản chất đó là được. Để đạt điều kiện văn minh, chỉ cần phát huy được tất cả năng lực, những hoạt động thể chất lẫn tinh thần mà tạo hóa ban tặng cho con người, không để sót thứ gì.

1. “Thốn tiến xích thoái”: ý nói cái có được rất ít mà ngược lại cái mất đi rất nhiều.

Chẳng hạn, thời nguyên thủy, con người tồn sùng sức mạnh cơ bắp, thứ duy nhất chi phối mối quan hệ giữa người và người, quyền lực tập trung về một nơi. Có thể nói, phạm vi hoạt động của con người cực kỳ nhỏ hẹp. Thế rồi văn hóa trở nên tiến bộ hơn một chút, tinh thần con người cũng phát triển, sức mạnh trí tuệ tự nó đối đầu với sức mạnh cơ bắp và chiếm lấy quyền lực. Trí tuệ và cơ bắp cùng chế ngự, đối đầu nhau một cách cân bằng, phần nào đủ tránh được việc cán cân quyền lực lệch về một phía. Có thể nói năng lực của con người đã được phát huy chút đỉnh.

Tuy nhiên, khi xưa, việc sử dụng trí tuệ và cơ bắp như vậy vẫn còn quá ít ỏi, cơ bắp chỉ dùng trong chiến tranh. Còn những việc như nhu cầu ăn, mặc, ở thì chỉ dùng năng lực ít ỏi còn lại sau các cuộc chiến tranh. Đây là tinh thần xem trọng vũ lực. Trí tuệ mãi mới có được chút quyền lực nhưng con người lúc đó còn bận rộn với việc duy trì những bản năng sơ khai, hoang dã nên năng lực đó không được phát huy để tạo ra hòa bình, yên ấm mà chỉ được dùng để duy trì trị an. Vậy nên trí lực vẫn chưa có được vị trí độc lập mà tồn tại phụ thuộc vào vũ lực.

Nếu bây giờ thử nhìn thế giới hiện nay cũng đủ minh họa cho quan điểm của tôi. Không chỉ ở các nước vị khai mà cả các nước bán khai thì những người có tri thức và đạo đức chắc chắn ở trong tầng lớp chính phủ, phục vụ bằng khả năng này hay khả năng khác. Dựa vào sức mạnh của chính phủ, họ dùng năng lực chỉ cốt để trị dân mà thôi.

Hay hiểm hoi, nếu có người nào tự chủ, sống độc lập vì mình thì đơn thuần là người nghiên cứu cổ học hay đắm chìm trong thi phú văn chương, không hơn không kém. Có thể nói là năng lực con người vẫn chưa được phát huy rộng rãi.

Khi những gì liên quan đến đời sống xã hội trở nên phức tạp, nhu cầu hoạt động cơ thể và tinh thần của con người tăng tiến, nhiều phát minh, sáng chế ra đời đáp ứng nhu cầu đó, công thương phát triển, học vấn cũng trở nên đa dạng, phong phú, con người không còn thỏa mãn với những gì đơn giản có được trong quá khứ. Chiến tranh, chính trị, cổ học, thơ ca chỉ là một ít khía cạnh trong toàn bộ đời sống con người và không còn độc chiếm toàn bộ bối cảnh nữa. Trăm ngàn sự việc cùng phát sinh trong đời sống, cùng cạnh tranh để tồn tại và phát triển, cuối cùng một số đạt được trạng thái tồn tại ngang hàng và cân bằng tương đối, cùng tiếp cận, dần dần thúc đẩy phẩm hạnh con người tiến đến cảnh giới cao hơn. Lúc này, lần đầu tiên, sức mạnh trí tuệ trở nên chi phối và trở thành phương tiện thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh.

Nếu tất cả năng lực hoạt động của con người càng đơn nhất thì tinh thần càng trở nên đơn điệu. Tinh thần đơn điệu thì quyền lực cũng bắt đầu mất cân bằng, trở nên lệch lạc. Thử nghĩ xem, thời xưa không có chỗ để phát huy năng lực hoạt động của con người nên sức mạnh quyền lực chỉ phát triển theo một phía. Nhưng thời gian trôi đi, thế

giới đã thay đổi từ chỗ đơn giản thành phức tạp, những lĩnh vực mới mở ra cho cơ thể và tinh thần con người hoạt động. Có thể nói các nước phương Tây ngày nay chính là một thế giới phức tạp.

Để phát triển văn minh, phải làm cho xã hội và những hoạt động cơ thể lẫn tinh thần bận rộn, tiếp nhận thật nhiều vấn đề, sự việc mà không câu nệ nặng nề, lớn nhỏ, khiến tinh thần hoạt động mạnh mẽ càng nhiều càng tốt. Nếu giả sử loại bỏ được những trở ngại thiên tính của con người, xã hội sẽ trở nên bận rộn, phạm vi phát huy năng lực của con người chỉ có nhiều lên mà thôi. Lịch sử xưa nay của thế giới đã chứng minh điều này. Có nghĩa là con người tự mình thích ứng với văn minh, chứ không phải là do tình cờ ngẫu nhiên. Có thể nói đây là ẩn ý sâu sắc của tạo hóa.

Bàn thêm một bước về vấn đề này, lại có phát hiện mới ở đây. Đó là sự khác biệt giữa văn minh Trung Hoa và văn minh Nhật Bản. Ở cả hai nước đều phát triển nền độc tài chuyên chế hay chính trị thần quyền quy cho dòng dõi tôn quý của vua chúa là dòng dõi nhà trời, hợp nhất địa vị chí tôn (tối cao) và sức mạnh chí cường (hùng mạnh nhất) vào một người. Quan niệm này chi phối xã hội, thâm nhập sâu sắc vào tâm trí con người và định hướng tư duy họ, nên suy nghĩ của những người sống trong nền chính trị đó chắc chắn thiên lệch, họ không hề có tư duy tự do cho mình, hoạt động trí óc của họ luôn luôn đơn giản, không bao giờ đa sự. Kết quả là khi xảy ra chuyện gì thì hệ thống quan hệ

xã hội đó sẽ bị sụp đổ, bất kể đúng sai, phải trái, và mỗi lần như thế thì có một làn gió tự do thổi vào tâm trí con người.

Đến cuối thời Chu ở Trung Quốc, tình trạng các chư hầu nổi lên cai trị, chiếm cứ lãnh địa cho riêng mình kéo dài khiến mấy trăm năm dân chúng không còn biết đến sự cai trị của triều đình nhà Chu nữa. Thời bấy giờ, tuy thiên hạ loạn lạc, nhưng có lẽ nhờ vương thất đánh mất đáng kể quyền lực chuyên chế của mình, tâm trí người dân trở nên phóng khoáng, tự mình nảy sinh nhiều suy nghĩ tự do. Trong lịch sử văn minh hơn 3.000 năm của Trung Hoa, chỉ có cuối thời Chu là có được sự tự do tranh luận, các học thuyết đối chọi nhau công khai cất tiếng, sự tương phản trắng đen rất rõ ràng¹. Đối với Khổng – Mạnh, thì hàng trăm học thuyết khác là tà thuyết dị đoan. Nhưng từ góc nhìn của những học thuyết này thì Nho giáo Khổng – Mạnh lại là dị đoan. Ngày nay, không còn mấy văn thư cổ để chứng minh cho việc này nhưng có thể dễ dàng thấy rằng vào thời đó, tinh thần trí óc con người phát triển mạnh mẽ, tự do.

Tần Thủy Hoàng, sau khi thống nhất thiên hạ, đã cho đốt hết sách vở, không chỉ Nho giáo mà ông ta căm ghét, ông ta còn cấm tất cả các tranh luận, học thuyết của bách gia, cả Khổng – Mạnh lẫn Dương Chu và Mặc Tử.

1. Tôi [Fukuzawa] muốn nói đến các học thuyết do Lão Tử, Trang Tử, Dương Chu, Mặc Tử và những người khác khởi xướng. (TG)

Nếu lúc ấy chỉ có học thuyết của Khổng – Mạnh thì có lẽ Tần Thủy Hoàng đã không ra lệnh đốt sách. Bằng chứng là những bạo chúa sau Tần Thủy Hoàng tuy cũng tàn ác, hung bạo như Tần Thủy Hoàng nhưng không ai động đến học thuyết Khổng – Mạnh. Học thuyết của Khổng – Mạnh không phải là mối đe dọa đối với bất kỳ bạo chúa nào. Vậy tại sao Tần Thủy Hoàng lại đặc biệt ác cảm với việc tranh luận giữa các học thuyết khác nhau và ra lệnh cấm như vậy? Bởi vì sự tự do tranh luận cất lên mạnh mẽ là mối đe dọa cho sự cai trị chuyên chế của ông ta; nó chứng tỏ rằng chỉ các yếu tố của tự do mới nảy sinh trong các cuộc tranh luận giữa vô số trường phái.

Ví dụ, nếu duy trì chỉ một học thuyết duy nhất, dù tính chất học thuyết đó có thuần chính, lương thiện đến mấy đi nữa cũng không thể nào sinh ra khí chất tự do. Khí chất tự do chỉ tồn tại trong các cuộc tranh luận đa chiều giữa nhiều học thuyết. Khi Tần Thủy Hoàng một lần ra tay ngăn chặn nguồn gốc của các cuộc tranh luận thì sau đó, xã hội quay lại làm một, trở về nền chính trị độc tài lâu dài. Tuy có thay đổi triều đại nhưng xã hội không có sự đổi mới. Địa vị chí tôn và quyền lực chí cường hợp nhất ở một người thống trị xã hội, và chỉ có một học thuyết Khổng – Mạnh là hữu dụng nhất cho hệ thống đó nên được tồn tại.

Có người cho rằng Trung Quốc tuy là chính quyền độc tài nhưng ít nhất cũng có thay đổi triều đại, còn Nhật Bản chủ trương “nhất hệ vạn đại” nên đầu óc dân chúng

cứng nhắc hơn. Nhưng cách nghĩ này chỉ bám vào tên gọi, hình thức bên ngoài mà không quan sát, nhìn thấy sự thật bên trong. Nếu nhìn cụ thể, xem xét chi tiết thật kỹ thì sẽ thấy ngược lại. Nhật Bản chúng ta trong quá khứ cũng từng bị chính trị thần quyền thống trị, tâm trí dân chúng đơn điệu, tin tưởng vô điều kiện vào địa vị chí tôn và quyền lực chí cường tập trung ở một người. Khi đó thì tinh thần dân chúng cũng thiên lệch về một phía, về điểm này không khác gì người Trung Quốc. Nhưng đến thời trung cổ, hệ thống xã hội cũ bị phá vỡ, quyền lực thực tế nằm trong tay tầng lớp võ sĩ, dẫn đến tình trạng chí tôn chưa hẳn là chí cường, chí cường không hẳn là chí tôn, dân chúng tự mình cảm nhận rõ sự phân biệt hai khái niệm chí tôn và chí cường, trong đầu tự so sánh hai mặt mâu thuẫn này, thừa nhận sự tồn tại và hoạt động song hành của chúng.

Khi đã tiếp nhận và cho phép sự vận hành của hai mặt mâu thuẫn này thì không thể không đưa vào một tư duy thứ ba là nguyên tắc đạo lý. Cùng với sự tôn sùng chính trị thần quyền và sự cai trị của võ gia, quan niệm về đạo lý này tuy mạnh, yếu khác nhau nhưng giúp quyền lực không bị nghiêng lệch hẳn về phía nào. Vì không quan niệm nào áp đảo nên khí chất tự do được sinh ra. So với người Trung Quốc ngưỡng mộ một ông vua độc tài, chìm đắm u mê trong lối suy nghĩ chí tôn chí cường kết hợp làm một thì Nhật Bản hoàn toàn khác biệt. Dựa trên điểm này mà nói, người Trung Quốc nghèo nàn về tư tưởng, người Nhật Bản phong phú, đa dạng hơn. Thế giới của người Trung Quốc

đơn giản tẻ nhạt, thế giới của người Nhật Bản đa chiều. Người có tư tưởng đa dạng đa mang thì tâm hồn u mê cũng tự trở nên phóng khoáng, rõ ràng hơn. Trong nền chính trị thần quyền độc tài, khi hiện tượng nhật thực xảy ra thì nhà vua di chuyển cung điện; hoặc nhìn sao để đoán sự việc tốt, xấu mà cai trị, dân chúng cũng theo đó mà tôn thờ vua chúa như thánh thần, họ dễ chìm đắm trong ngu muội. Trung Quốc ngày nay đúng là như vậy nhưng Nhật Bản chúng ta không như thế. Dân chúng vốn không phải không chìm đắm trong lối suy nghĩ u mê nhưng đó là u mê của tự bản thân chứ ít có sự mê muội về chính trị thần quyền. Ví dụ, thời võ gia, nếu có chuyện di chuyển cung điện khi xuất hiện nhật thực, hay thiên tử có xem thiên văn, tế thiên địa đi nữa, dân chúng không ai bày tỏ sự quan tâm nếu bậc thiên tử chí tôn này không có sức mạnh tối cao. Mặt khác, tuy tướng quân tối cường đạt đến uy lực thu phục thiên hạ nhưng dân chúng không thần thánh hóa tướng quân và không coi uy quyền của tướng quân như thiên uy của hoàng đế chí tôn, mà coi như một con người.

Phải nói đây là hạnh phúc ngẫu nhiên của Nhật Bản khi hai ý niệm chí tôn, chí cường cùng song hành và chừa lại khoảng giữa tuy nhỏ hẹp nhưng cho phép tư tưởng hoạt động, mở ra cánh cửa cho sự vận hành của nhận thức và đạo lý hoạt động.

Tuy thời thế ngày nay không thuận lợi cho mong muốn khôi phục võ gia, nhưng giả sử trong 700 năm chính

quyền Mạc phủ mà vương thất nắm được quyền lực của võ gia, hay võ gia có được địa vị của vương thất, tức chỉ tôn và chỉ cường cùng tương hợp thống nhất trong tâm trí dân chúng, thì chắc chắn không có được nước Nhật như ngày nay. Hay giả sử ngày nay, như luận điểm của phái Hoàng học¹, chủ trương thống nhất chính trị và tôn giáo vào một người để cai trị xã hội thì chắc chắn tương lai nước Nhật sẽ khác. Phải nói thời thế như ngày nay chính là phúc phận của Nhật Bản chúng ta.

Tóm lại, Trung Quốc trải qua chính trị thần quyền chuyên chế bao nhiêu đời (nhị quyền song lập), còn Nhật Bản cân bằng giữa quyền lực quân sự của võ gia và yếu tố chính trị thần quyền (nhị quyền phân lập). Trung Quốc chỉ có một yếu tố, còn Nhật Bản có hai yếu tố. Chỉ bàn về điểm này thôi cũng thấy nếu Trung Quốc không thay đổi thì không thể bằng Nhật Bản. Có thể nói, Nhật Bản dễ dàng tiếp nhận văn minh phương Tây hơn Trung Quốc.

Tôi đã trình bày ở phần trước về việc các nước vừa tự bảo vệ quốc thể của mình vừa tiếp nhận văn minh phương Tây. Ở chương này, tôi không bàn về quốc thể nhưng khi đề cập đến việc tiếp nhận nền văn minh khác thì trước tiên, điều khiến cho lòng người cảm thấy quan ngại nhất là vấn đề quốc thể. Khó khăn là có nhiều người cảm thấy quốc thể

1. Còn gọi là phái Quốc học (*Kokugaku*), nghiên cứu về chính đất nước Nhật Bản.

và văn minh không thể cùng tồn tại và nhiều học giả cũng im lặng trước vấn đề này. Tình trạng này chẳng khác nào cả hai đấu thủ chưa giao kiếm mà cùng thoái lui. Hoàn toàn không thấy khả năng giải quyết vấn đề. Hơn nữa, cũng không trông mong gì việc tranh luận sâu sắc cụ thể mà không dẫn đến công kích nhau. Không có lý do gì để tránh bàn về quốc thể luận. Ở đây, tôi không dài dòng bàn luận, chỉ xin phản biện những học giả ủng hộ việc đưa quốc thể lên vị trí tối thượng.

Thứ nhất, *quốc thể* là gì? Tạm gác qua một bên các nghị luận phổ biến về quốc thể, trước hết tôi giải thích về những gì tôi biết về quốc thể. “Thể” ở đây là “hợp thể”, cũng là “thể tài”, tức là một khuôn mẫu hay cấu trúc tập hợp sự vật lại làm một và bảo tồn chúng thành một hình thức có thể phân biệt với các sự vật khác. Như vậy, “quốc thể” là tập hợp những con người cùng chủng tộc, cùng chung niềm vui, nỗi buồn, tạo ra sự khác biệt của những người đồng bào đối với người nước khác, họ quan tâm gắn kết với nhau gần gũi hơn, sâu sắc hơn so với mối quan tâm đến người nước khác, hết mình phụng sự lẫn nhau hơn làm vì người nước khác. Họ sống dưới một chính phủ, tự mình cai quản chứ không thích chịu sự cai trị của chính phủ nước khác, cùng nhau tiếp nhận họa, phúc và độc lập của đất nước mình. Các nước phương Tây gọi đây là *nationality* (tính dân tộc, tính quốc gia). Các nước trên thế giới đều có quốc thể của riêng mình. Trung Quốc có quốc thể của Trung Quốc, Ấn Độ có quốc thể của Ấn Độ, các nước

phương Tây cũng đều có quốc thể riêng và không nước nào là không bảo vệ quốc thể của mình.

Nếu tìm hiểu nguyên nhân nảy sinh tình cảm dành cho quốc thể, có thể nghĩ đến nhiều lý do như lý do chủng tộc người, có người sẽ nêu lý do cùng tôn giáo, hay lý do cùng ngôn ngữ, khu vực địa lý, v.v. Tuy lý do ở mỗi nước có thể khác nhau, nhưng yếu tố mạnh mẽ nhất phải nói đến là những cộng đồng con người có cùng tình cảm hoài cổ về những thay đổi đã cùng trải qua, tức cùng có chung lịch sử. Cũng có trường hợp quốc thể hình thành mà không có các đặc tính trên. Như Thụy Sĩ có quốc thể bền vững nhưng các tổng trong nước thì nhân chủng, ngôn ngữ, tôn giáo khác nhau. Tuy thế những người dân Thụy Sĩ không thể không có sự hòa hợp thân thiện ít nhiều giữa dân chúng một nước. Như các bang của Đức, tuy là các thể chế độc lập riêng biệt nhưng có chung ngôn ngữ, văn học, kỹ thuật, cùng chung di sản lịch sử nên cho đến tận ngày nay, liên bang Đức vẫn tự mình duy trì được quốc thể liên bang, phân biệt rạch ròi với các nước khác.

Quốc thể một nước không nhất thiết đồng dạng từ đầu chí cuối mà có sự thay đổi, chuyển biến. Có khi hợp lại, có khi phân ly, có khi vươn lên hay có khi rút lại, cũng có khi tuyệt vong không để lại dấu tích. Tuy nhiên, việc tồn vong đó không phải chỉ dựa vào sự tồn vong của ngôn ngữ, tôn giáo, v.v. mà phán đoán được. Nếu ngôn ngữ, tôn giáo tồn tại mà người dân đánh mất quyền chính trị, chấp

nhận sự chế ngự của người nước khác thì gọi đây là chấm dứt quốc thể. Ví dụ, xứ Anh và xứ Scotland cùng hợp nhất chung một chính phủ nhưng không bên nào mất đi quốc thể. Hay Hà Lan và Bỉ phân chia thành hai chính phủ và hai quốc thể, nhưng không nước nào rơi vào ách đô hộ của nước khác.

Trung Quốc cuối thời Tống, quốc thể bị nhà Nguyên cướp mất. Đây chính là khởi đầu cho sự diệt vong của chủ quyền Trung Quốc. Sau đó, nhà Minh lật đổ nhà Nguyên, khôi phục quốc thể Trung Hoa, có thể nói là thể diện của Trung Hoa. Nhưng về sau nhà Minh lại bị Mãn Thanh cướp mất, quốc thể Trung Hoa bị chấm dứt, còn quốc thể Mãn Thanh lại trỗi dậy. Cho đến nay, người dân Trung Hoa vẫn cùng chung ngôn ngữ, phong tục từ xưa, trong số đó có người làm đến chức quan cao trong triều đình, hình thức bên ngoài là triều đại Thanh và Minh nhưng thật ra, quốc thể Nam Trung Hoa đã bị đánh mất, bị Mãn Thanh phương Bắc cướp đi. Có nhiều trường hợp bị mất quốc thể khác, như người Ấn Độ bị nước Anh cai trị, thổ dân châu Mỹ bị người da trắng xua đuổi. Kết cuộc, sự tồn vong của quốc thể tùy thuộc ở việc người dân nước đó có đánh mất chủ quyền chính trị hay không.

Thứ hai, mỗi quốc gia có *political legitimation*¹. *Political* là chính trị, *legitimation* là [sự] chính thống hay chính thức.

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

Nay tôi dịch thành “chính thống” (“*seitō*”). Nghĩa là, hình thức chính trị chính thống mà người dân nước đó công nhận rộng rãi. Tùy theo quốc gia và thời đại trên thế giới mà chính thống chính trị không chỉ có một dạng, có nơi lấy chế độ quân chủ làm tiêu chuẩn chính thống, có nơi chọn chế độ phong kiến phân quyền, có quốc gia lấy chế độ nghị viện hay cũng có nơi lấy các định chế tôn giáo làm chính thống.

Nếu bàn về nguồn gốc của chính thống chính trị, thời kỳ đầu, khi có được quyền lực thì chắc chắn đa số dùng đến sức mạnh bạo lực, nhưng, khi đã nắm được thực quyền thì không cần đến bạo lực nữa và cũng không thể chỉ dựa vào bạo lực. Quay trở về với phương pháp bạo lực ban đầu để có được quyền lực trở thành điều kiêng kỵ với những người nắm quyền. Dù là chính phủ nào đi nữa, nếu hỏi về nguồn gốc của quyền uy đó đều sẽ trả lời như thế này: “Tôi có được quyền lực là vì tôi có đạo lý”. Theo thời gian dài nắm giữ quyền lực, không ai là không vứt bỏ bạo lực và đặt tính chính thống của mình vào nền tảng đạo lý. Căm ghét bạo lực, yêu chuộng đạo lý là thiên tính của con người. Nếu chính phủ hành xử theo đạo lý thì người dân vui mừng tiếp nhận, theo thời gian mà tính chính thống được tăng lên, người ta quên đi cái cũ, ái mộ cái mới và không còn ai bất bình với sự tồn tại đó nữa thì đó là chính thống.

Từ đó, sự thay đổi một hệ thống chính thống thường đòi hỏi phải có đánh nhau. Ở Trung Quốc, Tần Thủy

Hoàng lạt đổ chế độ chư hầu phong kiến cuối thời Chu, lập nên chế độ tập quyền với các quận huyện. Ở châu Âu, cùng với sự suy tàn của đế quốc La Mã là các dân tộc mọi rợ phương Bắc tràn xuống lập nên các nhà nước phong kiến, đây là các ví dụ điển hình cho việc này. Tuy vậy, cũng có trường hợp khi trật tự xã hội được thành lập, với việc văn hóa nhân bản phát triển và có chỗ dựa là tiếng nói của học giả về quyền uy chính trị thì quốc gia đó dần dần không cần dùng đến binh lực mà vẫn có sự đổi mới chính thống.

Ví dụ, ở xứ Anh, nếu so nền chính trị ngày nay với nền chính trị thời kỳ đầu thế kỷ 18 thì khoảng cách một trời một vực, như thể là nền chính trị của một quốc gia khác. Nội chiến ở Anh kéo dài từ khoảng giữa đến khoảng cuối thế kỷ 17, nhưng từ năm 1688, khi William Đệ Tam lên ngôi trở về sau, trong nước không hề động đến binh đao. Vậy mà nguyên tắc chính thống Anh quốc thay đổi to lớn trong vòng hơn 160 năm. Trong khoảng thời gian đó, họ không hề dùng đến binh lực mà nội tình ổn định lúc nào không hay, dân chúng thời trước nghĩ chính trị thời trước là chính thống, dân chúng thời sau nghĩ chính trị thời sau là chính thống.

Hay ngay cả thời đại chưa hẳn là văn minh nhưng không cần dùng đến binh lực vẫn đổi mới chính thống. Như dòng họ Carolingian phụng sự nhà vua nước Pháp thời cổ xưa nhưng nắm thực quyền thống trị. Hoặc trường hợp dòng họ Fujiwara (Đằng Nguyên) nắm quyền triều

chính, hay dòng họ Hōjō (Bắc Điều) tước thực quyền của dòng họ Minamoto (Nguyên) ở Nhật vậy.

Sự thay đổi chính thống không liên quan đến tồn vong của quốc thể. Làn gió chính trị dù thay đổi ra sao, biến hóa bao lần nhưng chừng nào đó chỉ là công việc chính trị đối nội thì không làm tổn hại đến quốc thể. Như Hà Lan, thời cổ có nền chính trị cộng hòa liên bang nhưng nay là chính trị quân chủ, hay như Pháp gần đây, trải qua hơn mười lần cải cách chính trị trong vòng một trăm năm nhưng quốc thể của cả hai nước vẫn không khác gì lúc xưa. Như tôi đã đề cập ở phần trước, điều kiện quan trọng nhất để duy trì quốc thể là không bị người nước khác cướp mất chính quyền. Việc Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chọn tổng thống bắt buộc phải là người sinh ra ở Mỹ chính là dựa trên điều kiện căn bản: chính trị của một nước phải do người của nước đó thực hiện.

Thứ ba, “huyết thống” trong tiếng Anh gọi là *line*. Vương quyền sẽ được kế tục không dứt bằng cách cha truyền con nối. Theo phong tục của nhiều nước trên thế giới, người kế tục ngai vàng phải là nam giới, nhưng cũng có trường hợp nam, nữ đều có quyền kế tục. Luật kế tục không nhất định phải là cha – con, nếu không có con thì lập anh em, nếu không có anh em thì chọn người gần nhất trong thân tộc. Trong việc điều hành vương quyền, các nền quân chủ phương Tây xem trọng “huyết thống”, trong lịch sử không ít những trường hợp tranh chấp quyền kế tục.

Cũng có trường hợp vua nước này mất mà không có con cái nối dõi, tình cờ vua nước khác lại là người trong dòng họ thân thích thì phát sinh chuyện một vua trị vì hai nước. Cách thức này chỉ diễn ra ở các nước châu Âu, không thấy trường hợp tương tự ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Tuy nhiên, dù một vua trị vì hai nước nhưng không ảnh hưởng đến quốc thể và chính thống của nước đó.

Ba yếu tố “quốc thể”, “chính thống” và “huyết thống” tôi trình bày ở trên là những thực thể riêng biệt. Dù huyết thống không thay đổi, chính thống vẫn thay đổi như ví dụ lịch sử chính trị xứ Anh hay dòng họ Carolingian ở Pháp. Cũng có trường hợp chính thống thay đổi nhưng quốc thể không thay đổi. Trường hợp này khá nhiều. Cũng có trường hợp huyết thống không thay đổi nhưng quốc thể thì đổi mới. Như ví dụ người Anh, người Hà Lan thiết lập thuộc địa ở các nước phương Đông, giữ nguyên vị trí người đứng đầu bản xứ nhưng cai trị thổ dân bằng chính quyền mẫu quốc. Thậm chí còn bó buộc cả họ trong tư tưởng.

Ở Nhật, kể từ khi khai thiên lập địa, quốc thể hoàn toàn không thay đổi. Việc kế tục dòng dõi vương quyền cũng được duy trì liên tục, không đứt. Chỉ có chính trị là nhiều lần thay đổi to lớn. Đầu tiên, Thiên hoàng tự mình điều hành chính trị, sau đó là ngoại thích (dòng họ bên mẹ) hỗ trợ nắm chính quyền, tiếp theo quyền lực chuyển sang tướng quân, sau lại rơi vào tay bồi thân, tiếp đó quay

về tướng quân, cuối cùng lập nên chế độ phong kiến cho đến cuối thời Keio (Khánh Ứng)¹. Kể từ khi mất quyền lực, Thiên hoàng chỉ là hư vị. Sanyō (Sơn Dương) đã bình về dòng họ Hōjō² rằng: dòng họ Hōjō đã khiến Thiên hoàng trông như một kẻ ngu dốt, vô dụng. Lời bình quả thật rất chính xác. Tại sao chính thống thay đổi mà quốc thể không thay đổi? Đó là do người Nhật Bản cùng chung ngôn ngữ, phong tục và tự mình thực thi cai trị, chưa từng bị người nước ngoài cướp mất chính quyền.

Đến đây, tôi có một nghi vấn lớn. Đó là gì? Thông thường, người ta chỉ chú ý một chiều đến huyết thống mà xem nhẹ quốc thể. Quốc thể và huyết thống cùng tồn tại nhưng một bên được xem trọng, một bên bị xem nhẹ. Hoàng tộc nước chúng ta vốn được duy trì cùng với quốc thể cho đến tận ngày nay, đây là một trường hợp hiếm hoi, nước ngoài không có. Hay có thể nói đây là một loại quốc thể. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu nội tình kỹ hơn thì phải nói,

1. Keio: niên hiệu của Nhật trong khoảng thời gian 1865–1868.

2. Tác giả nhắc đến *Nhật Bản ngoại sử* (*Nihon gaishi*): bộ sách lịch sử Nhật Bản do nhà sử học Rai Sanyō (1780–1832) viết năm 1826, gồm 22 tập. Dòng họ Hōjō giữ cương vị nhiếp chính (*shikken*, chấp quyền) cha truyền con nối dưới thời Mạc phủ Kamakura (Liên Thương, 1203–1333) và nắm thực quyền, lấn át cả Mạc phủ lẫn Thiên hoàng. Sau khi Hōjō Yoshitoki (Bắc Điều Nghĩa Thời) đánh bại Thái Thượng hoàng Go-Toba (Hậu Điều Vũ) trong cuộc chiến tranh Jōkyū (Thừa Cừu) chống lại Mạc phủ năm 1221, dòng họ Hōjō giành quyền quyết định việc lập Thiên hoàng. (ND và HĐ)

duy trì hoàng tộc là kết quả của việc không đánh mất quốc thể. Nếu lấy ví dụ trên cơ thể người thì quốc thể như cơ thể, còn hoàng tộc như đôi mắt. Tuy đôi mắt thấy được ánh sáng, chứng tỏ cơ thể đó không chết nhưng để bảo vệ cơ thể khỏe mạnh, không lý nào lại chỉ chú trọng vào đôi mắt mà thôi. Đúng là nếu cả cơ thể suy yếu thì đôi mắt sẽ không nhìn thấy được nữa. Nhưng nếu nói cực đoan, nếu nhìn một cơ thể đã chết, không chút sinh lực nhưng mắt vẫn mở thì có thể nhìn nhầm người đó vẫn còn sống. Trong lịch sử cai trị các nước Viễn Đông của người Anh, không ít ví dụ cho thấy giết chết cơ thể rồi nhưng vẫn chưa lại đôi mắt.

Theo những ghi chép lịch sử, để duy trì huyết thống không khó. Có thể nhìn sự tình Nhật Bản từ thời dòng họ Hōjō trở về sau qua thời kỳ Nam Bắc triều (*Nanbokuchō*)¹ sẽ rõ. Tuy trong vương triều có xảy ra chia rẽ, tranh chấp, huyết thống thuận nghịch nhưng đã ổn định cho đến tận ngày nay nên không cần phải hỏi đâu là chính thống. Việc bàn luận về tính chính thống, thuận nghịch chỉ là nhất thời. Người đời sau luận bàn thì các Thiên hoàng của Nam triều và Bắc triều cũng đều là huyết thống vương gia cả, nhìn

1. Thời kỳ Nam Bắc triều (1336–1392) trùng với những năm đầu của thời đại Mạc phủ Muromachi (Thất Đinh), tức Mạc phủ Ashikaga (Túc Lợi). Trong thời kỳ này, tồn tại hai vương triều: Bắc triều do Ashikaga Takauji (Túc Lợi Tôn Thị, 1305–1358) lập ra ở Kyoto với Thiên hoàng Kōmyō (Quang Minh) và Nam triều do Thiên hoàng Go-Daigo (Hậu Đế Hổ) lập ra ở Yoshino. (HĐ)

thấy huyết thống đó không bị đứt đoạn thì lấy làm thỏa mãn. Kết quả, chia tách của huyết thống là việc quan trọng nhất trong thời đại đó, nhưng nếu đặt ngoài ý niệm về thời đại, nhìn quá khứ bằng quan niệm hiện nay, chỉ nhìn vào sự liên tục của huyết thống, không xét đến phương pháp duy trì điều đó mà bàn luận thì không có vấn đề trung hay bất trung, có nghĩa hay bất nghĩa. Để đánh giá Masashige và Takauji¹ cũng trở nên khó khăn.

Tuy nhiên, nếu xem xét tình hình thời đại đó thật kỹ, sẽ thấy Masashige không tranh chấp huyết thống đơn thuần, mà thật ra là tranh chấp tính chính thống để đòi lại chính quyền cho Thiên hoàng, tức làm việc khó trước, việc dễ sau. Dù nhìn như vậy, vẫn phải biết mức độ khó, dễ của việc duy trì huyết thống và duy trì chính quyền.

Theo quan niệm lâu nay, dường như Nhật Bản chúng ta tự hào về việc này và tự xưng là “kim âu vô khiếm” (chén vàng hoàn hảo), không nước nào có được. Nói là không nước nào có được phải chăng là tự phụ về việc duy trì

1. Kusunoki Masashige (Nam Mộc Chính Thành, 1294–1336): võ tướng chiến đấu chống lại Mạc phủ Kamakura nhằm giành chính quyền cho Thiên hoàng Go-Daigo (1288–1339) của Nam triều. Bị Ashikaga Takauji đánh bại, phải tự sát trong trận Minatogawa. Ashikaga Takauji là một võ tướng và là tướng quân đầu tiên của Mạc phủ Muromachi. Ban đầu cùng với Masashige ủng hộ Thiên hoàng, chống lại Mạc phủ Kamakura nhưng về sau thất vọng với Thiên hoàng mà nổi loạn và tự xưng là Chính di Đại Tướng quân (*Sei Taishogun*), lập ra Mạc phủ cho mình, lấn quyền triều đình. (ND và HĐ)

hoàng tộc? Duy trì hoàng tộc không có gì khó. Những kẻ bất trung như Hōjō, Ashikaga cũng vẫn duy trì hoàng tộc đấy thôi. Hay tự hào về chính thống không nước nào có được? Chính trị nước ta trải qua nhiều lần đổi mới lâu nay, chẳng khác gì các nước trên thế giới, chẳng phải là lý do để tự hào. Vì vậy, “kim âu vô khiếm” của Nhật Bản chỉ ở sự việc là quốc thể vẫn giữ nguyên và chưa từng bị người nước ngoài chiếm chủ quyền mà thôi.

Như vậy, quốc thể là căn bản của quốc gia. Còn chính thống thay huyết thống đều tùy theo quốc thể mà hưng hay suy. Thời trung cổ, vương thất đánh mất chủ quyền, huyết thống bị phân chia tách biệt như vậy nhưng vì xảy ra trong nước Nhật, do người Nhật nên có thể tự hào về “kim âu vô khiếm” này. Giả sử, nếu lúc đó người Nga hay người Anh thay Minamoto no Yoritomo (Nguyên Lai Triều), tướng quân đầu tiên của Mạc phủ Kamakura, làm những chuyện đó thì dù hoàng tộc có được duy trì cha truyền con nối đi nữa, nhất định chẳng có người Nhật Bản nào tự hào cả. May mắn là thời Kamakura¹ không có người Nga, người Anh; nhưng ngày nay, bọn họ đang bao vây Nhật Bản. Phải cẩn thận, lưu ý nhìn kỹ dòng chảy thời đại, sự thay đổi của thời thế.

Nghĩa vụ của người Nhật thời đại ngày nay chỉ duy nhất một việc: bảo vệ quốc thể. Bảo vệ, duy trì quốc thể

1. Chỉ khoảng thời gian từ năm 1192 (có tài liệu tính từ năm 1185) đến năm 1333, khi Mạc phủ được đặt ở Kamakura (nay ở tỉnh Kanagawa), bắt đầu thời kỳ chính quyền võ gia ở Nhật.

là không đánh mất chủ quyền của đất nước. Để không đánh mất chủ quyền, phải nâng cao sức mạnh tri thức của nhân dân. Tuy có rất nhiều vấn đề nhưng trên con đường nâng cao tri thức thì cấp bách nhất là loại bỏ những suy nghĩ bạc nhược, u mê trong tập quán cổ xưa, mà tiếp thu tinh thần của văn minh phương Tây. Nếu không tẩy bỏ những mê tín về âm dương ngũ hành, thì không thể nào đi theo con đường khoa học tự nhiên (cùng lý)¹. Về mặt con người cũng vậy. Nếu không nhổ bỏ được những u mê trong các phong tục tập quán hủ lậu, thì không thể nào duy trì được xã hội văn minh giữa người và người. Chỉ khi nào thoát được những u mê, tâm trí con người mới đạt đến sự phát triển năng động. Khi tri thức trong dân chúng nâng cao, làm nền nâng đỡ chủ quyền quốc gia và quốc thể thì lúc đó mới không phải lo âu gì nữa. Khi đó, duy trì hoàng tộc chỉ là việc dễ dàng trong các việc dễ dàng mà thôi.

Thử hỏi các võ sĩ trong thiên hạ, ngoài tấm lòng trung nghĩa còn có gì khác? Lòng trung nghĩa đúng là đáng quý, nhưng khi đã bày tỏ lòng trung thì phải bày tỏ tấm lòng đại trung nghĩa. Nếu muốn duy trì ngôi vua của Hoàng tộc, phải tăng cường hào quang uy nghi cho ngôi vua cha truyền con nối. Nếu quốc thể không kiên cố, huyết thống

1. Cùng lý (*kyūri*): Thuật ngữ ban đầu được môn Hà Lan học (Lan học) dùng để dịch từ vật lý, sau được dùng với nghĩa rộng chỉ khoa học tự nhiên. (HĐ)

cũng đánh mất hào quang. Như tôi đã trình bày ở trên, nếu toàn thân đánh mất tinh lực, thì đôi mắt cũng đánh mất ánh sáng. Nếu biết quý trọng đôi mắt, phải lưu ý đến sức khỏe của toàn bộ cơ thể. Một lọ thuốc nhỏ mắt không đủ để giữ gìn ánh sáng đôi mắt cho chúng ta. Nếu nghĩ được như vậy, văn minh phương Tây là thứ độc nhất vô nhị củng cố quốc thể của chúng ta và gia tăng hào quang vào huyết thống hoàng gia, do đó không việc gì phải trù trừ trong việc tiếp nhận. Như vậy, chúng ta nhất định phải tiếp nhận văn minh phương Tây.

Phần trên, tôi đã đề cập đến việc loại bỏ các phong tục tập quán cổ xưa hủ lậu. Chữ “hoặc nịch” được dùng rộng rãi trong đời sống chỉ những u mê, hủ lậu nhưng nếu nói trên phương diện chính quyền thì nó chỉ nguyên nhân dẫn đến sự phân biệt quyền uy thực và hư. Rất khó để xác định tính tiện lợi của sự vật, nếu không xác định được mục đích sử dụng. Mái nhà rất tiện lợi để che mưa che nắng, y phục thì tiện lợi để phòng gió lạnh. Trăm sự trong đời sống đều có mục đích của nó. Tuy nhiên, khi trở thành thói quen dài lâu, chúng ta thường quên mất công dụng thực tế của vật dụng mà chỉ xem trọng bản thân vật đó. Chúng trở thành những vật trang sức và được quan tâm ưa chuộng, có người còn ra sức bảo vệ, duy trì chúng mà không quan tâm đến sự bất lợi của vật, thì đây chính là u mê, là nguyên nhân dẫn đến những thứ màu mè phù phiếm trong đời sống xã hội.

Ví dụ, vào thời đại Chiến quốc (Sengoku)¹, các võ sĩ đều đeo hai thanh kiếm để hộ thân vì thời đó chưa có luật pháp, nhưng lâu thành thói quen, đến thời bình vẫn không từ bỏ. Không chỉ không từ bỏ hai thanh kiếm mà họ còn quý trọng, tôn thêm giá trị cho kiếm, tốn tiền tốn của đeo kiếm làm vật trang sức bất kể gia cảnh, già trẻ, cứ người nào xưng là võ sĩ thì đều đeo kiếm. Nhưng nếu thử tìm hiểu thực tế sẽ thấy bao kiếm bên ngoài khảm vàng, bạc, nhưng bên trong là mũi kiếm nhỏ mỏng, cùn đụt. Ngoài ra, mười người đeo kiếm thì hết tám, chín kẻ không biết kiếm thuật. Đeo kiếm hoàn toàn vô tích sự, thậm chí có hại nhưng tại sao người ta không thể từ bỏ nó? Đó là vì người ta đã quên mất tính năng vốn có của thanh kiếm và đã tạo ra thói quen tôn sùng món đồ đó. Thói quen đó chính là sự u mê (hoặc nịch) với tập quán lạc hậu. Nếu bây giờ hỏi giới võ sĩ trong thời bình lý do đeo kiếm, sẽ trả lời đó là do tập quán tổ tiên truyền lại, là dấu hiệu nhận biết tầng lớp võ sĩ mà không có sự giải thích nào khác hay hơn. Không ai có thể trả lời câu hỏi họ cần giắt kiếm chỗ thắt lưng để làm gì. Nếu lý do chỉ là tập quán hay dấu hiệu nhận biết thì đã có thể vứt bỏ được rồi. Hoặc nếu nó có lợi ích thực sự, không đáng bị bỏ đi thì hãy sử dụng đúng công dụng đó mà thôi. Dù có biện minh thế nào đi nữa thì không có lý do gì để nói trang bị kiếm là việc vốn dĩ phải có của võ sĩ.

1. Chỉ giai đoạn các xứ phân tranh, đánh nhau liên miên từ năm 1467 đến năm 1568 ở Nhật. Mạc phủ Muromachi hoàn toàn thất thủ.

Chuyện chính quyền cũng vậy. Ở bất cứ quốc gia nào trên thế giới, lý do lập ra chính phủ, thiết lập thể chế là để bảo đảm chủ quyền, duy trì quốc thể. Để duy trì chủ quyền, phải có quyền lực chính trị vững vàng. Đây được gọi là thực quyền của chính phủ. Việc của chính phủ là thực hiện thực quyền này. Trong xã hội nguyên thủy, khi con người vẫn còn ngu tối trước các nguyên lý của tự nhiên, chỉ biết sợ hãi trước bề ngoài thì cách thống trị người dân cũng tự nhiên theo cách đó, hay nói cách khác là phát sinh uy quyền bất hợp lý. Đây được gọi là hư quyền của chính phủ. Đó là công cụ cần thiết để kiểm tỏa người dân trong thời đại hoang dã. Những nhà cai trị này cố gắng giao thiệp với người dân vào cái thời nhân loại vừa ra khỏi cuộc đấu tranh sống còn với các loài vật khác, nên không tránh khỏi cái mà ngày nay chúng ta gọi là lạm quyền. Ta không trách cứ họ vì biết rằng thiên tính của con người là khi có được quyền lực thì không thoát được việc đắm chìm trong quyền lực và bắt đầu buông thả, làm theo cái tôi của mình. Nó cũng giống như người nghiện rượu khi đã uống hơi say rồi thì đòi uống tiếp, cứ thế mượn rượu để gọi rượu. Người nắm quyền một khi đã nắm quyền lực hư ảo trong tay thì đắm chìm trong đó, lạm dụng cho đến khi chính uy quyền hư ảo đó sai khiến con người. Khi chìm đắm trong u mê trở thành thói quen lâu dài, con người ta sẽ tạo nên một chính phủ với muôn hình vạn trạng thứ đồ trang sức giả tạo bên ngoài nhằm làm điếc tai, lóa mắt người dân. Thế

chế chính trị sẽ đánh mất mục đích thực sự của nó, những hình thức trang trí bên ngoài sẽ lấn át. Người cầm quyền sẽ coi chính phủ kiểu đó là đương nhiên rồi ra sức bảo vệ, gìn giữ nó, xem như một món đồ đặc biệt cho dù phải hy sinh những lợi ích thực sự. Người cầm quyền sẽ cố gắng tạo ra sự khác biệt giữa bản thân họ và dân chúng như hai chủng loài riêng biệt, rồi đưa ra các quy định phân biệt kẻ trên người dưới bằng giai cấp, phục sức, văn thư, ngôn ngữ. Lễ nghi thời Chu và thời Đường chính là đây. Hay tạo ra những chuyện hoang đường, vô căn cứ, nào thiên tử là người tuân lệnh Trời, nào tổ tiên đã từng lên ngọn núi linh thiêng mà trò chuyện với thần linh, nào chuyện những giấc mơ thần thánh hay sấm truyền. Đây chính là chính thể thần quyền. Tất cả đều quên mất mục đích thực quyền cần duy trì, mà thêm dệt ra những thứ giả tạo dẫn tới sự bám chặt mù quáng vào hư quyền mà một chính phủ không có quyền duy trì. Ranh giới phân biệt hư quyền và thực quyền nằm ở đây.

Sự thêm dệt các hình thức thần quyền này là phương tiện nhất thời trong xã hội cổ xưa, khi tri thức con người phát triển thì phương tiện này không thể tiếp tục tồn tại. Trong xã hội văn minh hiện nay, xiêm áo lộng lẫy hay danh xưng thật kêu không còn dễ dàng làm lóa mắt người đời, ngược lại chỉ khiến bậc thức giả mỉm cười không chấp mà thôi. Không cần phải là bậc thức giả văn minh, chỉ là người đã từng nghe, từng nhìn một chút văn minh, tiến bộ, thì sẽ

không bị hư ảo, phù phiếm chế ngự. Cách thức duy nhất để chế ngự những người dân có hiểu biết cao hơn này là lập ra một giao ước dựa trên nền tảng đạo lý và bảo vệ nó bằng thực quyền của thiết chế chính trị và luật pháp. Ngày nay ai ai cũng biết thiên tử có đăng đàn cầu mưa cũng chẳng được mưa và hết được hạn hán. Vua một nước có tự mình cầu khẩn mùa màng bội thu cũng chẳng ảnh hưởng gì đến các quy luật tự nhiên do khoa học khám phá ra. Một đứa trẻ đang tuổi đến trường cũng hiểu không thể có thêm một hạt gạo nào từ lời nguyện cầu của con người. Khi xưa, có chuyện ném kiếm xuống sóng biển để thủy triều rút¹, nhưng nay ta biết rằng không thể dùng khẩn bái mê tín mà ngăn được thủy triều đang lên. Người xưa tin rằng những anh hùng ngày xưa cưỡi mây tím, nhưng nay ta không thể tìm kiếm những người tài giỏi ẩn trong mây trời được. Những nguyên lý sự vật, hiện tượng xưa nay không thay đổi về bản chất, mà chỉ có tri thức, hiểu biết của con người đã thay đổi ngày càng hoàn thiện hơn. Cách cư xử của con người ngày càng văn minh, sức mạnh tri thức của cả dân tộc ngày càng tăng thì chính trị càng tiến đến chỗ sử dụng thực quyền, đó chính là điều đáng mừng cho đất nước.

Do đó, bây giờ mà vứt bỏ thực chất, chạy theo hư ảo, tô vẽ bề ngoài và dẫn dắt dân chúng theo con đường mê

1. Tác giả ngụ ý huyền thoại về Nitta Yoshisada (1301–1338), được cho là đã ném kiếm xuống con sóng và cầu khẩn khiến nước biển rẽ ra ở mũi Inamuragasaki cho quân của ông vượt biển tiến đánh Kamakura. (HĐ)

muội là việc làm vô cùng sai lầm. Nếu chỉ muốn chủ trương uy quyền hư ảo thì chỉ có thượng sách là quay lại thời kỳ hoang dã nguyên thủy ở buổi đầu của lịch sử và thực hiện chính sách ngu dân. Nhưng khi dân chúng quay lại thời mộng muội, quyền lực chính trị sẽ dần suy yếu. Khi sức mạnh chính trị suy yếu, quốc gia sẽ biến mất, mà quốc gia biến mất thì quốc thể cũng không còn. Như vậy, cách ấy khó có thể duy trì quốc thể mà ngược lại, chỉ dẫn đến tan rã. Có thể nói, đó sẽ là sai lầm từ đầu đến cuối.

Hãy lấy ví dụ ở nước Anh. Nếu họ cố giữ cách thức chuyên chế của vua chúa ngày xưa thì không cần phải nói, vương tộc mau chóng suy vong. Thế nhưng hoàng gia vẫn tồn tại là tại sao? Đó là nhờ họ đã giảm thiểu quyền lực hư ảo của vương thất, để cho dân quyền phát triển tự do, qua đó gia tăng thực quyền trong nền chính trị quốc gia, đồng thời củng cố sức mạnh quốc gia cùng vương vị. Có thể nói, đây là thượng sách để bảo vệ vương thất. Kết luận rút ra là văn minh không làm tổn hại quốc thể mà trên thực tế, còn làm tăng giá trị quốc thể.

Trên thế giới, dù là nước nào đi nữa, nếu chìm đắm, u mê trong những phong tục cổ hủ, thì thường hãnh diện với nguồn gốc xa xưa của sự vật, càng xưa cũ càng tôn sùng, hết như nhà sưu tầm vui mừng trước một món cổ vật. Trong lịch sử Ấn Độ có truyền thuyết về vị vua đầu tiên của quốc gia này là Prathama-Rajah, nổi tiếng là một vị vua đức độ và hiểu biết. Nghe nói khi lên ngôi, vua đã 2.000.000 tuổi,

ngài tại vị 6.300.000 năm thì nhường ngôi cho hoàng tử và 100.000 năm sau nữa thì băng hà. Cũng ở Ấn Độ, có cuốn sách cổ là *Pháp điển Manu* (*Manusmriti*)¹. Cuốn sách cổ này được trao xuống thế giới loài người từ hai tỉ năm trước. Có thể nói là rất cổ xưa. Người Ấn Độ gìn giữ cổ thư quý giá này và bảo tồn phong tục quốc gia xưa cũ để rồi trong lúc kẻ gối ngủ say thì chủ quyền đã bị người Tây dương chiếm mất, một đất nước thần thánh, rộng lớn nay trở thành nhà bếp của Anh quốc, con cháu của Prathama-Rajah trở thành nô lệ của người Anh.

Sáu triệu năm hay hai tỉ năm, việc cạnh tranh tuổi thọ với đất trời vốn là việc ngạo mạn, vô căn cứ. Cuốn cổ thư

1. Theo lưu truyền, cổ thư này là do Manu – con thần Sáng tạo Brahma ban cho. Cuốn sách đã được [William] Jones người Anh dịch sang tiếng Anh vào năm 1794 Tây lịch. Nội dung chủ yếu ghi chép về sự chuyên chế của thần đạo nhưng những điểm ghi chép về cách tu tập thì rất nghiêm chỉnh. Nghị luận cũng ở trình độ cao, có nhiều điểm tương đồng với Ki tô giáo. Sự tương đồng không chỉ ở nội dung mà ở ngay cách hành văn. Ví dụ, trong *Pháp điển Manu* có răn dạy: “phải cư xử đúng mực với người khác, không để họ có cơ phản nân; không lấy sức mạnh làm tổn thương người khác; không cố tình gây hại cho người khác; không nói xấu người khác; có bị nói xấu cũng cam chịu; không lấy tức giận để đáp trả tức giận” v.v. Ngoài ra, câu văn trong *Thánh Vịnh* (*Psalms*) và *Pháp điển Manu* cũng có điểm giống nhau. Trong *Thánh Vịnh* có viết: “Kẻ ngu si tự nhủ: ‘Làm gì có Chúa Trời!’”, còn *Pháp điển Manu* viết: “Kẻ làm điều ác tự nhủ không ai thấy mình làm điều ác nhưng Thượng đế nhìn rõ điều đó và biết rõ tâm địa ác độc đó”. Cũng có thể tìm ra những câu tương đồng khác. Đoạn trên là lược dịch từ điển của Brande. (TG)

này thật ra có nguồn gốc không quá 3.000 năm nhưng họ đắm chìm trong niềm tự hào một thời gian dài và nói như vậy. Giả sử có ai đó cũng theo cung cách ngoa ngôn tuyên bố châu Phi có món đồ cổ bảy triệu năm tuổi để đối lại với sáu triệu năm của Ấn Độ, hoặc nói ba tỉ năm, lâu hơn hai tỉ năm của họ, thì người Ấn Độ cũng đành phải im lặng. Rốt cuộc, đó chỉ là những lời ảo tưởng ngớ ngẩn.

Hoặc có cách nói bẻ gãy những lời tự phụ như vậy. Đó là, đất trời là vĩnh cửu và vô cùng to lớn, thư tịch, sách vở không thể nào sánh bằng, dù là hai tỉ năm thì với tạo hóa cũng chỉ là khoảnh khắc, nên cũng như một cái chớp mắt mà thôi. Tiêu phí thời gian bàn luận về khoảnh khắc chớp mắt này mà quên mất đại kế của văn minh thì chỉ là kẻ không phân biệt được cái gì quan trọng, cái gì không. Nghe đến đây, hẳn người Ấn Độ cũng phải im lặng. Nghĩa là, những gì ở đời, không hẳn do cổ mà phát sinh giá trị.

Như đã nói ở phần trước, dòng dõi hoàng tộc nước ta tồn tại lâu dài cùng quốc thể, không giống bất kỳ nước nào. Có thể nói đây là điểm đặc biệt của riêng nước chúng ta, quốc thể tồn tại song song với nền quân chủ. Tuy nhiên, dù việc cùng tồn tại với các hoàng đế khiến cho quốc thể nước ta trở nên đặc sắc nhưng nên phát huy nó để tiến lên hơn là duy trì nó để thụt lùi. Nếu phát huy được quốc thể đặc sắc này thì trong một số lĩnh vực của đời sống hiện đại sẽ tạo ra hiệu quả, công năng to lớn. Do vậy chúng ta nên quý trọng mối liên hệ giữa quân chủ và quốc thể

này không phải là vì nguồn gốc từ xa xưa của đất nước, mà bởi vì duy trì nó sẽ giúp ta bảo vệ được chủ quyền của chúng ta ngày nay và thúc đẩy văn minh. Bản thân sự vật có giá trị không phải ở bản thân nó mà ở chức năng hoạt động của nó. Căn nhà không quý ở hình dạng mà quý ở tính năng che mưa chắn gió. Nếu chỉ quý vì hình dạng, phong cách kiến trúc là di sản do tổ tiên truyền lại, thì chỉ cần làm nhà bằng giấy giống như vậy cũng được. Nếu cho rằng quốc thể và quân chủ tồn tại sống đời không phù hợp với văn minh thì chắc chắn lý do nằm ở những u mê gắn với sự phô trương rỗng tuếch nảy sinh từ những thói quen lâu dài bao năm. Chỉ cần loại bỏ những u mê, hư ảo đó, để lại những công dụng thực sự, từ từ cải cách nội dung nền chính trị thì ba yếu tố quốc thể, chính thống và huyết thống có thể nhất quán với nhau và cùng tiến bước với văn minh mà không bị mâu thuẫn.

Lấy ví dụ, bây giờ nước Nga mà tiến hành cải cách chính trị, từ ngày mai sẽ bắt chước phong cách tự do kiểu chế độ nghị viện của Anh quốc, thì đừng nói là thực hiện được mà sẽ chỉ gây tai hại to lớn. Tại sao lại thế? Vì mức độ phát triển của nước Nga chậm hơn nước Anh rất nhiều, có khoảng cách tri thức giữa người dân hai nước. Nền chính trị hiện giờ của nước Nga ngày nay phù hợp với văn minh của nước họ. Tuy nói vậy, nhưng tôi vẫn mong nước Nga thoát khỏi những phô trương hư ảo của những định chế quá khứ, truyền thống, tổ chức lại nền chính trị sau khi

phân biệt rạch ròi những ưu điểm của nền văn minh. Nước Nga phải đánh giá cẩn thận mức độ văn minh hiện nay của họ, nếu văn minh tiến một bước thì chính trị cũng tiến một bước, cả văn minh và chính trị cùng phối hợp tiến bước. Tôi sẽ đề cập đến vấn đề này ở cuối chương tiếp theo, mong bạn đọc tham khảo¹.

1. Trong sách, tôi [Fukuzawa] khi nói phương Tây (Tây dương), khi nói châu Âu, nhưng đều chung một nghĩa. Nếu nói về mặt địa lý thì châu Âu và Mỹ là hai vùng khác nhau nhưng khi luận bàn về văn minh thì nguồn gốc văn minh nước Mỹ là từ châu Âu nên “văn minh châu Âu” có nghĩa là “văn minh kiểu châu Âu”, đồng nghĩa với “văn minh phương Tây”. (TG)

CHƯƠNG III

BÀN VỀ BẢN CHẤT CỦA VĂN MINH

Tiếp theo chương trước, ở đây tôi xin bàn về nguồn gốc của văn minh phương Tây. Nhưng trước khi bàn luận, phải biết văn minh mà chúng ta định nói là gì? Hình dung cụ thể văn minh là vô cùng khó khăn, không những thế mà thậm chí, còn có người tranh cãi văn minh tốt hay xấu trong quá trình tranh luận. Lý do của việc tranh cãi này là nghĩa của từ “văn minh” không cố định, có người hiểu theo nghĩa rộng, lại có người hiểu theo nghĩa hẹp. Nếu hiểu theo nghĩa hẹp, “văn minh” là sử dụng sức người để gia tăng những gì con người tiêu thụ, tức làm cho các vật dụng trang trí, tô vẽ bên ngoài như y phục, thực phẩm, nơi cư trú v.v. nhiều lên. Nếu hiểu theo nghĩa rộng, văn minh không chỉ dừng ở tiện nghi hằng ngày với ăn, mặc, ở; văn minh còn có nghĩa mài giũa tri thức, tu dưỡng đạo đức, nâng cao vị thế, khiến con người tốt đẹp hơn. Nếu các học giả để mắt đến nghĩa rộng, nghĩa hẹp này thì không phải tiêu tốn thời gian vào việc tranh cãi vô ích nữa.

Vốn dĩ văn minh là từ mang tính tương đối, không có giới hạn, chỉ tình trạng thoát khỏi trạng thái hoang sơ ban đầu và dần dần tiến bộ. Nhân loại vốn có sự giao lưu. Nếu chỉ cô độc một mình thì không thể phát sinh tài trí. Giao tiếp trong gia đình không thể bao quát như giao tế ngoài xã hội. Cùng với việc giao lưu ngoài xã hội, con người mở rộng mối quan hệ giao tiếp, xác lập phương pháp giao tế, tâm hồn trở nên văn minh hơn, tri thức cũng được khai phóng. Văn minh trong tiếng Anh là *civilization*, có nguồn gốc từ chữ Latin *civitas*, nghĩa là “đất nước”, “quốc gia”. Tức văn minh là từ để hình dung tình trạng giao tiếp trưởng thành, dần trở nên tốt đẹp giữa người và người, rời xa tình trạng riêng lẻ, hoang dã, tạo nên một thể chế quốc gia thống nhất.

Văn minh là tuyệt vời nhất, quan trọng nhất, tất cả những gì liên quan đến con người đều lấy văn minh làm mục tiêu. Ta có thể bàn về văn minh khi nói về các chế định, khoa học, thương mại, công nghiệp hay chiến tranh, chính quyền hay luật pháp, nhưng khi gộp tất cả những thứ nói trên lại và bàn luận về giá trị tương đối của chúng, thì phải lấy gì làm tiêu chuẩn? Tiêu chuẩn duy nhất là chỉ cái gì thúc đẩy văn minh phát triển mới có lợi, là được; còn cái gì làm văn minh thụt lùi thì đó là hại, là mất. Văn minh như một sân khấu vĩ đại mà chế định, khoa học, thương mại, v.v. là diễn viên. Những diễn viên nào với vai trò riêng biệt của mình ra sức trở tài để diễn kịch, đem lại đúng xúc

cảm cho khán giả mà mục đích của vở diễn muốn lột tả, được khán giả vỗ tay hoan hô sẽ được coi là diễn viên tài giỏi. Những người nhầm lẫn trình tự diễn xuất, quên lời thoại, cười gượng gạo, khóc lạt lẽo vô tình khiến nội dung vở diễn trở nên vô nghĩa là những diễn viên vụng về. Hoặc, dù có đạt đến sự vi diệu của khóc thật, cười thật nhưng nhầm chỗ, sai thời, cười khi phải khóc, khóc khi phải cười thì cũng xem như không có tài nghệ.

Nếu văn minh như biển, thì chế độ, khoa học v.v. như sông. Sông đổ nhiều nước về biển lớn thì được gọi là sông lớn, sông dẫn ít nước là sông nhỏ. Văn minh như một nhà kho. Mọi thứ, từ y phục, thức ăn cho đến lộ phí, khí lực sống của con người đều có trong nhà kho này. Cho dù một vật bị con người ghét bỏ, xa lánh, nhưng nếu vật đó làm cho văn minh phát triển thì dù có gặt sang bên sự ghét bỏ, xa lánh cũng không bị chất vấn. Nội loạn, chiến tranh là những ví dụ. Thậm chí trường hợp cực đoan như chính trị độc tài bạo lực, nếu có tác dụng rõ ràng giúp văn minh phát triển thì hết một nửa dân chúng sẽ quên đi sự lạm quyền trong quá khứ và chấp nhận uy quyền độc tài. Việc này cũng như bỏ tiền ra mua món hàng đắt tiền mà có được sự tiện dụng đáng kể từ món hàng đó thì hầu hết người ta quên khoản tiền lớn mất đi khi mua hàng ngày hôm trước. Đây là chuyện thường tình ở đời.

Nay tôi thử đưa ra vài ví dụ chi tiết để giải thích về văn minh.

1. Hình dung có một nhóm người ở đây. Vật chất đầy đủ, ổn định, thoải mái, thuế má ít, họ cũng không phải làm việc quá nhiều, tòa án và pháp luật tương đối đúng đắn, trật tự trong xã hội được duy trì. Nói tóm lại, nhu cầu ăn, mặc, ở của con người, hành xử giao tiếp không gì phàn nàn. Tuy nhiên, chỉ ổn định ăn, mặc, ở mà không phát triển tri thức, đạo đức; con người bị ngăn cản ràng buộc, không có tự do, bị đối xử như dê, cừu, trâu, bò được nhà chủ nuôi: được dẫn ra đồng, được quan tâm sao cho không bị đói, bị lạnh. Tình trạng này còn hơn là đơn thuần bị chế ngự từ bên trên, đó là bị bủa vây từ tám hướng xung quanh, giống như người Ainu bị đối xử trong phạm vi phiên Matsumae ở Hakodate¹. Liệu có gọi đây là văn minh khai hóa được không? Không hề thấy được sự tiến bộ về mặt tri thức, đạo đức trong nhóm người này.

2. Lại có một nhóm người khác. Tuy cuộc sống vật chất không bằng nhóm người thứ nhất nhưng ở mức chấp nhận được. Tuy bị hạn chế về vật chất, con đường tri thức và đạo đức của họ không bị ngăn cản. Trong số họ có người đưa ra những học thuyết tốt đẹp, các ý tưởng tôn giáo và đạo đức phát triển. Tuy nhiên, tự do phổ quát cũng không được công nhận, mọi sự đều chỉ ở trong phạm vi cho phép. Tuy có người tri thức và đạo đức đầy đủ nhưng chỉ như

1. Dòng họ Matsumae cai trị phiên Matsumae ở Oshima no kuni (nay ở Hokkaido), vốn ban đầu chỉ thống lĩnh một vùng đất, sau dần lấn chiếm qua phần đất của người dân tộc Ainu.

người nghèo nhận cơm ăn áo mặc viện trợ, tức không phải tự mình có được tri thức và đạo đức mà phải dựa vào người khác mới có được. Hoặc có người tìm kiếm con đường đạo nghĩa nhưng không phải cho mình, vì mình, mà vì bị người khác thúc đẩy. Người dân các nước châu Á ở trong tình trạng như vậy, họ bị chính phủ thần quyền bó buộc, đánh mất bầu không khí năng động, rơi xuống tận cùng với vị trí nô lệ. Liệu có thể nói đây là văn minh khai hóa? Ta có thấy vết tích của tiến bộ văn minh trong nhóm người này không?

3. Lại có một nhóm người thứ ba. Nhóm người này tự do tự tại, nhưng không có lấy một chút trật tự xã hội, không có lấy một chút quyền bình đẳng. Lớn đàn áp nhỏ, mạnh trấn áp yếu, chỉ phối xã hội chỉ có sức mạnh bạo lực. Nhóm này giống như hình thái châu Âu thời xa xưa. Liệu có thể gọi đây là văn minh khai hóa? Tuy hạt giống văn minh vốn được ươm mầm nơi đây, nhưng không thể gọi tình trạng này là văn minh.

4. Còn có một nhóm người khác nữa. Người người đều tự do, không bị ràng buộc ngăn cản, người người đều mài giũa năng lực và hầu như không có khoảng cách giữa lớn và nhỏ, mạnh và yếu. Ai cũng tự do hành động nếu muốn hành động theo năng lực, ngưng nghỉ nếu muốn ngưng nghỉ, không có sự khác biệt về quyền bình đẳng giữa những người trong nhóm này. Tuy nhiên, họ không biết đến giá trị của sự giao tiếp giữa người và người, năng lực

của từng người chỉ dành cho chính họ mà không để mắt đến lợi ích tập thể, cộng đồng, không biết quốc gia là gì, không hiểu giao tế là làm gì, đời này sang đời nọ chỉ biết sinh ra rồi chết đi, chết đi rồi lại sinh ra, mà không vượt lên thế hệ tiền bối. Trải qua bao nhiêu kiếp đời vẫn không thấy được vết tích của đời sống sinh hoạt, sản xuất của con người ở vùng đất đó. Đó là những người nguyên thủy thời nay. Tuy có phong thái của tự do và quyền bình đẳng nhưng không thể gọi là văn minh khai hóa.

Nhìn lại bốn ví dụ trên, không có nhóm người nào có thể gọi là văn minh. Vậy văn minh là gì? Văn minh là phải đạt được *cả* về mặt vật chất an lạc và tâm hồn nâng cao. Nghĩa là đời sống vật chất sung túc, nhân phẩm được quý trọng. Liệu có thể chỉ đề cập đến cái ăn, cái mặc mà gọi đó là văn minh không? Mục đích của con người không chỉ có ăn, mặc. Nếu mục đích chỉ là ăn, mặc thì con người cũng chỉ như con kiến, con ong mà thôi. Không thể nói đây là quy định của thần linh, trời đất.

Hay chỉ với tâm hồn cao đẹp, có thể gọi là văn minh không? Tức người trong thiên hạ như Nhan Hồi chỉ ở ngõ hẹp và uống nước trừ bữa mà thôi¹. Đây không phải là thiên mệnh. Một khi cả tinh thần lẫn thể xác con người không có được những gì cần thiết phù hợp thì không thể gọi là văn minh. Như vậy, không chỉ dừng ở việc ổn định,

1. Nhan Hồi: một học trò tài giỏi của Khổng Tử, có cuộc sống thanh bần.

an lạc con người, cũng không phải chỉ nâng cao phẩm hạnh con người lên mức cao nhất. Đời sống an lạc hay phẩm cách cao đẹp đều chỉ sự tiến bộ, và văn minh tức là phát triển cả đời sống lẫn phẩm giá con người. Đem lại đời sống sung túc và phẩm cách cao đẹp cho con người, ấy là tri thức và đạo đức, nên rất cuộc, có thể nói, văn minh là sự tiến bộ của tri thức và đạo đức.

Như đã nói ở trên, văn minh là tuyệt vời nhất, quan trọng nhất, bao trùm mọi khía cạnh của nhân loại. Tiềm năng của nó không giới hạn. Ngày nay chúng ta đang trong quá trình của sự tiến bộ, nhưng có người không hiểu được ý nghĩa đó mà rơi vào sự hiểu lầm tối tệ. Theo những người đó thì văn minh là thứ thể hiện bên ngoài tri thức và đạo đức của con người. Họ còn nói, hiện nay, phần đông người dân các nước phương Tây có nhiều cái xấu như làm ăn thất đức, buôn bán bằng cách lừa đảo người khác, uy hiếp người khác để giành phần lợi về mình thì không thể nói là người có đạo đức được. Hay như người dân Ireland (Ai-len), dưới sự quản lý của Anh quốc, tự xưng là văn minh nhất mà đường sinh kế lại tăm tối, mịt mù, chỉ ăn khoai tây, không thể gọi là tri thức và đạo đức phát triển được. Nếu nhìn và đánh giá những việc đó thì văn minh không nhất thiết song hành cùng tri thức và đạo đức.

Tuy nhiên, những người đó chỉ nhìn văn minh thế giới ngày nay và cho rằng đây đã là đỉnh cao, mà ngược lại, không hiểu rằng tình trạng hiện nay là văn minh đang trên

đà tiến bước. Văn minh ngày nay còn chưa đạt đến nửa quá trình phát triển, không thể mong đợi một nền văn minh trong sáng thuần mỹ ngay được.

Tức vô tri vô đức là những căn bệnh của văn minh bây giờ. Đòi hỏi một nền văn minh hoàn hảo trong thế giới ngày nay cũng như tìm kiếm người có sức khỏe vẹn toàn. Nhân loại trên thế giới đông đúc là thế, liệu có ai là không hề có chỗ nào đó trên cơ thể không đau bệnh, chưa từng đau ốm từ lúc sinh ra cho đến lúc chết đi không? Nhất định là không. Nếu nói theo y học, ví dụ người có sức khỏe cũng phải nói là “có bệnh nhưng khỏe”. Về quốc gia cũng vậy. Tuy cũng gọi là văn minh nhưng chắc chắn phải còn nhiều khuyết điểm.

Lại có người thừa nhận rằng văn minh tuyệt vời nhất, quan trọng nhất, nên vạn sự liên quan đến con người phải hướng theo văn minh. Tuy nhiên, người đó hỏi, chủ trương cốt lõi của văn minh chẳng phải là trên dưới bình quyền đó sao? Nhìn văn minh các nước phương Tây, các cuộc cải cách đều bắt đầu bằng việc đánh đổ giới quý tộc trước tiên. Bằng chứng rõ ràng trong lịch sử Anh, Pháp. Gần đây, Nhật Bản chúng ta bỏ phiên lập huyện khiến giới sĩ tộc mất quyền, giới quý tộc mất đi thanh thế. Đây không phải là chủ ý của văn minh ư? Khi khái quát lên thì cũng như nói các nước văn minh không được phép có nền quân chủ. Điều này có đúng không?

Tôi cho rằng đây là cách lập luận nửa vời, một mắt nhắm một mắt mở nhìn xã hội. Văn minh không chỉ là vĩ đại, quan trọng mà còn quảng đại, bao la. Văn minh rộng lớn nhất, mệnh mỏng nhất. Sao lại không có chỗ cho quân chủ? Quân chủ hay quý tộc cũng thu nạp cho tồn tại, mọi giới đều có chỗ trong đó. Trong *Lịch sử văn minh châu Âu* của Guizot¹ có viết thế này: Hình thức chính trị quân chủ có thể hiện hữu ở cả quốc gia có hệ thống đẳng cấp chặt chẽ như Ấn Độ; hay ở cả quốc gia mà ranh giới giai cấp đã mờ nhòa, người dân được hưởng quyền như nhau. Nó cũng tồn tại ở cả thế giới chuyên chế độc tài; và ở cả những xứ sở mà tự do khai hóa chiếm ưu thế. Quân vương như một cái đầu khác thường, chính trị và phong tục như thân mình, một cái đầu có thể gắn lên nhiều cái thân khác nhau; hay ví cách khác, quân vương như một loại quả kỳ lạ, chính trị và phong tục như một cái cây, có thể ghép quả này vào bất kỳ loại cây nào”. Những lời này quả là chí lý.

Tất cả các chính phủ trên thế giới được thiết lập chỉ vì hữu dụng. Nếu có ích cho văn minh quốc gia, thì thể chế chính phủ là quân chủ hay cộng hòa đều được, vì chính phủ là vấn đề thực dụng. Kể từ thuở bình minh của lịch sử cho đến nay, thế giới đã thử qua nhiều thể chế chính phủ, nào quân chủ chuyên chế, nào quân chủ lập hiến, nào chế

1. *Lịch sử văn minh châu Âu (General History of Civilization in Europe)* (1828) của chính trị gia, sử gia người Pháp François Pierre Guillaume Guizot (1787–1874).

độ quý tộc, nào chế độ cộng hòa, v.v. nhưng chỉ nghe tên thể chế đó mà cho rằng loại này có ích, cái nọ vô ích thì không được. Quan trọng là không được phán quyết một chiều. Quân chủ chắc chắn không hẳn là không phù hợp, cũng như cộng hòa không hẳn tốt. Năm 1848, nền cộng hòa Pháp mang danh công bằng không thiên vị nhưng thực chất vô cùng tàn khốc. Nước Áo thời Francis Đệ Nhị tuy là chính phủ độc tài, nhưng thực tế lại quảng đại. Nền chính trị hợp chúng (liên bang dân chủ) của nước Mỹ hiện nay có thể nói hơn hẳn chế độ quân chủ Trung Quốc, nhưng chính trị cộng hòa Mexico lại không bằng chính trị quân chủ Anh quốc. Nhưng không phải vì nói chính trị Áo và Anh tốt mà không ngưỡng mộ Trung Quốc. Không phải vì nói chính trị hợp chúng của Mỹ tốt mà không học hỏi Pháp hay Mexico. Phải nhìn thực chất chính quyền, không được chỉ nghe tên mà đánh giá. Thể chế chính trị không cứ chỉ có một, vì vậy khi luận bàn, học giả phải mở rộng tầm lòng, chớ hẹp hòi, một chiều. Cổ kim không ít ví dụ cho thấy tranh chấp vô ích nổ ra chỉ vì cái tên, mà quên đi thực tế.

Ở Trung Quốc và Nhật Bản, đạo lý quân thần (vua tôi) quyết định thiên tính con người; đạo lý quân thần, cũng như đạo lý vợ chồng, cha mẹ con cái, cho rằng thân phận quân thần được định đoạt trước từ lúc chào đời. Người như Khổng Tử cũng không thể thoát khỏi u mê này mà trọn đời phụng sự thiên tử nhà Chu thực thi chính

trị. Sau khi bị truy đuổi, ông lại phụng sự bất kỳ người nào sử dụng mình dù là chư hầu hay quan địa phương. Tóm lại, ngoài việc phụng sự cho người chủ cai trị, ông không có sách lược nào khác. Rốt cuộc, Khổng Tử cũng không biết được con đường thấu đạt bản chất con người. Ông chỉ tập trung vào tình trạng sự vật xảy ra ở thời đại đó, bị phong thái của dân chúng thời bấy giờ mê hoặc, dần dần lạc lối mà không nhận ra, từ đó để lại giáo lý cho đời sau rằng để lập quốc không có cách nào khác ngoài quan hệ quân thần. Thuyết quân thần trong giáo lý đó được suy ngẫm tài tình, một mặt nào đó thì không những khôn khéo, hợp lý mà dường như còn đạt đến tận cùng lý tưởng trong quan hệ con người.

Nhưng quân thần vốn là cái hình thành sau khi con người được sinh ra, không thể nói đó là bẩm sinh, là thiên tính của con người. Những gì vốn có trong bản tính con người mới là gốc, những gì có được sau khi con người sinh ra là ngọn. Cho dù lý luận về ngọn có hoàn hảo, không đi vết đến đâu thì cũng không thể ảnh hưởng đến phần gốc của sự vật.

Ví dụ, người xưa không hiểu biết thiên văn học, nên một mực nghĩ rằng trời chuyển động, lấy suy nghĩ “địa tĩnh thiên động” mà định ra phương pháp “tứ thời tuần hoàn”¹.

1. Phương pháp tính lịch theo chu kỳ của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Trong tư tưởng Trung Hoa, tính quy tắc vĩnh cửu của vòng tuần hoàn bốn mùa là đạo lý của tự nhiên để giữ gìn trật tự của vũ trụ.

Tuy nhìn lý thuyết này có vẻ mang tính hợp lý tự thân nhưng do người xưa không biết tính chất căn bản của trái đất nên họ tạo ra thuyết xằng bậy “tinh tú phân dã” (tinh tú chia vạch bờ cõi)¹ tùy tiện, đầy sai lầm, không thể tính được ngày giờ nhật thực, nguyệt thực, không đúng với thực tế. Người xưa cho rằng “địa tĩnh thiên động” là do nhìn thấy mặt trời, mặt trăng, các vì sao như chuyển động trên trời và cứ theo đó mà suy đoán. Nhưng nếu hiểu rõ sự thật thì hiện tượng đó là kết quả chuyển động của trái đất so với các thiên thể khác. Trái đất chuyển động mới là nguyên nhân thực của hiện tượng các thiên thể chuyển động; “địa động” là gốc, các hiện tượng nêu trên là ngọn. Người xưa lại tưởng lầm phần ngọn là gốc. Cho rằng thuyết “thiên động” là có lý mà bài bác thuyết “địa động” không đúng, thì đó mới là vô lý. Nó chỉ là một học thuyết sai lầm khi nhìn hiện tượng bên ngoài của sự vật, chỉ nhìn quan hệ giữa vật và vật mà không truy tìm nguyên lý căn bản của chúng. Nếu lấy lý lẽ của học thuyết này làm căn bản thì khác nào nhìn bờ biển từ bên trên chiếc thuyền đang chạy và nói bờ biển chuyển động còn thuyền thì đứng yên vậy. Chẳng phải sai lầm to lớn đó sao? Như vậy, khi bàn về thiên văn, trước hết phải xem trái đất là gì và vận hành như thế nào. Sau đó,

1. Chỉ thuật bói toán dựa trên sự thay đổi của các tinh tú, cho rằng các tinh tú trên trời và con người có liên quan đến nhau, sự thay đổi của các tinh tú sẽ dự báo sự hưng vong của quốc gia hay sự xuất hiện của một nhân vật kiệt xuất.

đương nhiên làm rõ mối quan hệ giữa trái đất và các thiên thể khác, cũng phải giải thích cả sự tuần hoàn của bốn mùa. Nghĩa là phải có vật rồi sau đó mới có lý luận dựa vào đó. Lý luận không thể nào sinh ra vật được. Không được đưa ra học thuyết hay lý luận bằng sự suy đoán tùy tiện và lấy cái lý đó mà chế áp vào sự vật.

Luận về quân thần cũng như vậy. Quan hệ quân thần là mối quan hệ giữa người và người. Cho dù không thể bỏ qua mối quan hệ này đi nữa, thì tình cờ quân và thần cùng sinh ra trên cõi đời này rồi mới có những mối liên hệ với nhau, sau đó mới xuất hiện đạo lý về quan hệ đó. Vậy nên không thể nói quan hệ quân thần là thiên tính có sẵn của con người được. Nếu đó là tính chất do trời định sẵn trong con người thì trên toàn thế giới, hễ có người là nhất định có mối quan hệ quân thần, nhưng thực tế không phải vậy. Người ta trên thế giới không ai không có mối quan hệ cha con, vợ chồng, già trẻ hay quan hệ bạn bè thân thiết lâu dài. Có thể nói các mối quan hệ này là mối quan hệ vốn có trong bản tính con người. Nhưng quan hệ quân thần thì khác. Trên trái đất có nơi không có mối quan hệ này. Đó là những nước đang xây dựng chính quyền nghị viện. Ở những nước này, không có quan hệ quân thần mà chính phủ và nhân dân có nghĩa vụ của mình. Hình ảnh đất nước như vậy thật tuyệt vời. Mạnh Tử có nói “thiên vô nhị nhật, dân vô nhị vương”¹ nhưng ngày nay, có quốc gia không có

1. Trên trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua.

ông vua nào, chưa kể tình trạng người dân nước đó vượt xa thời Đường Ngu tam đại¹ thì sao? Không rõ Khổng – Mạnh sẽ thể hiện cảm xúc ra sao khi chứng kiến tình hình những nước đó hiện nay. Phải thừa nhận rằng bậc thánh hiền cũng mắc sai lầm.

Vì vậy, người chủ trương nền chính trị quân chủ, trước tiên, phải quan sát bản tính vốn có của con người, sau đó giải thích về đạo lý quân thần. Phải làm rõ đạo lý đó vốn có sẵn từ lúc con người sinh ra hay sau khi con người sinh ra rồi mà qua sự tình cờ nào đó mới nảy sinh quan hệ quân thần và được gán cho cái tên quân thần, phải xem nó có đúng là một đạo lý tự nhiên hay không. Nếu suy xét thật công minh, sâu sắc, khách quan đạo lý ở đời, chắc chắn sẽ nhận ra được quan hệ quân thần là sản phẩm tình cờ, ngẫu nhiên. Và nếu đã biết đó là tình cờ thì phải luận về ưu khuyết điểm của quan hệ ràng buộc đó. Khi chấp nhận luận bàn về ưu khuyết điểm của sự vật, đó là chứng cứ cho việc cần tu chỉnh, cải cách. Những gì cần điều chỉnh, cải cách thì không phải là đạo lý tự nhiên. Con không thể là cha, vợ không thể đổi thành chồng, quan hệ cha con, vợ chồng thì khó thay đổi, nhưng vua có thể thành tôi, chủ có thể trở thành tớ. “Thang Vũ phóng phạt” chính là ví dụ

1. Đường Ngu chỉ hai vua Nghiêu (họ Đào Đường) và Thuấn (họ Hữu Ngu) có tiếng là tài giỏi, đạo đức. Đây được cho là thời đại hoàng kim thịnh trị, thái bình. Tam đại chỉ ba vương triều thời cổ đại Trung Quốc là Hạ, Thương (Ân), Chu.

cho điểm này. Hoặc quân thần bằng vai phải lứa. Sự kiện bỏ phiên lập huyện của nước ta tương ứng với trường hợp này. Từ những ví dụ trên, ta sẽ thấy chính quyền quân chủ cũng không “miễn dịch” với sự thay đổi. Chỉ có điều duy nhất, phải cân nhắc việc thay đổi hay không, thay đổi có lợi hay không đối với văn minh¹.

Theo lập luận của tôi, có thể cải cách chính trị quân chủ. Vậy liệu có phải cải cách, chuyển sang chính trị hợp chúng thì sẽ là hình thức chính trị tốt nhất? Nhất định không suy ra như vậy được.

Ở Bắc Mỹ có một chủng tộc người. Cách đây 250 năm, tổ tiên của chủng tộc này, những Tiên bối lập quốc² đã chịu nhiều đau khổ dưới chế độ hà khắc của nước Anh, chán ghét chế độ quân thần mà rời bỏ đất nước để đến vùng

1. Theo một học giả Tây dương học, quân thần không chỉ tồn tại ở Trung Quốc và Nhật Bản mà ở phương Tây cũng có từ “master” và “servant”, nghĩa là quân thần, nhưng quân thần phương Tây không giống như quân thần Trung Quốc, Nhật Bản. Vì không có từ tiếng Nhật tương đương với hai từ “master” và “servant” này nên tôi [Fukuzawa] vẫn dịch là quân thần (*kunshin*) nhưng nên bỏ buộc trong nghĩa hẹp này. Tôi cho rằng quân thần theo quan niệm Nhật – Hán xưa nay là đúng quan niệm quân thần kinh điển. Ví dụ, khi xưa ở nước ta kẻ giết chủ nhân sẽ bị xử phạt phan thây nhưng người chủ mua bán gia nhân thì chẳng có vấn đề gì. Quan hệ chủ nhân – người hầu này chính là quân thần. Quan hệ giữa đại danh và võ sĩ thời phong kiến rõ ràng là quan hệ quân thần. (TG)

2. Gọi là Pilgrim Fathers (Các Cha Hành hương), gồm 101 người rời bỏ nước Anh đến Mỹ vào năm 1620. (TG) [Tác giả ghi nhầm: cả thầy có 102 hành khách lên tàu *Mayflower* rời nước Anh sang Mỹ]. (HD)

đất Bắc Mỹ, ném đủ trăm cay nghìn đắng mới tạo dựng được nền móng chính trị tự lập. Nơi họ đến là Plymouth, xứ thuộc địa Massachusetts, ngày nay vẫn tồn tại những dấu tích cổ xưa. Về sau, những người cùng chí hướng bỏ quê hương đến đây ngày càng nhiều, khai hoang phá thạch, mở ra vùng đất New England. Dân số và của cải dần gia tăng, đến năm 1775 đã có tới 13 bang. Thế rồi họ nổi dậy chống lại sự cai trị của chính phủ Anh. Họ giành được thắng lợi sau tám năm khổ chiến, đặt nền móng đầu tiên mở ra một quốc gia lớn độc lập. Đó chính là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ngày nay.

Vốn dĩ lý do giành độc lập của đất nước này không xuất phát từ cái tôi, cái riêng của những con người đó, không vì tham vọng nhất thời, mà dựa trên đạo lý công bằng nhất: bảo vệ các quyền của con người, chuyên tâm thực hiện đầy đủ các quyền mà tạo hóa ban cho con người. Phương châm đó được viết trong Tuyên ngôn Độc lập thời bấy giờ. Đương nhiên, hẵn 101 vị tiền bối này đã vượt phong ba bão táp đặt chân lên đất liền tại Vách Đá Plymouth (Plymouth Rock) vào ngày 22 tháng 12 năm 1620¹ không hề có một chút tư tâm (lòng ích kỷ). Nói cách khác, trong lòng họ không có gì khác ngoài sự tôn thờ Chúa Trời và tình yêu thương con người. Nay nhìn

1. Thực ra trước khi đổ bộ lên đây, các bậc tiền bối đã cập bờ tại mũi Cape Cod, nay là Bến Provincetown vào ngày 11 tháng 11 năm 1620 theo lịch cũ. (HĐ)

lại tâm tình của những con người này sẽ thấy việc họ chán ghét chính quyền quân chủ bạo ngược lúc ấy là đương nhiên, và ở họ dường như còn có mong muốn xóa bỏ các chính phủ như vậy khỏi thế gian. Tinh thần này đã tồn tại ở Mỹ 250 năm trước. Cuộc chiến tranh giành độc lập năm 1775 chỉ biểu lộ rõ rệt và thực hiện tinh thần này. Sau khi chiến tranh kết thúc, bước vào xây dựng chính thể, họ đã dựa trên tinh thần căn bản này. Về sau, các thiết chế trong nước như công nghiệp, thương mại, chính lệnh, pháp luật, v.v. phát triển đều hướng đến tinh thần này, lấy đó làm mục tiêu. Đương nhiên, chính trị hợp chúng quốc thể hiện tinh thần của một dân tộc độc lập, có động cơ mạnh mẽ, tự mình quyết định theo đuổi những gì mình nghĩ. Vì vậy mà phong tục ở đó đáng lẽ thuần tinh vô tạp, đạt đến mức độ cao nhất mà con người có thể đạt được, tạo dựng được một thiên đường thật sự trên thế gian. Nhưng cho đến ngày nay, nhìn vào thực tế sẽ thấy không phải như vậy.

Chính trị hợp chúng hóa ra có nghĩa là dân tộc thống nhất và cũng thi hành bạo lực, sự sử dụng bạo lực đó về mức độ hà khắc không khác gì với bạo lực của nền chính trị quân chủ chuyên chế, chỉ khác nhau ở chỗ do một hay nhiều người thực hiện mà thôi. Ngoài ra, có thể nói phong tục của Hoa Kỳ là tôn thờ sự giản dị. Tuy giản dị vốn là cái đẹp con người yêu thích nhưng ở đời có người vui thích với sự giản dị, thuần khiết thì cũng có người lấy đó để lừa dối

hoặc hống hách với người đời – giống như người nhà quê lừa người khác bằng sự chất phác giả vờ của mình. Hay ở Mỹ đã có luật xử phạt nghiêm khắc tội hối lộ nhưng càng nghiêm khắc, nạn hối lộ càng tinh vi, bí mật hơn. Tình trạng này cũng giống như việc cấm bài bạc ở Nhật thời xưa, lệnh cấm càng nghiêm khắc thì trò bài bạc càng được lan truyền phổ biến.

Nếu nói những điều hạn chế như thế này thì sẽ không bao giờ hết, nên tôi xin tạm dừng ở đây. Lý do người ta coi chính quyền bởi dân là công bằng là vì nó dựa trên tâm lý thống nhất của quốc dân hành động như một, tức là ở một đất nước có số dân một triệu người thì hết thấy một triệu người đó đều nhất trí như một về đường lối hành động. Nhưng giữa lý tưởng và thực tế thì khác nhau xa. Tôi đưa ra đây một ví dụ về lựa chọn dân biểu. Chính trị hợp chúng áp dụng hình thức đa số phiếu thông thường để lựa chọn, ai được đa số phiếu quá bán sẽ trúng cử. Có nghĩa là chỉ cần nhiều hơn một phiếu cũng là đa số. Giả sử trong nước có hai phe được người dân ủng hộ. Trong số dân một triệu người đó, 510.000 (51 %) người bỏ phiếu cho nhóm một, 490.000 (49 %) người còn lại bỏ phiếu cho nhóm hai thì chắc chắn, nhân vật trúng cử sẽ nghiêng về nhóm một, còn 49 % người dân ngay từ đầu sẽ không có tiếng nói gì trong việc quyết định quốc gia đại sự. Nếu số dân biểu trúng cử là 100 hợp nghị viện để quyết định những việc quan trọng của đất nước dựa vào lá phiếu, nếu tỉ lệ là 51–49 người thì

đa số 51 người này quyết định sự việc. Như vậy quyết định được đưa ra không theo đa số toàn dân, mà chỉ theo đa số dân biểu trong đa số toàn dân. Khi kết quả bầu cử có chênh lệch cực nhỏ thì có thể xảy ra trường hợp 1/4 quốc dân lại có quyền quyết định, lần át 3/4 quốc dân còn lại. Không thể gọi đây là công bằng được. (Xem *Chính thể đại diện* của John Stuart Mill¹).

Ngoài ra, chế độ đại nghị còn có những khía cạnh tranh cãi phức tạp khác, khó lòng phán đoán lợi hại một cách đơn giản. Trong chế độ quân chủ, có nguy cơ chính quyền lấy uy quyền mà đàn áp nhân dân. Còn trong chế độ dân chủ hợp chúng lại có nguy cơ là ý dân có thể làm khó chính phủ.

Kết quả là, để đối phó với những áp lực phiền phức đó, chính phủ dùng đến binh lực và nhiều trường hợp dẫn đến những tai họa đáng buồn. Không thể nói chế độ chính trị dân chủ là miễn dịch với binh đao. Mới chưa lâu lắm, vào năm 1861, mâu thuẫn về chế độ nô lệ đã chia rẽ hai miền Nam – Bắc Hoa Kỳ, khiến khoảng một triệu người dân cầm vũ khí tham gia một cuộc nội chiến với quy mô chưa từng có, lâm cảnh huynh đệ tương tàn. Cuộc nội chiến này kéo dài bốn năm, tổn thất tài sản và tính mạng con người nhiều không kể xiết. Nguyên nhân

1. John Stuart Mill (1806–1873): nhà kinh tế chính trị học người Anh. Tác phẩm đề cập ở đây là *Chính thể đại diện* (*Consideration on Representative Government*, 1861).

dẫn đến cuộc chiến này vốn chỉ là việc tăng lớp thượng lưu phản đối việc mua bán nô lệ, cho rằng nó vi phạm luật của Chúa Trời cũng như xâm phạm đến phẩm giá con người. Có thể nói đó là một sự quan ngại tốt đẹp, nhưng khi chiến tranh nổ ra thì phát sinh những việc khác, (đạo) lý và lợi (ích) pha trộn với nhau, đạo và dục mâu thuẫn nhau, thế rồi con người ta quên mất mục đích ban đầu. Cuối cùng, nhìn lại hậu quả nội chiến, người dân thuộc cả hai phe của một đất nước tự do không làm gì khác ngoài việc ra sức chạy theo quyền lực, chăm chăm vào cái tôi, vào lợi ích của bản thân. Tình trạng đó cũng như đám quỷ dữ đánh nhau ở những bờ bãi thiên đường vậy. Tiền nhân dưới tuổi vàng hẳn phải đội mồ chôn dẫy khi nhìn thấy đám quỷ đánh nhau này. Và những kẻ hậu thế chết trận trong cuộc nội chiến này sang thế giới bên kia còn mặt mũi nào nhìn mặt tiền nhân dưới ấy.

Hay, trong sách kinh tế của học giả người Anh Mill¹ có đề cập, có người cho rằng mục đích của con người chỉ là tiến lên – bằng mọi phương cách – để giành lấy vị trí tối cao, và đây là môi trường rất đáng mong đợi nhằm có được tiến bộ trong sản xuất. Giờ đây tuy ai cũng nghĩ rằng giành thắng lợi trong đấu tranh vì lợi nhuận là mục đích cao nhất của con người, nhưng tôi lại không hào hứng lắm với quan điểm này. Trên thế giới ngày nay, Hoa Kỳ chính là ví dụ

1. Tác phẩm đề cập ở đây là *Những nguyên lý kinh tế chính trị học (Principles of Political Economy, 1848)*.

hoàn hảo về cuộc đấu tranh vì lợi nhuận này. Đàn ông trai tráng chủng tộc Caucasus (người da trắng) đã chung tay cùng nhau thoát khỏi những xiềng xích bất công, xây dựng một thế giới mới; dân số và của cải gia tăng; những vùng đất mới chào đón những người tiên phong của nền văn minh; quyền tự chủ tự do được thực thi; người dân không biết đến thiếu thốn, đói nghèo, cuộc sống dường như đạt đến mức tốt nhất, đẹp nhất. Nhưng nếu nhìn lại kết quả trong những phong tục thường thấy, sẽ nhận ra nhiều điểm đáng bàn. Đàn ông cả nước suốt đời chỉ lao vào kiếm tiền như điên, đàn bà chỉ có chức năng duy nhất là đẻ con trai để kiếm tiền. Liệu đây có thể nói là một xã hội lý tưởng hay không? Tôi cho là không. Đoạn trên là ý kiến của Mill, chỉ đọc qua thôi cũng có thể biết thêm về những khía cạnh không đáng mong mỏi của tính cách Mỹ.

Đọc luận điểm trên và nhìn thế giới, ta sẽ thấy chế độ quân chủ chưa hẳn đã tốt nhưng chế độ dân chủ cũng không chắc là tiện. Bởi dù gọi tên thế nào đi nữa, rốt cuộc, chính trị cũng chỉ là một yếu tố trong xã hội loài người, không nên lấy đó làm tiêu chuẩn phán xét toàn bộ nền văn minh. Nếu thể chế chính trị đó không phù hợp, thì có thể thay đổi, nếu không gây tổn hại gì thì cũng có thể không thay đổi. Văn minh là mục tiêu duy nhất của nhân loại, nhưng để đạt được điều này, có rất nhiều cách. Từ đó, con người có thể thử nghiệm, thay đổi. Trải qua trăm ngàn kinh nghiệm thực tế, có khi chỉ đạt được ít nhiều tiến bộ, nhưng

nhất định tư tưởng không được cứng nhắc, một chiều mà cần linh hoạt, uyển chuyển. Ở đời không có gì không thử trải nghiệm mà tiến bộ được. Mà cho dù có tiến bộ qua thử nghiệm thì vẫn không có nghĩa là đã đạt đến sự hoàn hảo tối đa. Có thể nói, thế giới kể từ thuở bình minh của lịch sử cho đến nay, chỉ là thế giới của thử nghiệm không ngừng. Chính trị các nước đang trong giai đoạn thực nghiệm đó, nên không thể quyết định, đánh giá cái nào là lý tưởng được. Chỉ có thể gọi là “chính phủ tốt” nếu chính phủ này có đóng góp nhiều cho văn minh tiến bộ, còn những chính phủ đạt ít văn minh hoặc gây tổn hại đến văn minh thì gọi là “chính phủ xấu”. Nghĩa là, để đánh giá một nền chính trị tốt, xấu, phải đo lường mức độ văn minh người dân đạt được. Thế giới ngày nay chưa có quốc gia nào đạt đến văn minh hoàn hảo cả, cũng chưa có nền chính trị nào chí thiện chí mỹ. Mà nếu đã đạt đến văn minh cao nhất thì chính phủ sẽ trở nên vô dụng mà thôi. Đến thời điểm đó, sẽ không cần chọn tên gọi hay hình thức của thể chế nữa. Bởi văn minh thế giới ngày nay vẫn còn đang trong quá trình phát triển, nền chính trị rõ ràng cũng đang trong quá trình phát triển. Chỉ là có sự khác nhau về mức độ phát triển giữa các nước mà thôi.

Thử so sánh Anh quốc và Mexico, văn minh Anh quốc tốt đẹp thì chính trị cũng tốt đẹp. Phong tục và tập quán của Hoa Kỳ còn nhiều cái cần cải thiện tốt hơn nhưng so với văn minh Trung Hoa thì vẫn có điểm ưu việt

hơn, do đó chính trị của Hoa Kỳ cũng tốt đẹp hơn so với Trung Quốc. Nghĩa là cả chính trị quân chủ và chính trị cộng hòa đều có những mặt tốt và mặt không tốt. Hơn nữa, chính trị không phải là nguồn gốc duy nhất của văn minh. Chính trị chỉ là một yếu tố đi kèm văn minh, cùng với các yếu tố khác như khoa học, thương mại v.v. mà hoạt động như một phần của văn minh – điều này tôi đã đề cập. Nếu ví von thì văn minh như con nai, chính trị và các yếu tố khác như hội thợ săn. Hội thợ săn vốn dĩ không chỉ có một người, cách săn mỗi cũng khác biệt, không giống nhau. Nhưng mục tiêu chỉ có một là bắn trúng con nai đem về nhà. Chỉ cần bắt được con nai thì dù đứng bắn, ngồi bắn hay bắt bằng tay không cũng không thành vấn đề. Nếu chỉ vì câu nệ cách bắn mà không bắn ra mũi tên trúng đích thì sẽ để sống con nai cần săn trước mặt, lúc này chỉ có thể nói đó là người thợ săn tồi.

QUYỂN 2

CHƯƠNG IV

TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC CỦA NGƯỜI DÂN MỘT NƯỚC

Ở chương trước, tôi đã nói văn minh là sự tiến bộ về tri thức và đạo đức (tri đức) của con người. Nếu ở đây có một người vừa có tri thức vừa có đạo đức, ta có thể gọi đây là người văn minh không? Đương nhiên, phải gọi đây là người văn minh. Tuy nhiên, vẫn không thể biết được đất nước của người này đang sinh sống có phải đất nước văn minh hay không. Văn minh không giới hạn ở quy mô cá nhân mà phải nhìn tổng thể tình trạng của cả quốc gia. Ngày nay, ta gọi các nước châu Âu là văn minh, các nước châu Á là bán khai nhưng nếu đưa ra hai, ba cá nhân làm ví dụ thì châu Âu cũng có hạng dân ngoan cố, ngu muội; châu Á cũng có những người tri thức và đạo đức vẹn toàn. Nhưng phương Tây được gọi là văn minh, còn châu Á không văn minh, do ở phương Tây, những người ngu muội này không thể bộc lộ sự ngu muội đó của họ; cũng như ở châu Á, những trí thức tài đức không thể phát huy tri thức và đạo đức của họ được. Tại sao họ không thể phát huy

những đặc điểm nổi bật đó của mình? Lý do không nằm ở trí khôn hay sự ngu si của một người mà ở tinh thần của cả dân tộc chi phối họ.

Vậy nếu muốn phán định nơi có văn minh, trước hết phải quan sát tinh thần chi phối đất nước đó. Tinh thần đó được thể hiện qua kiến thức và nhân cách của mọi người dân trong nước, lúc tiến, lúc thoái, khi tăng, khi giảm, tiến thoái tăng giảm, hoạt động không lúc nào ngưng, là nguồn gốc vận động của toàn thể quốc gia. Nếu đã tìm được nơi có tinh thần này thì mọi sự vật ở trên đời này đều trở nên minh bạch, rõ ràng và luận bàn về lợi hại, được mất lúc này còn dễ hơn tìm món đồ trong bọc.

Như vậy, tinh thần này không phải của một người mà phải của cả nước. Cho dù có nhìn thấy sự vật ở đây, cũng không được chỉ dựa trên mắt thấy tai nghe nhất thời mà phán đoán chân tướng sự vật bởi cách nhìn, cách nghe của mỗi người khác nhau. Ví dụ, để xác định một vùng nhiều sông hay nhiều núi thì phải đo diện tích phân bố sông, núi của vùng đó, ghi chép tổng số và đưa ra kết luận vùng này nhiều núi, vùng kia nhiều sông. Chứ không thể chỉ thấy một ngọn núi cao trơ trọi hay một con sông lớn chảy qua mà vội kết luận vùng này có nhiều sông nhiều núi được. Để biết tinh thần của cả nước, để tìm hiểu thực chất tri thức và đạo đức của cả dân tộc thì phải quan sát nơi mà hoạt động tri thức và đạo đức đó được thể hiện ra xã hội như một tập hợp tổng thể. Tri thức và đạo đức này không phải của một

cá nhân mà là tri thức và đạo đức của cả đất nước¹. Như vậy, tri thức và đạo đức của đất nước chỉ toàn bộ tri thức và đạo đức phân bố rộng khắp cả nước. Biết được ít nhiều lượng tri thức và đạo đức này thì không khó để đánh giá mức độ tiến bộ hay lạc hậu và phương hướng vận động của quốc gia đó.

Vốn dĩ sự vận động của tri thức và đạo đức như gió thổi, như sông chảy. Gió thổi từ bắc xuống nam, sông chảy từ tây sang đông. Hướng gió thổi hay hướng sông chảy đều phải nhìn từ trên cao mới biết. Cũng như nếu chỉ ở trong nhà thì dường như không có gió, nếu chỉ đứng một chỗ trên bờ thì chẳng thể biết dòng chảy của sông. Hoặc khi gặp chướng ngại vật, dòng chảy có thể thay đổi ngược lại. Tuy nhiên, chính vì có chướng ngại vật mà có dòng chảy ngược lại nên khó mà phán đoán dòng chảy của sông khi chỉ mới nhìn thấy phần chảy ngược. Nhất định phải để tầm mắt từ trên cao, từ xa mà nhìn mới thấy rõ.

Ví dụ, theo kinh tế học, ba điều kiện để trở thành người giàu có là thành thật, chăm chỉ, tiết kiệm. Ngày nay, nếu so sánh thương nhân châu Âu và thương nhân Nhật Bản, quan sát cách thức buôn bán của họ thì thương nhân Nhật Bản không gian lận, cũng chẳng lừa dối, chưa kể tố chất tiết kiệm có phần hơn hẳn người phương Tây. Thế nhưng, nếu nhìn kinh tế giàu nghèo thể hiện qua lĩnh vực

1. Tri thức của cả đất nước hay dân tộc gắn với thuật ngữ “dân trí” của ta. (HĐ)

thương mại trên quy mô quốc gia thì Nhật Bản còn xa mới được như châu Âu. Hay như Trung Quốc xưa nay gần như tự mãn, xưng là quốc gia lễ giáo từ xưa, nhưng nếu không có thực chất thì danh tiếng cũng chẳng có nghĩa gì. Ngày xưa, đúng là ở Trung Quốc có những con người biết lễ giáo thực sự, họ để lại không ít sự nghiệp đáng tán thưởng. Ngày nay, những người như vậy cũng không ít nhưng nếu nhìn tổng thể quốc gia thì nào giết người, nào trộm cắp xảy ra như cơm bữa, hình pháp có nghiêm khắc thế nào số tội nhân cũng không giảm đi. Có thể nói tính chất hèn kém, ti tiện đó thể hiện bộ mặt thật của một nước châu Á. Thành thử, Trung Quốc không phải là một đất nước lễ nghĩa mà chỉ có thể nói là một nước phần nào có những người biết lễ nghĩa sinh sống.

Sự vận động trong tâm hồn, trái tim con người thiên biến vạn hóa, sáng tối khác nhau, trưa chiều cũng không như nhau. Hôm nay là quân tử, ngày mai có thể trở thành kẻ tiểu nhân, kẻ thù năm nay có thể thành bằng hữu sang năm. Sự thay đổi đó, lúc rõ ràng dễ hiểu, lúc thật kỳ quái khó lý giải. Như mờ ảo, như ma ám, không thể khái quát hóa mà cũng không đo lường được. Việc không thể nào đo được lòng người là chuyện không cần phải bàn cãi, đến cả vợ chồng, cha mẹ, con cái cũng còn không thể biết được sự thay đổi trong tâm hồn của nhau. Không chỉ vợ chồng, cha mẹ con cái mà thậm chí cả bản thân cũng không thể chế ngự được sự thay đổi trong tâm hồn mình. Câu “kim ngô

phi cố ngô” (tôi hôm nay không phải là tôi hôm qua) chính là ý này. Tình trạng đó cũng giống như không thể dự báo nắng mưa một cách thật chính xác vậy.

Ngày xưa, Kinoshita Tōkichi (Mộc Hạ Đằng Cát)¹ lấy trộm của chủ sáu lượng vàng bỏ trốn và dùng số vàng này để đổi lấy một vị trí hầu cận Oda Nobunaga (Chức Điện Tín Trường)². Từ đó về sau, dần lập thân bằng binh nghiệp. Ngưỡng mộ chiến tích của Niwa [Nagahide] (Đan Vũ [Trường Tú]) và Shibata [Katsuie] (Sài Điền [Thắng Gia])³, ông đổi tên thành Hashiba Hideyoshi (Vũ Sài Tú Cát)⁴, trở thành võ tướng của Oda. Sau đó, trải qua bao thăng trầm, lúc bại lúc thắng, cứ theo thời mà ứng biến, cuối cùng Toyotomi thống trị toàn cõi Nhật Bản với tước vị *Taikō*⁵ một tay nắm trọn chính quyền, cho đến nay không ai là không tán thưởng sự nghiệp vĩ đại đó. Hẳn khi trộm

1. Tên thời trẻ của Toyotomi Hideyoshi [Phong Thần Tú Cát (1537–1598)], người kế tục Oda Nobunaga, chấm dứt thời Chiến quốc và là người thứ hai (trong số ba người) có công lao thống nhất Nhật Bản.

2. Oda Nobunaga (1534–1582): một đại danh đẩy quyền lực thời Chiến quốc.

3. Niwa Nagahide (1535–1585) và Shibata Katsuie (1522–1583) là hai dũng tướng, cận thần của Oda.

4. Hideyoshi đã kết hợp chữ thứ hai trong tên Niwa (Đan Vũ, 丹羽) là Vũ (羽) với chữ thứ nhất trong tên Shibata (Sài Điền, 柴田) là Sài (柴) thành Hashiba (Vũ Sài, 羽柴). (HĐ)

5. *Taikō* (Thái cấp) chỉ người đã từng làm chức *Kampaku* (Quan bạch) có vai trò như nhiếp chính nhưng về hưu. Tước vị *Taikō* thường được dùng để chỉ Toyotomi Hideyoshi.

vàng và bỏ trốn, Tōkichi không nghĩ sẽ có ngày thống lĩnh cả nước Nhật! Ngay cả sau khi phụng sự Nobunaga, ông cũng chỉ mới ở mức thay đổi tên mình vì thâm ghen với danh tiếng của Niwa và Shibata mà thôi, chứ không thể nói có chí lớn. Như vậy, khi lấy trộm tiền vàng của chủ mà không bị bắt, thì với tên trộm, đó là một may mắn ngoài mong đợi. Phụng sự Nobunaga và thành võ tướng cũng là việc ngoài mong đợi đối với Tōkichi, kẻ hấu cặn. Trải qua thành bại nhiều năm sau đó, cuối cùng thống lĩnh toàn nước Nhật cũng là một việc ngoài mong đợi của Hashiba Hideyoshi. Nay nếu con người này, đứng ở cương vị *Taikō*, hồi tưởng lại khoảng thời gian trước, khi lấy trộm sáu lượng vàng, nhận ra sự nghiệp một đời của mình là một chuỗi ngẫu nhiên, hẳn ông sẽ phải thốt lên đây là “một giấc mơ trong mơ”.

Các học giả hậu thế đã phạm phải sai lầm to lớn khi chỉ dựa vào những lời nói, hành động của thời làm *Taikō* mà đánh giá cả đời nhân vật. Tōkichi, hay Hashiba rồi cuối cùng là Toyo *Taikō*, đều là từng giai đoạn trong một đời người, khi còn là Tōkichi có tâm trí của Tōkichi, khi thành Hashiba có tâm trí của Hashiba và khi đạt đến địa vị *Taikō* thì có tâm trí của *Taikō*. Sự thay đổi trong tâm trí của ông từ đầu đến cuối được chia thành ba giai đoạn và không đồng dạng. Nếu luận bàn chi tiết, sẽ thấy sự thay đổi trong tâm trí một người trong cuộc đời là sự biến hóa muôn hình vạn trạng, có thể chia thành trăm ngàn giai đoạn.

Các học giả từ cổ chí kim không hiểu nguyên lý này nên khi diễn tả một nhân vật nào đó thường có kiểu nói nhân vật đó “đã có chí lớn từ nhỏ”, nhân vật đó “ba tuổi đã nói những lời khác lạ”, “năm tuổi đã có những hành động phi thường”. Thậm chí có kẻ ghi chép những điểm tốt đẹp xuất hiện từ trước khi nhân vật đó chào đời, hay có người còn lý giải cả giấc mơ của một số người nào đó rồi đưa vào trong ngôn hành lục¹. Có thể nói là tột đỉnh của tưởng tượng phi lý².

1. Ngôn hành lục: loại sách dạng tiểu sử kể lại lời nói hay và việc làm tốt của nhân vật. (HĐ)

2. Trong sách vở xưng là chính sử còn viết mẹ của Toyotomi *Taikō* nằm mơ thấy mặt trời chui vào bụng sau đó thụ thai, hay Thiên hoàng Go-Daigo vì nằm mơ thấy ngôi hướng về phía nam bên cạnh cái cây mà chọn Kusunoki Masashige làm phò tá cho mình. Rồi chuyện Cao Tổ nhà Hán Trung Quốc được hưởng ân lành từ rồng mà ra đời với khuôn mặt giống mặt rồng. Những truyền thuyết nhảm nhí này trong lịch sử Nhật, Hán hẳn không thể kể xiết. Các học giả không chỉ đưa ra các lý giải u mê này để lừa bao người mà đến bản thân mình cũng mê muội tin vào đó. Chỉ có thể nói: thật đáng thương. Rốt cuộc, chỉ do bệnh ngưỡng mộ quá khứ thái quá, tôn thờ người xưa một cách vô tội vạ, sau khi người đó mất đi thì thần thánh hóa sự nghiệp của họ, cho đó là kỳ tích. Để khiến người đời nay ngạc nhiên, khúm núm, họ dựng nên những câu chuyện khiên cưỡng. Có thể nói như lời thầy bói đoán mò thôi. (TG)

Kusunoki có âm Hán Việt là Nam Mộc (cái cây ở phía nam) và có nghĩa là cây long não. Theo *Sử ký Tư Mã Thiên*, mẹ của Hán Cao Tổ Lưu Bang từng “nghỉ trên bờ một cái đầm lớn, mộng thấy nằm với một vị thần, lúc bấy giờ sấm chớp nổi lên, trời tối mịt, Thái Công [cha Lưu Bang] đến xem thì thấy trên người bà có một con giao long. Sau đó bà có mang và sinh Cao Tổ”. (HĐ)

Vốn dĩ con người có chí cao hay thấp tùy thuộc vào tài năng và giáo dục. Người chí cao thì hướng đến mục tiêu cao, người chí thấp chỉ hướng đến mục tiêu thấp. Vì vậy, ý chí con người theo khuynh hướng như vậy là đương nhiên. Tuy vậy, luận bàn ở đây không phải là người với chí lớn thì chắc chắn làm nên sự nghiệp vĩ đại, hay người làm nên đại nghiệp không phải chắc chắn ngay từ nhỏ đã có ý chí để đạt đến thành công. Tôi muốn nói rằng ngay cả khi ý chí đại thể đã định ra phương hướng đi nữa, thì nguyện vọng và sự nghiệp luôn thay đổi, lúc tiến lúc thoái, không ngừng biến hóa, theo thời cuộc ngẫu nhiên mà cuối cùng làm nên đại nghiệp. Người nghiên cứu không được hiểu sai vấn đề này.

Từ lập luận trên, dường như ta không thể dò biết được sự thay đổi trong tâm trí của một người. Liệu có thể khẳng định sự thay đổi đó hết thảy đều xuất hiện ngẫu nhiên, không theo quy tắc nào không? Câu trả lời dứt khoát là không. Với các nhà nghiên cứu văn minh, có một phương pháp là tự mình tìm hiểu sự thay đổi tâm trí con người. Nếu theo phương pháp này mà nghiên cứu, có thể phát hiện ra quy tắc nhất định trong hoạt động tâm trí của con người. Không chỉ vậy, sự chính xác trong quy tắc đó giống như ta nhìn thấy hình vuông, hình tròn tận mắt, như đọc chữ đã được in ra, không có chỗ cho sự hiểu lầm, ngộ nhận. Vậy tóm lại phương pháp đó là gì? Đó là phương pháp tập hợp toàn bộ trái tim, tâm trí của mọi người thành một thể,

so sánh trong phạm vi rộng qua một thời gian dài quan sát và kinh nghiệm.

Ví dụ, như dự báo thời tiết nắng mưa. Không thể thấy buổi sáng trời nắng thì nói chiều trời mưa. Phải theo dõi có bao nhiêu ngày nắng, bao nhiêu ngày mưa trong một khoảng thời gian mấy mươi ngày, từ đó tìm ra một quy tắc nhất định là việc vượt quá khả năng của con người. Nhưng nếu tính toán những ngày nắng, mưa trung bình trong một năm, thì có thể biết trước ngày nắng nhiều hơn ngày mưa chẳng hạn. Ngoài ra, thay vì đo đạc thống kê trong phạm vi một địa phương nhỏ, ta đo đạc thống kê rộng trên một khu vực rộng lớn hay một quốc gia, thì sẽ được dự đoán, tính toán chính xác hơn số ngày mưa, nắng. Và nếu mở rộng phạm vi thực nghiệm này xa hơn, ra toàn thế giới, tính toán số ngày mưa nắng giữa mấy mươi năm trước và mấy mươi năm sau, rồi so sánh thì sẽ thấy sự khác biệt không nhiều, chỉ trong phạm vi vài ngày. Nếu tìm hiểu theo đơn vị trăm năm, ngàn năm thì kết quả có thể chính xác mà sai số chưa đến một phút đồng hồ.

Hoạt động của tâm trí con người cũng giống vậy. Có tìm hiểu hoạt động của một người trong một gia đình cũng không thể tìm ra quy tắc nào cả. Nhưng nếu tìm hiểu rộng trên phạm vi một quốc gia, thì không khác gì tìm hiểu khí hậu, có thể tìm ra mức độ chính xác. Có thể thấy được khuynh hướng của tri thức và đạo đức của bất kỳ nước nào vào bất kỳ thời kỳ nào, hay vì nguyên nhân này mà phát

triển với tốc độ này, hoặc gặp trở ngại kia mà tốc độ giảm sút, như có thể nhìn thấy phương hướng, tiến thoái của một sự vật hữu hình.

Theo *Lịch sử Văn minh Anh quốc* của tác giả người Anh Buckle, nếu tập hợp tinh thần của mọi người lại thành một thể và tìm hiểu sự hoạt động của thể đó, chắc chắn sẽ nhận ra một quy luật đáng ngạc nhiên. Phạm tội là hoạt động tinh thần của con người. Nếu chỉ quan sát một người thì không tìm ra được quy luật trong hoạt động đó, nhưng nếu đất nước đó không có thay đổi gì đặc biệt thì số người phạm tội sẽ không thay đổi mấy hàng năm. Ví dụ, như những kẻ giết người, hầu hết có một sự tức giận bột phát thái quá, nếu xét đơn lẻ một người trong số họ thì bản thân họ không thể nào dự đoán được ngày mấy tháng mấy năm tới sẽ giết ai. Nhưng nếu tìm hiểu số tội nhân phạm tội giết người trên toàn nước Pháp, không chỉ con số giống nhau mà đến loại hung khí dùng để sát hại cũng không mấy khác biệt giữa các năm. Trường hợp những người tự sát còn kỳ lạ hơn nữa. Vốn dĩ tự sát không phải là do ai ra lệnh, cũng không do ai khuyến khích, xúi giục hay ép buộc. Bởi quyết định thuộc về tinh thần của chính người đó nên người ta tưởng rằng không có quy luật nào cho con số những người tự sát. Thế nhưng từ năm 1846 đến năm 1850, số người tự sát mỗi năm ở London nhiều là 266 người, ít là 213 người, trung bình là 240 người. Phần trên đây là luận điểm của Buckle.

Thêm một ví dụ gần gũi khác. Trong kinh doanh, người bán không thể ép buộc khách mua hàng của mình. Mua hay không, hoàn toàn là quyền của người mua. Nhưng người bán nếu nắm được tình hình, xu thế trong xã hội, tâm lý của người tiêu dùng mà nhập hàng, bạn sẽ không bị tổn kho. Gạo, lúa mạch, vải vóc không sợ bị hư thối nên có nhập hàng nhiều một chút cũng không thấy lỗ ngay tức thời được. Nhưng thịt, cá, bánh bột hấp nhân đậu đỏ (*manjū*) trong mùa hè là những món sáng lấy hàng, tới chiều phải bán hết, không thì sẽ bị lỗ. Vào bất cứ tiệm bánh nào ở Tokyo, ta sẽ thấy bánh được bán lai rai cả ngày, đến chiều cửa hàng bán hết số bánh còn lại, ta không hề nghe thấy chuyện bánh tồn qua đêm để bị hỏng. Cứ như người bán và người mua có hẹn trước vào buổi chiều hằng ngày sẽ mua hết số bánh đó như thể người mua lo lắng cho người bán vậy. Chẳng phải lạ lùng sao? Nếu đi từng nhà trong phố hỏi một năm ăn bánh bột hấp mấy lần, mua ở tiệm nào, mấy cái thì mọi người không thể nào trả lời được. Không thể xác định ý muốn ăn bánh bằng cách đi hỏi từng người vì đó là hoạt động tự phát của mỗi cá nhân. Nhưng nếu xét hoạt động này của những người trong thành phố thành tổng thể thống kê, thì nhất định phát hiện ra quy luật, từ đó nắm được khuynh hướng tiêu thụ bánh bột hấp.

Như vậy, muốn biết được hình thái của xã hội thì không thể đưa ra kết luận sau khi quan sát, nghiên cứu một

việc, một sự vật riêng lẻ. Nhất định phải xem xét hoạt động của sự vật trên diện rộng, quan sát biểu hiện phổ biến trên thực tế và so sánh cái này với cái kia mới có thể biết được sự tình rõ ràng. Phương pháp quan sát đối tượng trên quy mô rộng lớn và đưa ra kết luận này trong tiếng Anh gọi là *statistics* (thống kê học). Phương pháp này không thể thiếu trong việc nắm bắt sự vận hành mang tính xã hội của con người và làm rõ những lợi hại, được mất đó. Gần đây, học giả phương Tây nhờ sử dụng phương pháp này mà đạt được nhiều thứ. Đất đai, dân số ít nhiều, vật giá, tiền tệ cao thấp, hôn nhân, sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc, chỉ cần ghi số, lập biểu và so sánh, có thể dễ dàng nắm được tình hình xã hội, thậm chí với cả những điều tưởng chừng không thể tính toán được.

Ví dụ, số người kết hôn hàng năm ở Anh quốc sẽ tùy thuộc vào giá lương thực. Nếu giá lương thực tăng cao thì số người kết hôn giảm, nếu giá lương thực giảm xuống thì số người kết hôn tăng lên và tỉ lệ tương quan đó chưa từng thay đổi. Ở Nhật, vẫn chưa có người lập bảng biểu thống kê nên không thể biết được mối tương quan này, nhưng số người kết hôn hẳn là tùy thuộc vào giá lương thực. Việc kết hôn giữa nam và nữ là việc trọng đại của đời người, ai cũng tôn trọng nghi lễ, không thể xem thường mà tổ chức sơ sài được. Tình yêu giữa hai người, thân phận, mức độ giàu nghèo, ý kiến của cha mẹ, mai mối cưới hỏi, ngoài ra còn hàng trăm yếu tố khác để hoàn thành một cuộc hôn

nhân. Mọi việc phải được xử lý ổn thỏa, thương lượng bàn bạc để đi đến kết cục hạnh phúc nên chỉ có thể nói đây là một sự may mắn ngẫu nhiên, vượt khỏi tầm kiểm soát của con người. Có thể nói việc hôn nhân ở đời là “kỳ duyên”, truyền thuyết kết duyên ở đền thờ Thần đạo Izumo cũng chứng minh rằng mọi cuộc hôn nhân đều là ngẫu nhiên. Ấy thế mà nhìn lại thực tế ngày nay, ta sẽ thấy hôn nhân không phải đơn thuần là kết quả tình cờ, ngẫu nhiên, cũng chẳng phải chỉ do ý muốn của hai người, do tuân theo lệnh cha mẹ hay nhờ tài ăn nói của bà mai, hay đến cả ông tơ bà nguyệt cũng không thể toàn quyền quyết định chuyện hôn sự. Ất đi cả tâm hồn hai người trong cuộc, cả mệnh lệnh mẹ cha, lời đường mật của bà mai và sức mạnh thần linh, sự tự do tự tại điều khiển chuyện hôn nhân hay nói cách khác, tác hợp hay phá hỏng hôn sự, trên đời chỉ duy nhất một thứ có khả năng và quyền lực cao nhất, đó là giá lương thực.

Tìm hiểu theo cách này rất hữu ích trong việc tìm kiếm nguyên nhân vận động của sự vật. Vốn dĩ, mọi vận động của sự việc luôn có nguyên nhân. Cần phân biệt hai loại nguyên nhân: gần và xa. Nguyên nhân gần dễ thấy nhưng nguyên nhân xa thì khó thấy; nguyên nhân gần thì nhiều nhưng nguyên nhân xa thì ít. Nguyên nhân gần có khi khiến con người lúng túng vì nhiều yếu tố phức tạp, khép kín, còn nguyên nhân xa, một khi đã tìm ra được thì khá chắc chắn và không thay đổi. Do đó, quá trình sâu

chuỗi nhân quả phải bắt đầu từ những nguyên nhân gần rồi dần dần đi ngược lại đến những nguyên nhân xa. Càng đi ngược lại tới những nguyên nhân xa, số lượng nguyên nhân càng giảm, và tóm lại thành một nguyên lý có thể giải thích cho sự vận động của nhiều sự vật.

Lấy ví dụ, để đun được nước sôi là nhờ củi lửa và con người cần hít thở không khí. Nghĩa là, không khí là nguyên nhân của việc hít thở, củi lửa là nguyên nhân của việc nước sôi nhưng nếu chỉ tìm được nguyên nhân này thôi, vẫn chưa đủ để nói hiểu thấu đáo. Vốn dĩ, củi cháy được là nhờ có cacbon trong củi và oxi trong không khí kết hợp hóa học với nhau tạo ra nhiệt. Việc hít thở của con người là hít oxi trong không khí vào kết hợp với cacbon trong máu tuần hoàn qua phổi và thở ra. Khi đó, củi và không khí chỉ là nguyên nhân gần, nguyên nhân xa là oxi. Tức nước sôi hay hô hấp của con người, tuy nội dung vận động khác hẳn nhau, nguyên nhân gần cũng khác nhau, nhưng chỉ cần thêm bước phát hiện ra nguyên nhân xa là oxi, ta có thể quy nguyên nhân của việc nước sôi và hít thở của con người làm một, định thành một lý luận chính xác.

Vấn đề hôn nhân tôi đề cập ở phần trước cũng vậy. Nguyên nhân gần là tình cảm của hai người trong cuộc, lệnh mẹ cha, lời bà mai và các yếu tố thích hợp khác, nhưng nếu chỉ với những nguyên nhân này thì chưa đủ để làm rõ tình trạng mà ngược lại, có khi còn gây ra xáo trộn vấn đề. Chỉ khi gạt những nguyên nhân này đi, tiến

tới tìm ra nguyên nhân xa là giá cả lương thực, thì cuối cùng ta sẽ phát hiện nguyên nhân thật sự chi phối số vụ kết hôn.

Tôi đưa thêm một ví dụ nữa. Có một người nghiện rượu, uống rượu xong cưỡi ngựa thì bị ngã, dẫn đến liệt nửa người. Vậy phải chữa trị thế nào? Nguyên nhân của chứng bệnh này là do ngã ngựa, nhưng liệu nếu chỉ chữa trị chấn thương ở lưng thì có chữa được không? Nếu chữa vậy, chỉ có thể nói là lang băm, vì chỉ cho rằng ngã ngựa là nguyên nhân gần duy nhất của chứng liệt nửa người này. Nhưng thực tế, tiền sử nhiều năm uống rượu vốn đã khiến tủy sống yếu đi, lại đúng lúc phát bệnh thì tình cờ ngã ngựa khiến cơ thể chấn động mà dẫn đến liệt nửa người. Vậy để chữa bệnh này, trước tiên phải phục hồi tủy sống suy nhược vốn là nguyên nhân xa của bệnh bằng cách cấm uống rượu. Nếu có chút kiến thức y học, có thể dễ dàng tìm ra nguyên nhân và phương pháp chữa trị đúng đắn. Nhưng với học giả luận bàn về văn minh trong xã hội thì vấn đề không đơn giản như thế, đương nhiên mọi người chỉ như lang băm. Chỉ dựa vào việc nghe, nhìn những gì ở gần, những gì trước mặt mà không biết tìm kiếm nguyên nhân xa của sự vật, chỉ biết nói những lời u mê, vô dụng, bất bình rồi làm những việc đao to búa lớn, thì khác gì một người bị bịt mắt cầm gậy quơ quào. Nếu chỉ nghĩ đến cá nhân thì những người đó thật đáng thương nhưng nếu nghĩ đến xã hội thì thật đáng sợ. Phải thật thận trọng mới được.

Như tôi đã trình bày ở đoạn trước, văn minh là hiện tượng tri thức và đạo đức của toàn thể người dân trong một nước, có liên quan đến trật tự hay hưng vong của nước đó, chứ không phải là thứ mà hai, ba cá nhân có thể điều khiển được. Ý chí của một nhóm người không thể làm cho đất nước muốn tiến thì tiến, bắt ngưng lại thì có thể ngưng lại. Dưới đây tôi sẽ trình bày vài ví dụ cụ thể. Thông thường, trong lúc lý luận mà đưa dẫn chứng lịch sử vào, câu văn sẽ dài dòng hoặc khiến độc giả cảm thấy phiền chán, nhưng dùng lịch sử để giải thích cũng như pha đường ngọt vào thuốc đắng dễ cho trẻ em uống vậy. Hơn nữa, với những người bắt đầu bước vào con đường học thuật, khó mà lý giải được những lý luận trừu tượng vô hình, thế nên cụ thể hóa lý luận đó bằng lịch sử sẽ thuận tiện và giúp họ tiếp thu mau chóng và dễ dàng hơn.

Thử nhìn lại lịch sử Nhật, Hán, anh hùng hào kiệt từ xưa đến nay rất hiếm người gặp thời thế phù hợp. Anh hùng ca thán về số phận của họ, còn học giả hậu thế thì nhỏ nước mắt tiếc thương. Khổng Tử cũng được cho là không gặp thời, Mạnh Tử cũng tương tự. Michizane (Đạo Chân) bị đưa đi nơi xa xôi hẻo lánh ở miền Bắc Kyushu¹, Masashige chết ở Minatogawa. Những ví dụ tương tự như vậy rất nhiều. Khi có người tạo nên sự nghiệp lớn ở đời,

1. Sugawara no Michizane (845–903): vốn là trung thần làm đến chức quan Hữu đại thần nhưng sau bị giáng chức, đưa đi tỉnh xa rồi mất tại đó.

người ta thường nói là “ngàn năm có một” (“thiên tải nhất ngộ”) – khó khăn làm mới gặp được thời thế.

Tuy nhiên, gặp thời ở đây là gì? Phải chăng nếu chư hầu nhà Chu biết dùng Khổng Tử và Mạnh Tử, trao quyền quốc chính thì chắc chắn thiên hạ thái bình, còn không trọng dụng là tội lỗi của họ không? Việc Michizane bị đẩy đi xa, Masashige chết trận có phải là tội lỗi của Fujiwara và Thiên hoàng Go-Daigo không? Liệu không gặp thời chỉ việc hai, ba nhân vật đó xung khắc nhau chăng? Thời thế, cơ hội liệu có phải do tình cảm của hai, ba cá nhân tạo nên? Vậy nếu như chư hầu nhà Chu đồng lòng đón Khổng Tử và Mạnh Tử về, Thiên hoàng Go-Daigo đồng ý với phương sách của Masashige, liệu họ có nắm được cơ hội “ngàn năm có một” như học giả hậu thế tưởng tượng không? “Không gặp thời” liệu có phải là chỉ vì quan điểm của các anh hùng hào kiệt đó mâu thuẫn, không hợp với tôn chủ của họ không?

Ý kiến của tôi hoàn toàn khác. Không trọng dụng Khổng Tử và Mạnh Tử không phải là tội của chư hầu nhà Chu, mà do có điều khiến chư hầu băn khoăn không quyết sử dụng họ. Cái chết trên chiến trường của Masashige không phải do Thiên hoàng Go-Daigo bất minh mà có yếu tố khác khiến Masashige chết. Vậy yếu tố khác đó là gì? Đó chính là thời thế. Tức khí chất con người đương thời. Tức tình trạng tri thức và đạo đức có được của con người thời đại đó. Ta thử luận bàn điều này xem sao.

Tình hình xã hội cũng như con tàu chạy bằng hơi nước, còn người cai quản đất nước khi đó cũng như người lái tàu. Gắn một động cơ 500 mã lực vào tàu một nghìn tấn, một giờ chạy được hơn 12 hải lý thì 10 ngày chạy được gần 3.000 hải lý. Đây là tốc độ của tàu hơi nước. Cho dù người lái tàu tài giỏi thế nào và tìm đủ mọi cách đi nữa cũng không thể làm tăng 500 mã lực này lên 550 mã lực được. Không có cách nào để chạy 3.000 hải lý chỉ trong chín ngày. Nhiệm vụ của người lái tàu là biết tận dụng hết tính năng của động cơ để chạy hết tốc lực. Hay giả sử nếu lần đầu đi biển mất 15 ngày mà lần thứ hai chỉ mất 10 ngày thì việc rút ngắn được thời gian ở lần thứ hai không phải do công người lái tàu mà là do lần đầu, người lái kém cỏi đã không tận dụng hết công suất của động cơ. Sự kém cỏi của con người không có giới hạn, có khi tàu chạy mất 15 ngày, cũng có khi mất 20 ngày, hay tệ hơn nữa là không thể chạy được tí nào. Nhưng ngược lại, dù cho có tài giỏi bao nhiêu đi nữa vẫn không thể tạo ra một sức mạnh vượt quá giới hạn của động cơ.

Trật tự và sự hưng thịnh của xã hội cũng như vậy. Khi nói đến hạn chế của thời thế, vài ba nhân vật xuất chúng không thể cầm cương quyền lực, thúc đẩy nhân tâm trong xã hội dù họ có ra sức làm vậy. Họ càng không thể đi ngược lại tâm lý, tình cảm của dân chúng mà chăm chăm thực hiện những hoài bão cá nhân của họ. Việc đó khó không khác gì cho thuyền chạy trên bờ. Anh hùng hào kiệt làm

nên chiến tích thuở xưa không vì họ đã giúp tri thức và đạo đức của dân chúng tiến bộ bằng chính tài nghệ của mình mà đơn thuần không làm cản trở sự tiến bộ của tri thức và đạo đức đó. Thử nhìn lại sẽ thấy người buôn bán trong thiên hạ chỉ là thuận theo lòng người trong xã hội, mùa hè bán nước đá, mùa đông bán củi than. Nếu có người mở tiệm bán nước đá vào giữa mùa đông, bán củi than vào đêm mùa hè thì chỉ có thể nói đó là ngu muội mà thôi. Vậy mà anh hùng hào kiệt tự cho mình khác biệt, đem bán đá giữa mùa đông rét buốt rồi đổ tội cho người không mua là xấu xa có đúng không? Thật thiếu suy nghĩ. Anh hùng hào kiệt nếu muốn bán đá thì để đến mùa hè, còn trong khi chờ đợi hãy ra quảng bá cho người mua biết tác dụng, lợi ích của đá. Nếu món hàng có lợi thật sự, chỉ cần đến mùa sẽ có người mua. Hay nếu không có công dụng gì và xét thấy không bán chạy, phải dẹp tiệm ngay.

Thời kỳ cuối đời nhà Chu, dân chúng ai nấy đều chán ghét sự ràng buộc lễ nghĩa trong vương thất. Để thoát khỏi sự bó buộc đó mà chư hầu quay lưng lại với thiên tử, đại phu quay ra chế ngự chư hầu, hay bồi thần thì nắm vận mệnh quốc gia, quyền lực phân tán, chia năm sẻ bảy. Đây chính là thời quý tộc phong kiến tranh giành quyền lực, chẳng ai ngưỡng mộ sự khiêm cung nhường ngôi của Nghiêu – Thuấn, người ta chỉ biết đến quý tộc trong thiên hạ mà không đếm xỉa đến dân chúng. Trong tình cảnh ấy, chỉ cần giúp đỡ những quý tộc yếu hơn, chế ngự thế lực

mạnh hơn là phù hợp với nhân tâm, từ đó mà có được quyền lực trong tay. Sự nghiệp bá chủ của Tề Hoàn Công hay Tần Văn Công chính là ví dụ cho điều đó. Lúc này, chỉ có mỗi Khổng Tử đề cao cách trị quốc của Nghiêu – Thuấn, ra sức thuyết phục thiên hạ về việc cải tạo xã hội bằng đạo đức, luân lý, vốn không hề được thực thi trong thực tế. Việc Khổng Tử làm chệch hẳn với thời thế, còn xa mới bằng công tích của Quản Trọng¹ biết thuận theo thời thế.

Trường hợp của Mạnh Tử còn khó khăn hơn. Thời đó đã có xu hướng tiến tới thống nhất các nước chư hầu nhỏ. Dân chúng và quý tộc phong kiến sống trong xã hội mạnh hiếp yếu, cá lớn nuốt cá bé, không thể đạt đến một chính thể bá chủ hùng mạnh và hợp nhất bằng giúp đỡ kẻ yếu, chế ngự kẻ mạnh. Tò Tẩn² và Trương Nghi³ đi khắp nơi du thuyết, giúp chỗ này, phá chỗ kia, xã hội chìm trong chiến tranh “hợp tung” với “liên hoành”. Giới quý tộc không chút an nhàn, dần dần không có thời gian quan tâm đến dân chúng, không có thời gian lo cho cuộc

1. Quản Trọng (725 TCN(?)-645 TCN): tể tướng nước Tề, giúp Tề Hoàn công lên ngôi bá chủ chư hầu. (HĐ)

2. Tò Tẩn (?-285 TCN): nhà du thuyết thời Chiến quốc của Trung Quốc, đề xướng chính sách hợp tung – liên minh giữa các nước yếu từ Bắc xuống Nam (theo chiều dọc). Kết quả có sáu nước hợp tung và cùng chung sức chống nước Tần và ông làm tể tướng sáu nước.

3. Trương Nghi (?-309 TCN): nhà du thuyết cùng thời với Tò Tẩn, đề xướng kế sách liên hoành – tập hợp các nước từ Tây sang Đông (theo chiều ngang) để liên minh với nước Tần, chống lại thế hợp tung.

sống ổn định của muôn dân và thái ấp nhỏ bé của họ. Vua chúa chư hầu chỉ duy nhất lo cho sự an nguy của bản thân mà lôi dân chúng vào chiến tranh phục vụ cho lợi ích của mình. Dù có là minh chủ, anh quân đi nữa mà nghe lời và làm theo Mạnh Tử, thực thi “nhân chính”¹ thì đều có nguy cơ mất quyền lực, ảnh hưởng đến an nguy của bản thân. Như nước Đằng nằm giữa hai nước Tề và Sở, cũng không áp dụng học thuyết của Mạnh Tử là một chứng cứ nữa. Tôi không có ý ca tụng Quản Trọng hay Tồ Tân, Trương Nghi để bài xích Khổng Tử và Mạnh Tử mà chỉ lấy làm tiếc khi hai bậc thánh nhân này rõ ràng không biết đến thời thế, học thuyết của họ không phù hợp với chính trị đương thời, nên bị người đời cười nhạo và không đem lại lợi ích gì cho hậu thế.

Khổng – Mạnh là những học giả lớn của một thời, là những nhà tư tưởng hiếm có xưa nay. Giá như họ có khả năng nhìn thấy một xã hội mới mà thoát khỏi những hạn chế của nền chính trị đương thời và định hình được học thuyết về bản tính con người phù hợp với mọi thời đại, thì công đức của họ hẳn sẽ được công nhận và mở rộng khắp nơi. Nhưng vì cả đời họ bó buộc trong phạm vi này, không có khả năng thoát khỏi đó dù chỉ một bước, nên học thuyết của họ không được kết tinh một cách hoàn hảo. Nho giáo không còn bản chất lập luận thuần túy,

1. Áp dụng tư tưởng nhân nghĩa trong việc trị nước. (HD)

trong sáng, quá nửa pha lẫn chính trị, nghĩa là đánh mất giá trị *philosophy*¹ (triết học). Những kẻ hậu bối của Khổng – Mạnh đi theo con đường đó, nên dù đọc thiên kinh vạn quyển đi nữa mà không thể có vị trí trong chính quyền thì cũng vô tích sự, chỉ biết thoái lui và buông lời bất mãn về sự bất công trong thiên hạ. Như vậy, không gọi tiếng kêu than của họ là thấp hèn thì phải gọi là gì? Nếu kẻ sách của họ được thực hiện rộng rãi trong xã hội thì người trong thiên hạ đều trở thành người thực thi chính trị, chẳng có ai chịu làm kẻ bị trị bên dưới chính quyền. Trong xã hội, Khổng – Mạnh phân biệt người khôn và kẻ ngu, người trên và kẻ dưới. Các môn đồ của họ ai cũng tự đặt mình ở vị trí người khôn và cai trị người ngu, ôm tham vọng mạnh mẽ với nền chính trị nhưng rồi vì nhiệt tình sôi sục của họ chỉ dẫn đến nhận xét ví von họ như con chó già cụp đuôi trong cảnh nhà có tang ma. Tôi rất lấy làm tiếc cho hai bậc thánh nhân tội nghiệp.

Hơn nữa, nếu áp dụng học thuyết đó trong chính trị sẽ nảy sinh những vấn đề to lớn. Vốn dĩ, học thuyết của Khổng – Mạnh là đạo tu tâm và đề cao năm quan hệ cơ bản (Ngũ luân). Vì Nho giáo luận bàn về nhân nghĩa và đạo đức vô hình, có thể nói là “học vấn tinh thần”. Nếu đạo đức trong sáng, vô tạp thì không thể coi thường học thuyết này. Xét về phương diện cá nhân thì học thuyết có công năng

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

to lớn. Nhưng đức ở bên trong con người, không phải là thứ vận động, tiếp xúc với những vật hữu hình tồn tại bên ngoài. Nghĩa là trong thế giới vô vi hỗn độn, ít người, có thể nó thuận tiện trong việc cai trị dân chúng; nhưng cùng với việc văn minh con người phát triển thì dần dần nó đánh mất sức mạnh. Vậy mà nay, một thứ vô hình tồn tại bên trong lại đem áp dụng cho chính trị hữu hình bên ngoài, dùng đạo lý xa xưa để xử trị nhân sự ngày nay, dùng tình cảm nhân từ để chế ngự hạ dân thì phải nói thật hết sức mê muội.

Việc họ không biết đến thời thế và nơi chốn lúc ấy cũng giống như cho thuyền chạy trên cạn, tìm mua áo lông vào giữa mùa hè nắng nóng, là những sách lược không thể thực hiện được. Bằng chứng là trải qua mấy ngàn năm, cho đến tận ngày nay, đạo thuyết Khổng – Mạnh vẫn chưa được người nào dùng đến trong chính trị để thống trị thiên hạ.

Vậy tội lỗi không phải ở các chư hầu không trọng dụng Khổng – Mạnh mà thật ra là do thời thế bấy giờ chế ngự. Việc đạo thuyết của họ không được dùng đến trong chính trị từ trước đến nay không phải do thiếu sót nội dung, mà do sai lầm ở thời gian và không gian thực hiện. Thời nhà Chu không phải là thời đại thích hợp với Khổng – Mạnh. Khổng Tử và Mạnh Tử không phải nhân vật phải có trong thời đại đó. Và đạo thuyết Khổng – Mạnh cũng không phải con đường mà chính trị hậu thế phải thực thi. *Philosophy* (triết lý) của nhà đạo đức học và *political matters*

(việc làm chính trị) của chính trị gia có sự khác biệt to lớn. Những học giả sau này không tìm thấy phương pháp chính trị trong lý tưởng của Khổng – Mạnh. Tôi sẽ đề cập đến vấn đề này sau.

Cái chết của Masashige cũng do thời thế. Cái thời mà Hoàng thất Nhật Bản thực sự nắm chính quyền đã trôi qua từ lâu. Cho đến trước các cuộc binh loạn Hōgen (Bảo Nguyên) và Heiji (Bình Trị)¹, quyền lực binh mã đều hoàn toàn nằm trong tay hai dòng họ Minamoto và Taira², võ sĩ khắp nơi trong thiên hạ đều là chư hầu của họ. Minamoto no Yoritomo kế tục di nghiệp của cha ông, gây dựng thế lực ở Kantō³ (Quan Đông), cả nước không ai chống lại, do người người trong thiên hạ khiếp sợ binh lực Kantō, chỉ biết có Yoritomo hùng mạnh bậc nhất mà bỏ qua Thiên hoàng. Rồi sau đó dòng họ Hōjō nắm chính quyền tiếp theo, họ vẫn giữ nguyên chế độ Mạc phủ Kamakura là để dựa vào ảnh hưởng còn sót lại của dòng họ Minamoto. Khi dòng họ Hōjō mất quyền, chính quyền rơi vào tay dòng họ Ashikaga, cũng là một nhánh của dòng họ Minamoto mà thôi. Suốt cả hai thời Hōjō và Ashikaga, võ sĩ khắp nơi kêu gọi đại nghĩa cần vương nhưng thật ra họ đối kháng

1. Chỉ hai cuộc nội chiến *Hōgen no ran* (1156) và *Heiji no ran* (1160) để tranh giành ngôi vua.

2. Minamoto còn đọc là Gen (Nguyên), Taira còn đọc là Hei (Bình). Có khi được ghép chung và đọc là Genpei (Nguyên Bình).

3. Kantō: Nay gồm thủ đô Tokyo và sáu tỉnh miền Đông Nhật Bản.

với lực lượng Kantō để lấy tiếng. Hay nếu phong trào cần vương thành công thì chắc chắn họ lại trở thành Hōjō hay Ashikaga thứ hai. Có những người như vậy bên Thiên hoàng lúc này khác nào tránh cọp cửa trước, gặp chó sói cửa sau vậy. Qua những việc làm của Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi, Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang); có thể chứng minh điều này. Kể từ thời Kamakura trở về sau, không ai trong số những người kêu gọi cần vương lại thực hiện cần vương sau khi sự đã thành. Cần vương chỉ là lời nói suông trong kế hoạch và bị quên lãng sau khi hoàn thành sự nghiệp.

Các tài liệu lịch sử Nhật Bản¹ cho rằng, Thiên hoàng Go-Daigo đã thưởng công đầu cho Ashikaga Takauji trong việc tiêu diệt Hōjō, đặt Ashikaga trên các tướng quân khác, sai Nitta Yoshisada² chinh chiến liên tục, bỏ mặc không đoái hoài gì đến các công thần cần vương từ Kusunoki Masashige trở xuống. Từ đó, đã tâm trong Takauji ngày một lớn khiến hoàng thất lâm vào cảnh suy tàn lần nữa. Cho đến ngày nay, học giả hậu thế, không ai đọc đến đoạn này mà không nghiêng rống tức giận và Takauji là kẻ hung ác và tiếc cho sự thiếu sáng suốt của Thiên hoàng. Nhưng đó là lý lẽ của những người không biết đến thời thế.

1. Các tài liệu này là *Nhật Bản ngoại sử* quyển 5 của Rai Sayō, *Độc sử dư luận* (*Tokushi yoron*) quyển 2 của Arai Hakuseki.

2. Nitta Yoshisada (1301–1338): một võ tướng thời kỳ này.

Quyền lực thời kỳ này nằm trong tay võ gia và căn cứ địa của võ gia ở Kantō. Người tiêu diệt Hōjō cũng là những võ sĩ Kantō, người khôi phục ngôi vị cho Thiên hoàng cũng là những võ sĩ Kantō. Dòng họ Ashikaga vốn hàng danh gia Kantō, tiếng tăm không ai bằng. Giới võ sĩ ở Kansai (Quan Tây)¹ có kêu gọi cần vương mà Ashikaga không đồng ý cũng chẳng thể nào khôi phục ngôi vị cho Thiên hoàng được. Ngay cả việc được công nhận công đầu trong việc tiêu diệt Hōjō cũng không phải do ý Thiên hoàng, mà chỉ do thuận theo thời thế, Thiên hoàng phải báo đáp danh vọng dòng tộc Ashikaga. Chỉ cần xem xét một sự việc này có thể lý giải tình trạng lúc đó. Takauji ngay từ đầu đã không có ý cần vương, quyền lực có được cũng không phải nhờ cần vương mà đó là quyền uy có sẵn của nhà Ashikaga. Ashikaga nhất thời theo Thiên hoàng để lật đổ Hōjō, nhưng sau khi thành công thì không cần dùng đến thuật cần vương cũng không ảnh hưởng đến quyền lực của dòng tộc. Đây chính là suy nghĩ phản bội không giới hạn của Takauji: lập ra căn cứ quyền lực độc lập ở Kamakura.

Masashige thì không như vậy. Vốn nổi dậy từ một thế lực yếu ớt ở Kawachi thuộc vùng Kansai, Masashige hô hào cần vương và chiêu mộ được vài trăm binh sĩ, trải qua trăm cay nghìn đắng bất ngờ lập được kỳ công nhưng gì thì gì, danh tiếng không thể nào sánh được với danh gia

1. Kansai: chỉ vùng phía Tây Nhật Bản, nay gồm Osaka, Kyoto và bốn tỉnh khác.

vùng Kantō, với nhà Ashikaga thì ông chỉ đáng hàng gia nhân. Thiên hoàng tuy biết đến công lao của Masashige nhưng không thể làm trái ý thiên hạ mà đặt Masashige đứng ở hàng đầu. Cuối cùng, Ashikaga là người thống trị hoàng thất, còn Masashige trở thành người bị hoàng thất chế ngự. Đây chính là tình trạng lúc đó, không thể làm gì khác được. Thêm nữa, vốn Masashige là người có được quyền lực từ hai chữ cần vương, nếu người trong thiên hạ ủng hộ cần vương thì quyền lực của Masashige cũng tăng lên, còn không Masashige cũng yếu đi. Nếu xem xét việc Masashige đi đầu trong phong trào cần vương, nhưng rốt cuộc chỉ bị xem như gia nhân nhà Ashikaga và việc Thiên hoàng chẳng thể làm gì được, sẽ suy ra được rằng vào thời đó, phong trào cần vương trong xã hội rất yếu ớt. Nhưng lý do cần vương yếu ớt là gì? Lý do không ở tính chất bất minh của một mình Thiên hoàng Go-Daigo. Nếu nhìn các đời Thiên hoàng từ thời Hōgen và Heiji trở đi, chúng ta sẽ thấy vô số ví dụ về sự bất minh, vô đạo đức đó. Các sử gia hậu thế có bề cong ngòi bút thế nào đi nữa vẫn không thể che đậy cho những tội lỗi đó được. Giới võ sĩ được cậy nhờ để trừ khử cốt nhục của chính mình, cha con chém giết nhau, anh em tiêu diệt nhau. Cho đến thời Hōjō, không chỉ dựa vào bồi thần để phế bỏ hay lập dựng Thiên tử mà chính các gia tộc trong hoàng thất ngấm ngấm mật báo tội lỗi của người thân mình để tranh giành địa vị. Một khi đã bận rộn tranh giành quyền lực, địa vị thì làm sao có thời gian rảnh nghĩ đến dân chúng nên họ đã chẳng đoái hoài

gì đến. Thiên tử không còn là chủ nhân cai quản thiên hạ nữa mà chỉ là nô lệ bị trói buộc bởi quyền lực của võ gia¹.

Tuy nói Thiên hoàng Go-Daigo không phải minh quân nhưng nếu so với các Thiên hoàng trước đó thì cũng có những lời nói và hành động vượt xa. Tại sao sự suy sụp của hoàng thất chỉ đổ lên vai một người? Hoàng thất đánh mất chính quyền không phải do bị ai đó cướp mất mà do chính hoàng thất đã tự mình vứt bỏ trong nhiều năm và người khác nhặt lấy mà thôi.

Lý do dân chúng chỉ biết có võ gia mà không quan tâm đến hoàng thất, lòng người chỉ hướng về Kantō mà quên mất Kyoto là đây. Giả sử Thiên hoàng thông minh tài trí cộng thêm mười đại tướng quân như Masashige đi nữa, cũng có thể làm gì được với cơ nghiệp đổ nát, hoang tàn của hoàng thất? Sức người không thể giải quyết được. Nhìn như thế, sẽ thấy chiến tích của Ashikaga không phải tình cờ, cái chết của Masashige cũng không ngẫu nhiên mà mọi việc đều có lý do. Cái chết của Masashige không phải do Thiên hoàng Go-Daigo bất minh, mà do thời thế.

1. Đã từng có việc Thiên hoàng Fushimi [Phục Kiến, 1265–1317, trị vì 1287–1298] trong một chiếu chỉ mật gửi cho nhiếp chính Hōjō Sadatoki, đã ra sức phê phán việc chọn lập Thiên hoàng Kameyama rồi đưa hoàng tử con mình lên làm Thiên hoàng Go-Fushimi [Hậu Phục Kiến, 1288–1336, trị vì 1298–1301]. Nhưng sau đó, em họ của Thiên hoàng Fushimi là Thái Thượng Thiên hoàng Gō-Uda [Hậu Vũ Đa, 1267–1324, trị vì 1274–1287] kiện Sadatoki, buộc phế Go-Fushimi và lập hoàng tử con mình lên làm Thiên hoàng. (HĐ)

Masashige chết chẳng phải do đấu với Takauji mà là bại trận trước thời thế.

Như tôi đã trình bày ở trên, các anh hùng hào kiệt không gặp thời là do đi ngược lại với trào lưu đương thời, tâm trí của họ và sự tình ở đời đối lập nhau. Tức những người biết nắm bắt cơ hội “ngàn năm có một” và tạo nên sự nghiệp thành công là nhờ họ biết hòa hợp với thời thế, khơi dậy sức mạnh của dân chúng. Vào thế kỷ 18, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ giành được độc lập không phải do công lao của 48 lãnh tụ tuyên ngôn độc lập, cũng không phải nhờ chiến công của một mình Washington. 48 người đó chỉ thực hiện ý chí độc lập đang dâng lên mạnh mẽ trong dân chúng ở 13 thuộc địa, Washington chỉ dùng đến sức mạnh ý chí đó ở chiến trường mà thôi. Nghĩa là nước Mỹ độc lập không phải là một kỳ công “ngàn năm có một”, và nếu có lúc nào đó bại trận đi nữa thì lại có 480 lãnh tụ khác, hay 10 Washington xuất hiện, để rồi người dân nước Mỹ chắc chắn giành được độc lập thôi.

Hay như gần đây, bốn năm trước, chiến tranh Pháp – Phổ¹ xảy ra, có người cho rằng nước Pháp bại trận là do sách lược kém cỏi của hoàng đế Napoleon III, thắng lợi của Phổ là nhờ tài trí của thủ tướng Bismark nhưng dứt khoát không phải như vậy. Không có khoảng cách giữa trí tuệ của Napoleon và Bismark mà nguyên nhân của thắng, bại là sức

1. Xảy ra năm 1870.

mạnh thời thế lúc ấy. Dân chúng nước Phổ đoàn kết mạnh mẽ, còn người dân nước Pháp lúc ấy bẽ phái chia rẽ nên đâm ra suy yếu. Bismark đã thuận theo tình thế này phát huy dũng khí của người Phổ, còn Napoleon thì đi ngược lại với lòng người lúc ấy.

Có ví dụ rõ ràng hơn nữa. Giả sử Washington là hoàng đế Trung Quốc, Wellington làm tướng quân thống lĩnh đoàn quân Trung Quốc chiến đấu với đội quân Anh quốc thì thắng bại sẽ thế nào? Cho dù Trung Quốc có thiết hạm, đại pháo đi nữa cũng không thể thắng nước Anh với súng ống thô sơ và thuyền buồm. Có nghĩa, kết quả cuộc chiến không do tướng lĩnh hay vũ khí mà tùy thuộc vào sức mạnh chí khí của thường dân. Nằm trong tay mấy vạn dũng sĩ mà vẫn để thua trận thì lỗi không phải ở binh lính trên chiến trường mà là do tướng lĩnh không những không biết phát huy dũng khí của binh sĩ, lại còn khiến họ nhụt chí.

Tôi xin đưa thêm một ví dụ nữa. Những năm gần đây, trước việc thành tích không được nâng cao, chính phủ Nhật Bản quy cho những người đứng đầu các ban ngành bất tài, rồi ráo riết tìm kiếm nhân tài, đưa vào làm việc nhưng kết quả chẳng có gì thay đổi. Thế rồi lại cho là không đủ nhân lực chuyên môn cao nên tuyển dụng người nước ngoài làm thầy giáo hay cố vấn nhưng kết quả công việc của chính phủ vẫn như lúc trước, không thành công hơn chút nào. Nếu chỉ nhìn kết quả thì thấy như quan chức chính phủ bất tài,

tất cả thầy giáo, cổ vấn người nước ngoài đều ngu dốt. Thế nhưng những quan chức cấp cao trong chính phủ hiện nay cũng là nhân tài trong nước, cũng không lý gì tuyển dụng toàn người nước ngoài bất tài. Vậy thành tích không được cải thiện phải do nguyên nhân khác. Nguyên nhân đó là gì? Đó chắc chắn là yếu tố khiến cho các chính sách của chính phủ khó lòng thực thi được. Để gọi tên và giải thích sự tình này thì thật không dễ dàng gì, nói cho dễ hiểu, là thiếu số yếu ớt không thể nào thắng được đa số hùng mạnh. Lý do chính phủ thực hiện chính sách thất bại là thiếu số yếu ớt thường xuyên bị đám đông hùng mạnh ngáng trở. Những người đứng đầu chính phủ không phải không biết đâu là thất sách. Biết nhưng tại sao vẫn tiến hành? Họ là thiếu số yếu ớt, còn dư luận là đám đông hùng mạnh, vì vậy thiếu số đó không thể làm gì hơn. Lại không thể truy tìm nguồn gốc của dư luận. Dường như nó từ trên trời giáng xuống, nhưng có sức mạnh chi phối công việc của một chính phủ. Cuối cùng, chính phủ làm việc không hiệu quả không phải do lỗi của một nhóm quan chức đứng đầu mà do dư luận. Khi khối quần chúng trong xã hội mắc sai lầm, thì không nên quy tội cho các chính sách của quan chức. Người xưa có nói phải chỉnh đốn tinh thần của quân vương từ sai trái thành đúng đắn nhưng ý kiến của tôi lại khác. Tôi cho rằng công việc cấp thiết trong thiên hạ trước tiên phải sửa cái sai của dư luận dân chúng thành đúng.

Quan chức vốn tiếp xúc gần gũi với công việc của quốc gia nên tự mình lấy làm phiền muộn trước cái sai

trong thiên hạ, đau đầu khổ não tìm kiếm phương cách sửa cái sai này của dư luận. Nhưng việc này không xảy ra. Quan chức cũng là một người trong dân chúng, đôi khi sẽ có người trở thành kẻ cổ súy cho những ý tưởng của đám đông dân chúng, hay chí ít cũng mê muội a dua với cái sai đó. Thành ra những người này đứng ở vị trí lẽ ra lo lắng cho người dân dưới quyền, nhưng lại làm những việc làm cho người dân lo lắng về họ. Việc lặp đi lặp lại những sai lầm của chính phủ, giống như thể tự mình đập bỏ cái mình xây nên cũng là do nhóm người chiếm đa số này.

Trong tình cảnh khó khăn bi đát như vậy, nhưng vì đất nước, đương nhiên những học giả biết lo cho tình trạng đất nước phải nỗ lực chủ trương tiến tới văn minh, giúp mọi người thoát khỏi u mê với những sai lầm đó, không phân biệt quan dân, và thay đổi chiều hướng suy nghĩ, lập luận của dân chúng. Sóng triều của dư luận dân chúng quét đi mọi thứ phía trước nó. Tại sao các học giả lại nhắm vào chính phủ? Tại sao họ lại bắt lỗi từng hành vi nhỏ nhặt của các quan chức. Dĩ nhiên là về thực chất chính phủ phải thay đổi đường lối chiều theo dư luận xã hội. Vì vậy, theo tôi, học giả ngày nay phải biết ưu phiền trước cái sai của dư luận chứ không phải lên án chính phủ.

Có người cho rằng, nếu theo phương châm của chương này thì mọi việc trong thiên hạ đều phụ thuộc hoàn toàn vào nhân tâm, và không thể làm được gì, vì dường như xu thế trong xã hội vượt hẳn ra ngoài tầm kiểm soát

của chúng ta. Theo đó, tình trạng trong xã hội giống như bốn mùa thay đổi, như cỏ cây mọc mầm rồi héo úa, không cần thêm sức người vào làm gì? Hóa ra chính phủ cũng không cần người điều hành, học giả cũng trở nên vô dụng, thương nhân, thợ làm nghề cũng cứ phó mặc cho tự nhiên, chẳng ai phải tự mình học hành, nỗ lực hay sao? Liệu đây có thể nói là văn minh tiến bộ ư? Tôi xin trả lời, nhất định không phải vậy. Như tôi đã luận bàn, văn minh là khế ước của con người với nhau, đạt được mục tiêu này vốn là mục tiêu cốt yếu của con người. Để đạt được mục tiêu này, mỗi người có vai trò của mình. Chính phủ quản lý trật tự mọi việc, thực thi các công việc hiện tại; học giả chú tâm vào vô số quan niệm để phát hiện những hành động thay thế trong tương lai; công thương làm cho đất nước giàu có bằng nghề nghiệp của mình, mỗi người có vai trò của mình để đạt đến một phần của văn minh.

Chính phủ không thể chú tâm vào bối cảnh rộng lớn hơn hiện tại, còn học giả không thể xử lý vụ việc trước mắt. Chưa kể quan chức chính phủ vốn được tuyển chọn từ số học giả, nên tưởng chừng nhiệm vụ của họ có những điểm chung. Nhưng một khi đã phân biệt rạch ròi giữa khu vực công và khu vực tư, thấy được chức năng, công việc đặc thù của mỗi bên thì không thể không phân biệt hiện tại và tương lai. Nhiệm vụ của chính phủ là chủ động đưa ra các quyết định tức thời về những vấn đề trước mắt của đất nước. Còn nhiệm vụ thông thường của học giả là

dự đoán sự tình trong tương lai từ góc nhìn hiện tại và tìm kiếm kế sách cho đường hướng hành động trong tương lai. Có những học giả ngày nay không biết đến nguyên tắc này, quan tâm thái quá vào những vụ việc hiện tại nhất thời, quên mất chức phận bản thân mà chạy theo xã hội để giải quyết các vấn đề của nó. Những người tệ hại thì khiến cho giới học giả xấu hổ do thiếu năng lực khi được chính phủ sử dụng, nên đưa ra những biện pháp thiển cận dẫn đến thất bại. Con người có thể ngu ngốc đến mức độ nào?

Có thể nói, công việc của chính phủ giống như phẫu thuật ngoại khoa, còn lý luận của học giả như phương pháp dưỡng sinh. Tuy công dụng nhanh, chậm, mức độ khác nhau nhưng cả hai đều không thể thiếu đối với cơ thể con người. Nếu luận bàn về công dụng của chính phủ và học giả, thì như tôi đã nói một bên nhắm vào hiện tại, bên kia nhắm vào tương lai nhưng vai trò của cả hai bên đối với đất nước đều to lớn và cần thiết như nhau. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là cả hai bên không cản trở mà bổ sung lẫn nhau, học hỏi phê bình nhau, động viên nhau và không làm ảnh hưởng đến tiến bộ của văn minh, dù chỉ một bước.

CHƯƠNG V

TIẾP THEO CHƯƠNG TRƯỚC

Để biết được tình trạng văn minh của một nước, phải xem xét tổng thể tri thức và đạo đức của nhân dân nước đó. “Dư luận” mà tôi đề cập ở chương trước là quan điểm của dân chúng trong nước, thể hiện tình trạng tri thức và đạo đức phân bố tổng thể giữa những người dân trong thời đại đó, vì vậy có thể xem xét tìm hiểu tinh thần, tình cảm của con người thông qua cái gọi là dư luận này. Nhưng tôi muốn trình bày hai vấn đề liên quan. Thứ nhất, dư luận mạnh, yếu không nhất thiết phụ thuộc vào số người mà phụ thuộc vào mức độ tri lực (năng lực hiểu biết) của họ. Thứ hai, tuy người người ai cũng có tri lực nhưng nếu chỉ kết hợp theo thói quen tập quán mà không biết phối hợp thì không tạo thành hình hài cụ thể của dư luận được. Tôi sẽ trình bày từng điểm một sau đây.

Thứ nhất, lập luận của một người không thể thắng lập luận của hai người. Ba người đồng quan điểm sẽ chế áp hai người khác có quan điểm khác. Số người càng đông thì sức mạnh quan điểm của họ càng mạnh. Nói cách khác,

thiếu số không thể thắng đa số. Nói vậy nhưng lập luận nhiều mạnh, ít yếu này chỉ đúng khi tất cả những người nói trên có tài trí như nhau. Nếu xét mọi người trong xã hội theo một khối thì sức mạnh quan điểm của họ không phụ thuộc vào số người nhiều hay ít, mà phụ thuộc vào lượng tri thức và đạo đức của họ nhiều hay ít. Tri thức và đạo đức của một người như sức mạnh cơ bắp, có người mạnh bằng ba người mà cũng có người mạnh bằng mười người. Do đó, khi tập hợp dân chúng thành một khối, để đo lường sức mạnh của khối đó thì không đơn thuần dựa vào số người mà phải đo sức mạnh phân phối trong toàn thể khối thống nhất đó.

Ví dụ, nếu một trăm người nâng một vật nặng 1.000 *kan*¹ thì trung bình mỗi người sẽ nâng được 10 *kan*. Nhưng không phải ai cũng có sức mạnh như nhau. Thử chia 100 người này thành hai nhóm, mỗi nhóm 50 người. Sau đó, để từng nhóm nâng thử thì 50 người nhóm thứ nhất nâng được 70 *kan*, 50 người nhóm thứ hai nâng được 30 *kan*. Nếu chia thành bốn hay tám nhóm, hẳn nhiên sẽ sinh ra khác biệt về sức mạnh, rồi so sánh người mạnh nhất và người yếu nhất, có thể có người mạnh bằng 10 người khác. Theo đó, có thể chọn ra 20 người mạnh nhất trong số 100 người này tạo thành một nhóm, nhóm kia gồm 80 người còn lại và so sánh thử. Giả sử nhóm 20 người nâng được 60

1. Đơn vị đo trọng lượng thời bấy giờ: 1 *kan* (quán) = 3,75 kg.

kan, còn nhóm 80 người chỉ nâng được 40 *kan*. Nếu xét về số người, ta có tỉ lệ 2:8, nhưng về sức mạnh lại có tỉ lệ 6:4. Nghĩa là không thể đánh giá sức mạnh theo số người được, phải đánh giá dựa trên tỉ lệ nặng nhẹ của vật được nâng với số người nâng.

Sức mạnh tri thức và đạo đức không thể đo bằng đơn vị được nhưng về nguyên tắc không khác sức mạnh cơ bắp. Tuy nhiên, nói về khoảng cách giữa mạnh và yếu thì khoảng cách về sức mạnh tri thức và đạo đức lớn hơn hẳn khoảng cách về sức mạnh cơ bắp. Có người có sức mạnh của 100 người, thậm chí có sức mạnh của 1.000 người. Nếu ta có thể chưng cất tri thức và đạo đức con người như chưng cất rượu, chắc chắn ta sẽ chứng kiến được kết quả đáng ngạc nhiên. Có khi chưng cất 10 người cùng kiểu, lượng tri thức và đạo đức có được là 1 *to*¹, nhưng chưng cất 100 người cùng kiểu khác thì chỉ được 3 *gō*². Dư luận của một nước không xuất phát từ thể xác con người mà từ tinh thần con người, nên sức mạnh dư luận cũng không nhất thiết được quyết định bởi số người đông hay ít. Nếu lượng tri thức và đạo đức phân bố giữa những người nói lên tiếng nói của dư luận nhiều, thì lượng tri thức và đạo đức dồi dào đó bù đắp cho sự thiếu hụt về số người. Kết quả là họ đại diện cho “dư luận”.

1. 1 *to* (đầu) = 100 *gō* = khoảng 18 lít.

2. 1 *gō* (hộp) = khoảng 180 ml.

Ngay cả các nước châu Âu, nếu lấy trung bình trí thức và đạo đức người dân thì quá nửa thường dân trong cả nước không biết chữ và ngờ nghệch. Tất cả những quốc luận với danh xưng “chúng thuyết” đều là luận thuyết của những trí thức thuộc tầng lớp trung lưu trở lên, còn các thường dân dốt nát khác chiếm đa số chỉ là thuận theo những luận thuyết đó và không thể bộc lộ thoải mái sự dốt nát của mình trong phạm vi đó mà thôi.

Hay trong số những trí thức thuộc tầng lớp từ trung lưu trở lên đó cũng có khoảng cách tri thức hết sức lớn. Có khi người này thắng, người kia thua, hay bất phân thắng bại trong các cuộc tranh luận kéo dài. Sau trăm ngàn cộ xát và thử thách, lý luận nào thắng được các luận thuyết còn lại thì được gọi là “quốc luận chúng thuyết” (tức công luận, dư luận quốc gia). Đó là quan điểm phổ biến trên báo chí và các diễn đàn, được mọi người đua nhau tranh luận. Rốt cuộc, người dân bị cuốn theo tri thức và đạo đức của quốc gia; nếu những người đại diện cho tri thức và đạo đức thay đổi phương hướng; thì người dân cũng thay đổi phương hướng, nếu những người đại diện cho tri thức và đạo đức chia bè kết phái người dân cũng chia rẽ, tiến thoái, hợp tan, không gì là không theo những người trí thức ấy cả¹.

1. Những người yêu thích thư họa thuộc tầng lớp trung lưu trở lên là những người biết chữ, có tri thức và đạo đức trong xã hội. Sở dĩ họ yêu thích cái đẹp là do biết đánh giá di sản của nghệ thuật cổ xưa, thường thức chúng và so sánh sự vi diệu của ngòi bút trong thư họa. Ngày nay, phong tục quý

Tôi lấy ví dụ Nhật Bản chúng ta thời gian gần đây để chứng minh. Những năm trước, chính phủ đổi mới hoàn toàn, tiếp theo là bỏ phiên lập huyện. Giới quý tộc, võ sĩ bị mất đi quyền lực lẫn lợi lộc nhưng không ai dám thốt lời bất bình là do đâu? Có người cho rằng vương chế nhất tân (khôi phục vương quyền) là nhờ uy quang của hoàng thất, bỏ phiên lập huyện là do quyết đoán anh minh của chính phủ Meiji thời bấy giờ mà thành. Đây chỉ là suy nghĩ của kẻ không biết thời thế. Nếu hoàng thất thật sự có thực lực, sao phải đợi đến cuối thời Keio [1868] mới khôi phục uy quyền? Đáng lẽ họ phải lật đổ gia tộc Tokugawa từ lâu rồi. Hay Thiên hoàng đã có thể lấy lại chính quyền từ cuối thời Ashikaga. Cơ hội phục hồi đâu nhất định bị giới hạn trong khoảng thời gian cuối những năm Keio. Sao phải đợi đến năm này mới làm nên sự nghiệp, tiến hành đại sự là phế phiên? Không phải nhờ uy quang của hoàng thất, cũng không phải nhờ quyết định sáng suốt của chính phủ đương thời mà nhờ nguyên nhân khác.

Nhân dân Nhật Bản đã chịu cảnh khổ sở dưới một nền chính trị chuyên chế trong một thời gian dài, quyền

trọng thư họa và đồ cổ trở nên phổ biến, ngay cả một thường dân không biết lấy một chữ nhưng có chút tiền cũng có thể mua một bức thư họa về trải ra sàn, ra chiếu đặc ý như thể sưu tầm được món cổ vật quý hiếm. Tuy đáng buồn cười hoặc gượng gạo, nhưng rốt cuộc những thường dân này cũng chỉ bắt chước theo những người phong lưu và làm việc này trong vô thức. Ngoài ra, những trào lưu thịnh hành trong y phục hay hoa văn nhuộm vải cũng là sự vui sướng bắt chước theo ý tưởng của người khác mà thôi. (TG)

lực do những gia tộc nổi tiếng độc chiếm, nên dù người nào có tài trí mà không thuộc vào danh gia thì không phát huy được tài trí đó. Có thời gian cả nước bị áp bức tình trạng dòng tộc cai trị như vậy, nên không có cửa cho những ai muốn thi thố tài trí, đầu óc, mọi thứ như rơi vào trạng thái đình trệ, ngưng đọng. Nhưng năng lực phát sinh tri thức của con người thì cho dù có ngăn chặn cũng không thể được. Trong lúc mọi việc trì trệ thì vẫn có đôi chút tiến bộ. Đến cuối thời Tokugawa, bắt đầu phát sinh lòng chán ghét danh môn gia tộc. Những người có cảm giác này là các nhà Nho học, thầy thuốc hay nhà văn, nhà phê bình, cũng có thể trong số các võ sĩ hay tăng lữ, thần quan. Tất cả họ đều biết chữ nhưng không có chí. Dấu hiệu chứng tỏ điều này là xuất hiện khá thường xuyên nỗi bất bình về sự bất công trong các trước tác, thi tập, tiểu thuyết. Tuy trong câu chữ không có lập luận làm rõ sự bất chính của chế độ chuyên chế của giai cấp thượng lưu, nhưng ví dụ các nhà Quốc học bày tỏ đau buồn trước sự lụn bại của hoàng thất, các nhà Hán học phê phán bóng gió sự xa xỉ của giới quý tộc cầm quyền, hay các kịch tác gia dùng những lời đùa cợt nhạo báng xã hội đương thời. Tuy không đưa ra kết luận gì bằng ngôn từ, nhưng ta vẫn cảm thấy qua câu chữ tình cảm không vui, bất mãn trước tình trạng xã hội lúc đó. Sự thật là họ đã bày tỏ nỗi bất bình mà ngay cả bản thân họ cũng không biết hướng vào đâu, kêu với ai. Tình trạng đó cũng như người bệnh

không thể giải thích tình trạng bệnh tật lâu năm hành hạ bản thân mà chỉ biết kêu la¹.

Tuy nhiên, trường phái học giả Quốc học này cũng không hẳn trung nghĩa với hoàng thất, hay phái học giả Hán học cũng không hẳn là sĩ quân tử âu lo trước thời thế thật sự. Bằng chứng là những ẩn sĩ ở đời thường ôm bất mãn, bất bình trong lòng nhưng một khi được trọng dụng vào một chức quan, ngay lập tức thay đổi thái độ, không

1. Thời kỳ đầu gia tộc Tokugawa nắm quyền, quyền lực của Mạc phủ Tokugawa còn hùng mạnh, các nhà văn, nhà phê bình bị chế áp, không dám phê phán thời thế, ngược lại còn xu nịnh Mạc phủ. Nếu đọc tác phẩm của Arai Hakuseki [sử gia, (1657–1725)] hay dật sử [sử về các sự việc không được viết hoặc bị thiếu trong chính sử] của Nakai Chikuzan [1730–1804] sẽ thấy điều này. Về sau, đến thời Bunsei [Văn Chính, 1818–1830], trong *Nihon gaishi*, Rai Sanyō bày tỏ sự tức giận trước sự suy sụp của chính thể vương thất và ngũ khí trong sách như thể quy tội cho gia tộc Tokugawa. Nay xét lý do thì không hẳn Hakuseki, Chikuzan làm nô bộc cho Mạc phủ hay Sanyō cũng không hẳn là trung thần của Thiên hoàng. Tất cả chỉ do thời thế tạo ra. Hakuseki, Chikuzan bị thời thế chế áp mà không có được ngòi bút sáng suốt, Sanyō có chút thoát khỏi sự bó buộc đó và cảm thấy tức giận trước chính quyền Mạc phủ chuyên chế đương thời nên mượn *Nihon gaishi* để bày tỏ sự tức giận đó mà thôi. Ngoài ra, Hòa học, tiểu thuyết, thơ văn châm biếm đặc biệt phát triển mạnh mẽ vào cuối thời Tenmei, Bunka. Những Motoori Norinaga, Hirata Atsutane, Takizawa Bakin, Shokusanjin (Ōta Nanpo), Hiraga Gennai v.v. có chí nhưng không có địa vị phát huy tài lực nên ủy thác vào văn chương. Họ cổ súy lòng trung quân hoặc viết về sự nghiệp các trung thần nghĩa sĩ, hoặc mạnh mẽ đưa ra những lời châm biếm đả kích xã hội, hoặc tự mình mặc sức giải khuây quên buồn. (*Chú thích của TG, phần trong ngoặc vuông của ND*).

còn nghe lời than vãn của họ nữa. Những kẻ trung quân hôm nay, nếu nhận được chút bổng lộc thì hôm sau thành người phò Mạc phủ; nhà Nho học hôm qua mà được cất nhắc, thì hôm nay cũng dương dương tự đắc. Chỉ cần nhìn lịch sử cổ kim là rõ.

Tuy các học giả Hòa, Hán đến cuối thời Tokugawa bắt đầu dùng ngòi bút cần trọng bày tỏ ý trung quân, lo lắng cho xã hội, đại khái mở ra tranh luận nhưng phần đông không phải là tin tưởng thật sự vào những gì họ nói, mà chỉ là mượn mấy câu “tôn vương”, “ưu thời mẫn thế” để có chỗ trút những bất bình cá nhân.

Tuy nhiên, cứ tạm gác qua một bên việc họ có thật lòng hay không, ý kiến của họ có rạch ròi công tư hay không, ta thử đặt vấn đề về nguyên nhân của sự bất bình này. Ta sẽ thấy, vì bị chuyên chế độc đoán mà khả năng cá nhân không được phát huy, khiến họ cảm thấy bức tức. Bản chất con người vốn không thích chuyên chế, điều này cũng được bày tỏ trong văn chương rất rõ ràng. Có điều, trong thời đại nền chính trị bạo lực lên đỉnh cao thì bản chất đó không được thể hiện ra mà thôi. Để bộc lộ nỗi niềm thì phải xem bên nào mạnh hơn: sức mạnh của nền chính trị bạo lực và sức mạnh tri thức của nhân dân. Quyền lực của chính phủ và trí lực của người dân là hai thứ tương phản nhau, nếu bên này có ưu thế thì bên kia mất quyền, bên này có thời cơ thì bên kia mất cơ hội, sự lên xuống này hết như hai đầu cân. Chính quyền của gia tộc Tokugawa

từ đầu đến cuối chiếm ưu thế nên cán cân thường nghiêng về bên đó. Nhưng những năm cuối cùng, trí lực con người tiến bộ lên và cán cân bên kia như có thêm được một quả cân. Những sách vở xuất bản vào thời Tenmei và Bunka này chính là quả cân đó. Tuy nhiên, quả cân này vẫn còn nhẹ, không đủ để tạo nên sự cân bằng vốn có của cái cân, lại càng không thể khiến cán cân nghiêng ngược lại. Nếu sau đó không có sự kiện mở cửa, hẳn không bậc thức giả nào biết được khi nào cán cân lấy lại được thăng bằng và bên sức mạnh trí thức đạt ưu thế cả. May mắn là những năm Kaei, phò đề đốc Perry đến Nhật, trở thành cơ hội quý cho cuộc cải cách.

Sau khi Perry đến Nhật, Mạc phủ Tokugawa ký kết hiệp ước với ngoại quốc, thiên hạ lần đầu tiên chứng kiến cách xử lý bạc nhược, ngu muội của chính quyền của tướng quân. Mặt khác, người dân được tiếp xúc với người ngoại quốc, nghe họ nói hay đọc sách phương Tây và sách dịch, trí lực người dân ngày càng phát triển mạnh mẽ, mở rộng và thức tỉnh, đạt đến mức có thể đánh đổ một chính phủ cho dù ma mãnh tàn bạo như quỷ thần. Nếu hình dung tình hình lúc ấy, cũng giống như một người vừa khiếm thị, vừa khiếm thính lần đầu tiên thấy được ánh sáng và nghe được âm thanh vậy.

Như vậy, khởi đầu cho sự thay đổi là nhương di luận (*jōi-ron*, thuyết đuổi rợ). Nếu hỏi về nguồn gốc của luận thuyết này, nhất định không nằm ở tình cảm riêng tư của

con người mà nằm ở nhận thức phân biệt giữa mình và người khác và tấm lòng chân thật muốn bảo vệ đất nước. Từ thuở lập quốc đến giờ, lần đầu tiên người Nhật tiếp xúc với người ngoại quốc phương Tây, giống như đang trong đêm khuya tĩnh lặng mà đột ngột chuyển sang thanh thiên bạch nhật huyền ảo, mọi thứ nghe được và chứng kiến đều khiến họ thấy vô cùng sửng sốt, không thể hiểu nổi. Không chỉ đơn thuần là một phản ứng riêng tư. Khi những người này có thể lơ mờ cảm thấy khoảng cách khác biệt quá xa giữa Nhật Bản và các nước ngoài, thì họ muốn đứng lên gánh vác trách nhiệm đối với đất nước. Chỉ có thể nói đây là tình cảm công.

Vì từ chỗ tối đen bước ra ánh sáng nên tinh thần hoang mang, không có ai có được lập luận hợp lý nên dẫn đến hành động bạo loạn, ngu ngốc. Nói khái quát thì tinh thần yêu nước còn thô tạp, non dại, khi lấy sự hưng thịnh quốc gia làm mục đích thì người ta trở thành những người có tinh thần công chính, nhưng cuối cùng chỉ tập trung vào một việc là đánh đuổi người nước ngoài đơn thuần thì người ta trở nên có quyết tâm không thể lay chuyển. Nếu biết nắm giữ tinh thần công chính đó và lập luận chắc chắn thì đã tạo ra ưu thế mạnh mẽ. Đó cũng là nguyên nhân tại sao nhưng di luận nắm ưu thế ban đầu. Người trong thiên hạ cũng đã có lúc bị thuyết này lung lạc. Họ không nghĩ gì đến cái lợi của việc giao tiếp với nước ngoài, cứ nhất định nuôi thành kiến căm ghét người ngoại quốc, cho họ là xấu.

Mọi xấu xa trong xã hội đều đổ cho việc giao tiếp với ngoại quốc, như kiểu cứ có tai họa gì thì cho là do người ngoại quốc âm mưu, do kế sách của nước ngoài, đến mức cả nước không ai là không tôn thờ quốc gia dân tộc và căm ghét ngoại quốc. Giả sử có người không tán thành suy nghĩ này đi nữa, người đó không có cách nào khác mà vẫn đành phải “gió chiều nào theo chiều ấy”.

Tuy nhiên, trước tình thế ngoại giao bấy giờ, phải tự mình xử lý các điều kiện tiếp xúc với người nước ngoài, Mạc phủ đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của thái độ bảo thủ. Không phải tất cả viên chức của Mạc phủ ủng hộ việc giao tiếp với nước ngoài, nhưng vì không có khả năng đáp trả lại uy lực và lý lẽ của người nước ngoài nên có nhiều người tán thành một phương hướng hành động hợp lý. Nhưng theo góc nhìn của những người phái nhương di, đó chỉ là những lý lẽ, biện minh hèn yếu, bạc nhược. Mạc phủ như bị kẹt giữa phái nhương di và những người ngoại quốc, rơi vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan, cuối cùng mất cân bằng và trở nên yếu đi. Phái nhương di không ngừng củng cố uy thế, kêu gọi “nhương di, phục cổ” (*fukko*, khôi phục quá khứ vương quyền), “tôn vương, đảo Mạc” (*sonnō tōbaku*, suy tôn vua, đánh đổ Mạc phủ) và tập trung sức đánh đổ Mạc phủ, đuổi cổ ngoại di. Để thực hiện điều đó, họ ám sát, đốt nhà, làm không ít những việc không đáng mặt sĩ quân tử. Nhưng rốt cuộc dư luận đồng lòng với mục đích lật đổ Mạc phủ, trí lực

cả nước đều hướng về mục đích này và tạo nên sự nghiệp cách mạng vào khoảng cuối thời Keio.

Nếu theo đà này thì sau khi cách mạng “phục cổ” rồi, lẽ ra phải tiến hành “nhương di” ngay lập tức, nhưng ngược lại, đã chẳng có chuyện gì xảy ra. Chưa kể, nếu lật đổ được cừu địch Mạc phủ nghĩa là đạt được mục đích rồi, vậy tại sao còn xóa bỏ luôn đại danh và sĩ tộc là cơ làm sao? Hẳn không phải ngẫu nhiên. Nhương di luận chỉ là cái cớ của cải cách, tức nguyên nhân gần. Điều mà trí lực trong thiên hạ hướng đến không phải là việc đó, mục đích không phải là phục cổ, cũng không phải nhương di, chỉ dựng khẩu hiệu phục cổ nhương di làm tiên phong để chinh phạt chế độ chuyên chế đặc quyền đặc lợi lâu nay. Tức những người thực hiện việc này không vì hoàng thất, cũng không phải vì Mạc phủ là thù địch mà vì cuộc chiến giữa trí lực và chuyên chế. Nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến này là trí lực của người dân trong nước đang nổi lên rộng khắp. Đây chính là nguyên nhân xa của sự việc.

Tuy kể từ sau mở cửa, tiếp nhận và làm bạn với văn minh phương Tây, nguyên nhân xa là trí lực dần trở nên mạnh mẽ, nhưng trí lực không phải là công cụ khai hỏa. Lúc này, nó kết hợp với nguyên nhân gần tạo thành trận chiến mới hoàn thành được cuộc cách mạng. Những luận thuyết “tôn vương” và “nhương di” đã được dùng để khai hỏa, khuấy động mọi người; nhưng sau khi chiến thắng, người ta dần dần nhận ra những luận thuyết đó thô sơ, yếu

ớt làm sao, do đó mọi người dần dần vứt bỏ vũ lực thuần túy, tham gia vào phe trí lực, tạo thành thế lực ngày nay. Từ nay về sau, nếu trí lực ngày càng chiếm được quyền lực, tinh thần báo quốc của họ từ thô chuyển sang tinh, từ non nớt chuyển sang chín muồi, từ đó bảo vệ được quốc thể chúng ta thì có thể nói hạnh phúc vô biên.

Nói tóm lại, phục hồi vương chế không phải do quyền lực của hoàng thất mà hoàn toàn chỉ là hoàng thất cho trí lực trong nước mượn tên. Bỏ phiên lập huyện không phải là do quyết đoán anh minh của chính phủ chấp chính mà hoàn toàn là chính phủ được trí lực trong nước thúc đẩy hành động, thực hiện điều đó.

Như trên đã trình bày, trí lực cả nước tạo nên dư luận, chính phủ đổi mới, cuối cùng chế độ phong kiến cũng bị bãi bỏ theo phương hướng của dư luận nhưng số người liên quan đến dư luận này cực ít. Cho là dân số toàn Nhật Bản khoảng 30 triệu người, số nông, công, thương, đông nhất với 25 triệu người, sĩ tộc chưa đến hai triệu người và nếu gom số còn lại gồm nhà Nho, thầy thuốc, thần quan, tăng lữ, lãng nhân (*rōnin*, tức võ sĩ không chủ) vào giới sĩ tộc thì nhiều nhất cũng chỉ năm triệu người trong giới quý tộc và sĩ tộc, còn số 25 triệu người kia thuộc giới thường dân. Từ xưa, người ta vốn cho rằng thường dân không liên quan đến quốc sự, việc lần này cũng vậy, họ không biết đến. Nghĩa là xuất phát điểm của dư luận này nhất định từ trong nội bộ năm triệu người giới quý tộc và sĩ tộc. Ngoài

ra, trong năm triệu người này, số người thích cải cách cũng cực kỳ ít, không thích cải cách trước tiên phải kể đến giới thượng lưu, sau đó là đại thần, gia lão (*karō*, tức quan lại), tiếp đó là giới sĩ tộc đang lĩnh đại lộc. Dứt khoát không có lý do gì để số người này thích cải cách vì họ sẽ bị thất thiệt do cải cách. Bản thân không chút tài đức, nhà tích trữ tiền của, làm quan to, có tiếng giàu sang phú quý theo con mắt người bình dân, lịch sử xưa nay hiếm có người nào loại này chấp nhận mất gia tài hay hy sinh bản thân mình vì đại nghĩa quốc gia. Ta có thể tin chắc rằng trong giới sĩ tộc lẫn bình dân, cực kỳ ít nhân vật ủng hộ cải cách.

Những người ủng hộ cải cách chỉ có thể là người không thuộc dòng dõi danh gia trong phiên hạt, hoặc tuy có thuộc danh gia thế phiệt nhưng vốn bất đắc chí, ôm bất mãn trong lòng, hay là thư sinh nghèo trong giới bình dân không địa vị, không bổng lộc, tức đẳng nào cũng là những người không những không tổn thất gì, mà còn có lợi khi có cải cách. Nói tóm lại thì những người thích cải cách là những người có trí lực nhưng không có tiền của. Nhìn lại lịch sử cổ kim sẽ rõ điều này. Như vậy, những người lên kế hoạch cải cách lần này không đến 1/10 của con số năm triệu người giới quý tộc, không kể phụ nữ trẻ em nữa thì số đó cực kỳ ít.

Rồi không biết bắt nguồn từ đâu, bắt đầu từ khi nào, luận thuyết mới được lưu truyền trong dân gian. Hưởng ứng thuyết mới là những nhân vật có trí lực cao, xung

quanh họ có người bị thuyết phục, có người né tránh, có người thuận theo mà không suy nghĩ gì, cũng có người thuận theo vì không còn cách nào khác, dần dần số ủng hộ tăng lên. Cuối cùng luận thuyết này được công nhận, trở thành dư luận áp đảo hình thái xã hội trước giờ và lật đổ chính phủ ma mãnh tàn bạo lâu nay.

Sau đó, việc bỏ phiên lập huyện cũng vậy, đối với giới quý tộc, sĩ tộc thì cực kỳ bất lợi nên mười người hết bảy, tám người không ủng hộ, chỉ có hai, ba người chủ trương ủng hộ thuyết này. Tuy nhiên, bảy, tám người kia thuộc phái bảo thủ, trí lực nghèo nàn, thua xa trí lực của hai, ba người phái cải cách. Nếu so sánh phe bảo thủ với phe cải cách về số người thì tuy tỉ lệ là bảy, tám so với hai, ba nhưng về lượng trí lực thì tỉ lệ này như bị đảo ngược. Phe cải cách bù đắp việc thiếu người bằng trí lực này và khôn ngoan lôi kéo phe đa số kia.

Trong tình trạng hiện nay, cực kỳ hiếm những kẻ gọi là bảo thủ thật sự. Trong số cựu sĩ tộc, cũng không ai có thể lập luận cho ra lẽ việc duy trì địa vị bổng lộc là cần thiết, hay hết nửa các học giả trường phái cổ xưa Hòa, Hán đã thay đổi quan điểm. Nhưng họ vẫn tìm cách trích dẫn câu cú để ngụy trang cho luận thuyết của bản thân, cũng có những người sẵn sàng vứt bỏ thể diện, gia nhập phe cải cách. Như kiểu đầu hàng dưới danh nghĩa đình chiến. Có gọi là đình chiến, hay đầu hàng đi nữa thì khi dùng lẫn lộn một thời gian thật lâu sẽ trở thành đồng nghĩa. Dù sao thì giờ đây,

mọi người cùng nhau bước trên con đường đến văn minh. Thế là phe cải cách dần dần tăng số lượng, nhưng ngay từ đầu việc lên kế hoạch thực hiện thành công không phải vì số người đông mà nhờ trí lực mới áp đảo dân chúng được. Ngay cả bây giờ, nếu phe bảo thủ sản sinh ra được một nhóm nhân vật có trí lực, dần dần giành được sự ủng hộ và cổ súy cho cái cũ thì ưu thế lại tăng lên khiến phe cải cách phải nhường đường. Nhưng may mắn thay, số người có trí lực trong phe bảo thủ ít ỏi, mà cho dù có đi nữa thì hẳn cũng quay lưng lại với tập thể, chỉ biết nghĩ đến bản thân mình nên cũng chẳng có ích gì.

Sự việc thành hay bại không phụ thuộc vào số lượng người mà tùy thuộc vào lượng trí lực – có thể thấy rõ việc này từ các chứng cứ xác thực ở đoạn trước. Nghĩa là, mọi sự việc trong xã hội phải được xem xét theo biến số trí lực này. Không được vì muốn làm hài lòng mười kẻ u mê mà phê phán một người trí thức, vì sự tán thưởng của trăm kẻ ngốc mà bỏ qua bất mãn của mười người trí thức. Sự phê phán của kẻ ngốc không đáng để ta xấu hổ, lời khen ngợi của kẻ ngốc không đủ để ta tự hào, ý kiến của kẻ ngu muội không được lấy làm tiêu chuẩn. Ví dụ, dựa theo lệ “hương ẩm tửu”¹ trong *Chu Lễ*, có câu chuyện kể chính phủ đời sau thịnh thoả đãi dân món rượu quý. Tuy thế, chính

1. Tiệc rượu mang tính lễ nghi sắp xếp theo tôn ti thứ bậc cao thấp do quan viên địa phương tổ chức, bắt nguồn từ lễ kinh điển tôn lão của Nho gia đời Chu. (HĐ)

phủ không được nhìn thái độ của người dân lúc thường tiệc mà đánh giá lòng người. Bây giờ, trong thế giới của những người hướng đến văn minh, ai mà chịu ân huệ ấm thực từ người khác thì nếu không phải là người đói khát cũng là kẻ ngu dại. Nhìn những ngu dân này vui mừng mà vui mừng, thì cũng chỉ là kẻ ngu muội như những ngu dân đó thôi.

Hoặc trong cổ sử có viết chuyện nhà vua vi hành, trà trộn vào dân chúng, nghe đồng dao, cảm nhận thế sự. Thật là một việc làm lòng vòng viển vông. Vì là chuyện thời xưa nên không đủ bằng chứng để xác minh, nhưng cho đến tận ngày nay vẫn còn những kẻ làm kiểu tương tự. Đó chính là những mật thám mà chính phủ độc tài sử dụng. Chính phủ tiến hành nền chính trị bạo lực nên lo sợ dân chúng bất phục, mượn những tay mật thám để thăm dò tình hình xã hội. Chính phủ dựa vào những lời báo cáo của đám người này để thực thi chính trị. Những kẻ tiểu nhân này được gọi là gian mưu. Vậy thử hỏi những kẻ gian mưu này tiếp xúc với ai, hỏi chuyện gì? Hạng quân tử đường đường chính chính không việc gì phải che giấu. Hoặc giả kẻ có âm mưu nổi loạn thì chắc chắn khôn ngoan hơn hẳn đám mật thám, lấy đâu ra người cho những kẻ tiểu nhân đó khai thác thông tin bí mật? Vậy là những kẻ mật thám chỉ là những kẻ được thuê làm vi tiền, trà trộn vào dân chúng, tiếp xúc với ngu dân, nghe lời đồn đại ngu xuẩn, và tự mình suy đoán, rồi về báo cáo với chủ nhân. Có thể nói, đó là những kẻ thật sự

vô dụng, hoang phí tiền của chủ nhân, khiến những bậc trí giả cười nhạo mà thôi.

Napoleon Đệ Tam của Pháp đã sử dụng mật thám nhiều năm nhưng khi chiến tranh với Phổ, vì không nắm bắt được tình cảm thật sự của dân chúng mà thua trận và bị bắt sống. Phải lấy đây làm gương để không lặp lại sai lầm. Nếu chính phủ muốn biết sự tình trong dân chúng, phải để tự do báo chí và xuất bản, lắng nghe ý kiến của những người trí thức. Hạn chế sách vở, báo chí, hạn chế ngôn luận của trí thức, sử dụng mật thám để tìm hiểu động tĩnh xã hội chẳng khác nào nhốt một sinh vật sống vào bao, bịt kín lại và ngồi cạnh đó quan sát con vật chết ngạt. Như vậy chẳng phải ti tiện sao? Nếu muốn giết cứ đánh hay thiêu cho chết. Nếu trí lực của dân chúng làm hại đến quốc gia thì có thể cấm sách vở, hay chôn sống thư sinh, cứ học theo Tần Thủy Hoàng mà làm. Ngay cả người anh minh như Napoleon Đệ Tam cũng không thoát khỏi hành động bỉ ổi này, trở thành một chính trị gia thấp hèn không có tâm thuật.

Thứ hai, ý kiến của con người thay đổi tùy theo nhóm họ tập hợp. Ngay cả những người vốn nhút nhát, tập hợp thành ba người cùng nhau đi trên con đường rừng núi vào đêm khuya thì không sợ hãi nữa. Nhưng dũng khí đó không phải ở mỗi người mà là dũng khí sinh ra từ hội ba người. Hoặc giả 100.000 dũng sĩ cũng có thể bỏ chạy tán loạn vì tiếng chim kêu hay gió thổi khiến họ tưởng là kẻ thù

vây quanh. Nhưng đó không phải là sự nhút nhát của mỗi người mà là sự nhút nhát phát sinh từ cả đội quân 100.000 người. Trí lực và nghị luận của con người cũng giống như các chất tuân theo các định luật hóa học. Nếu để riêng natri hidroxit (xút ăn da) và axit clohydric, chất nào cũng là chất hóa học mạnh, có sức mạnh ăn mòn cả kim loại; nhưng nếu kết hợp hai chất này với nhau, chúng trở thành muối ăn và được dùng trong nhà bếp hằng ngày. Hay như vôi và amoni clorua, nếu để riêng đều không phải là chất hóa học mạnh, nhưng nếu kết hợp hai chất với nhau lại tạo thành chất khí khiến con người ta bất tỉnh.

Quan sát các công ty trong nước Nhật chúng ta ngày nay, ta thấy công ty càng lớn lợi nhuận càng ít. Công ty 100 người không bằng công ty 10 người. Công ty 10 người lại không bằng một nhóm ba người. Rồi thay vì kết hợp ba người với nhau, một người tự mình bỏ vốn làm ăn theo phán đoán của mình lại đạt nhiều lợi nhuận hơn.

Vốn dĩ những người lập ra công ty kinh doanh là những người ít nhiều có tài trong thiên hạ, nếu so với những kẻ ngoan cố, chăm chăm bảo vệ gia truyền tổ tiên mà khăng khăng đi theo con đường cũ, thì trí lực hơn xa. Tuy nhiên, nếu những con người tài năng này cùng nhau hợp lại để làm gì đó, ngay lập tức họ thay đổi bản chất, trở nên kém cỏi, làm chuyện thất sách khiến người đời cười chê. Không chỉ vậy, bản thân họ cũng tức giận mà không biết lý do tại sao mình trở nên như vậy.

Hay như quan chức chính phủ hiện nay đều là những nhân vật tài năng trong nước, có thể nói quá nửa trí lực toàn nước Nhật tập trung vào chính phủ. Tuy nhiên, những con người này làm việc trong chính phủ lại không còn ưu tú nữa, nghĩa là trở thành những kẻ lơ ngơ kết hợp với nhau, không khác gì ví dụ kết hợp natri và axit clohydric với nhau vậy. Nói tóm lại, người Nhật Bản hễ kết hợp với nhau làm việc gì đó thì không bằng để một người tự phát huy trí lực sẵn có của mình.

Người dân các nước phương Tây không hẳn chỉ toàn bậc trí thức, nhưng khi họ kết hợp làm việc với nhau, nhìn những việc thể hiện trong thực tế sẽ thấy phần nhiều hệt như những người trí thức thực hiện. Sự vụ trong một nước phải được mọi người cùng nhau trao đổi, quyết định. Chính phủ cũng phải là nơi làm việc dựa trên đồng thuận nhóm, từ đó mới có nghị viện. Trong kinh doanh, một tổ hợp nhiều người với nhau trở thành *company*¹ (công ty). Học giả cũng có bạn bè, chùa chiền cũng có tập thể. Ngay cả những thôn xóm xa xôi, người dân cũng tự mình gắn kết thành hội nhóm trao đổi việc công lẫn tư. Nếu có bằng hữu, mỗi nhóm bằng hữu đó lại có lý lẽ cố hữu của riêng nhóm đó. Ví dụ, nhóm vài người bạn thân, hay nhóm hai, ba nhà hàng xóm láng giềng, kết hợp với nhau, tức trong nhóm đã có lập luận đặc trưng của nhóm đó. Nếu hợp lại

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

thành làng thì có lý lẽ của làng. Nếu tập hợp thành một châu, một quận thì châu, quận có chủ trương của mình. Lý lẽ này và lý lẽ kia tương hợp, thay đổi phương hướng một chút, lại kết hợp. Quá trình này lặp đi lặp lại, cuối cùng hình thành nên dư luận của một quốc gia. Việc này hết như tập hợp vài binh sĩ thành một tiểu đội, tập hợp vài tiểu đội thành trung đội, gom vài trung đội thành đại đội vậy. Tuy sức mạnh của đại đội có thể chiến đấu với địch, nhưng nếu chỉ xét từng binh sĩ một thì không hẳn toàn thể họ đều dũng cảm. Nghĩa là, sức mạnh của đại đội không phải là sức mạnh của từng binh sĩ mà là sức mạnh mới được sinh ra nhờ sự kết hợp các đội với nhau.

Nay nếu nhìn vào dư luận của một nước, sẽ thấy một sức mạnh đáng kính phục, nhưng đó không phải là do một người ưu tú, tài năng xây dựng nên. Đó là nhờ có được sự ủng hộ của những người trong tổ hợp, đội nhóm, tự nhiên dũng khí tranh luận cũng được sinh ra từ những người dân thường. Tóm lại, dư luận ở mỗi nước phương Tây xuất sắc hơn tài trí của từng cá nhân nước đó; do đó, một cá nhân có thể chủ trương và thực hiện các ý tưởng hiệu quả vượt quá khả năng cá nhân của anh ta.

Như trên đã nói, người phương Tây đề ra những luận thuyết xuất chúng vượt quá trí tuệ của họ rồi mài giũa công phu vượt bậc. Người phương Đông thì đưa ra những luận thuyết dốt nát hơn so với trí tuệ của họ và ra sức làm vụng về hỏng việc. Nếu hỏi lý do tại sao thì chỉ có

hai chữ “thói quen”. Thói quen ngấm sâu sẽ trở thành bản tính tự nhiên thứ hai mà chính bản thân con người không biết, cứ thế bật ra như là đương nhiên. Phương pháp nghị viện của các nước phương Tây cũng là từ thói quen xa xưa mấy trăm năm trước mà thành, nay trở thành hoạt động tự nhiên.

Các nước châu Á thì không như vậy, như chế độ *caste*¹ (đẳng cấp) ở Ấn Độ quy định thân phận con người, tạo nên sự phân biệt bất bình đẳng trong xã hội. Không chỉ người dân không quan tâm gì đến nhau, mà cả chính phủ bạo lực cũng đưa ra luật cấm tụ họp, đẳng phái để tránh việc người dân bàn luận công khai. Nhân dân chỉ biết cầu mong bình an, chẳng hơi đâu biện luận hay phân biệt đẳng phái và tranh biện công khai, giao phó mọi việc cho chính phủ mà không quan tâm gì đến quốc sự. Một triệu người thì một triệu ý kiến, vậy mà ai nấy đều ru rú trong nhà, xem những gì xảy ra ngoài cửa nhà như chuyện của nước ngoài. Đã vậy, tâm trí họ chẳng quan tâm cái gì, đến cả việc trao đổi lọc giềng cũng khó khăn, nói gì đến chuyện xây dựng cầu đường. Thấy người bất tỉnh giữa đường thì bỏ mặc, thấy phân chó thì đi tránh qua một bên, tức chỉ vội nghĩ “đầu có rối hơi mà dính vào”. Vậy thì làm gì có chuyện lôi kéo họ tập hợp cùng nhau nghị luận. Thói quen lâu dài tạo thành tình trạng ngày nay.

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

Ví như không có ngân hàng, người dân cả nước cất tiền ở nhà, lưu thông tiền tệ bị ngưng trệ làm cản trở những việc lớn của quốc gia. Gõ cửa từng nhà thì tiền của đầy ắp nhưng phân tán khắp nơi, không có ích gì cho cả nước. Lý lẽ của dân chúng cũng tương tự như vậy. Gõ cửa từng nhà hỏi từng người thì không phải là không có ý kiến, nhưng những ý kiến đó phân tán thành con số trăm, ngàn, vạn mà không có cách nào tập hợp thống nhất lại, nên chẳng có ích gì cho quốc gia.

Có học giả cho rằng đương nhiên phải hoan nghênh ý kiến, nghị luận của người dân; nhưng đáng tiếc là với những người không có tri thức thì chỉ có mỗi chế độ chuyên chế, nghĩa là để bắt đầu nghị sự thì cần có thời gian. Nói thời gian là ngụ ý cái thời mà trí tuệ trong dân chúng sinh ra. Trí tuệ con người không phải như cây cỏ mùa hè, qua một đêm là lớn lên và trưởng thành. Giả sử có trưởng thành đi nữa mà không tạo thành thói quen thường xuyên thì cũng khó lòng thành công. Thói quen có sức mạnh vô cùng, chỉ cần nuôi dưỡng thói quen thì tác động của nó sẽ không thể hạn chế được. Cuối cùng thói quen áp đảo cả tinh thần bảo hộ tư hữu của chúng ta. Tôi xin đưa ví dụ.

Ngày nay, trong tổng thu nhập hằng năm của chính phủ đất nước ta, chỉ hết 1/5 cho bổng lộc của giới quý tộc và võ sĩ cũ, mà nguồn gốc của số chi tiêu đó không gì khác là tiền thuế từ nông dân và thương nhân. Nếu bây giờ bỏ đi phần bổng lộc quý tộc này, tức thuế đánh vào nông dân và

thương nhân giảm đi 1/5, xưa đóng năm *hyō*¹ gạo nay chỉ phải đóng bốn. Thường dân có ngu dốt thế nào cũng hiểu sự khác biệt giữa năm và bốn. Đặt mình ở vị trí người nông dân mà nghĩ thì không có gì phức tạp. Đơn giản là lúa gạo mình làm ra còn phải nuôi những người không phải họ hàng thân thích thì chỉ có hai lựa chọn: cho hay là không. Nếu đặt mình ở vị trí sĩ tộc, bổng lộc là do tổ tiên để lại, là thứ có được từ công lao của tổ tiên, không phải tiền làm công làm mướn nên dù có nói bây giờ không cần đến hoạt động quân sự của họ đi nữa vẫn không có lý gì phải từ bỏ bổng lộc tổ tiên, đánh mất gia sản. Nếu vì lý do sĩ tộc vô dụng mà cắt bổng lộc thuộc về gia tộc lâu nay thì cũng phải tịch thu tài sản của những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi như phú thương, phú nông, cơ sao lại chỉ lấy tài sản của mỗi chúng tôi mà giúp bọn nông dân và thương nhân không họ hàng thân thích?

Những lý lẽ trên kể ra không phải là không có lý. Nhưng ta không nghe thấy lý lẽ đó từ giới sĩ tộc. Bây giờ, cả nông dân lẫn sĩ tộc, kẻ được người mất, nhưng họ cứ ngồi im và thụ động chấp nhận mọi thứ như thể đang nghe chuyện của nước khác, như đang chờ đợi những thay đổi ngẫu nhiên nào đó. Vậy có kỳ lạ không? Giả sử chuyện này xảy ra ở các nước phương Tây thì dư luận hẳn đã náo động như ong vỡ tổ rồi, miệng người tranh cãi sẽ như đang sôi

1. 1 *hyō* (bao) = 60 kg.

lên rồi. Tôi không định luận bàn về sự được mất trong việc tước bỏ hay ban tặng bổng lộc này, nhưng có điều thật ngạc nhiên khi chứng kiến Nhật Bản bị bó buộc bởi thói quen không tranh luận, chỉ biết thụ động chấp nhận mà không nghĩ đến thay đổi, không nói ra những gì cần nói, không tranh cãi những gì cần tranh cãi.

Tuy nói đây là do người xưa dạy “không tranh chấp lợi lộc”, nhưng tranh chấp lợi ích cho mình ở đây là tranh đấu cho lý lẽ. Bây giờ là lúc Nhật Bản phải tranh chấp lợi ích, đấu tranh lý lẽ với người nước ngoài.

Người vốn thờ ơ với quốc sự trong nước đương nhiên cũng thờ ơ với các việc nước ngoài, người khù khờ với các vấn đề trong nước thì với các vấn đề ngoài nước cũng không thể hoạt bát được. Sự thờ ơ và khù khờ của sĩ tộc và thường dân chỉ tiện lợi cho sự chuyên chế của chính phủ, nhưng dựa vào những người này để giao tế với ngoại quốc thì thật đáng lo. Với tư cách người dân một nước, nếu không có khí khái bàn luận về lợi hại của địa phương, với tư cách con người nếu không có dũng khí xem nhẹ vinh nhục cá nhân thì có nói gì cũng vô ích. Tuy nhiên, việc không có khí khái, dũng khí, đó không phải là do khuyết điểm tự nhiên mà do đã đánh mất bởi thói quen, nên phải chuẩn bị phương pháp, thói quen để phục hồi. Có thể nói, thay đổi thói quen là điều cực kỳ quan trọng.

QUYỀN 3

CHƯƠNG VI

BÀN VỀ TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC

Ở chương trước, tôi đã trình bày cụm từ hai chữ “tri đức” và lần lượt giải thích mối liên quan giữa sự tiến bộ của văn minh với sự phát sinh tri thức và đạo đức của những con người trong xã hội xét tổng thể. Nay, trong chương này, tôi xin phân biệt tri và đức, trình bày về sự khác biệt đó.

Đức là đạo đức, trong tiếng Anh gọi là *morals*. *Morals* có nghĩa là hành vi tốt xuất phát từ bên trong tâm hồn con người chính trực, không làm điều xấu hổ ngay cả khi không có cặp mắt người đời quan sát. Tri là trí tuệ, tiếng Anh gọi là *intellect*. Đó là hoạt động suy nghĩ về sự vật, lý giải sự vật và tương quan với sự vật.

Hơn thế nữa, trong đạo đức và trí tuệ, mỗi thứ còn phân biệt hai loại: thứ nhất là “tư đức”, vốn thuộc về bên trong một tâm hồn như tính ngay thẳng, trong sáng, khiêm tốn, liêm khiết; thứ hai là “công đức”, tức hoạt động thể hiện qua sự giao tiếp với người và vật trong xã hội như tính liêm sỉ, công bằng, chính trực, dũng cảm,

v.v. Về tri, ta có loại thứ ba là “tư tri”, tức khả năng nhìn thấu các nguyên lý của vật để đối xử với chúng, ứng dụng chúng; thứ tư là “công tri”, tức khả năng ước định con người và sự việc, ưu tiên những gì quan trọng, những gì chưa cần thiết để sau và có đối sách phù hợp với thời điểm, nơi chốn. Có thể nói tư tri là trí tuệ nhỏ công phu, công tri là trí tuệ lớn thông minh.

Và như vậy trong bốn yếu tố này, yếu tố thứ tư – trí tuệ lớn – là quan trọng nhất. Thử nghĩ, nếu không có sự thông minh sáng suốt thì sẽ không thể mở rộng tư đức và tư tri thành công đức và công tri, hoặc có thể công – tư sẽ xâm phạm lẫn nhau, có khi còn gây hại cho nhau. Tuy xưa nay bốn yếu tố này không được phân biệt rõ ràng, nhưng trong tranh luận của học giả hay cả chuyện thường ngày ở đời, nếu chú ý thì chắc chắn sẽ thấy được sự phân biệt đó.

Mạnh Tử có nói “tứ đoan” (bốn đầu mối) trong tâm hồn con người là trắc ẩn, tu ố, từ nhượng và thị phi¹. Chúng có thể mở rộng đến vô cùng. Chúng như lửa cháy bùng bùng, như suối chảy dâng tràn, nếu biết phát huy, chúng sẽ giữ được bốn biển, nếu không được vun đắp thì không đủ sức chăm sóc mẹ cha. Nghĩa là mở rộng tư đức thành công đức. Hoặc tuy có trí tuệ, nhưng phải lựa theo tình thế, tuy có công cụ nhưng phải biết chờ thời. Tức

1. Trắc ẩn: thương xót người khác; tu ố: xấu hổ trước điều ác; từ nhượng: nhường nhịn, cung kính; thị phi: phân biệt thiện ác, đúng sai.

phải quan sát tình thế yên ổn hay nguy cấp mà biến tư tri thành công tri.

Hoặc trong những câu chuyện thường ngày, chúng ta thường nghe nói người này, người kia tuy rất tốt cho việc công, nhưng hành động lời nói cá nhân trong cuộc sống riêng thì có vấn đề. Như tể tướng Richelieu của Pháp vậy. Nghĩa là công tri, công đức không hề có khuyết điểm, nhưng tư đức thì nghèo nàn. Hoặc có người, cờ vây (*go*), cờ tướng Nhật Bản (*shōgi*), đương nhiên cả bàn tính gảy (*soroban*), thứ nào cũng giỏi, tức tri tuệ về cờ, cảm nhận tính toán tốt, nhưng lại không khôn ngoan, không biết cách xử lý chuyện thường thức. Tức có tư tri mà không có công tri.

Sự phân biệt bốn yếu tố tri, đức nói trên đều được học giả hay thường dân công nhận nên phải nói đều là sự phân biệt thông thường. Trước tiên, định rõ sự phân biệt này, tiếp theo là bàn về hành động như sau đây.

Như đã trình bày ở phần trước, nếu không có sự thông minh sáng suốt thì không thể mở rộng tư tri thành công tri. Ví dụ, những trò như cờ vây, đánh bài *karuta*¹, *shinadama*² v.v. cũng như khoa học, kỹ thuật, vũ khí, máy

1. Có nhiều loại bài *karuta*. Loại bài truyền thống chơi vào ngày Tết của Nhật, với hai người chơi trở lên cùng tranh nhau lấy thẻ tương ứng với lời người đọc nội dung của các thẻ (các bài thơ), ai lấy được nhiều hơn sẽ thắng.

2. Trò chơi tung hứng các túi hạt đậu (hoặc các vật khác) tựa như diễn ảo thuật.

móc v.v. đều là do trí tuệ con người tạo ra, đều hao tổn tinh lực như nhau; nhưng nếu đánh giá tầm quan trọng của sự việc theo mức độ nặng nhẹ, lớn nhỏ, thứ tự trọng đại và lợi ích cho xã hội thì nhóm trí tuệ sau lớn hơn. Ngay cả khi nó không tự mình tham gia trực tiếp vào việc làm ra các vật thì việc đánh giá lợi hại tương đối của sự vật, như Adam Smith luận bàn về các quy luật kinh tế, “sẽ là định hướng, dẫn dắt tâm trí con người, làm gia tăng sự giàu có của thế giới”, như vậy thì có thể nói đó là hoạt động lớn nhất và ưu việt nhất của trí tuệ. Dù ở nhóm nào đi nữa, để từ tiểu tri đạt đến đại tri, cần phải có nguồn gốc của trí tuệ – chính là thông minh duệ trí¹.

Lời của một sĩ quân tử: “Công việc của ta là làm sạch thiên hạ, không phải vùi thứ lặt vặt trước vườn”. Tức là biết thuật trị quốc bình thiên hạ, nhưng lại không có khả năng quản lý chính nhà mình. Hay có người một mực gìn giữ lễ nghi đạo lý, nhưng chẳng biết gì chuyện ngoài cửa. Lại có người đi xa đến mức tự giết mình mà chẳng có lợi gì cho xã hội. Trường hợp nào trên đây cũng thiếu mất sự thông minh, nhầm lẫn mối quan hệ của sự vật, không có khả năng lý giải lớn nhỏ, nặng nhẹ, đánh mất sự cân bằng trong đạo đức.

Nếu nghĩ như vậy, sẽ thấy kết quả là thông minh duệ trí chỉ phối trí đức, khi xem thông minh như đức nghĩa, có

1. Duệ trí: có sự hiểu biết sâu xa. (HĐ)

thể nói là đại đức. Nhưng nếu nói đến “đức” với ý nghĩa mà người trong thiên hạ thường dùng thì khó có thể gọi thông minh là “đức” được. Lâu nay, cái mà người dân nước ta gọi là “đức nghĩa” chỉ đơn thuần là tư đức của một cá nhân, nếu nói cụ thể thì đó là “ôn, lương, cung, kiệm, nhượng” (ôn hòa, hiền lương, cung kính, tiết kiệm và khiêm nhường) hay “trị quốc vô vi”, “thánh nhân bất mộng”¹, “quân tử thịnh đức dung mạo nhược ngu” (người quân tử có đức tính dung mạo khiêm cung giống như kẻ ngu ngơ), “nhân giả an tĩnh như núi” được viết trong sách xưa. Tất cả đều là mục tiêu đại thể của thời xưa, rốt cuộc, gấn cho những gì tồn tại bên trong chứ không phải hoạt động thể hiện bên ngoài là đức. Tiếng Anh gọi là *passive* (thụ động), tức bản thân không thể hiện ra hành động mà luôn trong tư thế bị động đối với sự vật như thể xem việc giải phóng tư tâm là quan trọng hơn cả. Trong *Kinh Thư*, tuy không phải mọi bàn luận đều nói về “đức” thụ động, cũng có những chỗ truyền tải những tình huống năng động, nhưng xét toàn thể sẽ chỉ cảm nhận được việc khuyến khích chịu đựng, thấp hèn, không hơn không kém. Các tôn giáo khác như Thần đạo, Phật giáo cũng không có sự khác biệt lớn về cách tu đức này. Người dân chúng ta đã được nuôi dạy bởi

1. Lấy ý từ câu: “Cổ chi chân nhân, kỳ tâm bất mộng, kỳ giác vô ưu, kỳ thực bất cam, kỳ tức thâm thâm” (Bậc thánh nhân thân tâm an lạc nên ngủ không mộng mị, thức chẳng lo âu, ăn không cầu kỳ, hơi thở đều đặn) trong *Hoài Nam Tử* – bộ sách quan trọng của Đạo giáo.

những thuyết giáo này, ý nghĩa về “đức” trong họ thật hạn hẹp, nói cách khác, sự hoạt động của thông minh duệ trí không nằm trong nghĩa của chữ “đức” này.

Để giải thích ý nghĩa của tất cả chữ này, thay cho định nghĩa của các học giả, hãy quan sát tâm hồn người dân trong xã hội và lấy ý nghĩa từ suy nghĩ, từ tâm hồn của dân chúng cho xác thực hơn. Ví dụ, như chữ “chu du sơn”¹, nếu tra nghĩa từng chữ quá dễ dàng, nhưng chẳng ai liên tưởng đến chuyện “đi núi chơi” dù có chữ sơn trong đó. Chữ “đức” cũng vậy. Nếu hỏi học giả nghĩa của “đức” thì vô cùng rộng, nhưng không có nghĩa là người trong thiên hạ ai cũng lý giải giống như vậy. Nếu như một sư ông rời xa thế tục ở sơn tự, người ta tôn kính gọi là “cao đức thượng nhân”, nhưng những nhân vật đứng đầu nền học vấn khoa học, kinh tế, triết học thì lại không gọi là “đức hạnh quân tử” mà gọi là anh tài, bậc trí thức. Hay những người làm nên sự nghiệp to lớn lâu nay được gọi là “anh hùng hào kiệt”, nhưng những gì gọi là đức nghĩa của người đó chỉ là tư đức mà thôi. Có khi công đức được đặt ngoài lời ca tụng và như bị lãng quên. Phải thấy là sự lý giải nghĩa của chữ “đức” của người trong thiên hạ rất hạn hẹp.

Tuy trong thâm tâm, người trong thiên hạ biết đến sự phân biệt bốn loại tri đức này, nhưng khi như biết, khi

1. Chữ được đề cập ở đây là 舟遊山 (*funa yusan*), có nghĩa là “đi chơi thuyền” (trên mặt nước).

như không biết, rốt cuộc người ta bị tinh thần xung quanh chế ngự, trở nên chỉ biết xem trọng tư đức mà thôi. Do vậy, nếu định nghĩa theo cách hiểu của người trong thiên hạ thì “thông minh duệ trí” sẽ được đưa vào nhóm trí tuệ và cái gọi là “đức nghĩa” này đành phải giới hạn ở ý nghĩa tư đức thụ động. Chữ “đức” tôi trình bày trong chương VI và VII phần lớn là theo ý nghĩa này. Khi tôi luận bàn về nó, so sánh trí tuệ và đức nghĩa thì như thể có thiên kiến là sự vận động của tri thì nặng và rộng, sự vận động của đức thì nhẹ và hẹp. Nhưng nếu các học giả lý giải được vấn đề tôi trình bày ở đây thì sẽ không phân vân hay xảy ra hiểu nhầm.

Vốn dĩ ở thời hoang sơ, vị khai, việc chủ trương dạy tư đức để cảm hóa người dân không phải là đặc điểm của riêng một nước nào, tất cả các quốc gia đều như vậy. Ở thời đại mà tinh thần người dân chưa phát triển, quá khư dã thú vẫn chưa xa, trước tiên phải loại bỏ sự thô sơ, tàn khốc, khi con người còn bận tìm kiếm lương tâm, sự ôn hòa trong bản thân mình thì không có thời gian xem xét kỹ mối quan hệ giao tế giữa người với người. Về đời sống sinh hoạt ăn, mặc, ở, người bốc tay đưa trực tiếp lên miệng ở thời khai hoang thì chuyện cư trú, quần áo được tính sau. Đương nhiên, khi văn minh phát triển tiến bộ, trở nên phức tạp, lý do chi phối thể giới loài người bằng vũ khí tư đức không còn, nhưng thói quen xưa nay và tính trì trệ vốn có ở con người khiến họ chỉ nghĩ đến quá khứ mà đánh mất sự cân bằng.

Tư đức vốn là điểm chung không thay đổi của mọi xã hội khắp thế giới, đơn giản nhất và cũng tốt đẹp nhất, nên hậu thế không thể sửa đổi gì được cũng là chuyện không cần bàn cãi. Nhưng phải theo sự biến chuyển của thời thế mà lựa chọn nơi chốn và thêm công phu để ứng dụng nó. Chẳng hạn, nói về chuyện ăn uống, tuy thời xưa mọi người như nhau, chỉ một cách bốc tay đưa trực tiếp vào miệng, nhưng cho đến hậu thế thì như có ngàn cách vạn kiểu ăn uống. Như nói về tư đức trong tâm hồn con người, cũng như tai, mắt, mũi, miệng trên cơ thể con người, vốn không phải là vấn đề bàn luận cần thiết hay không cần thiết, đã là người thì ai cũng chắc chắn có. Nếu ở thế giới không có tai, mắt, mũi, miệng thì phải tiến hành tranh luận về việc cần hay không cần những thứ này, nhưng ở thế giới mà tai, mắt, mũi, miệng tồn tại là chuyện đương nhiên thì có tiêu phí bao nhiêu thời gian cũng không đủ. Nhưng Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo¹ đều là sản phẩm của xã hội thượng cổ chưa có văn minh (thời còn có khuyết tật về văn hóa), là những luận thuyết cần phải có ở thời đại đó, điều này vốn không phải bàn cãi.

Ngay cả ngày nay, con người trên khắp thế giới, trong mười người mà hết tám, chín người có khuyết tật về văn hóa thì không nên xem nhẹ các thuyết giáo đức nghĩa này.

1. Thiên Chúa giáo dùng trong sách này với nghĩa Ki tô (Cơ Đốc) giáo, tức Christianity. (HĐ)

Hay do vậy mà luận bàn về đức mới phát triển¹. Đương nhiên, văn minh vốn phát triển trong thế giới đa dạng, nên chúng ta không được yên vị với cuộc sống đơn giản trong quá khứ. Con người ngày nay không còn ăn bốc nữa, cũng chẳng việc gì phải tự hào với những bộ phận tai, mắt, mũi, miệng trên cơ thể mình, thì rõ ràng có thể nói chỉ tu dưỡng tư đức thôi thì không thể khơi dậy hết năng lực của con người được.

Xã hội văn minh được tạo thành từ vô vàn yếu tố. Khi các yếu tố càng nhiều, càng đa dạng thì hoạt động tinh thần tương ứng cũng phải vô cùng đa dạng, phức tạp. Nếu chỉ lấy một yếu tố “tư đức” để ứng xử với mọi vật thì lý lẽ cho rằng đức hạnh của người phụ nữ thôi đã đủ cũng không phải không có lý. Ở Trung Quốc, Nhật Bản, số phụ nữ trong những gia đình gia giáo, hội đủ đức hạnh ôn, lương,

1. Đạo của người Nho giáo là quý trọng sự thành thật, lời dạy của Thần, Phật khuyến khích nhất hướng nhất tâm, tất cả đều cần thiết đối với người dân ít học thấp kém trong xã hội. Ví dụ, đối với đứa bé chưa phát triển trí lực, hay tiếp xúc với người vô tri vô năng, nếu nói “đức” không quan trọng đối với con người thì sẽ gây ra sự ngộ nhận, “đức” bị đánh giá thấp, còn trí tuệ được tôn trọng. Trí tuệ đó lại bị ngộ nhận, vứt bỏ mỹ đức mà tìm đến những thói khôn ranh xấu xa, có khả năng ảnh hưởng tai hại đến xã hội loài người. Đúng là cần phải thuyết giảng đức nghĩa cho những người này, nhưng áp dụng quan điểm thành tâm nhất hướng để chỉ phối con người về mọi thứ thì ngược lại, cái hại càng đáng sợ. Phải nhìn rõ nơi chốn, thời điểm và mong đợi con người đạt đến đỉnh cao. (TG)

cung, kiệm, “ngôn trung tín, hành đốc kính”¹, đảm đang, tháo vát việc nhà có thể nói không phải hiếm, nhưng tại sao họ không thể làm việc công ngoài xã hội? Đó là lý do cho thấy nếu chỉ có tư đức thì không đủ để xử lý những hoạt động ngoài xã hội. Rốt cuộc, ý kiến của tôi tuy không phải là xem tư đức là phần phụ trong cuộc sống con người, nhưng như chúng ta cảm nhận lâu nay, chỉ dựa vào một yếu tố này mà luận bàn thì không được. Tôi không xem tư đức là vô dụng rồi vứt bỏ, mà tôi chỉ muốn nói rằng, ngoài việc xem trọng nó ra còn có những hoạt động tri đức quan trọng khác.

Trí tuệ và đức nghĩa như chia tâm hồn con người ra làm hai, chi phối mỗi bên, cái nào cũng quan trọng, không cái nào đáng bị xem nhẹ. Nếu không có cả hai, không thể nói là con người toàn diện. Tuy nhiên, nếu nhìn những luận điểm của các học giả lâu nay, trong mười thì hết tám, chín người chủ trương nhấn mạnh đức nghĩa, dẫn đến sai lầm to lớn là có học giả xem trí tuệ hoàn toàn vô dụng. Có thể nói đây là cái hại đáng lo nhất trong xã hội, nhưng để trình bày cái hại đó thì có một vấn đề khó khăn. Đó là để bàn về sự khác nhau giữa trí tuệ và đức nghĩa, điều chỉnh sai lầm đó thì trước tiên phải phân định rõ ràng hai yếu tố này, giải thích công dụng của từng yếu tố. Nhưng với mắt nhìn của người có tư tưởng nông cạn, khi nhìn việc này hay nghe

1. Ngôn trung tín, hành đốc kính: trích từ *Luận ngữ*, nghĩa là: lời nói [phải] trung tín; việc làm [phải] cẩn trọng.

lập luận đó sẽ cho rằng xem nhẹ đức, đề cao trí dẫn đến việc phạm vào yếu tố đức. Hay có kẻ cũng mang nổi bất bình. Hoặc cũng có thể trong quá trình theo dõi tranh luận, có người thờ ơ ngộ nhận cho rằng đức nghĩa không cần thiết đối với con người.

Vốn dĩ để có văn minh, thế giới đều cần cả tri và đức, cũng như để nuôi dưỡng cơ thể con người thì cần phải có thịt cá lẫn rau quả vậy. Nghĩa là bây giờ nói về công dụng của tri đức, luận về tính thiết yếu của tri thức thì chẳng khác gì khuyến khích người ăn chay hãy ăn thịt. Để khuyến khích ăn thịt, nhất định phải nói về tác dụng của thịt, trình bày về cái hại của việc chỉ ăn rau và làm rõ cho người đó hiểu cả hai đều không phải là thứ có hại cho cơ thể. Tuy nhiên, nếu người chỉ ăn rau này chỉ tin vào một vế, bỏ ăn rau và chỉ ăn thịt thôi thì trở thành sai lầm, có thể nói là ngộ nhận giống như trước.

Tôi trộm nghĩ, phải chăng các bậc thức giả cổ kim lâu nay không phải là không biết luận bàn về tri đức, nhưng do sợ sự ngộ nhận này dẫn đến cái hại to lớn mà không nói ra? Tuy vậy, nhưng biết mà không nói đâu phải hạn chế được ngộ nhận không sinh ra. Trong bất kỳ việc gì, nếu có đạo lý thì mười người không phải tất cả mười đều ngộ nhận. Hoặc hiếm hoi nếu có hai, ba người ngộ nhận đi nữa thì vẫn tốt hơn là không nói. Không thể chỉ vì sợ hai, ba người hiểu lầm mà chặn đứng kiến thức của bảy, tám người còn lại. Ngược lại, vì sợ sự hiểu lầm của xã hội mà che giấu điều

cần phải nói, hay giả vờ luận bàn để dẫn dắt người khác đi vào sự mơ hồ, nghĩa là thuyết giáo theo kiểu lý giải cho phù hợp với người nghe cũng tương tự như coi thường đồng loại, xem họ là ngu ngốc. Người trong thiên hạ dù ngu dốt cỡ nào cũng phân biệt được trắng, đen. Khoảng cách khôn – dại giữa những con người với nhau không có gì đáng kể. Tự mình chủ quan cho rằng người khác ngu dốt, tưởng định sự ngộ nhận mà không nói ra sự thật là những người đánh mất đạo kính ái, tôn trọng người khác, do đó không thể nói là hành vi của người quân tử. Nếu bản thân mình cho là đúng thì cứ nói ra, không che giấu và để cho người khác quyết định đúng, sai. Đây là lý do tôi dám biện luận về sự phân biệt tri – đức ở đây.

Đức nghĩa là thứ có bên trong tâm hồn mỗi người, không phải hoạt động để cho người khác thấy. Nào tu thân, đúng mực, tất cả đều là những thứ không liên quan đến ngoại vật. Chẳng hạn, vô dục (không ham muốn) và chính trực là đức nghĩa, nhưng nếu chỉ vì sợ người khác phỉ báng, né tránh bình phẩm ác ý của thiên hạ mà miễn cưỡng làm người hành động vô dục và chính trực thì không thể nói đây là đức nghĩa thật sự. Bình phẩm, phỉ báng là vật ngoài thân, không thể gọi hoạt động vì ngoại vật là đức được. Nếu gọi đây là đức nghĩa thì vì một lẽ nhất thời làm điều dục hay bất chính mà thoát được sự bình phẩm cũng có thể gọi là đức nghĩa. Tức không thể phân biệt được ngụy quân tử và chân quân tử. Tóm lại, đức nghĩa tuyệt đối không liên

quan đến sự thay đổi của ngoại vật, không bị lời bình của thiên hạ chi phối, bạo lực cũng không có khả năng khuất phục, giàu nghèo cũng không có khả năng đoạt lấy, nó tồn tại bên trong và không gì lay chuyển được.

Nhưng trí tuệ thì lại khác. Trí tuệ tiếp xúc với ngoại vật, suy nghĩ lợi hại, được mất, nếu làm việc này mà không có lợi thì vận dụng tài nghệ, kỹ thuật; cái mình thấy tốt mà người khác cho là không lợi thì lại đổi mới ngay; một thứ đã từng tiện lợi nhưng nếu có thứ khác tiện lợi hơn thì thế nào cũng dùng đến. Chẳng hạn, xe ngựa tiện dụng hơn kiệu, nhưng khi đã biết sức mạnh của hơi nước thì phải chuyển sang làm xe sử dụng hơi nước. Tận dụng trí tuệ để phát minh xe hơi nước thay cho xe ngựa. Việc quan sát lợi hại và chọn lọc sử dụng sao cho có lợi nhất là hoạt động của trí tuệ. Vì đối phó và xử trí với từng hoàn cảnh khi tiếp xúc với ngoại vật nên trí tuệ hoàn toàn ngược lại với đức nghĩa và được xem là hoạt động hướng ra bên ngoài. Người quân tử có đức ngồi một mình trong nhà không thể gọi là người xấu, nhưng nếu một bậc trí giả không tiếp xúc với ngoại vật mà vẫn thân nhiên, thì có thể gọi là một kẻ ngu dốt.

Đức là hành động của một người, phạm vi tác dụng chỉ trong gia đình. Nếu người chủ gia đình hành động, nói năng chính trực, thì người trong nhà cũng hướng đến chính trực. Nếu ngôn từ và hành động của cha mẹ ôn hòa thì tâm hồn con trẻ cũng tự đạt đến ôn hòa. Hay bà con, bạn bè có khuyến nhủ nhau làm điều tốt, đi vào con đường

đức nghĩa, nhưng rốt cuộc con đường dẫn dắt con người đến cái thiện bằng nhắc nhở thì vô cùng nhỏ hẹp. Nghĩa là khó mà gõ cửa từng nhà để thuyết phục từng người.

Nhưng trí tuệ thì khác. Hễ một khi đã phát hiện ra hệ thống của sự vật và truyền đạt cho người khác biết thì ngay sau đó, lòng người cả nước chuyển động. Nếu phát minh đó to lớn thì sức một người cũng có thể thay đổi cả thế giới. James Watt¹ đã phát minh ra động cơ hơi nước, làm thay đổi cả ngành công nghiệp toàn thế giới; Adam Smith tìm ra những nguyên lý kinh tế, làm thay đổi cả nền thương mại thế giới. Truyền đạt tri thức đó cho người khác thì có thể dùng cách nói hay viết. Hễ một người đã nghe hay đọc và thực hiện được thì người đó cũng không khác gì Watt hay Smith. Nghĩa là kẻ ngu dốt hôm qua có thể trở thành bậc trí giả hôm nay, từ đó lại sinh ra trăm ngàn Watt và Smith khác trên thế giới. So với tốc độ nhanh chóng và khoảng cách rộng lớn của việc truyền đạt tri thức đó thì những lời nhắc nhở, khuyên bảo về đức nghĩa của một người đối với gia đình, bằng hữu thật khác xa.

Có người cho rằng Thomas Clarkson² một lòng đòi xóa bỏ chế độ mua bán nô lệ, hay John Howard³ cải thiện

1. James Watt (1736–1819): nhà phát minh người Anh.

2. Thomas Clarkson (1760–1846): người Anh, lãnh đạo phong trào chống chế độ nô lệ và nạn buôn bán nô lệ.

3. John Howard (1726–1790): người Anh, đấu tranh nhằm cải thiện chế độ nhà tù và mất ở Nga vì nhiễm dịch bệnh khi cứu giúp người khác.

được tình trạng đối xử trong ngục tù là do sự hoạt động của đức nghĩa, công lao của họ phải nói là không gì kể xiết. Tôi đồng ý đúng là vậy. Hai vị này mở rộng tư đức thành công đức, công lao như trời biển. Nhưng việc họ vượt qua được muôn vàn đắng cay khó nhọc, thực hiện ý tưởng sau bao suy nghĩ, hay viết sách, cống hiến tài sản, cam chịu khổ nhục, vượt bao nguy hiểm khiến lòng người thán phục, và cuối cùng làm nên nghiệp lớn, không chỉ do công hiệu của tư đức mà còn nhờ hoạt động của sự thông minh sáng suốt. Công lao của hai người đó to lớn, nhưng theo quan niệm của người trong thiên hạ, phân tích chữ đức để xét nghĩa đức nghĩa thì họ chỉ là hai người hy sinh thân mình để cứu người khác. Như việc một người không quản nguy hiểm mà cứu đứa bé rơi xuống giếng và việc John Howard cứu hàng vạn người mà phải chịu chết, độ nông sâu của lòng trắc ẩn không khác nhau. Chỉ khác là một người vì một đứa bé, một người vì hàng vạn người; một người để lại công đức nhất thời, một người để lại công đức cho bao đời. Xét ở việc hy sinh thân mình thì đức nghĩa giữa hai người họ không gì khác nhau. Việc cứu được vạn người, để lại công ích cho muôn đời sau là nhờ sự thông minh sáng suốt của Howard, phát triển tư đức thành ra to lớn, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của công đức. Nghĩa là người cứu đứa bé là người tư đức, nhưng công đức và công tri nghèo nàn. Còn Howard thì có cả hai, tư đức và công đức.

Nếu lấy ví dụ thì tư đức như miếng sắt thô chưa gia công, thông minh trí tuệ như món đồ đã được gia công. Nếu không gia công, sắt chỉ là một thứ nặng nề, cứng rắn nhưng nếu gia công một chút, làm thành cái búa, cái nôi thì có công năng của cái búa, cái nôi. Nếu gia công thêm chút nữa để làm ra dao, ra cưa thì có công năng của dao, cưa. Và nếu làm hơn thế, lớn thì máy hơi nước khổng lồ, nhỏ thì có dây cót đồng hồ. Nay, nếu cho người trong thiên hạ so sánh cái nôi lớn với động cơ hơi nước thì ai cũng công nhận công năng của động cơ hơi nước lớn hơn. Ta gọi việc đánh giá cao thấp này là gì? Lý do không nằm ở sự khác nhau giữa cái nôi, động cơ và miếng sắt, mà là để cao công phu bỏ ra. Nghĩa là khi nhìn và bàn luận về nguyên liệu làm ra các vật dụng thì nôi hay động cơ, búa, dây cót đều như nhau, nhưng sự khác biệt phát sinh giữa các vật dụng này ít nhiều do mức độ kỹ thuật gia công.

Mức cân bằng tri – đức cũng vậy. Khi nhìn “miếng sắt” đức hạnh, giữa người cứu đứa bé và John Howard đều không có sự khác nhau về trọng lượng, kích thước. Nhưng Howard gia công đức hạnh này và phát triển nó thành công năng to lớn. Như vậy, những gì được gia công, công phu từ trí tuệ hoạt động thì việc vì người khác của Howard không chỉ là của người quân tử có đức nữa, mà phải nói là tri đức song toàn, hơn thế nữa là người có trí thông minh hiếm có trong lịch sử loài người. Nếu ông này không có trí lực, cả đời chỉ là người vô danh tiểu tốt, loanh quanh

trong gia đình, đọc thánh kinh rồi chết thì liệu đức nghĩa đó có cảm hóa được vợ con? Chưa chắc. Và liệu có thể tạo nên sự nghiệp to lớn giúp châu Âu loại trừ một hủ tục tệ hại không? Vậy mới nói là hiệu quả của tư đức thì nhỏ hẹp, hoạt động của trí tuệ thì to rộng. Đức nghĩa nhờ hoạt động của trí tuệ mà mở rộng và tỏa sáng.

Từ xưa, đức nghĩa đã được mặc định và không thay đổi. Ví dụ, mười điều răn của Thiên Chúa giáo, điều 1: Người không được có thần nào khác ngoài *God*¹ (Thiên Chúa), điều 2: Chớ quý gối thờ phụng ngẫu tượng; điều 3: Chớ kêu tên *God* vô cớ; điều 4: Phải giữ ngày của Chúa, điều 5: Hãy thảo kính cha mẹ; điều 6: Chớ có giết người; điều 7: Chớ làm sự dâm dục; điều 8: Dù có nghèo hèn cũng chớ trộm cắp; điều 9: Chớ nói dối hay làm chứng dối; điều 10: Chớ tham của người khác. Ngũ luân trong Nho giáo thì một là phụ tử hữu thân (cha con có tình thân), hai là quân thần hữu nghĩa (vua tôi có nghĩa), ba là phu phụ hữu biệt (vợ chồng có phân biệt), bốn là trưởng ấu hữu tự (anh em có thứ tự), năm là bằng hữu hữu tín (bạn hữu có lòng tin).

Mười điều răn hay Ngũ luân đều là những lời dạy quan trọng của thánh nhân, không thay đổi từ hàng ngàn năm trước. Từ hàng ngàn năm trước cho đến nay đã xuất hiện vô số sĩ quân tử, nhưng chỉ là giải thích các lời răn

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

dạy vĩ đại đó, không hề bổ sung thêm điều nào mới. Ngay cả thời Tống, lúc Nho giáo hưng thịnh, cũng không thể biến Ngũ luân thành Lục luân. Điều đó chứng minh rằng các yếu tố đức nghĩa ít ỏi và khó thay đổi. Người xưa không chỉ thực hiện hết tất cả các điều răn dạy đó mà còn truyền dạy lại cho người đời sau, nên hậu thế có cố gắng bao nhiêu đi nữa vẫn không thể vượt qua các bậc thánh nhân. Cũng như việc thánh nhân nói tuyết màu trắng, than màu đen vậy. Hậu thế biết làm sao thêm được ý gì vào đó? Nói về con đường đức nghĩa thì dường như thánh nhân độc quyền bán, hậu thế chỉ đơn thuần là người mua trung gian mà không có cách thức nào khác. Nghĩa là sau Chúa Giê-su và Khổng Tử, không có thánh nhân xuất hiện. Theo đó, đức nghĩa không có bước tiến nào ở hậu thế. Đức thời sơ khai và đức thời nay cứ như không có sự khác biệt về tính chất.

Nhưng trí tuệ thì lại khác. Cổ nhân biết một, người ngày nay biết trăm; những thứ cổ nhân lo sợ thì đối với người ngày nay là sự tầm thường. Việc đáng nghi ngại lúc xưa, nay là chuyện cười; trí tuệ gia tăng mỗi ngày, số lượng phát minh từ xưa đến nay không thể nào đếm xuể, và không thể nào đoán được sự tiến bộ trong tương lai. Giả sử thánh nhân thời xưa chứng kiến những gì đang xảy ra trong thời đại ngày nay, nghe lý thuyết kinh tế, thương mại, hay đi tàu chạy bằng hơi nước vượt sóng đại dương, biết thông tin nước ngoài cách xa vạn dặm trong chốc

lát qua điện tín, hẳn không cần phải nói, họ sẽ hỗn xiêu phách lạc biết đường nào. Hay không nhất thiết cần đến hơi nước và điện tín mà chỉ cần chỉ cho thánh nhân thấy việc chế tạo giấy, in ấn hay thuật khắc gỗ, hẳn họ cũng sẽ vô cùng kinh thán. Dù gì đi nữa, động cơ hơi nước, điện tín, giấy in, kỹ thuật ấn loát v.v. tất cả đều là thành tựu từ trí tuệ của hậu thế. Những phát minh này không phải được tạo ra do họ nghe lời dạy của thánh nhân hay do đi theo con đường đức nghĩa, mà tất cả đều là những gì thánh nhân có nằm mơ cũng không biết đến. Nghĩa là nếu xét về mặt trí tuệ thì thánh hiền cổ xưa cũng chỉ bằng đứa trẻ lên ba ngày nay.

Đức nghĩa không thể chỉ dạy bằng hình thức. Có thể học được đức nghĩa hay không còn phụ thuộc vào tâm hồn người học. Ví dụ, trong *Kinh Thư* có viết bốn chữ “khắc kỷ phục lễ”, tuy biết được nghĩa bốn chữ đó nhưng không có nghĩa là đạo lý đã được truyền tải, thấm vào người học. Biết ý nghĩa của bốn chữ: “khắc kỷ” là chế ngự tư dục của bản thân, “phục lễ” là quay lại với đạo lý vốn có của mình và biết phân hạn của mình; giải thích cụ thể, kỹ càng nghĩa của bốn chữ là công việc của người thầy. Ngoài ra không còn cách truyền dạy nào khác. Tiếp theo, tùy vào công phu của từng người, người thì đọc sách cổ nhân, người thì học theo người đức nghĩa sống xung quanh và cố gắng đạt gần bằng người đó. Nghĩa là dĩ tâm truyền tâm, hay gọi là cảm hóa bằng đức nghĩa.

Cảm hóa bằng đức nghĩa vốn cũng là thứ vô hình, không có cách nào kiểm chứng được là đã cảm hóa được hay không. Có người trên thực tế rất tư dục, nhưng cho rằng mình đã chế ngự được tư dục. Có người làm toàn những chuyện ngoài phần hạn bản thân, nhưng cứ nghĩ mình biết phần hạn của mình. Việc nghĩ hay không nghĩ đó hoàn toàn không liên quan gì đến người dạy, chỉ tùy thuộc vào tâm hồn người học. Nghĩa là nghe thầy dạy “khắc kỷ phục lễ”, có người sẽ ngộ ra điều gì đó to lớn trong tâm hồn, nhưng cũng có kẻ hiểu lầm, hay có kẻ xem thường, cũng có người hiểu và giả vờ khoác vẽ ngoài đó. Mọi người tiếp nhận thật muôn hình vạn trạng, khó lòng phân biệt thật giả. Ví dụ, có kẻ xem thường lời dạy này nhưng bề ngoài vẫn tỏ vẻ “khắc kỷ phục lễ” thật sự mà không thể nào nghi ngờ được; lại có người lăm lăm khi tiếp nhận, hiểu sai nguyên tắc thì cũng không thể làm gì được. Cho đến lúc này, vì không có tiêu chuẩn gì rõ ràng, chính xác để cảnh báo điều này, chỉ có thể nhắc biết sợ Trời, hay tự vấn trái tim mình, không còn cách nào khác. Sợ Trời hay tự vấn trái tim đều là những việc bên trong con người ta, nên dù có sợ Trời thật sự hay giả vờ đi nữa, thì với con mắt người ngoài chẳng thể nào biết được. Đây là nguyên nhân của việc sinh ra nhiều ngụy quân tử trong xã hội.

Ngụy quân tử tồi tệ không chỉ dừng ở việc nghe, hiểu đức nghĩa, mà còn tự mình thuyết giảng, hay viết sách chú giải *Kinh Thư*, hoặc luận bàn thiên đạo tôn giáo. Miệng lưỡi

họ rất dẻo khi bàn luận, nếu đọc sách của họ ta tưởng như là đương thời đã xuất hiện các thánh nhân mới. Nhưng nếu nhìn đời sống của cá nhân người đó, lời nói của họ thật khác với hành xử đến ngõ ngàng, đến mức chỉ có thể bật cười vì sự ngu muội trong lòng họ mà thôi.

Hàn Dũ dâng biểu về xương cốt Phật lên Thiên tử, rõ vẻ là một kẻ trung thần hết mực, khi bị giáng chức đi Triều Châu thì làm thơ bày tỏ sự phẫn uất, sau đó từ nơi xa xôi viết thư gửi về chốn cửa quan công quyền ở kinh đô, tro trên bày tỏ ý định được quay về kinh¹ – đây chính là ví dụ kinh điển về ngụy quân tử. Loại ngụy quân tử như Hàn Thoái Chi, cổ kim, Trung Quốc, Nhật Bản và cả phương Tây đều nhiều vô kể. Trong những người giảng *Luận ngữ* có những kẻ xảo ngôn lệnh sắc², dùng những lời giả dối để kiếm tiền. Trong những người phụng sự chính đạo Thiên Chúa, có những kẻ lừa người khờ khạo, hống hách với người yếu đuối để kiếm danh lợi. Những kẻ tiểu nhân này lợi dụng việc đức nghĩa vô hình không có tiêu chuẩn kiểm chứng được, có thể gọi là kẻ bán đức ngay cổng đức nghĩa

1. Hàn Dũ (768–824): tự Thoái Chi, là nhà thơ nổi tiếng và làm quan thời nhà Đường. Ông tôn sùng Nho giáo, đả kích Phật giáo. Khi vua Đường Hiến Tông cho rước xương cốt Phật vào cung để thờ, Hàn dâng biểu can gián. Vua tức giận xử tử Hàn, sau giáng chức làm thứ sử ở Triều Châu, một nơi xa xôi hẻo lánh. (HĐ)

2. Trong *Luận ngữ* (thiên Học nhi) có câu: *Xảo ngôn lệnh sắc, tiến hĩ nhân*, nghĩa là [Những kẻ có] lời nói ngọt ngào không chân thành, sắc mặt xởi lời thì ít lòng nhân. (HĐ)

để kiểm lời. Suy cho cùng, điều đó chứng minh hoạt động đức nghĩa không thể chi phối người khác¹.

Nhưng trí tuệ thì khác. Lượng trí tuệ trong thiên hạ tràn trề, nhiều vô kể, không dạy người, người cũng học hỏi lẫn nhau. Việc tự mình dẫn dắt người khác vào địa hạt trí tuệ thì không khác gì đức nghĩa cảm hóa người khác, nhưng sức mạnh của trí tuệ không phát triển chỉ với cảm

1. *Kinh Thư* có kim văn và cổ văn. Khi Tần Thủy Hoàng cho đốt hết sách vở trong thiên hạ, *Kinh Thư* cũng bị thất truyền. Thời Hán Văn Đế, có 29 thiên do lão học giả Phục Thắng ở Tể Nam học thuộc lòng truyền lại được gọi là kim văn. Sau này, khi dỡ bỏ nhà của Khổng Tử, người ta phát hiện một bản cổ thư giấu trong vách tường, bản này gọi là cổ văn. Nghĩa là trong 58 thiên *Kinh Thư* ngày nay, kim văn có 29 thiên, cổ văn có 29 thiên. Nhưng so sánh hai bản, kim văn và cổ văn sẽ thấy nội dung hoàn toàn khác nhau. Kim văn khó hiểu, cổ văn dễ đọc, nội dung rõ ràng là hai tác phẩm khác nhau. Có hỏi bao nhiêu người cũng không ai cho rằng đó là cùng một cổ thư viết trước thời kỳ Tần Thủy Hoàng đốt sách. Chỉ có thể nói chắc chắn là một trong hai quyển là đồ giả. Cổ văn phát hiện trong vách nhà thời Ngụy Tấn. Trước đó đã xuất hiện một quyển sách thời nhà Hán gọi là *Tấn thư* mà nhiều nhà Nho đã trích dẫn. Cuốn sách này bị cho là giả và đã bị bỏ thời Tấn. Dù gì đi nữa, chỉ có thể nói nguồn gốc của *Kinh Thư* không rõ ràng. Nhưng lòng tin của hậu thế mạnh mẽ, họ cho rằng cả hai đều là sách của thánh nhân, ngay cả trong lời tựa *Thư Kinh tập truyền*, Thái Trầm cũng viết “tâm hồn thánh nhân thể hiện trong sách”. Vậy có lạ đời không? Có thể Thái Trầm không phân biệt được kim văn và cổ văn mà cho rằng cả hai đều khớp với ý của thánh nhân, nên xem đó là thánh thư nhưng một trong hai bản kim, cổ, có một bản là dựa vào ý của thánh nhân mà ngụy tạo thì chỉ có thể nói là ngụy thánh thư. Vậy không những phải biết ở đời có nhiều ngụy quân tử là đương nhiên mà còn phải biết có cả ngụy thánh thư sinh ra bởi ngụy thánh nhân. (TG)

hóa. Đặc điểm của trí tuệ là học được tri thức này rồi thì chuyển sang ứng dụng hữu hình và cho thấy tác dụng rõ ràng. Nếu học cộng trừ nhân chia xong, ta có thể làm bốn phép toán được. Học cách đun sôi nước để tạo hơi nước, rồi học chế tạo động cơ và dùng phương pháp lực hơi nước này, là có thể chế tạo động cơ hơi nước. Đã tạo được động cơ này rồi thì công dụng không khác gì với động cơ mà Watt đã sáng tạo. Đây gọi là truyền dạy tri thức hữu hình.

Nếu biến lời dạy thành hình dạng cụ thể thì cũng có nguyên tắc rõ ràng và phương tiện để kiểm chứng. Tức nếu được người khác truyền thụ mà cảm thấy có chỗ không yên tâm trong việc ứng dụng, thì có thể kiểm tra. Nếu kiểm tra rồi mà vẫn có người làm không được, thì phải học lại thứ tự thực hiện. Tức dù gì đi nữa, không có gì là không thể dạy được, nếu hữu hình. Ví dụ, giáo viên dạy toán dạy học trò cách chia 12 thành hai phần bằng nhau, mỗi phần được 6 viên. Để kiểm tra xem có đúng không thì đưa học trò 12 viên bi, bắt chia thành hai phần để xem trò có hiểu hay không. Nếu có học sinh nhầm chia thành 8 và 4 thì có nghĩa là chưa hiểu. Nếu vậy thì giảng lại lần nữa và kiểm tra cho đến khi chia được 12 viên bi thành hai phần bằng nhau thì có 6 và 6. Đến lúc đó, việc dạy và học kết thúc có kết quả, học trò lúc này không khác gì giáo viên, cứ như thể mới sinh ra người thầy thứ hai.

Tốc độ của việc dạy và học, kiểm tra minh bạch đó có thể nghe và nhìn thấy được. Nếu là kỹ thuật hàng hải

thì cho lên tàu vượt đại dương. Nếu là thuật thương mại thì cho mua bán và theo dõi lời lỗ. Nếu là y thuật thì xem điều trị bệnh nhân mà biết. Nếu là kinh tế học thì kiểm chứng bằng sự giàu nghèo của nhà người đó. Việc có thể nhìn từng chứng cứ, kiểm tra xem có thật nắm được kỹ thuật đó hay không, gọi là phương pháp kiểm tra trí tuệ hữu hình. Nghĩa là về trí tuệ thì không có chuyện khoác áo bên ngoài mà lừa được người khác. Người không có đức vẫn có thể khoác tấm áo bề ngoài đạo đức, nhưng người ngu dốt không thể bắt chước bậc trí giả. Chính vì vậy mà ở đời, ngụy quân tử thì nhiều nhưng ngụy trí giả thì ít.

Hay những kiểu người như nhà kinh tế học, giảng giải kinh tế thế giới cho thiên hạ nghe, nhưng không biết cách nuôi gia đình; nhà hàng hải “ghế bành” nói lâu lâu về đi tàu biển mà bản thân chưa bước chân lên tàu bao giờ, ta có thể gặp không ít ở đời. Những người này có vẻ giống như ngụy trí giả, nhưng trên thực tế, không có luật nào nói lý luận và thực tiễn phải giống nhau. Nếu nói về đức nghĩa thì không có tiêu chuẩn nào đo lường sự khác nhau giữa thực tế và lý thuyết, còn ở lĩnh vực trí tuệ thì có sinh ra ngụy trí giả hay không vẫn có cách để kiểm chứng thật, giả. Nghĩa là, nhà hàng hải không thể đi làm việc trên tàu biển, nhà kinh tế học không có khả năng tính toán sinh kế gia đình, có thể do những người đó chưa biết phương pháp đúng hoặc có thể do có lý do gì đó cản trở việc họ sử dụng kiến thức của

mình¹. Tất cả đều hữu hình, nên có thể kiểm chứng người đó đã thật sự nắm vững kỹ thuật chưa mà không khó khăn gì. Khi kiểm chứng thật giả được rồi thì có cách để dạy lại người đó nếu thiếu sót điều gì, hoặc cũng có cách họ tự mình nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi người khác. Rốt cuộc, thế giới của trí tuệ không có chỗ cho ngụy trí giả.

Vì những lý do đó, đức nghĩa không thể dạy người ta bằng những gì có hình dạng cũng không thể kiểm chứng thật giả, chỉ có thể cảm hóa người khác bằng những thứ vô hình. Còn trí tuệ thì dạy người ta bằng những gì có hình dạng, có thể kiểm chứng thật giả bằng những gì hữu hình, và nó còn có thể cảm hóa người khác bằng cả những gì vô hình.

Đức nghĩa có thể phát triển hoặc thoái lui tùy vào tâm hồn của một người. Ví dụ, có hai thiếu niên xuất thân nhà quê, cả hai đều sáng dạ, thật thà, giữa hai người họ không có gì khác nhau lắm về mặt này. Cả hai cùng ra phố thị để kinh doanh hoặc học hành. Lúc đầu họ tự mình chọn bạn bè kết giao, chọn thầy để học, mỗi lần nhìn thái độ khinh khi của người phố thị đều thâm thở dài. Nhưng nửa năm rồi một năm trôi qua, một người thay đổi tính nết nhà quê xưa cũ, học theo phồn hoa đô thị, rơi vào nhóm phóng đảng vô lại mà hỏng cả cuộc đời. Người thứ hai thì ngược

1. Ví dụ, nhà kinh tế học thích xa xỉ, nhà hàng hải đó thể trạng không tốt nên tuy giỏi kỹ thuật vẫn gặp khó khăn trong thực hành. (TG)

lại, chăm chỉ tu thân, trước sau như một, không đánh mất chất quê mùa. Đức hạnh hai người họ khác nhau một trời một vực. Có thể kiểm chứng sự thật này bằng cách nhìn học sinh ở Tokyo ngày nay.

Nếu hai thiếu niên không rời xa quê hương, cả hai đều thật thà như vậy cho đến già, họ sẽ trở thành hai người lớn có đức. Nhưng giữa chừng, một người từ có đức chuyển sang không có đức, một người thì vẫn giữ nguyên đức. Thử xem xét lý do. Cả hai đều không khác nhau về bản chất ban đầu, người xung quanh họ cũng vậy, nơi học hành cũng vậy thì không thể nói do giáo dục tốt hay xấu được. Vậy thì lý do gì dẫn đến sự khác biệt về đức hạnh như vậy? Một người thay đổi đức nghĩa, đi theo hướng ngược lại, một người vẫn giữ nguyên, không đánh mất, đương nhiên không nằm ở sự vận động của ngoại vật. Sự thay đổi bên trong tâm hồn khác nhau khiến cho một người lùi lại, một người tiến lên là vậy.

Hay cũng có người từ thời niên thiếu đua đòi ăn chơi, trộm cắp, hại người, làm toàn chuyện ác, đánh mất cả bà con bạn hữu, rơi xuống tận cùng đáy xã hội, không chốn dung thân, nhưng quay đầu hối cải, hối hận về những việc làm không phải lúc trước, bắt đầu lo nghĩ đến tương lai, trở nên chăm chỉ và sống nửa đời sau nghiêm túc. Nếu xét tâm hồn cả đời người đó, rõ ràng nó chia thành hai giai đoạn, tuy chỉ một đời người mà sống hai cuộc đời, như thế cây đào được ghép mầm mai, sau khi cây lớn, chỉ thấy hoa

mai, chẳng thể biết gốc là cây đào. Nếu tìm kiếm ví dụ thực tế ở đời thì không ít những người xấu xa cờ bạc “rửa tay gác kiếm”, quay về tụng kinh niệm Phật. Những người này không hối cải vì người khác yêu cầu, bắt buộc mà vì chính tâm hồn họ thay đổi.

Chuyện xưa kể Kumagai Naozane từng giết chết Taira no Atsumori¹ trên chiến trận, sau quy y Phật pháp; hay chuyện người thợ săn bắn trúng con khỉ mang thai nên gác súng bỏ nghề là những ví dụ cho việc này. Kumagai quy y Phật pháp nghĩa là thành người tu hành, không còn là một võ sĩ hung bạo lúc xưa. Người thợ săn bỏ súng cầm cuốc, thành người nông dân hiền lành, không còn là người sát sinh lúc xưa. Từ võ sĩ bạo lực thành người tu hành niệm Phật, từ người sát sinh thành người nông dân, không phải do ai chỉ dạy mà do tâm hồn họ chuyển động, thay đổi trong một thời gian ngắn. Họ đã đứng ở lằn ranh mong manh giữa đức và vô đức.

Còn trí tuệ thì khác hẳn. Con người sinh ra là đứa trẻ vô tri, nếu không học thì không phát triển. Nếu thả một đứa bé sơ sinh vào rừng núi không người, nếu may mắn không chết thì trí tuệ của nó gần như không khác gì động

1. Kumagai Naozane (Hùng Dục Trực Thực, 1141–1208): võ tướng thân cận của Minamoto Yoritomo, trong trận Ichi-no-tani, phải ra tay chém chết một võ sĩ trẻ của phe Taira là Taira no Atsumori (Bình Đôn Thịnh, 1169–1184), sau hối hận nên quy y của Phật.

vật. Kỹ thuật làm tổ như chim chích bụi nếu con người không học thì cả đời không thể nào làm được. Trí tuệ của con người chỉ phụ thuộc vào giáo dục. Nếu được học rồi thì tiến bộ không giới hạn. Nếu đã tiến lên rồi thì không có chuyện lùi. Nếu dạy cho hai thiếu niên cùng năng lực thì chắc chắn cả hai sẽ cùng tiến bộ. Nếu hai người tiến bộ nhanh, chậm khác nhau thì do cách truyền dạy khác nhau, hoặc năng khiếu mỗi người khác nhau, hoặc sự chăm chỉ, biếng nhác của hai người khác nhau. Dù là lý do gì thì cũng không thể mở ra con đường trí tuệ chỉ bằng tâm hồn. Kể cớ bạc hóm qua có thể thành người niệm Phật hôm nay, nhưng trí khôn và sự ngu dốt của con người nếu không va chạm với ngoại vật thì không thể thay đổi ngay được. Hoặc cũng có thể người nghiêm túc năm ngoái trở thành kẻ ăn chơi năm nay, chẳng để lại dấu vết nghiêm túc, nhưng những tri thức có được nếu không vì bệnh mất trí nhớ thì không có chuyện quên hết cả.

Mạnh Tử có nói “hạo nhiên chí khí” (khí lớn lao, chính đại), học giả đời Tống Chu Hy thì cho rằng, “nhất đán hoát nhiên, quán thông yên” (một sớm thấu rõ, thông suốt hết), hay ngộ đạo của thiền sư, nhưng tất thấy đều là những hoạt động tinh thần vô hình, nên không thể thấy được kết quả thực tế. Còn ở lĩnh vực trí tuệ, nếu đã một lần thấu rõ, thông suốt, ngộ ra thì công dụng mạnh mẽ, không gì bằng sức mạnh bao la này. Watt phát minh ra động cơ hơi nước, Adam Smith đề xướng học thuyết

kinh tế, không phải nhờ tọa thiền mà ngộ ra được. Đó là nhờ nghiên cứu khoa học thực chứng hữu hình nhiều năm, dần dần được công nhận. Bồ Đề Đạt Ma có ngồi quay mặt vào tường 90 năm cũng không thể phát minh ra động cơ hơi nước, điện tín¹. Cho các nhà nghiên cứu cổ điển ngày nay đọc vạn quyển *Kinh Thư* của cả Nhật và Hán thì dù họ có được đức uy vô hình chế ngự hạ dân đi nữa, vẫn không thể đạt đến trình độ của kinh tế, chính trị ngày nay. Nghĩa là, trí tuệ phải học mới tiến bộ, không học không tiến bộ. Điều gì đã học được rồi thì không có chuyện mất đi. Đức nghĩa thì khó dạy khó học, hay nói cách khác tiến thoái tùy vào sự trăn trở trong tâm hồn. Theo lời người xem trọng đức hạnh, “đức nghĩa là quyển sách lớn của trăm sự ở đời, đời người nếu không có đức thì không thể làm gì được, chỉ cần tu dưỡng đức của bản thân thì không chuyện gì không thành, nghĩa là phải dạy, phải học đức nghĩa trước hết. Vạn sự ở đời có thể vứt bỏ cái này cái kia, nhưng trước hết phải có đức, sau đó mới mưu sự. Nếu không có đức thì giống như dập tắt ánh lửa trong đêm tối, không thể nào thấy phương hướng sự việc. Văn minh phương Tây cũng dạy về đức, châu Á bán khai và châu Phi nguyên thủy chậm phát triển cũng là do đức còn nông cạn mà ra. Đức như nhiệt độ nóng lạnh, văn

1. Sau khi sang Trung Quốc truyền đạo, Bồ Đề Đạt Ma thiền định chín năm ở chùa Thiếu Lâm, quay mặt vào tường. Tác giả cố ý chọn 90 năm là con số gấp 10 lần sự tích trên. (HĐ)

minh như nhiệt kế, hai yếu tố này tăng giảm như nhau, một thứ tăng hay giảm thì yếu tố kia cũng sẽ thay đổi như vậy. Một khi đã tăng đức thì văn minh phát triển. Đau buồn trước sự thất đức của con người, ưu tư trước sự bất thiện của con người, người thì nói phải đưa Thiên Chúa giáo vào, người thì nói phải chấn hưng Thần đạo, lại có người nói phải đẩy mạnh Phật pháp, nhà Nho cũng có ý của nhà Nho, nhà Quốc học cũng có lý luận của họ, các cuộc tranh luận khác nhau nổ ra, tiếng than vãn, thở dài như thể nhà tan cửa nát vì thiên tai. Sự khốn khổ đó là gì chứ?” Nhưng tôi, có cách nhìn khác của riêng mình.

Không phải cứ đưa ra những trường hợp cực đoan rồi quyết định khoanh phạm vi tranh luận vào đó là được. Xem bất thiện, trái đạo đức là tiêu điểm và nghĩ rằng chúng ta phải cứu vớt những người đó, thì dường như chúng ta đang đối mặt với một tình huống khẩn cấp, không thể gọi là hoàn thành giải quyết vấn đề được. Nhưng chỉ áp dụng biện pháp chữa trị cho phạm vi mắc tội lỗi thì vẫn còn xa mới giải quyết được mọi thói xấu của xã hội, chẳng khác nào sống chỉ vắt mũi đứt miệng mà được gọi là tiết kiệm đời sống tối đa. Nếu phải nhìn vào những trường hợp cực đoan để tranh luận thì cũng đành phải thừa nhận rằng lời răn về đức hạnh chẳng có tác dụng gì. Giả sử bây giờ chỉ có giáo dục đạo đức là nền tảng độc nhất của văn minh, cho tất cả mọi người trên thế giới đọc *Kinh Thánh* Thiên Chúa giáo, và không cho làm gì khác nữa thì sẽ ra sao? Hay theo lời

dạy của thiên gia là “bất lập văn tự”¹, dân trong thiên hạ không ai còn nhớ mặt chữ nữa thì sẽ ra sao? Đọc *Cổ sự ký* (*Kojiki*)², ngũ kinh³ lâu lâu, học đạo trung nghĩa tu thân, nhưng không biết cách kiếm miếng ăn thì có được gọi là người văn minh? Tránh mọi tình cảm, ham muốn ở đời, chịu sống đời khổ hạnh, không biết đến sự gì ở thế giới bên ngoài, liệu có thể gọi là người tiến bộ?

Bên đường có tượng ba con khỉ bằng đá, một con che mắt, một con che tai, một con che miệng. Ngụ ý của ba con khỉ là không nhìn, không nghe, không nói này là thể hiện đức tính cam chịu. Nếu theo ý này thì mắt, miệng và tai của con người là trung gian dẫn đến những việc trái đạo đức, cứ như thế tạo hóa tạo ra bộ phận cơ thể trái đạo đức cho con người. Nếu mắt, tai, miệng không ổn, thì tay chân cũng là phương tiện để làm việc xấu. Theo lý luận đó, đuôi mù cầm đuốc vẫn chưa phải là người tốt hoàn hảo mà phải tước luôn tứ chi mới là thượng sách? Hay thay vì tạo ra loài người khiếm khuyết như vậy thì thà không tạo ra con người chẳng phải tốt hơn sao? Nhưng liệu đây có phải là ý của tạo hóa? Tôi không thể nào không có chút nghi ngờ.

-
1. “Bất lập văn tự” là một trong bốn đặc trưng của Thiên tông. (HĐ)
 2. *Cổ sự ký* (*Kojiki*): Bộ biên niên sử cổ nhất Nhật Bản, được Ō no Yasumaro (Thái An Vạn Lã) soạn năm 712, theo lệnh của Thiên hoàng, tập hợp các thần thoại về các thần linh và nguồn gốc nước Nhật.
 3. Năm bộ sách kinh điển trong văn học Trung Hoa, nền tảng của Nho giáo, gồm: *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ*, *Kinh Dịch*, *Kinh Xuân Thu*.

Tuy nhiên, người tin *Kinh Thánh* Thiên Chúa giáo, người theo đạo Thiên tông bất lập văn tự, người tôn thờ đạo trung nghĩa tu thân, người vứt bỏ ham muốn ngũ quan nhục thể, tất thấy họ đều tin vào đức nghĩa không chút nghi ngờ. Người tin vào những lời răn dạy không nghi ngờ dù là vô tri cũng không có lý do gì phê phán họ là người xấu. Phê phán việc vô tri thì thuộc về lĩnh vực trí tuệ, không liên quan gì đến đức nghĩa. Tóm lại, nếu tranh luận cực đoan, liên quan đến giáo dục đạo đức, thì những người không có tư đức sẽ là những người xấu và mục đích của giáo dục đạo đức nên bao gồm cả việc giảm số người xấu, người ác này trong xã hội. Nhưng nếu quan sát rộng khắp các hoạt động nhân tâm và kiểm chứng kết quả xuất hiện cụ thể, sẽ thấy không có lý do gì để đánh đồng việc làm giảm số người xấu này với văn minh cả.

Bây giờ, so sánh người ở quê và người ở đô thị, đo lường tư đức thì khó có câu trả lời ai nhiều hơn, nhưng nếu theo lập luận phổ biến của xã hội thì trước tiên, sự chất phác của người nhà quê được hoan nghênh hơn. Mà dù không được hoan nghênh, cũng không ai coi thường đức tính nhà quê và cho là người đô thị nhiều đức hơn. Nếu so sánh thời thượng cổ và thời cận đại, cũng như so con trẻ với người lớn. Thế nhưng, khi luận bàn văn minh là gì thì không ai không nói rằng đô thị là văn minh, cận đại là văn minh, tiến bộ hơn.

Nghĩa là sự tiến bộ của văn minh không thể đo được bằng số người xấu nhiều hay ít. Nền tảng của văn minh không chỉ ở tư đức, đó là điều rõ ràng. Nhưng những người tôn thờ đức nghĩa này đã dùng tranh luận ở sự cực đoan ngay từ đầu, làm cho tư tưởng hạn hẹp, không có chỗ cho sự khách quan và ép theo một hướng. Không biết đến sự bao la cũng như sự phức tạp của văn minh, không biết đến sự vận động phát triển của nó, không biết tính đa dạng của lòng người, không biết phân biệt công và tư trong tri đức nên không biết cả sự ảnh hưởng lẫn nhau cân bằng của công – tư, không biết cách đánh giá lợi hại toàn cục của tất cả các sự việc khi nhìn toàn thể, chỉ chăm chăm làm giảm số người xấu khiến họ có cái nhìn hạn hẹp, nhìn người của thế giới bây giờ như người nguyên thủy, như biến đô thị thành nông thôn, như xem người lớn là trẻ nhỏ, như nhìn chúng sinh là khỉ đá.

Đương nhiên, tinh thần của Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo, thậm chí của cả Thiên Chúa giáo đều không áp đặt như vậy, nhưng đáng tiếc là nếu nhìn cách thức truyền đạt và thu nhận giáo lý, lòng người lại chịu ảnh hưởng của thói quen tệ hại này. Hiện tượng này tương tự như người có dạ dày mang tính toan thái quá vậy: anh ta ăn uống gì thì thức ăn cũng biến thành chất toan, không có tác dụng bao nhiêu, nhưng lỗi không phải do thức ăn mà do căn bệnh. Học giả phải lưu ý điều này.

Hay nếu thử hỏi các bậc thức giả đạo cao đức trọng này lý do tại sao họ ưu phiền thái quá trước sự trái đạo đức

của xã hội, rồi cuộc họ đều cho rằng mọi người trong thiên hạ đều là người xấu, cần phải cứu giúp. Tuy phải tôn trọng tấm lòng hải hà đó, nhưng việc gọi người trong thiên hạ là những con người tầm thường, tội lỗi chỉ là phương thức rao giảng nhằm gây ấn tượng, thực tế không hẳn như vậy. Loài người đâu chỉ có những con người cả đời chỉ làm chuyện xấu, khắp thế giới, đông tây kim cổ, không có người tốt nào chưa từng làm chuyện xấu, cũng không có người xấu nào chưa từng làm chuyện tốt. Nếu tính trung bình hành động trạng thái cả đời của con người thì tốt xấu lẫn lộn và việc tốt nhiều hơn. Chính vì việc tốt nhiều hơn mà văn minh thế giới dần tiến bộ. Như vậy, những hành động tốt không hẳn tất cả đều do sức mạnh rao giảng đạo đức. Nếu phương pháp lôi kéo con người ta vào con đường xấu không phải lúc nào cũng thành công, thì phương pháp dẫn dắt con người đi vào con đường tốt cũng không xác thực.

Nghĩa là, thiện ác trong trái tim con người phụ thuộc vào nỗ lực của mỗi người nắm giữ tâm hồn mình, không phải chịu ảnh hưởng từ ngoại vật, tha nhân. Nếu nhìn số người tốt trong số dân thời cổ đại vốn chưa có các giáo lý, số trẻ em trung thực trong số trẻ em vốn chưa phát sinh trí lực, phải nói là tính cách của con người nói chung là tính thiện. Nhiệm vụ to lớn của người dạy “đức” là không làm cản trở sự phát sinh tính thiện đó. Khuyến khích cái thiện trong gia đình, bằng hữu không phải là đem lại cho người đó tính chất người đó không có, mà chỉ dạy cách phòng ngừa những gì cản trở tấm lòng thiện, để chính người đó tự

suy nghĩ và nhận ra, quay về thiện căn của mình. Tức đức nghĩa không phải là thứ do năng lực của người khác tạo ra, đức nghĩa do chính nỗ lực nắm giữ tâm hồn của người học mà được tạo thành.

Thêm vào đó, đức hạnh, như tôi đã viết ở đầu chương này, chỉ là tư đức thụ động, kết quả là đè nén tư dục của một cá nhân, dẫn tới chỗ không màng tài sản, danh vọng, không trộm cắp, không giả dối, tâm hồn trong sáng, khiết bạch, vứt bỏ cả tính mạng vì chữ “thành”, đó là tinh thần nhẫn nại. Tinh thần nhẫn nại vốn không phải xấu, nếu đem so thì tham lam, dối trá, trộm cắp hay đại ác vô đạo không thể nào ngang hàng được. Nhưng trong phẩm hạnh con người, giữa tinh thần nhẫn nại tốt đẹp và tinh thần vô đạo đức xấu xí có muôn hình vạn trạng các hành vi. Phần trước tôi đã chia thành bốn yếu tố tri đức nhưng chi tiết, cụ thể thì không thể nào kể xiết. Như thể thiên ác là hai cực nóng lạnh của mùa hè nóng nhất và mùa đông lạnh nhất, giữa đó là mùa xuân và mùa thu, lại có mùa hè lạnh, mùa đông ấm, với vô số nấc nhiệt độ không giới hạn.

Nếu có thể hoàn thành các nấc thiên tính của con người, chẳng phải là ác tâm cực lạnh vốn đã thoát khỏi gốc của nó, và tiến lên tầng thượng lưu tit trên cao sao? Nếu chỉ vì không có tính trộm cắp, dối trá mà gọi người đó tốt đẹp thì không đủ. Các yếu tố không trộm cắp, không dối trá v.v. không được tính là những phẩm hạnh của con người. Nếu một người tham lam, trộm cắp, tri

trá, đại ác vô đạo thì không thể gọi đó là người. Nếu trong lòng có ác tâm, sẽ phải chịu sự khinh thị của thế gian; nếu thể hiện ra bên ngoài, sẽ bị trừng phạt theo quy định của pháp luật trong xã hội. Đẳng nào cũng rõ ràng tùy thuộc vào nhân quả báo ứng, phương tiện trừng ác thì có bên ngoài, động cơ khuyến thiện thì tồn tại bên trong. Ấy vậy mà vẫn ra sức thuyết giảng mỗi tư đức, cho con người đứng trên vạn vật, chỉ quan tâm việc trừ khử những gì trái đạo đức và lấy đó làm điều kiện làm người. Chỉ cần bỏ được những gì trái đạo đức thì đạt thành mục đích tối cao của đời người – chỉ với một thuyết giáo này mà lung lạc cả một xã hội, thậm chí làm thoái hóa trí lực vốn có của con người, rốt cuộc là xem thường con người, áp chế con người, chỉ có thể nói đó là hành vi cản trở tính thiện vốn có của con người.

Một khi tinh thần đã bị áp chế thì khó có thể trả nó về trạng thái cũ. Tín đồ phái Ikkō-shū (Nhất hướng tông)¹ tự nhận mình là người bình thường, mong muốn cực lạc vãng sinh bằng cách dựa vào Phật A di đà, một lòng một dạ niệm Phật, ngoài việc đọc sáu chữ “Nam mô A di đà Phật” chẳng làm gì khác. Học giả Hán Nho đắm chìm trên con đường của Khổng – Mạnh, không làm gì khác ngoài việc

1. *Ikkō-shū*: tên một nhánh nhỏ xuất phát từ Tịnh độ chân tông (*Jōdo Shinshū*), sau này được dùng để chỉ Tịnh độ chân tông vì nhiều tín đồ của nhánh này lại quay lại Tịnh độ chân tông. Tịnh độ chân tông lại là một phái của Tịnh độ tông. (HĐ)

đọc tới đọc lui *Kinh Thư*, học giả Hòa học tin vào Thần đạo, không làm gì khác ngoài việc đọc cổ thư, phái học giả Tây dương vui mừng với Thiên Chúa giáo mà quên mất con đường học vấn đổi mới hằng ngày, không làm gì khác ngoài việc đọc Bible¹ (*Kinh Thánh*) – tất cả đều cùng một loại với phái Ikkō-shū. Vốn dĩ, nếu những người này tôn thờ rồi tu thân, làm đẹp mối quan hệ xã hội, đem lại những điều tốt đẹp cho xã hội thì dứt khoát không có lý do gì để chê trách hay phê phán. Nếu ví sự nghiệp văn minh là một gói hành lý tri đức, người người ai cũng phải vác gói hành lý này thì những người tin vào tôn giáo và chỉ tu đức là mới chỉ vác bằng một tay, một tay không làm việc.

Nếu tất cả những gì mà những người theo một thuyết giáo nào đó làm chỉ là tin không thôi mà không làm những gì phải làm thì thật đáng phê phán. Tình trạng như vậy hết như có não mà không có thần kinh, như có đầu mà không có tay. Rốt cuộc, đó không phải là những người phân biệt được bốn phận của loài người nếu họ không hoàn thành được mọi thiên tính của mình.

Như vậy, tư đức không phải là thứ được tạo ra dễ dàng bằng sức của người khác. Giả sử tạo ra được, cũng phải dựa vào trí tuệ. Đức dựa vào trí, trí dựa vào đức, một đức nghĩa vô tri cũng chỉ như vô đức. Tôi sẽ chứng minh sau đây.

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

Tại sao học giả ngày nay cho rằng Thiên Chúa giáo là tiện lợi và Thần đạo, Nho giáo, Phật giáo là lạc hậu? Liệu có phân biệt chính tà trong tôn giáo không? Tôi không biết rõ về chính hay tà đó và cũng không chủ trương bàn luận trong sách này, nhưng khi bàn về ảnh hưởng đối với lòng dân thì Thiên Chúa giáo cũng không hẳn là có sức mạnh.

Lâu nay, ví dụ về các nhà truyền giáo châu Âu đến các đảo Thái Bình Dương và các vùng hoang dã để cải giáo cho người dân ở đó không phải là ít. Nhưng cho đến tận ngày nay, người ở các xứ hoang dã ấy vẫn là người nguyên thủy như lúc trước, văn minh của họ vẫn không thể nào sánh bằng văn minh châu Âu như lâu nay. Những người dân bản xứ trần truồng, đến vợ chồng cũng không phân biệt được, tập trung đến nhà thờ làm lễ rửa tội cho đứa bé mới sinh từ một người mẹ và nhiều người cha¹. Cải đạo sang Thiên Chúa giáo cũng chỉ là hình thức mà thôi. Hay hiếm hoi, có những nơi văn minh phát triển, nhưng đó là nhờ học khoa học, kỹ thuật do các nhà truyền giáo chỉ dạy chứ không phải chỉ nhờ tôn giáo. Phải nói tôn giáo chỉ là hình thức bên ngoài.

Mặt khác, người Nhật được nuôi dạy và lớn lên bởi Thần – Nho – Phật, chỉ không thể gọi là người hoàn toàn văn minh thôi chứ không phải tất cả là người xấu, ngược lại số người chính trực lại rất nhiều. Nếu xét điểm này sẽ thấy

1. Chỉ chế độ đa phu.

không hẳn Thần – Nho – Phật không có sức mạnh, không hẳn chỉ mỗi Thiên Chúa giáo là hữu lợi. Vậy thì có gì Thiên Chúa giáo được xem là có lợi, mà Thần – Nho – Phật là bất lợi đối với văn minh? Ở điểm này suy nghĩ của các học giả có vẻ bất nhất vậy.

Nếu lần về nguồn gốc suy nghĩ của họ và lý giải một cách dễ hiểu thì Thiên Chúa giáo được tiến hành ở các nước văn minh và cùng đứng chung với văn minh; Thần – Nho – Phật được tiến hành ở đất nước không văn minh và không đứng chung với văn minh, và cho đó là hữu lợi bất lợi. Tuy nhiên, lý do được tiến hành hay không, đâu phải nằm ở sức mạnh bản thể của tôn giáo mà ở chính những hoạt động trí tuệ nằm sâu trong bản thể đó.

Những người theo Thiên Chúa giáo ở các nước Tây dương đại để đều chịu ảnh hưởng của văn minh. Đặc biệt, các nhà truyền đạo không chỉ đọc *Kinh Thánh* mà dứt khoát phải là những người có học vấn, am hiểu khoa học kỹ thuật, có người lúc trước là những người đi đến các nước xa xôi để truyền giáo, nay về nước làm nghề luật sư; hay có người nay thuyết giáo ở nhà thờ, mai có thể thành thầy giáo ở trường học. Vừa giỏi đạo vừa hiểu đời, họ dạy cả pháp giáo lẫn học nghệ, dẫn dắt người khác đến con đường tri thức nên đứng cùng văn minh.

Nghĩa là, người ta không thể xem thường tôn giáo này, không phải chỉ vì tin mười điều răn mà bởi vì tự thân những lời nói, hành động của các giáo sĩ không xa cách mà

phù hợp với văn minh ngày nay nên họ tin theo. Nếu giáo sĩ Thiên Chúa giáo chỉ giống như nhà sư trong chùa trên núi nước ta, không có học thuật gì thì cho dù hành động, ngôn từ có đúng đắn như thánh nhân, Tần Ước Cự Ước đều thuộc lòng, sáng tối thuyết giáo đi nữa thì cũng không có người văn minh nào tin họ. Nếu họa hoằn có người tin thì gần như đó là người thuộc thế giới vị khai, nguyên thủy, chỉ biết lần tràng hạt niệm A di đà Phật. Theo mắt nhìn của những người này, Thiên Chúa, Khổng Tử, hay Phật Thích Ca, Thiên Chiếu Đại thần (*Amaterasu-ōmikami*) không có sự khác nhau. Hễ chấp tay bái lạy, chồn cáo gì cũng thành thần, thành Phật. Với những người u mê nghe đọc kinh, chẳng hiểu gì mà cũng chảy nước mắt thì dạy cái gì, có hiệu quả như thế nào? Nhất định không thể là hiệu quả văn minh. Thâm nhập vào nhóm người u mê không văn minh này, mạnh dạn truyền dạy thánh giáo, thuyết giáo, có khi tệ hại là cho họ tiến để dụ dỗ, nếu có người tin theo và quy y, cải giáo thì thật ra cũng như bên trong Phật giáo phát sinh thêm một trường phái có tên là Thiên Chúa mà thôi. Tình trạng này dứt khoát không phải là sự mong đợi của những bậc thức giả. Thức giả phải là những người tiếp nhận các giáo sĩ Thiên Chúa giáo uyên bác, đa tài, học hỏi khoa học kỹ thuật cùng tôn giáo để đạt đến văn minh.

Tuy nhiên, khoa học kỹ thuật thuộc về lĩnh vực trí tuệ. Truyền dạy trí tuệ không nhất thiết phải là giáo sĩ Thiên Chúa giáo. Chỉ cần theo học người có trí tuệ. Do

đó, những người cho rằng Thiên Chúa giáo có lợi còn Thần – Nho – Phật là viển vông, lạc hậu là những người có tư tưởng sai lầm. Tôi vốn không hề căm ghét gì giáo sĩ Thiên Chúa giáo, chỉ cần là người có trí tuệ thì giáo sĩ Thiên Chúa giáo, hay giáo viên thông thường đều không có sự phân biệt thiên vị. Tôi chỉ hoan nghênh những con người uyên bác, đa tài và đúng đắn mà thôi. Nếu trong thiên hạ, ngoài những giáo sĩ Thiên Chúa giáo không có người nào đúng đắn cả thì phải theo những giáo sĩ này mà học tập. Nhưng những người đúng đắn không nhất thiết chỉ ở trong Thiên Chúa giáo, trong thế giới rộng lớn vẫn có những sĩ quân tử bác học, chính trực, vô thần. Việc lựa chọn tùy vào nhận xét đánh giá của người trong thiên hạ, không lý do gì phải chăm chăm vào mỗi cái tên Thiên Chúa giáo.

Bản chất của tôn giáo không là có lợi hay bất lợi. Chỉ là do trí khôn của người tin theo tôn giáo đó mà giá trị của giáo lý thay đổi. Lời răn của Thiên Chúa hay lời dạy của Phật, nếu đưa cho người ngu muội thì thành dụng cụ phục vụ mục đích của người ngu muội. Thần – Nho – Phật bây giờ là do những thần quan, tăng lữ, Nho sĩ truyền dạy cho người dân nên mới lạc hậu như vậy. Nếu những người này (tuy khó mà mong đợi gì được) chịu học hỏi nhiều hơn, tăng cường truyền dạy giáo lý bằng khoa học, kỹ thuật và thuyết phục người văn minh thì giá trị lời dạy đó tăng cả trăm lần, hay có thể khiến tôn giáo khác thêm muốn.

Nếu lấy ví dụ thì tôn giáo như con dao, người dân tiếp nhận tôn giáo đó như người sử dụng dao. Dao có sắc bén mà người dùng vụng về cũng chẳng có ích gì. Đức hạnh gặp người không văn minh sẽ không có ích gì cho việc đem lại văn minh. Có thể nói người trọng chữ đức này chỉ tập trung vào chuyện con dao sắc hay cùn mà đánh giá sai mức độ khéo léo của người dùng. Tóm lại, có thể nói tư đức phát quang là nhờ trí tuệ. Trí tuệ dẫn đường cho tư đức, và làm cho công dụng đó trở nên xác thực. Nếu không có cả hai tri đức thì không thể mong đợi văn minh trong xã hội.

Luận bàn về được mất khi đưa một tôn giáo mới vào không phải là mục đích của chương này, nhưng do lập luận dẫn đề cập đến nên nhân tiện, tôi giải thích một chút. Con người ta luôn mong mỗi tìm kiếm cái mình không có hoặc không đủ. Nếu ở đây có hai thứ mong mỗi, phải ưu tiên lựa chọn một trong hai thì phải xem xét tình trạng thiếu đủ của mình, là thứ mình hoàn toàn không có, hay trong hai thứ, thứ nào cần hơn, để quyết định. Tức không phải chọn một rồi thì thứ kia trở thành vô dụng mà cả hai thứ đều có ích, chỉ khác nhau ở trật tự cần thiết trước sau mà thôi.

Tôi đã trình bày rằng văn minh là hiện tượng thể hiện tri đức của người dân một nước ra bên ngoài. Và việc văn minh Nhật Bản không sánh bằng văn minh phương Tây là sự thật ai cũng biết. Nhật Bản vẫn chưa đạt đến văn minh, tức tri đức của người dân chưa đủ nên để đạt đến văn minh,

phải có trí tuệ và đức nghĩa. Người Nhật Bản chúng ta cần bổ sung hai yếu tố này. Học giả văn minh phải nhìn rộng khắp nước Nhật, tính toán tỷ lệ của hai yếu tố, phải thấy được yếu tố nào nhiều yếu tố nào ít để chỉ ra thứ tự ưu tiên. Dù là người thiếu kiến thức đi nữa hẳn cũng không ai cho rằng người dân toàn thể Nhật Bản thiếu đức nghĩa, thừa trí tuệ cả. Bằng chứng thì nhiều lắm nhưng không cần phải kê hết ra đây. Để minh họa, tôi xin đưa ra một vài ví dụ.

Giáo dục đạo đức ở Nhật vốn lấy từ Thần – Nho – Phật, ở phương Tây là Thiên Chúa giáo. Thuyết giáo của Thiên Chúa giáo và Thần – Nho – Phật không thể nói giống nhau nhưng thiện là thiện, ác là ác, nội dung đại thể thì không có sự khác biệt gì lớn. Ví dụ, như tuyết trắng ở Nhật Bản thì ở phương Tây cũng trắng, than đen ở phương Tây thì ở Nhật Bản cũng đen. Thêm nữa, nói về giáo dục đạo đức thì học giả Đông Tây đều chủ trương đề cao tôn giáo của mình, hoặc bằng sách vở hoặc bằng cách bác bỏ thuyết giáo của đối phương trong những cuộc luận chiến không ngừng. Theo dõi luận chiến này sẽ thấy không có sự khác biệt rõ ràng hay vượt trội nào giữa các tôn giáo Đông Tây. Nếu có sự khác biệt to lớn quá trong lực lượng hai bên thì đã không có luận chiến xảy ra. Cũng như chưa từng thấy con bò và con mèo đánh nhau, cũng chưa từng nghe chuyện lực sĩ đấu với đứa bé vậy. Xảy ra luận chiến là do lực lượng tương đương nhau, không có sự khác biệt gì mấy.

Thiên Chúa giáo là tôn giáo được xây dựng và duy trì bởi trí tuệ của người phương Tây, mức độ tinh tế sắc sảo đó Thần – Nho – Phật không thể sánh bằng; nhưng giáo sĩ phương Tây đến Nhật ra sức đề cao tôn giáo của mình, bài Thần – Nho – Phật để xác lập địa vị của mình thì học giả Thần – Nho – Phật tuy không sánh bằng nhưng vẫn đối địch và tạo nên luận chiến là tại sao? Tôn giáo của phương Tây không hẳn như sức mạnh của con bò so với con mèo hay của lực sĩ so với đứa trẻ, tôn giáo của Nhật cũng không hẳn như con mèo hay đứa trẻ. Tôn giáo Đông Tây tương đương, cân tài cân sức, không thể nói bên nào hơn, bên nào kém. Người Nhật chúng ta cũng đã được nuôi dạy bởi tôn giáo, nên khi luận về đức nghĩa, tư đức thì không thua người Tây dương, như 49 với 50. Nếu không bàn đến lý thuyết, nhìn trong thực tế, trong số những người Nhật Bản vượt trội về đạo đức, số người không văn minh nhiều hơn rõ ràng. Nghĩa là, dù lượng đức ở nước ta có thiếu đi nữa vẫn không phải là thứ tự ưu tiên cấp bách.

Trí tuệ thì hoàn toàn khác. Nếu so sánh trí tuệ của người Nhật Bản và người phương Tây thì học thuật, kỹ thuật, thương mại, công nghiệp, từ việc lớn nhất cho đến thứ nhỏ nhất, đếm từ 1 đến 100, hay đến cả 1.000, chúng ta đều không bằng họ bất kỳ thứ gì. Không ai có thể tranh đua với họ, cũng không ai có ý định tranh đua với họ. Trừ những kẻ đại ngu, không ai cho rằng chúng ta ngang hàng với các nước phương Tây về lĩnh vực học thuật, công thương.

Chẳng ai đi so xe kéo với xe chạy bằng động cơ hơi nước, so kiếm Nhật với súng lục cả. Nếu chúng ta nói về thuyết âm dương ngũ hành, họ có phát minh 60 nguyên tố¹. Chúng ta dùng thiên văn để bói toán cát hung, thì họ đã tính được chu kỳ của sao chổi, và nắm rõ tính chất của mặt trời và mặt trăng. Chúng ta cứ tưởng mình đang sống ở mặt đất phẳng bất động, thì họ đã biết trái đất tròn đang chuyển động. Chúng ta tin đất nước mình do thần linh sáng tạo và gìn giữ, thì họ đã chạy khắp thế giới, khai hoang lập quốc, chế độ luật pháp chín chu hơn hẳn chúng ta.

Với tình hình như vậy, dứt khoát Nhật Bản ngày nay không có gì để tự hào với phương Tây cả. Thứ mà Nhật Bản có thể tự hào chỉ là sản vật tự nhiên, hay phong cảnh sơn thủy, chứ chẳng nghe tự hào về thứ gì do con người làm ra. Chúng ta không có ý cạnh tranh với họ, họ cũng không cạnh tranh với ta. Người nước ngoài thường vỗ ngực tự hào về đất nước họ, nhưng cho đến nay ta vẫn chưa nghe họ tranh cãi về sự tiện lợi của xe chạy bằng động cơ hơi nước so với sự bất tiện của xe kéo tay cả. Rốt cuộc, khoảng cách khác biệt về trí tuệ giữa họ và ta như bò và mèo, không thể nào mở ra cuộc luận chiến. Như vậy, có thể nói thứ mà đất nước chúng ta phải mưu cầu cấp bách không gì khác hơn là trí tuệ. Học giả phải biết điều đó.

1. Nói chính xác thì đã có 63 nguyên tố được phát hiện khi tác giả viết sách này (năm 1874). (HĐ)

Tôi xin đưa thêm một ví dụ. Có người nhà quê, gọi là cựu phiên sĩ tộc. Trước khi phế phiên, nhận lương bổng hai ba trăm *koku*¹, trung thành với chủ tướng, hiếu để với mẹ cha, vợ chồng trọn đạo, không thất lễ với người trên, nợ nần trả đủ không để thiếu, giao tế ma chay cưới hỏi nghiêm chỉnh, chưa từng làm gì trái với đạo nghĩa, không liên quan đến đối trá, trộm cắp. Tuy có ra oai với nông dân, thị dân, nhưng sự khác biệt thân phận vốn được xem là đương nhiên nên không có gì xấu hổ. Gia đình tiết kiệm, bản thân cũng là người chăm chỉ, cưỡi ngựa, bắn cung, kiếm, thương, võ nghệ không môn nào là không xuất sắc. Chỉ có duy nhất một việc là không biết chữ. Vậy với người này, cái nào là cần thiết hơn cả? Đức hay trí?

Thử dẫn dắt anh ta vào con đường đức. Nếu thành linh bày ra mười điều răn của Thiên Chúa giáo, bốn điều đầu từ lúc sinh ra đã không biết nên có thể sẽ nghe theo, nhưng từ điều thứ năm chắc hẳn anh ta sẽ lên tiếng. “Tôi kính trọng cha mẹ, tôi không hề có ý giết người, còn gian dâm hay trộm cắp lại càng không”, tức anh ta sẽ dễ dàng phản bác là đã tuân thủ từ trước và không thấy có gì đặc biệt. Vốn Thiên Chúa giáo không chỉ là liệt kê hời hợt 10 điều răn này mà trong mỗi điều còn có ý nghĩa sâu sắc về hành vi con người: kính trọng cha mẹ thì tự

1. Đơn vị đo thể tích thời xưa của Nhật, cũng là đơn vị tính bổng lộc của võ sĩ, quan quân, tướng lĩnh. 1 *koku* (thạch) = lượng gạo dùng trong một năm của một người trưởng thành.

mình có cách kính trọng, trong lời răn không giết người có ý không tự giết mình, không gian dâm, không trộm cắp cũng có ý nghĩa. Nghĩa là để thuyết giáo, lặp đi lặp lại một cách chu đáo, trình bày nội dung khiến trái tim người ta cảm động, nhưng tóm lại, nói về việc đức hạnh thì người sĩ tộc này bình sinh ít nhiều tâm hồn cũng đạt mức sơ đẳng rồi.

Tuy nhiên, mặt khác, thử xem mức độ trí tuệ thì thần hồn như trống không, có thể nói sơ về ngũ sắc¹ nhưng không biết nguyên lý bảy màu tự nhiên. Có thể biết chào hỏi theo thời tiết nóng lạnh nhưng không biết cấu tạo của nhiệt kế, nguyên lý đo nhiệt độ lên xuống thế nào. Giờ ăn thì có thể không sai, nhưng không biết sử dụng đồng hồ. Vì anh ta không biết đâu khác ngoài quê hương Nhật Bản, nên chẳng biết ngoài Nhật Bản còn có các nước khác. Vậy thì lại càng không biết tình hình đất nước và quan hệ quốc tế là gì. Ngưỡng mộ cổ phong, gìn giữ cổ pháp, gia đình như một vũ trụ nhỏ, tầm nhìn chỉ giới hạn trong gia tộc, chỉ một bước khỏi nhà thì vạn vật, mọi thứ bên ngoài như màn đêm. Bỏ phiên lập huyện khiến vũ trụ nhỏ đó bị xô nghiêng, đến nay chỉ còn ở đường cùng. Tóm lại, nếu đánh giá người này thì không gì khác ngoài hai chữ “ngu trực” (thành thật nhưng ngu muội).

1. Theo tư tưởng Trung Hoa thì năm màu đúng căn bản là xanh – vàng – đỏ – trắng – đen.

Tuy nhiên, người ngu trực như vậy không chỉ có cựu phiên sĩ tộc mà có nhiều trong thiên hạ. Điều này ai cũng biết, khiến học giả lẫn chính phủ đau đầu. Vậy mà bậc thức giả trọng đức hạnh lại muốn thuyết giáo những người dân u mê này bằng cách truyền dạy Thiên Chúa chính giáo, bận rộn khuyến khích đức nghĩa mà vứt bỏ trí tuệ, không cần biết đến có hay không. Trong mắt bậc thức giả, chỉ thấy người ngu muội bất trực, nhưng trong thiên hạ người u mê mà chính trực rất nhiều. Bậc thức giả làm gì với những người ngu trực này? Phải chăng họ muốn làm cho càng chính trực nhưng càng ngu muội hơn? Họ không biết thứ tự ưu tiên của sự vật. Học giả Tây dương học luôn phê phán cổ học Hòa – Hán là vô ích, vậy họ phê phán cái gì? Thực tế, họ phê phán việc không có trí tuệ. Họ phê phán người khác, nhưng lại làm giống như đối tượng phê phán, tự mình xây rồi tự mình phá. Thật hoài nghi không sao kể xiết.

Tôn giáo tùy theo mức độ phát triển của văn minh mà thay đổi nội dung. Thử tìm hiểu nơi Thiên Chúa giáo khởi nguồn, châu Âu thời La Mã mà xem. Tuy văn minh La Mã phát triển, nhưng nếu nhìn từ góc độ văn minh ngày nay thì có thể nói đó chỉ là một thế giới vô tri nguyên thủy. Tức Thiên Chúa giáo thời đó cũng nói những thuyết xằng bậy hư ảo phù hợp với trí tuệ con người lúc ấy, không bị xã hội phê phán cũng không làm xã hội giật mình kinh ngạc và trong mấy trăm năm cùng nhau biến chuyển, dần dần

chiếm được tín ngưỡng của con người. Lúc đó nó tự mình có được một loại quyền lực, áp chế tinh thần người dân. Tình trạng đó như một chính phủ chuyên chế bạo lực làm khổ thường dân. Nhưng sức mạnh phát sinh trí tuệ của con người như dòng chảy của con sông lớn, càng cố chặn càng mãnh liệt; do đó sau một thời gian, quyền lực của tôn giáo bị sụt giảm. Đó chính là cuộc cải cách tôn giáo bắt đầu vào thế kỷ 16.

Cuộc cải cách này được khơi dậy bởi giáo phái mới là Protestant¹ (đạo Tin lành), bài trừ Giáo hội La Mã. Từ đó hai giáo phái cùng tồn tại đối lập, nhưng ngày nay xem ra Tân giáo có vẻ dần dần chiếm quyền. Cả hai giáo phái vốn đều từ một tôn giáo là Thiên Chúa giáo mà ra, mục đích tín ngưỡng cũng không khác nhau, nhưng lý do Tân giáo hưng thịnh là nhờ đổi mới nghi thức tôn giáo đơn giản hơn, giản lược các luận thuyết hư ảo xưa cũ, đáp ứng tinh thần của con người cận đại một cách đúng đắn, phù hợp với tình trạng tiến bộ tri thức đương thời. Tóm lại, Cựu giáo trọng hình thức, nhiều điều nghi hoặc, còn Tân giáo không bị hình thức chi phối, phát triển năng động. Có thể nói là Tân giáo thể hiện sự thay đổi, biến chuyển văn hóa và nhân tâm của xã hội cận đại so với quá khứ.

Nếu theo lập luận như trên thì ở các nước châu Âu, những nơi văn minh đi trước sẽ theo Tân giáo, những nơi

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

lạc hậu chắc chắn tin vào Cựu giáo; nhưng không hẳn như vậy. Ví dụ bây giờ, người Scotland và người Thụy Điển có nhiều người u mê tin vào các câu chuyện viễn vông, sự nhay bén, năng động không bằng người Pháp. Nghĩa là đành phải nói Thụy Điển kém văn minh, còn Pháp thì văn minh. Tuy nhiên, Pháp tin Công giáo La Mã, còn Thụy Điển lại đi theo Tân giáo Tin lành. Từ việc này có thể hiểu Công giáo ở Pháp cũng tự mình thay đổi phương hướng cho phù hợp với tinh thần của người Pháp, hoặc nếu không vậy thì là do người Pháp đặt tôn giáo ra ngoài phạm vi của họ. Tân giáo cũng thay đổi nội dung ở hai nước Scotland và Thụy Điển cho phù hợp với sự u mê của người dân ở đó. Nghĩa là điều này chứng minh tôn giáo thay đổi nội dung cho phù hợp với mức độ của văn minh.

Ở Nhật cũng có những tôn giáo cổ như Yamabushi (Sơn Phục), Tendai (Thiên Thai tông) hay Shingon-shū (Chân Ngôn tông), đều nói toàn những điều kỳ lạ, nào kết duyên cho lửa và nước, nào gia trì kỳ đảo (*kajikito*)¹, làm người ta khiếp sợ mà tin vào các thuyết xằng bậy này. Nhưng Ikkō-shū thịnh hành vào thời trung cổ lại ít những điều kỳ bí, phong cách tôn giáo chủ trương giản dị, phù hợp với văn hóa trung cổ và rồi áp đảo các tôn giáo khác, độc chiếm quyền lực. Điều này chứng minh rằng khi văn minh xã hội dần dần tiến bộ thì tôn giáo cũng chắc chắn trở

1. Nghi thức cầu nguyện sức mạnh trừ tà của Phật được xem trọng trong Mật giáo, hay Chân Ngôn tông.

nên giản dị, căn bản dựa trên các đạo lý. Giả sử nay Đại sư Kōbō (Hoằng Pháp Đại Sư)¹ có tái sinh và nói những điều kỳ bí từng khiến người xưa khiếp sợ đi nữa thì người thời Meiji chẳng mấy ai tin cả.

Nghĩa là với người dân ngày nay, sẽ có tôn giáo phù hợp với họ, tôn giáo đó thỏa mãn với dân chúng, dân chúng cũng thỏa mãn với tôn giáo đó, hai bên đều không có gì bất bình bất mãn. Nếu văn minh Nhật Bản dần tiến bộ hơn ngày nay, người ta trở nên nghi ngờ và rời xa Ikkō-shū vì sự huyền hoặc của nó, chắc chắn sẽ có một Ikkō-shū khác xuất hiện. Hoặc có thể người ta sẽ chọn tôn giáo của phương Tây. Rốt cuộc, chỉ là phải đặt tôn giáo nằm ngoài khuôn khổ tham khảo, có vắt hết sức mạnh của học giả, có tận dụng hết quyền lực của chính phủ cũng không thể làm được gì nhiều về điều đó. Chỉ đành phó mặc cho sự hình thành và phát triển của tự nhiên. Nghĩa là viết sách luận bàn về sự cần thiết, cái hay cái dở của tôn giáo, hay dùng pháp luật để chi phối các thuyết tôn giáo là hành vi ngu xuẩn nhất.

Những người tốt, có đức không hẳn luôn làm việc tốt. Những người xấu, không có đức cũng không hẳn là luôn làm việc xấu. Có thể thấy nhiều ví dụ trong lịch sử. Các nước phương Tây đã từng vì tôn giáo mà gây chiến tranh,

1. Còn gọi là Kūkai (Không Hải) Đại sư (774–835), nhà sư thời kỳ đầu của thời đại Heian (Bình An), người sáng lập Chân Ngôn tông, một dạng Mật tông của Trung Quốc tại Nhật Bản.

giết người. Tội tệ nhất là *persecution* (bách hại) – sự khủng bố, đàn áp mang tính tôn giáo, tức hễ có người khác tôn giáo với mình là ra tay ngược đãi, sát hại. Từ xưa đến nay, Pháp và Tây Ban Nha xảy ra nhiều vụ nhất. Vụ thảm sát ngày lễ Thánh Bartholomew nổi tiếng, chỉ trong vòng tám ngày đã có 5.000 người dân vô tội bị giết hại¹. Sự tàn khốc đó không lời nào tả được, nhưng nếu xem xét những người đã thực hiện cuộc thảm sát thì họ vốn một lòng một dạ tin vào tôn giáo, không làm điều gì xấu hổ với lương tâm khi hành động, tức họ là những người tốt. Những người kính sợ Thiên Chúa này lại làm việc đại ác như thế là do đâu? Đó không phải là do thiếu tư đức mà do nghèo nàn trí tuệ, còn gọi là sự thông minh.

Nếu trao quyền lực cho người ngu muội và đặt quyền lực vào vòng chi phối của đức tin tôn giáo, để họ làm gì tùy thích, thì họ có thể làm bất kỳ chuyện xấu xa, tội tệ nào. Có thể nói họ sẽ trở thành quái vật đáng sợ nhất ở đời.

Ngày nay, các nước phát triển nền văn hóa văn vật, không còn nghe từ *persecution* tôn giáo nữa. Đây không phải là do tôn giáo xưa và nay khác nhau mà do mức độ văn minh cao hơn mới được như vậy. Tại sao cũng là Thiên Chúa giáo, nhưng khi xưa giết người vì tôn giáo, ngày nay vì tin tôn giáo mà cứu người? Không gì khác ngoài việc tìm

1. Sự việc có viết trong sử ký về nước Pháp *Tây dương sự tình*, thiên 2 của tôi [Fukuzawa]. (TG)

nguyên nhân từ sự ngu muội và trí khôn của con người. Theo đó, trí tuệ không chỉ làm tăng độ quang minh của đức mà còn bảo vệ đức nghĩa, giúp con người tránh không làm việc ác.

Gần đây, ở phiên Mito (Thủy Hộ) trong nước Nhật ta cũng có sự chia rẽ nội bộ thành “chính đảng” và “gian đảng”. Tôi không định luận bàn về nguyên nhân ở đây nhưng rất cuộc, đó là cuộc phân tranh xảy ra do tranh luận về hai chữ “trung nghĩa”, về bản chất không khác gì với tranh cãi tôn giáo. Chính hay gian, không nằm ở ý nghĩa của chữ, vì chẳng qua do một bên tự xưng bản thân là “chính” và gán cái tên “gian” cho đối phương mà thôi. Cả hai bên đều trung nghĩa, nếu nhìn hành động, ngôn từ của từng người, đều là những người có chân tâm. Bằng chứng cho việc họ không phải là ngụy quân tử, đó là khi gặp phải sai lầm, họ bình thân đón nhận cái chết. Nhưng ở thời cận đại, trong phiên Mito đã xảy ra việc nhiều người bị giết chỉ vì khác quan điểm trong tranh luận. Đây là một ví dụ về việc người tốt làm việc ác.

Tokugawa Ieyasu tiếp nhận quyền lực sau thời loạn, dốc sức tận lực, không quản mưa nắng gió bão, cuối cùng mở ra một thời đại thái bình 300 năm. Thiên hạ sống yên ổn dưới chân “núi Thái Sơn”, cho đến nay vẫn chưa ai làm nên vĩ nghiệp được như vậy. Sự thật, ngay cả cuối thời Ashikaga, khi thiên hạ phân tranh loạn lạc, ngay cả những kỳ công của Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi cũng

không thể đặt nền tảng vững chắc được như vậy. Nếu lúc này, không có Ieyasu, biết khi nào thiên hạ mới được thái bình? Có thể nói Ieyasu là người sinh ra 300 năm thái bình ấy.

Nhưng nếu nhìn vào đức nghĩa của riêng cá nhân Ieyasu, không ít điều phải xấu hổ với người khác. Trong đó, có những việc như quay lưng lại với di chúc của *Taikō* Hideyoshi, không có ý bảo vệ thành Osaka. Đặc biệt, Ieyasu được Hideyoshi ủy thác giúp Hideyori (Tù Lạ)¹ lúc đó, nhưng cũng không giúp đỡ gì, ngược lại còn dung dưỡng cho những tính xấu của Hideyori. Ieyasu cũng không diệt trừ Ishida Mitsunari (Thạch Điền Tam Thành)² mà lẽ ra phải diệt trừ, đã thế còn cứu Mitsunari và sử dụng Mitsunari nhằm lật đổ sự cai trị của dòng họ Toyotomi ở Osaka, thật là những hành vi hết sức gian trá. Chỉ cần xét những việc này thôi cũng thấy như thế Ieyasu không hề có điểm nào đức nghĩa. Tuy nhiên, với đạo đức thấp hèn này, ông đã mở ra 300 năm thái bình, cứu chúng dân thoát khỏi chiến loạn, chẳng phải kỳ diệu sao? Yoritomo và Nobunaga cũng vậy, nếu bàn về hành trạng của từng người, chỉ là những hành vi tàn nhẫn, phi đạo, gian trá, phản phúc, đáng ghét; nhưng tại sao cả hai người lại nhất thời ngăn chặn được chiến

1. Toyotomi Hideyori: Con trai của Hideyoshi.

2. Ishida Mitsunari (1560–1600): vốn là gia thần của Toyotomi nhưng không bị Ieyasu giết. Sau Ishida tổ chức chống lại Ieyasu, dẫn đến cuộc chiến Sekigahara.

tranh, làm giảm số người bị chết chóc? Đó là vì người xấu không cứ phải là luôn làm việc ác. Rốt cuộc, những người anh hùng này tuy tư đức có khiếm khuyết, nhưng nhờ sự hoạt động của thông minh tài trí mà trở thành người làm nên việc đại sự. Vì vậy, không thể vì vết trầy xước mà đánh giá thấp giá trị tổng thể của viên ngọc.

Xin tóm lại những gì đã trình bày: đức nghĩa là phẩm hạnh của một người, phạm vi tác động nhỏ hẹp, còn trí tuệ thì tốc độ truyền đạt đến người khác nhanh chóng, phạm vi rộng lớn. Từ thuở xa xưa, đức nghĩa đã được định ra và không hề phát triển, còn hoạt động của trí tuệ phát triển từng ngày không giới hạn. Không thể dạy người khác đức nghĩa một cách hữu hình, đạt được hay không còn tùy vào công phu của mỗi người. Còn trí tuệ thì ngược lại, có thể thử nghiệm trí tuệ của người khác. Đức nghĩa thành linh phát triển hoặc thành linh thoái lui, còn trí tuệ đã có được rồi thì không mất đi. Trí đức cùng bổ khuyết lẫn nhau phát huy tác dụng. Người tốt cũng có thể làm chuyện xấu, người xấu cũng có thể làm chuyện tốt. Đó là nội dung đã trình bày trong chương này.

Vốn dĩ không có phương pháp cụ thể để truyền dạy đức nghĩa cho người khác, việc chỉ ra điểm sai để giúp người thay đổi chỉ có thể thực hiện trong phạm vi gia đình, bằng hữu, nhưng phạm vi ảnh hưởng của đức nghĩa lại rộng. Có khi chỉ xem quyển sách được xuất bản ở nước ngoài xa xôi vạn dặm, ta cũng có thể phát hiện ra điều to

lớn. Có khi có người nghe theo lời nói và hành động của cổ nhân, tự mình học hỏi, thay đổi tâm hồn. Đây là kiểu bắt chước theo Bá Di. Cho dù không có ý định làm người có hại cho xã hội đi nữa thì cũng không thể nào không tu thân. Không phải vì danh, cũng không phải vì lợi, đó là trách nhiệm đức nghĩa mà loài người phải tự mình hoàn thành. Để phòng ngừa ác niệm của bản thân, phải như dũng sĩ chiến đấu với kẻ thù, như bạo quân trấn áp dân chúng, phải gom góp cái tốt như lão hà tiện vơ vét tiền của mà không biết chán. Khi ta đã tu thân và giáo hóa được gia đình rồi, nếu có khả năng lại hướng dẫn, thuyết phục người khác, ra sức mở rộng phạm vi đức nghĩa rộng lớn hơn dù chỉ một bước.

Đây cũng là một công quả của con người, vốn dĩ có khả năng đóng góp cho văn minh một cách to lớn. Sự tồn tại các nhà đạo đức trong xã hội để tuyên truyền, giáo hóa đạo đức thật sự là một việc đáng mong đợi. Nhưng điều đáng căm ghét nhất là thống trị khắp thế giới chỉ bằng đức nghĩa, hay cực đoan hơn, chủ trương theo đạo đức của một giáo phái mà loại trừ các giáo phái khác và chỉ với một giáo lý đạo đức chi phối thế giới, thậm chí phạm đến cả lãnh phận của trí tuệ, như thể nhiệm vụ của con người chỉ dừng lại ở giáo lý đạo đức, chỉ biết đức giáo lý của một phái trong đó thì tư tưởng con người bị trói buộc, không có được tự do và nó làm cho con người trở nên vô vi vô tri, làm hại đến văn minh thực thụ.

Dùng tư đức thụ động để giúp đỡ văn minh thế giới, nếu ân đức đó truyền đến mọi người trong thiên hạ thì chỉ là một điều tốt đẹp ngẫu nhiên có được mà thôi. Giống như ta xây nhà trên khu đất của mình, tình cờ thành bức tường chắn cho nhà hàng xóm. Tuy đúng là có lợi cho họ, nhưng vốn dĩ ban đầu ta xây nhà cho bản thân ta chứ không phải xây tường cho nhà hàng xóm. Vậy đó, chỉ là lợi ích ngẫu nhiên. Việc tu thân tích đức vốn dĩ cũng vì bản thân mình, không phải vì người khác. Nếu có người nào đó tu thân tích đức vì người khác, có nghĩa đó là ngụy quân tử và bị các nhà đạo đức chê cười. Bốn phần của đức là tu thân. Nếu nhờ tu thân mà giúp đỡ văn minh tiến bộ, đó chỉ là ngẫu nhiên. Nếu nhờ vào ngẫu nhiên để trị thiên hạ thì thật là sai lầm to lớn.

Vốn dĩ con người sinh ra trong xã hội, nếu cả đời vẫn phải nhờ người khác thì không thể nói là đã hoàn thành nhiệm vụ của một con người. Thử hỏi, những quân tử đức hạnh, cơm ăn áo mặc của họ hằng ngày đến từ đâu? Ân đức thượng đế bao la, nhưng y phục không sinh ra từ trên núi, lương thực không từ trên trời rơi xuống. Phải nói văn minh thế giới tiến bộ, tiện nghi của nó không chỉ dừng ở y phục, ẩm thực, mà nay có động cơ hơi nước, điện tín, có luật pháp, thương mại, tất cả đều là ân huệ của trí tuệ ban cho. Nếu theo phương châm mọi người bình quyền thì không có lý do gì mà bản thân không làm việc, chỉ thụ nhận từ người khác. Nếu quân tử đức hạnh như một bầu đựng rượu treo suốt trên tường, không ăn cơm mặc áo, được sử dụng

thì tốt, còn không thì cũng chẳng sao và không ai nói gì. Nhưng nếu đã ăn cơm mặc áo, sử dụng những tiện nghi lợi ích từ động cơ hơi nước, điện tín, pháp luật, thương mại thì phải gánh vác trách nhiệm của mình.

Hơn nữa, bản thân thụ hưởng tiện nghi vật chất, dù tư đức bản thân không gì xấu hổ nhưng vẫn không được lấy đó làm thỏa mãn để mà dừng ở đó. Sự đầy đủ đó, sự không xấu hổ đó chỉ là đủ với văn minh hôm nay, chứ rõ ràng vẫn chưa đạt đến cực đại. Sự phát triển tinh thần của con người là không giới hạn, không có quy tắc trong cơ chế của tạo hóa. Nếu dùng tinh thần vô hạn tìm kiếm đạo lý hữu hạn thì bất kể hữu hình hay vô hình, vạn vật trong trời đất tất cả đều có thể lĩnh hội được bởi tinh thần của con người. Nếu đạt đến giai đoạn này trong lịch sử, không cần phải phân biệt tri đức và tranh luận về thế giới của tri đức nữa. Vào ngày đó trời và người sẽ cùng sánh vai. Hẳn là ngày đó sẽ đến cho thế hệ tương lai.

QUYỂN 4

CHƯƠNG VII

BÀN VỀ THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM PHẢI THỰC HIỆN TRI THỨC VÀ ĐẠO ĐỨC

Khi luận bàn về được mất, lợi hại của sự vật, phải nghĩ đến thời đại và nơi chốn. Xe rất tiện cho việc chạy trên đất liền nhưng trở nên bất tiện khi ở trên biển. Những gì tiện lợi năm xưa cũng có thể trở nên bất tiện hôm nay. Ngược lại, cũng có nhiều thứ tiện lợi ngày nay đã từng vô dụng trong quá khứ. Nếu đặt suy nghĩ ngoài thời gian và địa điểm thì không thể xác định cái gì tiện lợi, cái gì bất tiện được. Nghĩa là, luận bàn về được mất, lợi hại của sự vật, không gì khác hơn là cân nhắc thời gian và địa điểm sự vật đó phải xảy ra hay được tiến hành. Chỉ cần nắm bắt được thời gian và địa điểm, có thể thấy rõ lợi hại thật sự của sự vật.

Cây thương dài – phát minh thời trung cổ, đã rất hữu dụng trong chiến tranh thời ấy nhưng trở nên vô dụng trong thời Minh Trị. Xe kéo rất tiện lợi trong nội thành Tokyo, nhưng vô dụng ở London hay Paris. Chiến tranh là

QUYỂN 5

Chẳng hạn, con ruột và con nuôi có thân phận tương tự nhau, nhưng nếu xem con nuôi như con ruột thì có thể dẫn đến sai lầm to lớn trong cách nuôi dạy. Hay, ngựa và nai tuy tương tự nhau, nhưng nếu áp dụng cách nuôi ngựa cho nai thì có thể làm nai chết. Hoặc như nhầm đến thờ Thần đạo và chùa Phật, nhầm lồng đèn và chuông, hay đem kị binh đánh trận ở vùng đầm lầy, kéo đại bác nặng lên đường dốc. Hoặc coi London cũng như Tokyo mà đem xe kéo đến London v.v., những thất bại kiểu như vậy nhiều không kể xiết.

Hoặc khi luận bàn về thời gian, chiến tranh thời trung cổ và chiến tranh ngày nay tương tự nhau, nhưng cây thương dài rất hữu dụng trong thời trung cổ trở nên vô dụng trong cuộc chiến thời nay. Thường lúc người ta nói thời cơ đã đến để làm việc gì đó thì đại khái thời cơ thật sự đã qua rồi. Giờ ăn cơm là thời điểm ăn cơm, nhưng nếu trước đó không nấu cơm thì dù giờ ăn cơm có đến cũng không đạt được mục đích ăn cơm. Hay thức dậy lúc giữa trưa và cho dù nghĩ đó là buổi sáng đi nữa thì buổi sáng thật sự là thời khắc mặt trời mọc và đã ngủ quá giờ rồi. Nghĩa là phải chọn đúng nơi chốn, phải nhớ đúng thời điểm trước khi thời điểm đó trôi qua.

Trong chương trước, tôi đã trình bày về sự phân biệt trí tuệ và đức nghĩa, sự khác nhau về công dụng của chúng. Nay trong chương này, tôi sẽ luận bàn về địa điểm, thời điểm phải tiến hành.

Thuở bình minh của lịch sử, khi còn chưa xa thời nguyên thủy, trí lực của con người vẫn chưa có, chỉ như trí lực của một đứa bé, bên trong tâm hồn họ chỉ có nỗi sợ và sự vui mừng. Động đất, sấm sét, gió mưa, lũ lụt, hỏa hoạn, không có gì là không đáng sợ. Sợ núi, sợ biển, sợ hạn hán, sợ đói, tất cả những gì không thể chế ngự được bằng trí lực con người thời đại đó đều được xem là thiên tai và chỉ biết sợ hãi. Nếu thiên tai không đến hoặc đến mà nhanh chóng biến mất thì được xem đó là thiên hạnh – ân phúc trời ban, và con người chỉ biết vui mừng. Chẳng hạn, như sau nắng hạn là mưa rơi, sau đói khát là mùa màng bội thu.

Như vậy, thiên tai, thiên hạnh đến rồi đi, tất cả không phụ thuộc vào ý chí con người, họ cho rằng đây là sự ngẫu nhiên và không ai làm những việc để ứng phó bằng sức người. Không vận công mà chỉ ngẫu nhiên gặp họa phúc, với tâm thái đó, con người quy nguyên nhân cho những điều vượt quá con người, siêu nhiên. Đó là nguyên nhân sinh ra quan niệm quỷ thần, từ đó đặt tên cho những nguyên nhân gây họa là thần Ác, những nguyên nhân đem lại hạnh phúc là thần Thiện. Họ cho rằng mọi vật giữa đất trời trong thế gian đều có quỷ thần ngự trị. Như ở Nhật có tới tám triệu vị thần trong trời đất. Và cứ thế người ta hướng đến thần Thiện cầu nguyện cho hạnh phúc đến với mình, hướng đến thần Ác cầu nguyện xin đừng đem tai họa đến, và nguyện cầu có thành hiện thực hay không là do quyền lực của quỷ thần chứ không phải do nỗ lực bản thân.

Sức mạnh đó gọi là “thần lực” và gọi việc nguyện cầu sức mạnh đó là “cầu cúng”. Đó chính là hình thức cầu khẩn, cúng bái thời bấy giờ.

Những nỗi sợ, hay niềm vui của con người thời ấy không chỉ dừng ở thiên tai, thiên hạnh, mà cả ở tình trạng xã hội. Nếu là một xã hội đen tối, không đạo lý, kẻ mạnh dùng bạo lực ngược đãi kẻ yếu thì họ cũng không có cách đối kháng bằng đạo lý mà chỉ biết khiếp sợ, kẻ mạnh không khác gì thiên tai. Rốt cuộc, kẻ yếu ớt chỉ còn cách dựa vào kẻ mạnh để chống lại kẻ mạnh khác. Những người được người khác dựa dẫm được gọi là tù trưởng. Tù trưởng có sức mạnh cộng thêm một chút trí tuệ và đạo đức, chế ngự được kẻ mạnh khác, bảo vệ kẻ yếu. Cùng với việc bảo vệ này, tù trưởng đạt được sự kỳ vọng, tin tưởng vững chắc từ người khác và cuối cùng nắm đặc quyền trong tay, rồi truyền lại thế lực đó cho con cháu. Tất cả các quốc gia trên thế giới đều như vậy trong thời kỳ nguyên thủy. Nước chúng ta, thời cổ vương triều Thiên hoàng nắm quyền, thời trung đại dòng họ Genji (Nguyên thị)¹ nắm quyền ở Kantō là ví dụ như vậy.

Những tù trưởng này tuy nắm được quyền uy, nhưng khó lòng duy trì mà không tránh khỏi những xáo trộn với những người dân vô tri. Không thể giảng giải đạo lý cao siêu, cũng không thể dẫn dắt mà không đảm bảo lợi ích

1. Tức dòng họ Minamoto.

lâu dài cho họ. Với khuynh hướng như vậy, để duy trì một thể chế, một tổ chức, quốc gia, chỉ còn cách dựa vào sự sợ hãi, vui mừng trước thiên nhiên để biểu thị tai họa và hạnh phúc. Đây là ân uy (thưởng phạt) của người chủ soái, từ đó mới tạo ra “lễ nhạc”. Chủ yếu có lẽ để tôn kính người trên, cũng như nâng cao quyền uy của người chủ soái, còn âm nhạc dùng để làm hòa dịu dân ngu, không cần dùng lời nói cũng như khiến họ ái mộ đức độ của chủ soái. Dùng “lễ nhạc” để chiếm lấy tâm hồn người dân, dùng “chinh phạt” để chế ngự sức mạnh người dân, dẫn dắt dân chúng đến chỗ chấp nhận thân phận của mình, người tốt thì khen và làm thỏa mãn tinh thần vui sướng của họ, người xấu thì trừng phạt và chế áp nỗi sợ hãi của họ, từ đó mà thể hiện ân uy, người dân dần quen với việc đó mà không phản nản gì.

Tuy nhiên, thưởng hay phạt tất cả đều do người đứng đầu quyết định, người dân chỉ biết mừng khi được thưởng, sợ hãi khi bị phạt mà không biết tại sao lại như vậy. Việc này hết như việc họ chấp nhận thiên tai, thiên hạnh và tất cả đều là sự ngẫu nhiên. Từ đó, người đứng đầu một nước trở thành nguồn gốc của họa phúc ngẫu nhiên, người đó được đặt ở đẳng cấp cao hơn hẳn người dân. Ở Trung Quốc, người đứng đầu quốc gia được tôn xưng là Thiên tử cũng vì lý do này.

Ví dụ, trong lịch sử cổ xưa có việc miễn giảm thuế cho nông dân. Chính phủ có tiết kiệm bao nhiêu đi nữa, cả

nước từ vua cho đến dân ít nhiều vẫn cần đến chi phí công cho nhu cầu ăn, mặc, ở. Đương nhiên, trong vài năm không nhận thuế má, cống nạp mà vẫn không bị ảnh hưởng, là bằng chứng cho thấy chế độ thuế hà khắc của những năm trước đã giúp tài chính dư dả đến thời kỳ đó.

Người dân không biết tại sao phải đóng thuế dù chế độ thuế hà khắc, cũng không biết tại sao được miễn giảm thuế mấy năm nay. Chỉ biết thuế hà khắc thì sợ hãi như thế đây là thiên tai, khi được khoan thuế thì cho đó là thiên hạnh mà vui mừng. Họa và phúc đều từ Thiên tử giáng xuống, Thiên tử như có sức mạnh của thiên lôi và cột thu lôi. Sấm sét cũng là lệnh Thiên tử, tránh được sấm sét cũng nhờ lệnh của Thiên tử. Người dân chỉ có một cách hướng về đó mà cầu nguyện nên không phải không có lý khi họ tôn thờ Thiên tử như thánh thần.

Nếu nghĩ với tâm thái của người hiện đại thì vô cùng bất hợp lý nhưng đó là do thời thế tạo ra, khó mà trách cứ. Với người dân thời đại đó, chúng ta không thể nói chuyện về trí tuệ tri thức, khó lòng cùng định ra nguyên tắc và cũng khó cùng giữ nguyên tắc. Ví dụ, bây giờ có đem pháp luật của các nước phương Tây áp dụng cho thời Nghiêu Thuấn cũng không có người nào hiểu được nội dung của nó mà làm theo. Việc không tuân theo này không phải do người dân sai, mà do họ không có trí tuệ để hiểu nội dung luật đó. Nếu để những người này tự do làm theo ý mình, không thể biết được họ sẽ gây ra tai họa như thế nào. Tuy nhiên, chỉ có

tù trưởng hiểu rõ tình thế, ban ân tưởng thưởng hoặc ra uy xử phạt, chăm sóc người trong xã hội như chăm sóc con cái trong nhà, và để bảo vệ, duy trì tình trạng này, từ sinh sát, xử phạt cho đến kế sách gia đình thường ngày nhỏ nhặt đều có sự can thiệp của người đứng đầu. Nếu nhìn tình trạng đó, xã hội hệt như một gia đình, như một trường học. Chủ soái như cha mẹ, tôn sư, quyền uy đó không thể nào đo được, như quỷ thần. Một người mà đảm nhiệm cả ba vai trò phụ mẫu, tôn sư lẫn quỷ thần.

Với tình trạng này, nếu người đứng đầu một nước chế ngự được tư dục, chế ngự được cái tôi của mình, tu thân tích đức thì cho dù trí tuệ ít ỏi cũng được ngợi ca là ông vua hiền từ đức độ. Đây gọi là thái bình thời nguyên thủy. Ở thời đại đó không khác được, đành phải nói là tuyệt vời. Trị quốc thời Đường Ngu tam đại chính là đây. Hay ngược lại, nếu vua nuôi dưỡng tư dục, không tích đức mà chỉ dùng quyền lực thì sẽ gọi là bạo chúa. Đây là bạo chính thời nguyên thủy, không có khả năng làm cho cuộc sống dân chúng an lạc. Rốt cuộc, xã hội nguyên thủy chỉ có hai điều kiện trong giao tiếp giữa người với người là ân và uy. Nghĩa là, nếu không có ân đức thì trở thành bạo quyền, nếu không có nhân đức thì trở thành cưỡng đoạt. Không có chỗ cho hoạt động trí tuệ giữa hai yếu tố này. Cổ thư viết, “đạo chỉ có hai: nhân và bất nhân” là chỉ tình trạng này.

Tình trạng này không chỉ trong có chính trị. Ngay cả trong hành trạng riêng tư của cá nhân cũng chỉ dừng lại ở

hai thái cực này và phân chia ranh giới rõ ràng. Trong cổ thư Nhật, Hán, dù là *Kinh Thư* hay sách sử, khi dùng đạo để bình về phẩm hạnh của con người, tất cả đều lấy đức nghĩa làm tiêu chuẩn, phân biệt rạch ròi nhân – bất nhân, hiếu – bất hiếu, trung – bất trung, nghĩa – bất nghĩa, tạo nên sự đối lập rõ ràng. Nếu không phải là Bá Di nhất định phải là đạo chích, nếu không phải trung thần nhất định là phản tặc. Không có chỗ cho những hoạt động trí tuệ. Nếu tình cờ có người làm việc gì trí tuệ thì cho đó là việc nhỏ mà không buồn đoái hoài đến. Rốt cuộc, trong thời đại nguyên thủy không văn minh, chỉ phối xã hội loài người chỉ duy nhất có đức nghĩa, ngoài ra không có gì khác.

Xã hội con người ngày càng được khai hóa, cùng với trí lực phát triển dần dần, trong lòng con người phát sinh câu hỏi. Họ không còn nhìn mọi vật trước mắt một cách đơn giản nữa, mà nhìn hoạt động của vật và truy tìm nguyên nhân của hoạt động đó, và dù không tìm được nguyên nhân thật sự đi nữa vẫn nảy sinh thắc mắc, biết lựa chọn cái lợi, tránh cái hại. Để tránh mưa gió thì làm nhà vững chắc, chống nước lũ sông ngòi thì đắp đê, làm thuyền để lưu thông trên nước, dùng nước để dập lửa, chế thuốc trị bệnh, tưới nước để chống hạn, đạt đến trình độ ổn định cuộc sống bằng sức người.

Nếu đã biết cách tự dùng sức người để tạo ra nền tảng cho cuộc sống thì sự u mê sợ hãi thiên tai dần dần mất đi. Cho đến hôm qua vẫn tôn thờ quỷ thần, nay đã mất đi nửa

phần. Nghĩa là nếu trí tuệ tiến lên một bước thì dừng khi được sinh ra, trí tuệ càng tiến bộ thì sức mạnh dừng cảm càng không có giới hạn.

Thử nhìn văn minh phương Tây ngày nay, ở đó con người sử dụng năm giác quan cảm nhận vạn vật bên ngoài, trước tiên để tìm hiểu tính chất sự vật đó, kiểm tra sự hoạt động của sự vật, từ đó tìm kiếm nguyên nhân của hoạt động đó. Dù chỉ một chút lợi nhưng vẫn lấy cái phải lấy, dù cái hại nhỏ nhưng vẫn phải bỏ cái phải bỏ. Không có giới hạn trong sức mạnh của con người xã hội ấy: chế ngự lửa và nước để tạo ra động cơ hơi nước, băng qua Thái Bình Dương, mở đường cho xe chạy qua dãy núi Alps cao chót vót. Sau phát minh ra cột thu lôi, sấm sét cũng không còn có sức mạnh tai hại như trước. Nghiên cứu hóa học, đạt đến thành tựu nạn đói cũng không còn giết được nhiều người. Sức mạnh của điện khí tuy đáng sợ, nhưng có thể thay cho người đưa tin, chuyển thư. Tính chất của quang tuyến vi diệu, bắt được bóng để chụp ảnh thật của vật. Sóng gió có hại thì làm cảng để bảo vệ tàu thuyền, bệnh dịch sắp hoành hành thì trừ khử, đẩy lùi, không cho nhiễm vào con người.

Nói tóm lại, dùng trí tuệ tiếp cận sức mạnh của tự nhiên, dần dần thâm nhập vào địa giới đó và làm rõ bí mật của tạo hóa, chế ngự năng lượng thiên nhiên, không cho nó hoạt động tự do. Trí dừng không ngáng trở lực nào trên đường đi, con người sai khiến đất trời. Một khi đã ràng

buộc và sai khiến được thì không còn sợ hay sùng bái thiên nhiên nữa. Không ai thờ núi, không người bái sông. Sơn trạch, sông biển, gió mưa, nhật nguyệt, giờ đây là nô lệ của con người văn minh.

Con người đã ràng buộc được sức mạnh tự nhiên và điều khiển trong phạm vi của mình. Nếu vậy thì không có lý gì phải sợ hãi các thế lực thuần túy do con người tạo ra và làm bù nhìn cho chúng. Một khi trí lực của người dân tiến bộ, họ sẽ tìm hiểu về xã hội và hoạt động trong xã hội, cũng như nguyên nhân của các hoạt động đó, mà không còn bỏ mặc. Không còn nuốt lấy từng lời thánh hiền nữa, mà thấy phải đặt nghi vấn về những lời răn dạy trong *Kinh Thư*. Không đủ ngưỡng mộ cách cai trị của Nghiêu, Thuấn, không coi trung thần nghĩa sĩ là hình mẫu noi theo. Người xưa là những người đã làm những việc của quá khứ, phù hợp với quá khứ. Còn tôi, là người làm những việc ngày nay trong hiện tại, sao lại phải học những triết lý khôn ngoan trong quá khứ để thực hiện vào thời nay? Chúng ta phải vươn tới chỗ không cho phép điều gì ngăn cản tinh thần tự do.

Khi đã có tinh thần tự do, sẽ nảy sinh câu hỏi tại sao lại để cho cơ thể bị trói buộc. Sức mạnh cơ bắp dần mất đi quyền lực, trí lực dần chiếm được vị trí, không còn cuộc tranh đấu giữa hai sức mạnh này nữa. Số người tin vào họa phúc ngẫu nhiên trong xã hội loài người trở nên ít đi. Nếu trong xã hội có kẻ sử dụng bạo lực thì ta dùng đạo lý để đối

xử, nếu không thông thì kết hợp sức mạnh dân chúng để đánh đổ. Nếu đạt được vững chắc tình trạng dùng đạo lý để chế ngự bạo lực, thì có thể đánh đổ chế độ thân phận xã hội sang hèn dựa trên bạo lực và quyền uy.

Nghĩa là chính quyền hay nhân dân chỉ là tên gọi khác nhau, phân biệt chức nghiệp chứ không cho phép sự phân biệt địa vị trên dưới. Bảo vệ nhân dân, phụ trợ người yếu đuối, chế ngự kẻ cường bạo là công việc của chính quyền, không cần phải xưng tụng, ca ngợi công lao thái quá khi hoàn thành nghĩa vụ này. Hay những người được gọi là cai trị quốc dân, tự mình tu thân, thực hiện lễ nhạc, hành xử đúng đắn, trước tiên người dân phải hiểu rõ người cai trị quốc gia thuộc loại nào, thưởng phạt như thế nào, không nhận những ân huệ không cần thiết, không sợ những quyền uy không đáng sợ, không nhân nhượng cũng không thỏa hiệp, cứ lấy đạo lý làm mục tiêu mà không chùn bước.

Người đã phát triển trí lực thì tự mình chi phối bản thân, bên trong bản thân đã tiến hành thưởng phạt, không cần trông đến thưởng phạt từ người khác. Chẳng hạn, nếu làm việc tốt, lòng cảm thấy vui vẻ, biết được lý do phải làm việc tốt thì sẽ tự mình làm việc tốt, không phải để người khác ngợi khen, hay vì ngưỡng mộ cổ nhân. Khi làm việc xấu sẽ cảm thấy xấu hổ, biết lý do không được làm việc xấu thì sẽ không làm, không phải vì kiêng sợ ai cũng không vì sợ hãi cổ nhân. Có gì phải khiếp sợ hay vui mừng vì sự thưởng phạt bất chợt của người khác?

Về quan hệ giữa chính phủ và nhân dân, nếu hỏi người văn minh sẽ có câu trả lời như sau: Tuy gọi là người cai trị quốc dân nhưng cũng chỉ là con người như tôi, chỉ nhờ vào sự sinh ra tình cờ hay nhờ chiến thắng trong một cuộc chiến mà có được vị trí đứng đầu chính quyền chứ không gì khác. Hoặc tuy gọi là nghị sĩ, nhưng vốn là do tôi bầu ra làm một công bộc của quốc gia. Sao lại thay đổi đức nghĩa, phẩm hạnh của mình theo lệnh của những người như thế. Chính quyền là chính quyền, tôi là tôi, chính quyền không có quyền can thiệp vào chuyện riêng tư của bản thân tôi trừ việc công. Quân đội, hình luật và kiểm soát tội lỗi chẳng có ích lợi gì với tôi, do đó đóng thuế cho những việc này cũng không phải là trách nhiệm của tôi. Nhưng vì xã hội còn nhiều người xấu, để sống chung với họ thì đành phải đóng thuế, thực chất tiền đó chỉ vào việc phòng chống tội phạm mà thôi. Vậy mà chính quyền chi phối tôn giáo, trường học, chỉ thị cách thực hiện nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, tệ hơn nữa, còn dạy bảo cách thức tiến hành đời sống thường ngày, trực tiếp khuyến thiện và đòi trả tiền để dạy cách kiểm kềm sinh nhai. Thật là một việc ngu xuẩn, có ai chịu quỳ gối nhờ người khác dạy cách khuyến thiện, hay dâng tiền cho người không quen biết để nhờ chỉ sinh kế kia chứ?

Nếu phản ánh những gì người văn minh cảm nhận trong lòng về chính quyền thì như thế đấy. Dạy bảo họ về đạo hóa trùu tượng, về thưởng phạt mang tính chất cá

nhân để dẫn dắt họ chỉ vô ích mà thôi. Vốn dĩ thế giới ngày nay, ở bất kỳ đâu, không phải mọi người dân đều có tri thức, nhưng ngày càng có nhiều người rời khỏi các giai đoạn nguyên thủy, nếu văn minh đất nước không thụt lùi thì trí tuệ người dân càng tiến bộ và mở rộng. Dù có người còn bị ảnh hưởng bởi phong tục cũ, trông lên ân sủng và sự thưởng phạt của người trên, dù dường như khí lực của hạ dân có vẻ nghèo nàn đi nữa, nhưng thực chất họ tiếp xúc với sự vật, sự việc ngày càng nhiều, trong lòng họ càng dấy lên sự nghi ngờ, thắc mắc.

Ví dụ, có trường hợp vua một nước được ca ngợi là minh quân, nhưng kỳ thực trong thực tế không như vậy, tuy nói coi dân như con nhưng thực tế, phụ mẫu và con cái xích mích với nhau vì thuế suất, cha mẹ thì hiếp đáp con cái, con cái thì ta thán cha mẹ, hình ảnh xấu xí đó thật chẳng ra làm sao. Chứng kiến cảnh này thì hạ dân có trí lực trung bình trở xuống cũng thấy lời nói của ông vua ấy không đi đôi với việc làm, dù không chống lại nhưng trong lòng cũng cảm thấy nghi ngờ. Một khi đã phát sinh nghi ngờ, cảm thấy khác thường thì lòng tin và sự thành tâm cũng không còn, khi đó việc cảm hóa vô hình không còn tác dụng. Đọc sách lịch sử sẽ dễ dàng hiểu được điều này.

Ở Nhật Bản hay Trung Quốc, và cả ở phương Tây, vua cai trị tốt một nước đều ở thời xa xưa. Nhật Bản và Trung Quốc nhiều lần thất bại trong việc tạo ra một vị vua hiền đức từ thời cận đại cho đến nay. Các nước phương Tây thì

từ khoảng thế kỷ 16–17, minh quân nổi tiếng dần ít đi, cho đến thế kỷ 19 thì không những không có vua hiền đức mà cũng chẳng có lấy vị vua có trí tuệ. Đây không phải là do đức của vua suy đồi mà do tri đức của dân chúng đã tăng lên, người đứng đầu không có chỗ để nhân đức tỏa sáng nữa. Nếu ví von thì ở các nước phương Tây ngày nay, có xuất hiện vua hiền đức cũng như thắp đèn giữa đêm trăng mà thôi. Nghĩa là, chính trị dùng nhân đức chỉ có tác dụng trong thời nguyên thủy chưa có văn minh, vua hiền đức chỉ cao quý khi người dân còn ở thời nguyên thủy, không có văn minh; tư đức mất đi quyền lực cùng với sự phát triển của văn minh.

Tuy nói đức nghĩa dần mất đi quyền lực cùng với sự phát triển của văn minh, nhưng không phải đức nghĩa trong xã hội ít đi mà cùng với sự phát triển của văn minh, tri đức cũng tăng lên, tư đức mở rộng thành công đức, khiến công tri và công đức được lan tỏa trong xã hội, dần dần đạt gần đến thái bình. Phương thức của thái bình là tiến bộ từng ngày, làm giảm đi các cuộc chiến tranh, đấu đá nhau, khi đạt đến cực độ rồi sẽ không còn người giành giật đất đai, không còn kẻ tham lam của cải, nghĩa là không còn việc xấu xí tranh giành địa vị người đứng đầu nữa. Danh nghĩa quân thần lùi vào dĩ vãng, không còn được ai nhắc đến. Chiến tranh sẽ chấm dứt, trừng phạt cũng không cần thiết. Chính quyền không còn là công cụ để làm giảm việc xấu trong xã hội mà chỉ có vai trò giữ trật tự mọi thứ, sử

dụng thời gian một cách có hiệu quả, không lãng phí công sức một cách vô ích mà thôi. Nếu trong xã hội không còn người thất hứa, giấy tờ chứng nhận vay nợ, trả nợ chỉ là để phòng trường hợp trí nhớ nhầm lẫn chứ không phải để làm chứng kiện tụng về sau. Nếu không còn trộm cắp trong xã hội, cửa nẻo chỉ để ngăn mưa chắn gió, tránh chó mèo vào nhà, không cần phải khóa chốt. Nếu không có kẻ “nhặt được của rơi cho luôn vào túi”, cảnh sát chỉ việc nhặt đồ đánh rơi mà tìm lại khổ chủ. Thay cho đại bác là kính viễn vọng, thay cho nhà tù thì xây trường học, sự tồn tại của lính canh và phạm nhân chỉ được biết qua tranh vẽ trong bảo tàng hay trong các vở kịch mà thôi. Nếu nề nếp gia phong vững chắc thì không cần phải nghe thuyết giảng giáo hóa, cả nước như một gia đình, mỗi nhà như một thiền viện, phụ mẫu như giáo chủ, con cái như giáo sinh. Người dân toàn thế giới như thể được bao bọc trong bầu không khí lễ nghĩa, hòa tan trong biển đức nghĩa. Đây gọi là thái bình của văn minh.

Tôi không biết từ nay phải trải qua bao nhiêu ngàn, vạn năm nữa mới đạt được tình trạng này. Tuy chỉ là sự tưởng tượng đầy kỳ vọng, nhưng nếu có thể đạt đến cực độ thái bình này bằng sức người thì phải nói tác dụng của đức nghĩa là quảng đại vô biên. Nghĩa là trong thời đại nguyên thủy thô sơ, tư đức đã có tác dụng rõ ràng nhất, theo sự phát triển của văn minh mà đánh mất quyền lực, nhưng nhờ vậy tư đức thay đổi nội dung, chuyển hóa

thành công đức. Nếu mộng tưởng về văn minh cực độ mấy ngàn, vạn năm sau thì ân đức của đức nghĩa sẽ trở nên bình thường.

Trên đây tôi đã trình bày về thời đại thích hợp với đức nghĩa. Nay tôi sẽ trình bày về nơi chốn thích hợp. Tôi không ham muốn gì thái bình thời nguyên thủy, còn nói chuyện thái bình của văn minh mấy ngàn, vạn năm sau cũng là chuyện xa xôi. Phân biệt nơi đức nghĩa phải được tiến hành và nơi không được tiến hành là chìa khóa quan trọng nhất đối với nghiên cứu văn minh. Khi dân chúng một nước rời đi ngày càng xa thời kỳ nguyên thủy, việc phân biệt này cũng dần trở nên rõ ràng hơn, nhưng người không có học vấn thì không biết điều đó nên dẫn đến sai lầm trong mục đích: nhiều người muốn đạt đến thái bình của văn minh bằng cách giữ lấy thái bình thời nguyên thủy.

Nghĩa là, người theo phái cổ học tuy ở thời đại ngày nay mà vẫn ngưỡng mộ thời xưa là do sai lầm trong phân biệt trật tự này. Việc này khó chẳng khác gì leo cây tìm cá, đòi leo lên nóc nhà mà không dùng thang vậy. Những gì nghĩ trong lòng và những gì xảy ra trong thực tế thường xuyên có khoảng cách, rốt cuộc không thể nói chuyện đó cho người khác, thậm chí không thể tự mình trả lời câu hỏi của bản thân. Tinh thần hỗn loạn, tư tưởng phân tán vụn vặt, cả đời sống lạc trong mơ hồ mà không biết phương hướng, thế là cứ xây rồi lại phá, tự mình lập luận

tự mình bác bỏ, sự nghiệp cả đời nếu cộng trừ xong thì chỉ còn bằng không. Chẳng phải là đáng buồn sao? Có thể nói, những người này không thực hiện đức nghĩa mà bị đức nghĩa làm cho khổ sở, trở thành nô lệ. Sau đây tôi sẽ trình bày tuần tự.

Vợ và chồng, cha mẹ và con cái tạo nên gia đình. Quan hệ trong gia đình được nối kết bằng tình cảm, không có vật gì làm chính, cũng không có quy tắc gì trong việc cho – nhận. Nếu có đánh mất gì cũng không quá tiếc, có được gì cũng không mừng vui thái quá, có vô lễ hay thất bại cũng không bị trách cứ, sơ sót cũng không phải xấu hổ. Sự thỏa mãn của vợ con là niềm vui của người chồng người cha, sự đau khổ của chồng của cha là nỗi buồn của vợ con, hay tự mình nhường bớt phần mình cho người khác trong nhà và thấy người đó thỏa mãn thì bản thân cũng vui sướng trong lòng. Ví dụ, con cái bị đau bệnh, nếu có thể thay con chịu đau được thì hẳn các bậc cha mẹ trong thiên hạ sẽ sẵn sàng hy sinh sức khỏe của mình để cứu con. Nói tóm lại, trong gia đình không có tinh thần bảo vệ cái riêng, không có sự kiêu hãnh cá nhân, không có cả sự coi trọng tính mạng của bản thân. Trong quan hệ gia đình không có quy tắc, không có lời hứa, trí tuệ, hay sách lược gì cả. Cũng không có chỗ nào cần đến những điều đó. Nếu cần trí tuệ thì chỉ dùng để tính toán kế sách quản lý trong nhà. Quan hệ trong một gia đình chỉ dựa trên sự cảm hóa của đức nghĩa tận lực đạt đến mỹ đức mà thôi.

Tình cốt nhục có chút thay đổi theo khoảng cách của quan hệ. Tình anh chị em xa hơn tình cha mẹ với con cái, cậu cháu xa hơn anh em, anh em họ là sự khởi đầu để dần thành người dưng. Theo mức độ quan hệ huyết thống mà tình cảm cũng dần giảm đi. Anh em lớn lên, trưởng thành, có gia đình riêng thì tư hữu bắt đầu tác động. Cho đến cậu cháu, anh em chị em họ thì đương nhiên lại càng riêng biệt. Hoặc trong quan hệ bằng hữu, có những mối quan hệ bạn bè thân thiết như người trong gia đình, không khác gì anh em trong nhà, nhưng trong thời đại văn minh ngày nay thì phạm vi đó cực kỳ hạn hẹp. Ví dụ cho tình bạn thân thiết lâu năm cũng hiếm hoi trong lịch sử cổ kim.

Hay trong xã hội có quân thần, quan hệ này gần như quan hệ cốt nhục gia đình, vua tôi đồng cam cộng khổ, cùng nhau sinh tử, trong số những gia thần trung thành có người hy sinh cả cốt nhục¹ chỉ vì chủ của mình. Theo quan niệm thông thường trong xã hội từ xưa đến nay, sự gắn bó thân thiết trong mối quan hệ đó là bình thường mà không tìm hiểu nguyên nhân khác. Tuy vậy nhưng luận thuyết này chỉ nhìn sự việc một chiều và bị huyền thoại về quân thần che lấp mà không đạt đến thực tế. Nếu dùng ánh sáng khác làm rõ sự thật thì chắc chắn sẽ thấy được những nguyên nhân to lớn khác. Nếu hỏi nguyên nhân đó là gì, thì đó là hai yếu tố: cái tâm bè phái vốn có của con người, và khí chất của con người thời đó.

1. Người ruột thịt. (HĐ)

Quan hệ quân thần thời gian đầu bao trùm rất ít người, ví dụ như khi Hōjō Sōun (Bắc Điều Tảo Vân)¹ cùng sáu gia nhân dùng kiếm làm gậy đi đến tận phía Đông, chắc chắn mỗi thâm tình ấy còn sâu đậm hơn tình cốt nhục gia đình. Nhưng khi chiếm hữu một châu, một tỉnh, số thuộc hạ theo đó tăng lên, địa vị chủ soái được truyền cho con cháu thì mối quan hệ quân thần đứt khoát không còn như lúc đầu nữa. Cho đến lúc này, cả quân và thần đều nói về công trạng của tổ tiên. Chủ dựa vào sức mạnh của gia thần để bảo vệ gia đình, bề tôi tôn kính huyết thống gia đình chủ soái và gắn mình vào gia đình đó, tạo nên một nhóm đồng hành gắn bó. Khi có biến thì bề tôi dốc hết sức mình bảo vệ gia đình chủ soái cũng là để bảo vệ mình, hay gặp thời cơ mà có được lợi ích, gặp vận may thời thế mà tả xung hữu đột tạo nên công danh. Chứ không hẳn là lúc đó quan hệ quân thần thân thiết như ruột thịt nữa.

Nghĩa là, theo lời gia thần trung nghĩa thì “xã tắc là trọng, quân đứng hàng thứ”, nếu thấy chủ không còn có ích thì dù là chủ duy nhất của gia đình cũng vẫn bị gia thần xử trị nghiêm khắc. Đây không phải là biểu hiện của

1. Hōjō Sōun (1432–1519) hay Ise Moritoki (Y Thế Thịnh Thời): người lập ra gia tộc Go-Hōjō (Hậu Bắc Điều), một trong những dòng họ đại danh hùng mạnh nhất thời đại Chiến quốc. Ông được xem là tấm gương của một võ sĩ tài năng thuộc chi nhánh quý tộc hạng thấp vươn lên tới bậc đại danh. Tên gọi Hōjō không được Sōun dùng mà do những người kế thừa chọn, tuy gia tộc này không có họ gắn với dòng họ Hōjō nổi tiếng thời Kamakura. (HĐ)

tình cảm sâu sắc. Hay trong trường hợp chết trận ở chiến trường, những người mổ bụng tự sát khi thất trận phần đông là do phong thái thời đại lúc ấy, từ bỏ sinh mạng để bảo toàn danh dự cá nhân, hay thấy không có đường sống dù có chạy trốn nên chấp nhận cái chết.

Trong *Thái Bình ký (Taiheiki)*¹ có viết khi Hōjō ở Kamakura bị truy diệt ngày 22 tháng 5 năm Genkō (Nguyên Hoảng) thứ ba [1333], ở chùa Tōshō-ji (Đông Thắng) đã có hơn 870 tướng sĩ cùng Hōjō Takatoki (Bắc Điều Cao Thời) tự sát. Nghe tin này, những người đến sau đó cùng chết theo, khắp Kamakura có hơn 6.000 người như vậy. Takatoki là minh chủ hiển từ nên mới có 6.800 người thuộc hạ xem như cốt nhục tình thâm như vậy chăng? Không hẳn như vậy. Đi vào việc này, ta thấy, không thể đo đức độ của người chủ tướng bằng số người chết trận và mổ bụng tự sát nhiều hay ít được. Dù nói là chết vì bạo quân hay nhân quân đi nữa thì người chịu hy sinh tính mạng mình vì tình thân quân thần thật sự rất ít ỏi. Phải tìm nguyên nhân ở chỗ khác. Nghĩa là, tác dụng của đức nghĩa cũng dừng lại ở phạm vi hạn hẹp, dù là trong quan hệ quân thần.

Xây bệnh viện, các cơ sở giúp đỡ người nghèo khổ v.v. cũng là những việc làm dựa trên đức nghĩa và tình cảm, nhưng khởi nguồn của việc này vốn không nằm ở mối quan

1. *Thái Bình ký (Taiheiki)*: tác phẩm văn học cổ điển thể loại kể chuyện lịch sử gồm 40 tập, được viết vào khoảng cuối thế kỷ 14 và được xem là tác phẩm dài nhất trong văn học lịch sử Nhật Bản.

hệ giao tiếp cá nhân giữa người nghèo và người giàu, mà là hành động diễn ra chỉ do một bên giàu có và một bên nghèo khó. Người làm từ thiện giàu có lại thêm có lòng nhân, nhưng phía người nhận chỉ đơn giản là nghèo khó chứ không rõ có đức hay không. Khó có lý do gì để giao tiếp đánh bạn với người khác nếu chưa biết nhau rõ. Việc mở rộng các cơ sở cứu giúp người nghèo không phải là việc giao tế thông thường giữa người với người. Đó chỉ là dùng tài sản dư thừa của người có đức mà xoa dịu đạo đức một cách riêng tư.

Chủ đích trước tiên của người xây, người cho không phải để nhắm vào người khác mà nhắm vào chính mình. Tuy điều đó rất đáng khen, nhưng càng khuyến khích, các tổ chức giúp người nghèo càng đông, và việc từ thiện đó càng kéo dài sẽ khiến những người nghèo khó đâm quen, không những không coi đó là ân đức mà dần dần xem đó là thu nhập đương nhiên của họ. Nếu phần trợ giúp giảm đi, họ quay sang oán ghét người cho lâu nay. Việc làm phúc này như thể bỏ tiền ra mua lấy cái oán vậy. Ngay cả ở các nước phương Tây, nói về việc giúp người nghèo khổ cũng có nhiều tranh luận, cho đến nay vẫn chưa làm rõ được hai mặt lợi hại của vấn đề; nhưng rất cuộc, với việc ban ơn thì không gì tốt hơn là phải nắm rõ tình cảnh của người nhận, tự mình tiếp xúc với người đó rồi trao cho họ trong bối cảnh riêng tư. Đây cũng là một ví dụ khác chứng minh rằng ảnh hưởng của đức chỉ dừng lại ở phạm vi hẹp.

Từ những việc đã trình bày ở trên, có thể nói, nơi duy nhất đức nghĩa có thể phát huy hết sức mạnh của mình mà không bị điều gì cản trở chính là gia đình. Chỉ cần bước ra khỏi cửa nhà, đức nghĩa đánh mất sức mạnh đó ngay. Tuy nhiên, vì cũng có người nói mối quan hệ trong gia đình là hạt giống cho thiên hạ thái bình, nên sẽ nảy sinh thắc mắc liệu cái thời đó có đến hay không sau vài ngàn hay vài vạn năm nữa, khi cả thế giới sẽ trở nên giống như một gia đình. Cộng thêm sự vật trong thế gian luôn vận động, tiến thoái nên nếu hỏi văn minh ngày nay đang tiến thoái thế nào thì chỉ có thể nói đang trong quá trình phát triển. Trong trường hợp đó, đích đến cách xa ngàn dặm, dù chỉ tiến một bước thì cũng là tiến. Không có lý do gì để lo sợ khoảng cách xa xôi mà tự mình không tiến lên. So sánh văn minh của các nước phương Tây và văn minh Nhật Bản ngày nay, chỉ khác nhau khoảng cách một bước này, tranh luận của học giả cũng chỉ là tranh luận về sự tiến thoái một bước này mà thôi.

Vốn dĩ đức nghĩa xảy ra nơi có tình cảm chứ không phải nơi có quy tắc. Quy tắc thường có thể có cùng tác dụng như tình cảm, nhưng bản chất vận hành lại khác. Đức nghĩa và quy tắc có vẻ trái ngược nhau hoàn toàn, như hai yếu tố không thể cùng tương hợp. Vả lại, trong quy tắc có hai loại: quy tắc để sắp xếp chính đốn trật tự của các sự vật và quy tắc để phòng ngừa cái xấu của con người. Phạm phải quy tắc loại một là do sai lầm của con

người, còn phạm phải quy tắc loại hai là do cái tâm xấu xa mà ra. Quy tắc mà tôi luận bàn ở đây là quy tắc loại hai, tức quy tắc để phòng chống cái xấu của con người, mong các học giả không nhầm lẫn. Ví dụ, để sắp xếp việc trong gia đình, người trong nhà phải đặt ra quy tắc, sáng dậy lúc 6 giờ, tối đi ngủ lúc 10 giờ, nhưng điều này không phòng ngừa được điều xấu trong nhà. Và cũng không vì vi phạm quy định này mà trở thành tội nhân. Đây chỉ là những quy định được đặt ra cho sự tiện lợi trong nhà, không phải là những điều phải xác nhận bằng văn bản, chỉ là người trong nhà tự giác thực hiện. Ngoài ra, việc vay mượn tiền giữa những người trong họ hàng hay bằng hữu cũng thuộc loại này.

Tuy nhiên, nếu nhìn những giấy chứng nhận, hợp đồng, pháp luật của chính phủ, các hiệp ước giữa các nước được thực hiện rộng rãi trong xã hội ngày nay, áp dụng nhiều loại luật pháp và quy định khác nhau, tuy chứa không ít những quy định để sắp xếp trật tự sự vật, nhưng nếu hỏi để làm gì thì chỉ có thể nói tất cả chúng là công cụ phòng ngừa cái xấu. Tất cả những nội dung trong các văn bản quy định đều thể hiện rõ lợi hại cho con người và để họ chọn lựa theo tư tâm của mình. Ví dụ, nếu lấy trộm 1.000 lượng vàng thì phạt tù 10 năm, hay như trễ hẹn 10 ngày một việc nào đó thì phạt 100 lượng. Quy định đưa ra lựa chọn 1.000 lượng vàng và 10 năm tù, 100 lượng và 10 ngày sai lệch, và tùy theo tư tâm mà chọn nội dung nào

phù hợp với mình nên có. Tinh thần đức nghĩa không tồn tại chút nào ở đây cả. Việc đó hệt như cho chó mèo nuôi đang đói biết ai là chủ bằng cách một tay cầm thức ăn cho chúng, tay kia cầm roi giơ cao để thị uy, nếu ăn thì sẽ bị đánh vậy. Nếu chỉ nhìn cảnh đó thì dứt khoát không thể nói đó là tình cảm được.

Tôi xin phép đưa thêm ví dụ dưới đây để phân biệt rõ ràng chỗ nào thực hiện đức nghĩa và chỗ nào thực hiện quy tắc. Ở đây có hai người thực hiện việc vay và cho vay tiền. Cả hai vốn thân thiết với nhau, người cho vay tiền cũng chẳng ra ơn hay được lợi gì, thậm chí không ăm ức gì nếu không được trả lại. Việc không câu nệ chuyện tư hữu tài sản này xuất phát từ tình cảm sâu đậm, tức sự giao hữu thân tình đó hoàn toàn dựa trên đức nghĩa. Thậm chí định rõ kỳ hạn trả, lãi suất đã thỏa thuận rồi viết ra giấy để khỏi quên rồi đưa người cho vay vẫn nằm trong phạm vi của đức nghĩa. Nhưng nếu đóng dấu, dán tem chứng hay nhờ người làm chứng bảo đảm thì đã ra ngoài phạm vi đức nghĩa, lúc này cả hai đều chỉ dựa vào quy tắc mà thôi. Việc vay và cho vay lúc này là do kết quả đánh giá không rõ người vay có đáng tin hay không, nên ngay từ đầu dự đoán có thể có chuyện không hay mà lập ra hệ thống bảo đảm, nếu không trả sẽ yêu cầu người làm chứng, lúc đó vẫn không trả thì khởi kiện, là hành vi cho ăn nhưng giơ roi thị uy. Do đó, sự việc được thực hiện theo đúng lời hứa, tức hình bóng của đức nghĩa không hề tồn tại ở đây một chút nào hết.

Giữa chính phủ và dân chúng, người chủ và nhân viên, người bán và người mua, người cho vay và người vay, hay giữa người thầy nhận tiền học phí với học trò – tức quan hệ giữa những đối tượng giao tiếp qua quy tắc thì không thể nói là đức nghĩa được.

Ví dụ, có hai viên chức chính phủ. Một người rất chăm chỉ, luôn nghĩ về công việc, dốc hết tâm trí, lòng thành cho công việc đến mức về nhà cũng không ngủ vì lo cho công việc. Còn một người thì ngược lại, uống rượu, chơi bời, lại chẳng bao giờ quan tâm đến công việc, nhiệm vụ. Thế nhưng, người này sáng tám giờ đến sở, chiều bốn giờ ra về, trong khoảng thời gian đó thì làm việc không khác gì người kia, nói những gì cần nói, viết những gì cần viết, không có gì đáng chê trách trong công vụ. Vậy thì người thứ hai này cũng không có gì đáng chê, mà người thứ nhất cũng chẳng được báo đáp gì cho sự tận tụy mất ngủ của anh ta.

Hay như việc đóng thuế của người dân, nếu chính phủ không hối thúc thì có khả năng không đóng, hoặc dùng tiền giả để thanh toán mà người nhận đã nhận rồi thì đó là người nhận bất cần, hay nhầm lẫn đóng nhiều hơn thì người đóng chịu thiệt. Lỡ mua món đồ cao giá hơn thị trường thì người mua thiệt. Trả tiền thừa cho khách nhiều hơn số phải trả thì do người trả sai lầm. Hay cho mượn tiền mà làm mất giấy nợ thì người cho vay bị thiệt. Ngân phiếu nếu quá hạn đổi ra tiền mặt thì người sở hữu bị thiệt. Lấy trộm mà không bị phát hiện thì tên trộm được lợi. Nếu chỉ

nhìn tình trạng này thì chỉ thấy hiện nay toàn người xấu, không thấy vết tích đức nghĩa ở đâu. Tất cả chỉ dựa vào quy tắc vô cảm để duy trì trật tự mọi việc, cái tâm xấu xa hoạt động bên trong được chế ngự bằng quy tắc, điều xấu vẫn xảy ra trong giới hạn của quy tắc, hết như đi trên dao bén. Chẳng phải là đáng ngạc nhiên sao?

Sự xấu xa trong tâm hồn con người và sự vô cảm của quy định, luật lệ là như vậy. Thoạt nhìn thì thật đáng kinh ngạc và quá quắt nhưng nếu nghĩ thêm một chút nữa về tính thiết yếu, cần có của quy định thì không hẳn vô cảm, mà thật ra tốt nhất cho thế giới hiện nay. Quy định là để ngăn chặn cái xấu, nhưng quy định được đặt ra không phải do mọi người trong thiên hạ là người xấu, mà do người xấu người tốt lẫn lộn, nên đặt ra quy định để bảo vệ người tốt. Giả sử một vạn người chỉ có một người xấu đi nữa thì vẫn phải đặt ra quy định để một vạn người đó tuân thủ và được kiểm tra, đảm bảo chế ngự người xấu. Ví dụ, phân biệt tiền giả, giả sử trong 10.000 yên, dù chỉ có 1 yên tiền giả đi nữa vẫn phải kiểm tra cả 10.000 yên.

Nghĩa là, trong xã hội, những quy tắc được định ra đó tuy mang tính chất ép buộc, bề ngoài tưởng như vô cảm, nhưng không thể vì vậy mà lấy làm khó chịu. Ngược lại, càng phải nghiêm chỉnh tuân thủ quy định hơn nữa. Ngày nay, không có công cụ nào khác có thể làm cho văn minh thế giới phát triển tốt hơn những quy định. Ghét vẻ ngoài của sự vật mà vứt bỏ công dụng thực thụ bên trong của nó

không phải là hành vi của bậc trí giả. Tuy nói xây dựng quy định để ngăn chặn cái xấu của những người xấu, nhưng quy định không cản trở cái tốt của người tốt. Ngay cả trong thế giới đầy những quy định phức tạp, người tốt vẫn có thể thực hiện điều tốt theo ý mình.

Vì hậu thế, ta chỉ cố gắng làm sao để áp dụng trọn vẹn những quy định rồi mong sao dần dần các quy định phức tạp này trở nên không cần thiết nữa. Hẳn là ngày đó sẽ đến sau mấy ngàn năm nữa. Kỳ vọng vào mấy ngàn năm sau xa xôi, không có lý do gì để chúng ta không tạo ra các quy định. Và phải chú ý sự thay đổi của thời đại.

Thời nguyên thủy và cổ xưa chưa có văn minh, một nước mà vua chúa và dân chúng được xem như một gia đình, pháp luật chỉ tóm gọn có ba chương, nhân quan hiền tướng đều lấy lòng thành bảo vệ dân chúng, gia thần trung nghĩa sẵn sàng đánh đổi tính mạng vì chủ soái, dân chúng được bề trên cảm hóa, trên dưới đồng lòng, thì không cần phải nhờ đến quy tắc, mà chỉ dựa trên tình cảm và đức độ để xây dựng thái bình. Chỉ cần tưởng tượng một chút cũng thấy thời ấy đáng ngưỡng mộ làm sao; nhưng trên thực tế, không phải thời đại đó xem nhẹ quy tắc, mà là tình trạng lúc ấy không có chỗ cho nó áp dụng. Trong khi đó, ngược lại, trí tuệ con người dần dần tiến bộ, mọi việc trong xã hội ngày càng trở nên phức tạp, đa dạng khiến quy định trở nên nhiều hơn. Cộng thêm do trí khôn tiến bộ, nên con người tự mình nghĩ ra thủ thuật ranh ma vi phạm quy định, khiến quy định trở nên tình vi, kỹ lưỡng hơn.

Thứ đưa ví dụ, chính phủ ngày xưa xây dựng pháp luật để bảo vệ Nhật Bản, nhưng nay người dân xây dựng pháp luật để phòng ngừa sự chuyên chế của chính phủ, từ đó bảo vệ chính bản thân mình. Nếu theo cách nhìn ngày xưa, tình trạng hiện nay như thể thân phận người trên kẻ dưới bị đảo ngược, nhưng nếu nhìn kỹ, mở rộng tầm nhìn hơn thì thấy có lý do thích đáng. Cả chính phủ lẫn người dân đều không phải lo lắng về việc đánh mất thể diện. Trong thế giới ngày nay, để thúc đẩy văn minh một nước, bảo vệ độc lập, chỉ có cách này.

Cùng với sự biến chuyển của thời đại, trí tuệ của con người phát triển như thể một đứa trẻ trưởng thành, trở thành một người lớn. Khi còn nhỏ, tự mình làm những việc dành cho con trẻ, hỉ nộ ái ố cũng khác với người lớn. Trải qua thời gian, khi trở thành người lớn, trò chơi đi cà kheo vui thú ngày nào nay không còn thích thú nữa, những câu chuyện ma đáng sợ lúc xưa nay chẳng đủ khiến người sợ hãi, điều đó là tự nhiên. Tâm hồn của một đứa trẻ tuy ngu dại, nhưng không đáng bị trách cứ. Một đứa trẻ thì chỉ có thể làm việc của một đứa trẻ lúc còn nhỏ mà thôi, không thể đòi hỏi gì nhiều. Chỉ có điều, nếu một nhà chỉ toàn trẻ con thì sức nhà yếu ớt, không có khả năng giao tiếp ngang hàng với nhà khác. Nay đứa trẻ đó trưởng thành thì chẳng phải là đáng chúc mừng cho gia đình đó sao. Nhưng không phải vì trong quá khứ là đứa trẻ mà nay cũng xem là đứa trẻ, lấy cà kheo ra dễ dàng, lấy chuyện ma ra đe dọa, đem ngôn

từ con trẻ ra làm mẫu, rồi gọi những người không theo mẫu đó là người xấu, là bất thuần, thô bạo. Đó là sai lầm về thời gian và nơi chốn phải thực hiện tri đức, đôi khi chỉ dẫn đến tai hại khiến đất nước yếu đi mà thôi.

Giả sử cứ xem là quy định vô cảm, tâm hồn người bảo vệ quy định cũng ti tiện đi nữa thì quy định vẫn đem lại lợi ích to lớn cho xã hội. Giả dụ có quy định nhặt được của rơi trả lại cho người chủ sở hữu thì người nhặt được sẽ được thưởng một nửa giá trị món đồ đó. Nếu có người nhặt được món đồ và trả lại cho người đánh rơi chỉ vì sẽ nhận được phần thưởng thì đúng là lòng dạ nhỏ mọn. Nhưng nếu cho rằng quy tắc này ti tiện và bài trừ nó, chắc chắn sẽ có những khổ chủ không bao giờ được nhận lại đồ vật mình đã đánh rơi. Do vậy, trên phương diện đạo đức, luật chia đôi không phù hợp nhưng là phương cách tốt của văn minh.

Hay như trong thương mại, có người vì cái lợi trước mắt mà đánh mất uy tín. Đây có thể gọi là sự gian dối của thương nhân. Ví dụ, có người Nhật gian dối trong quá trình làm bia trứng tằm, nhất thời đạt được cái lợi cho mình, nhưng xét về lâu dài, thì hạ thấp hàng hóa Nhật Bản khiến đất nước thiệt hại, cuối cùng ngay cả người đó cũng phải chịu ảnh hưởng theo, khiến thiệt hại cả thể diện lẫn lợi ích. Ngược lại, thương nhân các nước phương Tây giao dịch chính xác, không gian dối, đưa miếng vải nhỏ làm mẫu cho khách xem để bán được cả mấy vạn miếng, chất lượng không khác gì hàng mẫu, người mua có thể yên tâm

nhận hàng mà không cần mở hộp kiểm tra. Nếu chỉ nhìn hiện tượng như vậy, có thể nói người Nhật gian dối, người phương Tây thật thà hơn. Nhưng nếu xem xét kỹ sự tình sẽ thấy sự việc không nằm ở chỗ người phương Tây thật thà, hay người Nhật gian dối. Người phương Tây mong muốn mở rộng kinh doanh đạt lợi ích lâu dài, nên nếu không làm ăn thành thật thì sẽ phải trả giá ngay hôm sau. Họ lo lắng phòng ngừa lợi nhuận bị giảm nên không làm ăn gian dối. Sự thành thật đó không phải từ đáy lòng mà là sự thành thật có tính toán.

Nói cách khác, người Nhật Bản có lòng tham vặt, còn người phương Tây có lòng tham ở quy mô lớn. Tuy nói sự trung thực của người phương Tây là do lòng tham muốn lợi lớn hơn, nhưng không có lý do gì để coi thường không theo họ mà lại bắt chước sự gian dối của người Nhật cả. Phải biết trung thực, bảo vệ quy tắc kinh doanh cho dù vì tư lợi bản thân hay vì lợi nhuận. Chính bảo vệ được những quy định này mà kinh doanh được thực hiện, đem lại lợi ích cho văn minh tiến bộ. Mọi thứ trong thế giới ngày nay, ngoài gia đình và bạn bè, không có gì là không theo quy định, từ chính phủ đến công ty, mua bán, vay mượn, v.v. Hình thức của quy định có thể nhỏ mọn, ti tiện, nhưng nếu so với tai họa của việc không có quy định thì sự được mất không cần phải luận bàn.

Nếu nhìn các nước phương Tây những năm gần đây, trí tuệ, dũng khí ngày càng tăng, như thể giữa đất trời, cả

con người lẫn thiên nhiên đều không có gì ngăn được ý chí của con người. Với những vật trong tự nhiên, họ tự do nghiên cứu mọi vật, tự do tìm hiểu phương pháp ứng dụng, đã nhận biết được tính chất và nguyên lý hoạt động của nhiều sự vật và theo đó mà phát minh ra những định luật chế ngự chúng. Với xã hội con người cũng vậy, nghiên cứu tính chất và hoạt động của con người, phân biệt các phương thức hoạt động và dựa theo tính chất, hoạt động đó mà nghĩ ra phương thức chế ngự.

Nếu đưa ra một vài ví dụ cho sự tiến bộ của phương Tây, có thể kể: pháp luật chi tiết thì đất nước ít có tội oan, luật mua bán rõ ràng làm gia tăng lợi ích, luật xã hội đúng đắn giúp nhiều người làm nên nghiệp lớn, luật thuế ưu việt giúp số người bị mất tài sản ít đi. Tuy chiến tranh giết người, nhưng nhờ binh pháp tinh nhuệ mà cứu giúp được nhiều người. Luật pháp giữa các nước tuy còn sơ sài, nhưng trở thành phương tiện giúp hạn chế việc giết người. Quốc hội giúp cân bằng sức mạnh của chính phủ, sách báo giúp phòng chống bạo quyền. Gần đây, vạn quốc công hội còn được tổ chức ở thủ đô của Bỉ¹ để bàn về hòa bình thế giới. Tất cả những việc trên đều nhờ các quy tắc được xây dựng tỉ mỉ và phát triển thành quy mô lớn và có thể nói, nhờ có các quy định mà đạt được đại đức.

1. Hội nghị Hòa bình Quốc tế năm 1874.

CHƯƠNG VIII

NGUỒN GỐC CỦA VĂN MINH PHƯƠNG TÂY

Giới thiệu và giải thích chi tiết nguồn gốc của văn minh phương Tây ngày nay không phải là mục đích của chương này. Mà ở đây, tôi tham chiếu *Lịch sử văn minh châu Âu* của sử gia Pháp Guizot và những sách khác để tóm tắt một phần trăm đại ý như sau đây.

Điểm khác biệt giữa văn minh phương Tây và ở các nơi khác là xã hội phương Tây có nhiều luận thuyết khác nhau cùng tồn tại song song mà không nhường nhau. Chẳng hạn, có luận thuyết xem trọng quyền chính trị, cũng có thuyết đề cao quyền tôn giáo. Có các thuyết cổ súy cho chính phủ quân chủ, chính phủ thần quyền, chế độ quý tộc phong kiến, hay chính phủ dân chủ v.v. Mỗi người đều có chủ trương của riêng mình, tuy cạnh tranh lẫn nhau nhưng không có kết quả cuối cùng, không có kẻ thắng người bại. Bất phân thắng bại kéo dài như vậy tuy các bên không ưa nhau nhưng tất cả đều cùng nhau tồn tại.

Một khi trong lòng đã công nhận sự tồn tại của đối phương thì dù là kẻ thù đi nữa, vẫn phải biết và chấp nhận hành vi của đối phương. Và khi bản thân mình không thắng hoàn toàn được mà phải chấp nhận hành vi của đối phương, thì mỗi bên tự mình đề cao chủ trương của mình và đóng góp phần mình thành một phần của văn minh, cuối cùng thành một thể văn minh thống nhất. Đây là nguyên nhân sinh ra tự do và tự chủ.

Văn minh phương Tây ngày nay khởi đầu từ khi La Mã diệt vong. Từ khoảng năm 300, vị thế của đế quốc La Mã bắt đầu giảm sút, cho đến khoảng năm 400 thì suy giảm đáng kể, bị các tộc người hoang dã từ tám phương bốn hướng thâm nhập, cuối cùng không giữ được quyền lực đế quốc bao la. Trong số các chủng tộc này, người Đức mạnh nhất. Chủng tộc Frank cũng thuộc tộc người này. Các tộc người hoang dã này giẫm đạp đế quốc La Mã, quét sạch những gì liên quan đến mấy trăm năm La Mã. Cai trị xã hội lúc đó chỉ có bạo lực. Vô số những tộc người khác nhau kéo đến, giẫm đạp, cướp bóc khắp nơi, không chừa bất kỳ đâu. Một vài quốc gia được dựng lên, cũng có những nơi sáp nhập với nhau.

Vào cuối thế kỷ 8, tù trưởng Charlemagne của tộc người Frank thống lĩnh các khu vực là Pháp, Đức, Ý ngày nay, dựng lên nền tảng một đại đế quốc thời bấy giờ, lớn mạnh đến mức gần như thống nhất cả châu Âu. Nhưng sau cái chết của ông, đất nước lại phân chia, không tập

trung về một mối. Vào thời này, tuy có tên gọi là Pháp, Đức nhưng thể chế quốc gia chưa hình thành. Mỗi nơi chỉ biết gây dựng bằng sức mạnh cơ bắp và thỏa mãn nhu cầu của chính mình. Thời hậu thế nhìn lại thời đại này, đặt tên là thời hoang dã hay Thời đại Đen tối (Đêm trường Trung cổ). Nghĩa là từ khi La Mã sụp đổ cho đến thế kỷ 10, có khoảng 700 năm như vậy.

QUYỀN LỰC CỦA GIÁO HỘI [THIÊN CHÚA GIÁO]

Ở Thời đại Đen tối này, Giáo hội Thiên Chúa giáo vẫn tồn tại, không thay đổi gì. Sau thời kỳ La Mã sụp đổ, lẽ ra Giáo hội cũng suy tàn theo, nhưng không, Giáo hội tiếp tục tồn tại bên trong các tộc người hoang dã, man rợ; không chỉ có vậy mà ngược lại, còn cải hóa các dân tộc đó, tiếp nhận họ vào Giáo hội. Sự quả cảm đó quả thật đáng kính phục. Tuy nhiên, để dẫn dắt những tộc người hoang dã vô tri, không thể dùng những lời lẽ cao siêu. Thay vào đó, nhà thờ tạo ra vô số nghi thức hoành tráng, dùng nghi thức hào nhoáng bên ngoài để mê hoặc tai, mắt họ, vun trồng tín ngưỡng của họ trong sự mập mờ đó. Theo cách nhìn sau này, Giáo hội khó tránh được sự phê phán là gian dối, áp đảo người dân, nhưng trong thời đại vô chính vô pháp này, chỉ có Thiên Chúa giáo là biết giáo huấn những thuyết lý nhân đạo, cao quý mà thôi. Nếu trong thời đại ấy không có tôn giáo này, cả châu Âu đã trở thành một thế giới hoang dã, man rợ rồi. Như vậy, công đức của Thiên Chúa giáo trong thời

đại này không hề nhỏ. Và việc có được quyền lực cũng không phải ngẫu nhiên.

Nói tóm lại, chế ngự cơ thể là sức mạnh cơ bắp của thể tục, còn chế ngự tinh thần là quyền lực của Giáo hội, thể quyền và giáo quyền như đối lập nhau. Nhưng không chỉ vậy, việc các linh mục trong nhà thờ tham gia vào thể sự bên ngoài, thi hành việc công ở các đô thị là phong tục có từ thời La Mã, cho đến thời đại này vẫn không đánh mất quyền lực đó. Thời hậu thế, việc linh mục tham gia nghị viện cũng bắt nguồn từ phong tục đó trong quá khứ.

NGUỒN GỐC CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ

La Mã là một quốc gia hình thành từ nhiều đô thị và quản lý các đô thị đó. Mỗi đô thị này có pháp luật của riêng mình, tự tiến hành nền chính trị của riêng mình và vẫn phục tùng hoàng đế La Mã, chính từ sự tập hợp đó tạo nên đế quốc. Ngay cả sau khi đế quốc La Mã diệt vong vẫn còn tồn tại phong tục đại hội nghị luận nhân dân, về sau trở thành yếu tố của văn minh hậu thế.

NGUỒN GỐC CỦA CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ

Tuy đế quốc La Mã đã diệt vong, nhưng trải qua thời gian dài mấy trăm năm đất nước này là đế quốc, phục tùng người đứng đầu là hoàng đế, nên danh xưng đó đã khắc sâu trong tâm khảm họ mà không hề bị quên lãng. Một khi không quên được danh xưng hoàng đế, bệ hạ thì suy nghĩ

của chuyên chế độc tài cũng vẫn tồn tại cùng cái tên. Chế độ quân chủ hậu thế cũng bắt nguồn từ đây.

TÌNH THẦN ĐỘC LẬP TỰ DO HOÀI THAI TRONG CÁC TỘC ĐỨC HOANG DÃ

Khi xem xét cổ thư về những tộc người hoang dã sống tự do khắp lãnh thổ Đế quốc La Mã cũ trong thời đại này, tuy khó mà tìm hiểu được tính chất tâm thái của họ một cách chi tiết, nhưng nếu suy đoán tình trạng lúc bấy giờ, sẽ thấy họ có tính cách mạnh mẽ, hung dữ, không biết đến tình người, sự vô tri tối tăm của họ hầu như gần với dã thú. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thêm một chút nữa, từ sự hung bạo, u mê đó vẫn tồn tại sự ngạo mạn, khảng khái, mang tinh thần độc lập không hề nén. Những tính cách này vốn xuất phát từ bản tính của nhân loại, nghĩa là tâm hồn ghi nhớ cảm giác thoải mái khi tự mình công nhận bản thân không phụ thuộc ai. Đó là khí khái của đại trượng phu. Chí khí phát sinh, trở thành dũng khí không có điểm dừng.

Thời La Mã, không phải là không có luận thuyết về tự do. Tuy không phải không có người trong Thiên Chúa giáo chủ trương luận thuyết này, nhưng việc ca ngợi tự do tự chủ là tự do của một chủng tộc hay của một bộ lạc, chứ không bao trùm tự do cá nhân. Tư tưởng tôn trọng tự do cá nhân, nuôi dưỡng chí khí cá nhân lớn mạnh chỉ lần đầu tiên thấy được ở các bộ tộc người Đức. Nó được xem là báu vật độc

nhất vô nhị trong thời văn minh châu Âu về sau, cho đến nay phải nói là tinh thần độc lập tự do đáng tôn trọng, đó là nhờ công của người Đức.

PHONG KIẾN CÁT CỨ

Cuối cùng rồi Thời đại Đen tối cũng kết thúc, những bộ tộc vốn lang bạt đây đó cũng bắt đầu ổn định nơi cư trú, từ đây chuyển sang thời kỳ phong kiến cát cứ. Thời kỳ này bắt đầu ở thế kỷ 10, đến khoảng thế kỷ 16–17 thì suy tàn. Thời kỳ này được gọi là *feudal system* (chế độ phong kiến). Thời phong kiến, dù là Pháp hay Tây Ban Nha, tuy nước nào cũng có vua của riêng mình, nhưng nhà vua chỉ có hư danh hư vị, không có thực quyền. Các tướng lĩnh trong nước chiếm cứ các phương, thành lập ra các lãnh thổ riêng, chiếm núi xây thành, tập hợp gia nhân sống dưới chân thành, xem dân chúng như nô lệ, tự xưng mình là quý tộc, tạo nên một thể chế độc lập với nhà vua mà không kiêng dè, cùng nhau tranh chấp bá quyền.

Sự tự do cá nhân đã manh nha từ thời đen tối hoang dã cũng thay đổi to lớn ở thời phong kiến. Quyền tự do thuộc về người chủ quý tộc, vừa là chủ đất vừa là chủ nô lệ. Không có luật pháp phổ thông để ngăn chặn họ, cũng không có đại hội nghị luận nhân dân để phê phán, người dân đành công nhận những con người quý tộc sống trong thành là chí tôn. Chỉ có kẻ địch bên ngoài hoặc thực lực bên trong yếu kém mới là thứ cản trở sự chuyên chế

này. Các nước châu Âu hầu như đều chung tình trạng ấy, người dân trong lãnh địa chỉ biết có quý tộc mà không biết đến quốc vương. Pháp hay Tây Ban Nha, lúc này, chưa hình thành nên quốc thể xưng là Pháp quốc, Tây Ban Nha quốc.

QUYỀN LỰC TÔN GIÁO PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ

Tuy có vẻ như quý tộc phong kiến độc chiếm quyền lực thời kỳ này như trên đã trình bày, nhưng dứt khoát không phải với quyền lực đó mà họ chi phối toàn bộ hình thái châu Âu. Tôn giáo vốn đã chiếm được nhân tâm người hoang dã và tạo nên tín ngưỡng, từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13 đã phát triển cực kỳ hưng thịnh. Thử xem xét lý do họ nắm được quyền lực đó thì không hẳn là sự ngẫu nhiên.

Nhìn quá trình phát triển của nhân loại theo sự thay đổi của thời thế, tuy con người có thể đạt được quang vinh nhất thời, người có sức mạnh tiêu diệt trăm, vạn kẻ thù, người có tài vốn độc chiếm sự giàu có của thiên hạ, cứ như thế mọi sự trong nhân gian, có tài, có sức mạnh thì sẽ như ý. Nhưng với vòng sinh tử thì không thể nào phá giải được. Khi gặp vòng sinh tử u minh này thì vũ dũng của Charlenmagne hay uy quyền của Tần Thủy Hoàng cũng trở nên vô dụng, cũng đành phải xuôi vai buồn bã chấp nhận vô thường của đời người.

Điểm yếu nhất trong lòng người chính là ở chỗ này, có muốn phòng bị cũng không được mà còn chịu đau đớn

và ai đã đón nhận nỗi u buồn này rồi, sau đó mau chóng mất hết chí khí mà bộc lộ điểm yếu.

Và tôn giáo vốn nói về vòng sinh tử này, tự cho chức năng của tôn giáo là sẽ làm sáng tỏ sự vi diệu của tạo hóa, để trả lời những băn khoăn của bao người, nên bất kỳ người sống nào cũng bị hút hồn. Không chỉ vậy, văn minh con người thời đó chưa phát triển, nghi hoặc còn ít ỏi, có nói những thuyết xằng bậy, hão huyền cũng không ai nghi ngờ, thiên hạ không hề cảnh giác, tạo nên sự tín ngưỡng, từ đó ý kiến cá nhân không được phép bộc lộ. Cách làm chuyên chế đàn áp tinh thần đó chẳng khác nào vương hầu dùng bạo chính đàn áp hạ dân. Nếu nói tóm lược, tình hình thời bấy giờ thì người dân như thể bị chia thành hai phần hồn và xác tách biệt, cơ thể thì chịu sự chuyên chế của quyền lực thế tục của vương hầu, tinh thần thì tuân theo mệnh lệnh của tôn giáo La Mã. Quyền lực thế tục chi phối thế giới cơ thể hữu hình. Tôn giáo chi phối thế giới tinh thần vô hình.

Tôn giáo đã chi phối thế giới tinh thần và nắm giữ trái tim con người, tuy đối lập với quyền lực thế tục của vương hầu, nhưng vẫn chưa thỏa mãn và nó bắt đầu cho rằng: “tinh thần và thể xác đều quan trọng. Thể xác là cành lá bên ngoài, tinh thần là cội rễ bên trong. Chúng ta đã chiếm được gốc rễ chi phối bên trong, vậy không có lý do gì bỏ qua cành lá bên ngoài, nhất định phải chi phối cả hai, đưa phần bên ngoài vào tầm kiểm soát của chúng ta”.

Các Giáo hoàng xâm phạm lãnh địa của vương hầu, hay chiếm lấy quốc gia của họ, tước bỏ ngôi vị của họ. Giáo hoàng La Mã trở thành người nắm quyền tối cao, độc tôn trong thiên hạ. Việc Hoàng đế của Đức là Heinrich Đệ Tứ hứng chịu cơn thịnh nộ của Giáo hoàng Gregorius, bị phạt vạ tuyệt thông và phải đứng chân trần ngoài cổng thành La Mã ba ngày ba đêm trong gió tuyết mùa đông khắc nghiệt, khóc lóc cầu xin sự tha thứ là chuyện xảy ra trong thời đại ấy¹.

NGUỒN GỐC CHÍNH QUYỀN CỦA DÂN CHÚNG

Sự hỗn loạn thời hoang dã được thu dọn, bước vào thời phong kiến cát cứ, các quý tộc xây thành làm nhà, ổn định chỗ ở nhưng rồi không thỏa mãn với việc đủ ăn và có mái nhà che đầu nữa. Họ muốn có áo ấm, đồ ăn ngon, trăm ngàn nhu cầu phát sinh cùng một lúc, không ai dễ dãi chấp nhận sự thô sơ, đơn giản trong quá khứ nữa. Cứ có nhu cầu thì có người cung cấp. Từ đó mở ra con đường buôn bán và công nghiệp, các nơi hình thành đô thị, và xuất hiện người giàu có trong tầng lớp thị dân. Nghĩa là sau thời La Mã, đô thị lại hồi sinh.

Tuy nhiên, thời gian đầu, các vùng đô thị này không hẳn có sức mạnh. Những nhóm vũ trang hoang dã nhớ lại những năm đầu và không dễ quên cảm giác bạo loạn, hỗn

1. Thực ra sự việc này diễn ra ở lâu đài Canossa ở miền bắc nước Ý vào năm 1077, chứ không phải ở thành La Mã. (HĐ)

ngang. Nhưng thời thế đã sớm ổn định nên chúng không dám đi xa và đối tượng gần nhất để họ có thể ra tay bạo lực chỉ có duy nhất thị dân. Trong con mắt của thị dân, quý tộc võ nhân phong kiến là khách hàng khi họ đến mua hàng và là trộm cướp họ đến cướp, nên tuy giao tiếp buôn bán nhưng phải chuẩn bị phòng ngừa cướp bóc. Họ xây tường thành xung quanh thành phố, dân sống trong thành giúp đỡ lẫn nhau phòng kẻ thù bên ngoài, cùng nhau chia sẻ lợi ích và khó khăn vất vả. Khi có hội họp thì rung chuông tập hợp dân chúng, cùng thể ước không phản bội mà tin tưởng lẫn nhau. Những lúc tập hợp như vậy, dân chúng chọn ra vài người trong số họ làm thủ lĩnh trong thành, làm người chỉ huy việc bảo vệ thành. Những người đứng đầu khi đã được bầu chọn không phải là không có người chuyên chế, họ hầu như trở thành một dạng quân chủ độc tài đặc biệt. Hạn chế duy nhất đối với họ là người dân có quyền bầu cử, chọn người khác thay thế.

Đô thị độc lập được thành lập như vậy gọi là *free city*¹. Hoặc chống lại lệnh vua, hoặc chiến đấu với quân lính của quý tộc, không ngày nào không có đánh nhau. Từ khoảng thế kỷ 11, tại châu Âu, các đô thị tự do được thành lập khá nhiều, nổi tiếng trong số đó là Milan, Lombardy² của

1. *Free city* có nghĩa là đô thị tự do, cư dân ở đó là những người dân độc lập. (TG)

2. Thực ra Lombardy không phải là một đô thị tự do, mà là một vùng ở Bắc Ý có nhiều đô thị tự do như Milan. (HĐ)

Ý, Lubeck và Hamburg và các đô thị khác của Đức lập ra nhóm liên minh đô thị Hanse (phường hội), từ đầu thế kỷ 13. Người dân cùng liên kết tập hợp, thế lực ngày càng phát triển, trong một thời gian đã lập ra một khối thống nhất gồm 85 đô thị, vương hầu quý tộc cũng không chế ngự được, đành ký hiệp ước công nhận sự tự do độc lập đó. Các đô thị được phép xây dựng thành quách, đặt lính canh bảo vệ, thiết lập hệ thống pháp luật, cho phép thực hiện lệnh hành chính. Về hình thức, chúng giống như thể chế của một nước độc lập.

THẬP TỰ QUÂN ĐÓNG GÓP TO LỚN

Như đã trình bày ở trên, từ khoảng thế kỷ 4 và thế kỷ 5, dù là nhà thờ, quân chủ, quý tộc, thị dân, tất cả đều hình thành thể chế của riêng mình, ít nhiều chiếm được quyền lực, trở nên hội đủ các điều kiện cần thiết cho xã hội loài người; nhưng cho đến lúc này vẫn chưa hợp thành một thể, chưa tạo thành một quốc gia, chưa xây dựng được một chính phủ. Việc đấu tranh của người dân chỉ dừng lại ở một số khu vực cục bộ, vẫn chưa có tính toàn thể.

Năm 1096, cuộc Thập tự chinh bắt đầu. Đội quân Thập tự này do người dân châu Âu thống nhất lực lượng, kết hợp sức mạnh vì tôn giáo, lên đường viễn chinh sang Tiểu Á. Toàn thể châu Âu hiệp lực xem châu Á là kẻ thù. Lần đầu tiên trong đầu người dân hình thành sự phân biệt

châu Âu với châu Á, “bên ta” chống “bên kia” và hướng cảm xúc của dân chúng đến cùng một mục đích. Cộng thêm, ở các nước châu Âu, đây cũng là sự kiện lớn của đất nước, toàn thể quốc dân đồng lòng quan tâm đến lợi ích quốc gia. Có thể nói, thập tự quân đã khiến người dân châu Âu ý thức về châu Âu, khiến người dân các nước ý thức về quốc gia. Thập tự chinh bắt đầu từ năm 1096, tuy có lúc gián đoạn rồi lại tập hợp, thực hiện tám lần viễn chinh, kết thúc hoàn toàn vào năm 1270.

Tuy Thập tự chinh bắt nguồn từ lòng nhiệt tình tín ngưỡng tôn giáo, nhưng kéo dài 200 năm mà không thành công. Lòng người không thích cuộc viễn chinh này. Ngay cả với quân chủ các nước, so với việc tranh giành quyền lực tôn giáo thì tranh giành quyền lực chính trị quan trọng hơn. So với việc chinh phục châu Á thì mở mang biên giới châu Âu có lợi hơn. Ngoài ra, không có người muốn tham gia quân viễn chinh. Tâm nhìn của người dân cũng đã mở rộng, họ chuyển sang quan tâm đến sự phát triển công nghiệp của nước mình mà không còn thích viễn chinh. Nhiệt huyết viễn chinh cũng dần tiêu tán, cuối cùng biến mất hoàn toàn. Đương thời, những người nhà quê châu Âu mục kích văn minh phương Đông và đem về nước mình, tự mình bổ sung cho sự tiến bộ. Mặt khác từ việc Đông Tây đối lập mà ý thức được trong ngoài, từ đó tự mình định hình nên quốc thể. Có thể gọi đây là kết quả của Thập tự chinh.

QUỐC THỂ HỢP NHẤT

Vào thời phong kiến, quân chủ các nước tuy chỉ là người đứng đầu trên danh nghĩa nhưng họ không hẳn cam phận với sự bình đẳng. Mặt khác, người dân trong nước cũng dần mở rộng tầm mắt, bắt đầu không thích việc làm con tốt trong cuộc tranh giành quyền lực của giới quý tộc. Từ đây, cùng với sự thay đổi của thời thế, nổi lên phong trào kiểm chế quyền lực của quý tộc.

Thử lấy một ví dụ. Cuối thế kỷ 15, vua Louis XI của Pháp đã lật đổ quý tộc, giành lại quyền lực cho vương thất. Người đời sau bàn về sự nghiệp của vị vua này thì cho là lừa gạt, giao hoạt, gian dối, nhưng cũng có điểm hoàn toàn không phải như vậy. Phải đánh giá dựa trên sự thay đổi của thời thế. Ngày xưa, thống trị xã hội chỉ có vũ lực nhưng ngày nay, thay vào đó là trí lực, thay cho sức mạnh cơ bắp là sự tinh khôn, thay cho bạo uy là mưu kế, khi luận bàn khi mời gọi, lên kế sách khôn ngoan. Có thể tâm địa tàn bạo, nhưng kỳ vọng lớn lao, có khuynh hướng xem nhẹ võ mà coi trọng văn.

Vào thời này, quyền lực tập trung vào tay vương thất không chỉ ở Pháp mà ở các nước như Anh, Đức, Tây Ban Nha đều như vậy. Quốc vương mỗi nước nỗ lực vốn là chuyện đương nhiên, không cần phải bàn, nhưng người dân cũng nhờ vào quyền lực của vương thất mà tiêu diệt quý tộc vốn là cừu địch với họ, tức người trên kẻ dưới cùng hiệp lực đánh đổ nhóm giữa. Nhờ đó luật pháp cả nước

quy về một mối, dẫn dắt đến việc thành lập một thể chế chính phủ.

Ngoài ra, thời gian này, hỏa khí trở nên thông dụng, cung tên thương giáo dần bị loại bỏ. Trong thiên hạ không còn ai khiếp sợ quyền uy của những hiệp sĩ nữa. Đồng thời, phát minh in ấn, chữ viết ra đời, như mở ra cho thế giới loài người con đường truyền đạt ý chí mới. Trí tuệ con người phát triển nhanh chóng, giá trị nặng – nhẹ của sự vật cũng khác đi, trí lực chiếm lấy địa vị của vũ lực. Chư hầu phong kiến dần đánh mất quyền uy và căn cứ địa, như bị cô lập ở giữa. Nếu tóm tắt hình thái thời kỳ này thì có thể nói là khuynh hướng quyền lực của quốc gia tập trung vào một chính phủ.

CẢI CÁCH TÔN GIÁO, DẤU HIỆU CỦA VĂN MINH

Nhà thờ từ lâu đã giữ lấy đặc quyền mà không kiêng dè ai. Tình trạng đó kéo dài như sự tồn tại của một chính phủ xấu xa, bên trong đã bại hoại nhưng cứ ra sức bảo vệ truyền thống, không chịu thay đổi. Trong xã hội thế tục, trí tuệ con người đã tiến bộ, không chỉ tin vào những điều thô sơ, xưa cũ mà nhờ biết chữ nên không còn phụ thuộc vào những lời lung lạc của tôn giáo. Tuy là người thường, nhưng cũng có người biết đọc sách. Một khi đã biết cách đọc sách để tìm kiếm đạo lý thì không thể không có nghi ngờ với sự vật. Tuy nhiên, chữ “nghi ngờ” này vốn là từ bị cấm trong nhà thờ, nên cả hai khuynh hướng đều không

nhường nhau. Do đó, thời này đã xảy ra sự kiện lớn là cải cách tôn giáo.

Năm 1520, tu sĩ cải cách tôn giáo nổi tiếng Luther¹ lần đầu tiên chống lại Giáo hoàng, đưa ra tư tưởng mới làm chấn động lòng người trong thiên hạ, uy thế không ai cản nổi. Tuy La Mã như một con sư tử đau bệnh, có phần yếu ớt nhưng sư tử vẫn là sư tử. Cựu giáo như sư tử, tân giáo như cọp, và cuộc chiến giữa hai bên không dễ dàng ngã ngũ. Số người thiệt mạng do sự tranh chấp tôn giáo tại các nước châu Âu hầu như không đếm xuể, cuối cùng tôn giáo mới là *Protestant* (đạo Tin Lành) hình thành, nhưng cả hai giáo phái mới và cũ đều giữ được vị trí. Tuy không thể nói những nỗ lực của Luther là vô ích, nhưng nếu nghĩ đến số người bị giết thì có thể nói, cái giá phải trả cho tôn giáo mới không hề rẻ.

Nhưng gì thì gì, rốt cuộc, nếu thử xem xét nội dung chính của cuộc chiến tôn giáo này thì thấy vấn đề không phải ở chính giáo hay tà giáo trong lý thuyết, mà là tranh đấu về sự tự do trong tâm hồn con người. Luận chiến xoay quanh việc chống lại quyền lực của La Mã chứ không phải là sự bắt buộc theo Thiên Chúa giáo hay không. Tức luận chiến này thể hiện tâm thái tự do của người dân, có thể nói là dấu hiệu của sự tiến bộ trong văn minh.

1. Martin Luther (1483–1546).

Trung ương tập quyền hóa bắt đầu ở các nước châu Âu từ cuối thế kỷ 15. Thời gian đầu, người dân tận tâm với vương thất, không biết đến quyền liên quan đến chính trị của mình. Nhà vua cũng phải dựa vào sức mạnh của dân chúng để đánh đổ quý tộc. Vì lợi ích nhất thời, nhà vua và dân chúng liên minh với nhau cùng đạt lợi ích chung, kết quả là người dân tự mình cải thiện được địa vị, thậm chí chính phủ cho phép trao quyền lực cho người dân. Từ xu thế này trong các thế kỷ 16–17, quý tộc phong kiến cũng dần tuyệt tích. Mâu thuẫn tôn giáo tuy vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn, nhưng cũng lắng xuống và các tôn giáo tồn tại cùng nhau. Hình thái quốc gia phần nào định được phương hướng, như thể quy về hai yếu tố: nhân dân và chính phủ. Tuy nhiên, kẻ nắm quyền trong thiên hạ thường muốn độc chiếm quyền lực, vua chúa các nước cũng không thoát khỏi thói tật này. Từ đó, nổ ra cuộc đấu tranh giữa nhân dân và vương thất, mở đầu cho việc này là Anh quốc.

Thời đại này, uy quyền của vương thất tuy có thể nói cực kỳ hưng thịnh, nhưng người dân cũng ra sức phát triển công thương nghiệp, tích lũy được gia sản. Không ít người mua đất của quý tộc và trở thành địa chủ. Khi đã có tiền của, đất đai, làm nên sự nghiệp, độc chiếm thương mại trong và ngoài nước, nắm trong tay tài chính quốc gia thì họ không thể thờ ơ đứng nhìn sự chuyên chế của vương thất. Khi xưa, có cuộc cải cách tôn giáo Tin Lành chống

lại La Mã. Nay tương tự, cải cách chính trị mà đối tượng là vương thất. Tuy các cải cách khác nhau về khía cạnh tôn giáo và thể tục, nhưng chúng có điểm chung là thể hiện tâm thái tự chủ tự do – dấu hiệu của văn minh tiến bộ. Như thế những hạt giống chứa trong *free city* khi xưa rồi cũng đến ngày khai hoa.

Năm 1625, sau khi Charles I lên ngôi, diễn ra cuộc tranh luận gay gắt về dân quyền, cộng thêm tranh chấp tôn giáo. Người ta tranh cãi nên mở hay đóng nghị viện. Cuối cùng, ngai vàng bị phế bỏ năm 1649, tạm thời nền chính trị cộng hòa được chọn nhưng không tồn tại lâu dài. Sau khi trải qua nhiều loạn lạc, năm 1688¹, William III lên ngôi vua, lần đầu tiên có những thay đổi lớn trong đường hướng của chính quyền, định ra chính thể quân chủ lập hiến trên cơ sở tự do bình đẳng cho đến ngày nay.

Thời kỳ đầu thế kỷ 17 ở Pháp, thời vua Louis XIII, quyền uy của vương thất không ngừng được nâng cao bằng sức mạnh của tể tướng Hồng y Richelieu. Năm 1643, vua Louis XIV kế vị ngai vàng ở tuổi lên 5, chưa biết điều hành quốc sự. Thêm vào đó, đây cũng là thời nước Pháp gặp nhiều khó khăn đối nội lẫn đối ngoại, nhưng không vì vậy mà Pháp đánh mất sức mạnh quốc gia. Thậm chí vua còn trưởng thành, thể hiện sự anh minh, kế nghiệp tổ tiên, không chỉ uy phục trong nước mà còn thường giao

1. Theo nguyên bản. Đúng ra William III lên ngôi năm 1689. (HĐ)

chiến với nước ngoài, trăm trận trăm thắng. Trong thời gian tại vị 72 năm, ông vua này đưa vương quyền đạt cực đỉnh, đây được xem là thời kỳ hưng thịnh nhất của vương thất Pháp quốc.

Nhưng những năm cuối, sức mạnh quân sự không còn như xưa, chính trị cũng bắt đầu lỏng lẻo, đương nhiên dấu hiệu suy thoái bắt đầu xuất hiện. Sự suy thoái, già nua của thời đại Louis XIV không chỉ là sự già nua của con người, mà còn là sự già nua của vương quyền toàn châu Âu. Thời vua Louis XV, sự xấu xa của chính phủ lên đến đỉnh điểm, gần như rơi xuống tình trạng vô chính vô pháp, nếu so với thời kỳ trước đó thì cứ như thể nước Pháp có hai quốc gia, trước và sau khác biệt.

Tuy nhiên, nếu nhìn từ văn minh quốc gia trong thời kỳ chính trị suy thoái này thì văn hóa lại hưng thịnh chưa từng thấy. Vào thế kỷ 17, không phải là không có tự do trong tư tưởng của các học giả nhưng ý kiến của họ rất hạn hẹp. Cho đến thế kỷ 18, tư tưởng tự do đó được khai hóa, nghiên cứu tôn giáo, chính trị, triết học, khoa học v.v. được thúc đẩy không giới hạn. Tự do tìm hiểu, tự do nghi ngờ, tự do thử nghiệm, tự do nghiên cứu v.v., như thể không có gì cản trở trí tuệ và tinh thần. Tóm lại, thời kỳ này, chính trị vương thất đi xuống trong hủ bại, trì trệ nhưng trí lực của người dân tăng mạnh sức hoạt động, giữa vương thất và người dân chắc chắn xảy ra cuộc biến động mạnh mẽ.

Cách mạng Pháp năm 1789 sau đó chính là kết quả của sự biến động này. Tuy có sự cách biệt chừng một trăm năm giữa Cách mạng Anh những năm giữa 1600 và Cách mạng Pháp, nhưng nguyên nhân, kết quả và đường đi của hai sự kiện giống hệt nhau.

Tôi đã tóm lược văn minh phương Tây như trên. Muốn biết thêm chi tiết thì phải đọc những bản dịch sách *Lịch sử văn minh châu Âu* đã có ngoài xã hội. Học giả phải xem toàn thể các sách này, đọc đi đọc lại, tham khảo trước sau, chắc chắn sẽ đạt được rất nhiều lợi ích.

QUYỂN 5

CHƯƠNG IX

NGUỒN GỐC CỦA VĂN MINH NHẬT BẢN

Như chương trước tôi đã trình bày, văn minh phương Tây có sự tồn tại song song các lý thuyết trong xã hội và trong quá trình lý giải chúng tiến lại gần nhau, rồi hợp nhất thành một nền văn minh, quá trình này sinh ra tự do. Điều đó cũng tựa như ta lấy các nguyên tố vàng, bạc, đồng, sắt làm nóng chảy cho cùng hòa tan với nhau thành một vật chất không phải là vàng, không phải là bạc, cũng chẳng phải đồng, sắt mà sinh ra một loại vật chất dung hòa, tự mình đạt được sự cân bằng giữa các chất ban đầu, mà mỗi chất đều góp sức mạnh vào để duy trì toàn thể.

Nhìn lại tình trạng nước Nhật chúng ta thì khác hoàn toàn. Văn minh Nhật Bản vốn cũng không thiếu những nguyên tố như vậy trong xã hội. Nào quân chủ, quý tộc, tôn giáo, nhân dân, tất cả đều tồn tại ở đất nước chúng ta từ xưa, mỗi nguyên tố hình thành nên một ngôi nhà của riêng mình và có lý lẽ của riêng mình. Nhưng các lý lẽ của

từng nhà đó không phát triển song song với nhau, cũng chẳng tiến gần nhau và không hòa hợp thành một thể. Nó giống như ta có các món đồ thuần vàng, bạc, đồng, sắt nhưng không thể tan chảy và hòa với nhau thành một khối. Giả sử có vật gì đó có thể dung hòa làm một được đi nữa thì tỉ lệ dung hòa giữa các yếu tố không cân bằng, chắc chắn có sự chênh lệch bên trọng bên khinh, một yếu tố có thể triệt tiêu các yếu tố khác, nên không thể hiện được sắc màu thực. Cũng như đúc tiền vàng, bạc, dù pha trộn đồng vào thì màu của đồng vẫn không được thể hiện, và đồng tiền đó giống như là đồng tiền thuần vàng hoặc thuần bạc. Đây gọi là sự mất cân bằng của sự vật.

Vốn dĩ tự do của văn minh không phải là thứ mua được bằng cách tiêu phí tự do của người khác. Nó chỉ có thể tồn tại bằng cách không xâm phạm quyền lợi của người khác, công nhận lợi ích của mọi người, tiếp nhận ý kiến và năng lực của mọi người, tự do của văn minh chỉ tồn tại giữa sự cân bằng bỉ – ngã (người khác và bản thân) mà thôi. Hay có thể nói, tự do sinh ra từ không tự do.

Nghĩa là trong bất kỳ lĩnh vực nào của xã hội, dù là chính quyền hay nhân dân, học giả hay quan lại, hễ có cái gọi là quyền lực thì dù là quyền lực của trí lực hay sức mạnh cơ bắp, chắc chắn luôn có giới hạn cho quyền lực đó. Nói chung, quyền lực mà con người sử dụng không thuần túy tốt đẹp. Chắc chắn trong đó luôn trộn lẫn ít nhiều xấu xa. Có khi vì cách làm hèn nhát mà lạm quyền,

hoặc vì quá khích mà phương hại đến những cái khác; nếu nhìn kinh nghiệm thực tế từ xưa đến nay sẽ thấy rõ điều này. Đây gọi là “cái họa của sự chênh lệch”. Người có quyền lực phải thường xuyên tự cảnh cáo, lưu ý bản thân. So văn minh của nước Nhật chúng ta với văn minh phương Tây, phải xem xét lại sự khác nhau đó, đặc biệt là sự chênh lệch quyền lực.

Sự chênh lệch quyền lực thâm nhập phổ biến, rộng rãi trong xã hội Nhật Bản, không nơi nào không có mặt. Trong chương II sách này, tôi đã trình bày về phong thái của người dân một nước. Chênh lệch quyền lực cũng là một phần của phong thái Nhật Bản. Học giả ngày nay, khi luận về quyền lực, nhiều người chỉ đối chiếu chính phủ với người dân, hay tức giận trước sự chuyên chế của chính phủ, ta thán về sự hung hăng của dân chúng. Nhưng nếu xem xét kỹ thực tế, sự chênh lệch này tồn tại từ việc lớn đến việc nhỏ trong xã hội, không phân biệt công tư. Một khi đã có xã hội thì không thể không có sự chênh lệch quyền lực.

Có thể hình dung tình trạng đó giống như việc đặt khắp nước Nhật trăm ngàn cái cân, bất kể lớn nhỏ, cái nào cũng nghiêng về một bên, không cái cân nào cân bằng cả. Hay mài một tinh thể bốn mặt tam giác, nghiêng nhỏ thành ngàn, vạn phần và cuối cùng thành bột đi nữa, mỗi một phân tử tinh thể đó vẫn không đánh mất bản sắc bốn

mặt tam giác, hay ghép phần bột đã mài đó thành một mảnh nhỏ, rồi ghép tiếp, vật đó vẫn duy trì hình dạng bốn mặt tam giác. Chênh lệch quyền lực tương tự ở chỗ nó tồn tại rộng rãi, phổ biến, cho đến tận mọi ngóc ngách, vậy mà các học giả lại không lưu ý lắm. Tại sao vậy? Bởi vì hầu hết họ đều coi mối quan hệ giữa chính phủ và người dân là quan trọng nhất, mang tính công nhất, dễ thấy nhất nên rốt cuộc, họ có xu hướng chỉ tập trung vào một vấn đề ấy thôi.

Nay tôi lấy ví dụ thực tế về những chỗ có chênh lệch. Nếu ở đây xét đến mối quan hệ nam nữ, sẽ có sự chênh lệch quyền lực nam nữ. Nếu ở đây có quan hệ cha mẹ con cái, sẽ có chênh lệch quyền lực cha mẹ và con cái. Trong quan hệ anh em cũng vậy. Trong quan hệ già trẻ cũng có sự chênh lệch như vậy. Rời khỏi nhà, ra ngoài xã hội, cũng sẽ thấy ngay tình hình không khác. Thấy – trò, chủ – tớ, giàu – nghèo, quý tộc – tiện dân, người mới – người cũ, gia tộc nhánh chính – gia tộc nhánh phụ, bất kỳ mối quan hệ nào cũng có sự chênh lệch quyền lực. Rộng hơn nữa, nếu xem xét những nơi con người đã hình thành tập thể, thời phong kiến có phiên lớn, phiên nhỏ; chùa chiền có sư thầy – sư huynh; đền thờ Thần đạo có bản xã (đền thờ chính) – vị xã (đền thờ phụ). Tức hễ đã có xã hội loài người, chắc chắn có sự chênh lệch quyền lực.

Hay như trong chính phủ cũng vậy, theo giai cấp, trong địa vị quan lại thì sự chênh lệch này gay gắt hơn

cả. Nếu nhìn quyền uy quan lại chính phủ đối với dân thường, sẽ thấy họ hống hách làm sao. Nhưng cũng viên quan này trong chính phủ, đối với quan trên sẽ trở nên nhún nhường, còn thua cả người dân đối với quan lại. Hay lấy ví dụ viên quan quèn khi có chuyện, gọi trưởng làng đến bàn thảo thì thái độ ngạo mạn, nhưng cũng viên quan này đối với quan trên thì thật đáng thương. Trưởng làng khi gặp quan bị la mắng trông rất tội nghiệp, nhưng quay về làng lại mắng chửi người dưới vô cớ thì thật khó coi làm sao.

Giáp bị Ất đàn áp, Ất bị Bính chế ngự, vòng tuần hoàn cưỡng bức, áp chế kéo dài không dứt. Phải nói là hiện tượng kỳ lạ. Sự phân biệt tình trạng (*condition*)¹ giàu – nghèo, quý tộc – tiện dân, giỏi – dốt, mạnh – yếu của con người vốn không có giới hạn. Tuy nói sự tồn tại cấp bậc này không được cản trở mối quan hệ giao tiếp, nhưng trong hầu hết các trường hợp do sự khác biệt tình trạng này mà quyền lợi (*right*)² cũng có nhiều chênh lệch. Đây gọi là mất cân bằng quyền lực.

Nay nếu nhìn bề mặt của xã hội, như thể chính phủ là người có quyền duy nhất. Nhưng nếu thử tìm hiểu, xem xét kỹ chính phủ là gì và biết quá trình hình thành đó thì lập luận sẽ trở nên chính xác hơn. Vốn dĩ, chính phủ

1. Tiếng Anh trong nguyên bản.

2. Tiếng Anh trong nguyên bản.

là nơi quốc dân tập hợp để tiến hành công việc. Và ta gọi những người ở đó là “người cai trị”, “quan chức” v.v. mà thôi. Như vậy, những người cai trị, quan chức này không phải là người cai trị, quan chức bẩm sinh. Dù thời phong kiến có phong tục cha truyền con nối, nhưng thực tế, những người giữ các cương vị phần lớn là có tài và được chọn ngẫu nhiên. Và không có lý do gì để một nhân vật từng lên đến địa vị nào đó trong chính phủ thay đổi tâm tính cả. Chỉ là khi ở trong chính phủ, người đó chìm đắm trong quyền lực và buông thả mình, nên bản chất vốn có mới lộ ra bên ngoài mà thôi.

Bằng chứng là trong thời phong kiến, vẫn có trường hợp tiện dân được đưa lên làm chức quan trọng yếu trong chính phủ. Nhưng nếu nhìn sở nghiệp của họ, dứt khoát không có gì là kỳ tích. Họ chỉ làm theo cách của những người tiền nhiệm, và thêm chút khôn ngoan, chứ không gì khác. Sự khôn ngoan đó là sự khôn ngoan để chuyên quyền, nếu không phải thu phục dân bằng những trò vật, đối xử với dân như những kẻ ngu muội thì cũng đe dọa làm cho họ co rúm người lại. Nếu cho những người này ở trong cộng đồng dân chúng, chắc chắn họ cũng hành xử như vậy. Nếu ở làng thì hành xử đúng cách trong phạm vi làng, ở thành phố thì hành xử đúng cách trong phạm vi thành phố. Và đây là căn bệnh lan truyền khắp người dân nước ta, không ai có thể thoát khỏi. Có điều, vì ở trong chính phủ nên quy mô những việc làm của những người

này trở nên lớn hơn, bị thiên hạ để mắt đến nhiều hơn mà thôi.

Tức chính phủ không phải là nguồn duy nhất của chuyên quyền mà chính phủ chỉ là nơi tập trung của những người độc chiếm quyền lực. Chính phủ cho những người chuyên quyền mượn ghế, thể hiện bản chất vốn có của họ khi tiến hành công việc, như thể đây là nơi của họ. Giả sử chính phủ là nguồn gốc của sự chuyên quyền đi nữa, thì chả lẽ căn bệnh chuyên quyền tác động đến mọi người chỉ trong khoảng thời gian tại chức của họ, còn trước hoặc sau khi không giữ chức tước thì không có bệnh đó? Phải nói là không hợp lý. Vốn dĩ chuyên quyền là cái xấu xa bám chặt người có quyền lực không rời. Một khi con người đã ở trong chính phủ, đã có quyền thì người đó có thể ngày càng mù quáng bởi quyền lực, muốn chiếm lấy cho riêng mình. Hoặc giả không có chuyên quyền trong chính phủ thì việc quản lý cũng trở nên không hiệu quả. Nếu đặt người dân thường với nền tảng giáo dục và thói quen thông thường vào một địa vị trong chính phủ thì chắc chắn không có chuyên họ thay đổi tâm tính ngay được.

SỰ PHÂN BIỆT GIỮA NGƯỜI CAI TRỊ VÀ NGƯỜI BỊ TRỊ

Nếu theo lập luận bên trên thì việc chuyên quyền và chênh lệch quyền lực dứt khoát không chỉ có ở chính phủ, mà phải nói nó thấm đượm trong tinh thần của người dân

cả nước. Chính tinh thần này là ranh giới phân biệt các nước phương Tây và Nhật Bản chúng ta. Nay chúng ta phải tìm cho ra nguyên nhân của nó, dù không dễ dàng gì. Trong sách của phương Tây có nói về nguyên nhân chuyên quyền của châu Á là do sự ảm áp của khí hậu, sự phì nhiêu màu mỡ của đất đai, sự quá đông đúc của dân cư, sự hiểm trở, bao la của địa lý, rừng núi, sự mê tưởng sợ hãi và nhiều nguyên nhân khác. Nhưng liệu những lý luận này có đúng với thực trạng của Nhật Bản chúng ta mà không phải nghi ngờ gì không thì cho đến nay vẫn chưa biết được. Giả sử những lý do này đúng thì mọi nguyên nhân đều do tự nhiên, sức người không thể làm gì? Tóm lại, tôi chỉ muốn nói về quá trình hình thành sự việc để dần làm sáng tỏ vấn đề chuyên quyền. Nếu đã biết rõ nguồn gốc rồi, sẽ có cách ứng xử phù hợp.

Nhật Bản chúng ta thời cổ đại cũng như các nước trên thế giới, cũng hình thành một nhóm người, trong nhóm đó có một người mạnh nhất, thông minh nhất chỉ phối cả nhóm, hoặc một người từ nơi khác đã chinh phục được nhóm này và trở thành tù trưởng nắm quyền. Theo lịch sử, Thiên hoàng Jinmu vốn từ phía Tây chinh chiến về phía Đông. Để chỉ phối một nhóm người, cần phải có người giúp sức nên lại có những người theo giúp tù trưởng. Những người đó có thể là họ hàng của tù trưởng, hay trong nhóm bằng hữu, cùng nhau hợp sức, tự mình xây dựng thể chế chính quyền.

Khi đã xây dựng được thể chế chính quyền thì người trong chính quyền này là người cai trị nhân dân, người dân trở thành người chịu sự cai trị đó. Từ đây, bắt đầu sinh ra sự phân biệt người cai trị và người bị trị, người cai trị trở thành người trên, người “chủ” và ở “trong nội bộ”; người bị trị trở thành người dưới, là “khách” và “ở bên ngoài”. Phải thấy sự khác biệt rõ ràng trên – dưới, chủ – khách, trong – ngoài. Hai nhóm người cai trị và bị trị này phân giới rạch ròi trong quan hệ xã hội Nhật Bản, như thể nền văn minh của chúng ta có hai yếu tố. Từ trước cho đến nay, tuy đã có không ít các loại quan hệ xã hội nhưng rốt cuộc cũng quy về hai yếu tố này, không tổ chức nào thoát khỏi nó mà có thể làm tròn công việc của mình.

QUYỀN LỰC QUỐC GIA THIÊN VỀ VƯƠNG THẤT

Cai trị người khác không phải là chuyện dễ dàng. Người vào nhóm cai trị chắc chắn phải có cả sức mạnh cơ bắp và trí tuệ, và ít nhiều phải giàu có. Khi đã có sẵn sức mạnh cơ thể lẫn tinh thần và giàu có thì sẽ có được quyền chế ngự người khác. Nghĩa là người cai trị chắc chắn trở thành người có quyền lực.

Vương thất đứng trên những kẻ có quyền này, và bằng cách tập hợp sức mạnh, chế ngự cả nước, đã chiến đấu là không để thua, đã chinh di (đẹp rợ) là không đầu hàng. Cộng thêm việc người dân – người bị trị – cũng phục tùng

nguồn gốc xa xưa của vương thất. Từ thời Jinkō (Thần Hậu)¹, thỉnh thoảng cũng chinh di xứ khác, chuyện trong nước thì giữ vững quyền thế.

Sau đó, văn hóa người dân phát triển, kỹ thuật nuôi tằm, đóng tàu, làm dụng cụ, dệt vải, trồng trọt, sách vở y thuật, Nho giáo, Phật giáo và các yếu tố văn minh khác được truyền bá từ Triều Tiên hoặc được phát minh ngay trong nước.

Cuộc sống con người phong phú, dần trở nên hưng thịnh, nhưng phải nói tất cả quyền thực thi các yếu tố văn minh là do một tay chính phủ. Người dân chỉ biết làm theo sự chỉ huy đó mà thôi. Không chỉ vậy, đất đai cả nước, đến cả thân thể người dân, không gì không thuộc sở hữu của vương thất. Nếu nhìn tình trạng này thì người bị trị không khác gì nô lệ của người cai trị. Cho đến hậu thế vẫn còn có những danh xưng “ngự quốc” (*o-kuni*), “ngự điền địa” (*go-denji*), “ngự bách tính” (*o-hyakushō*) v.v. Chữ “ngự” này thể hiện sự tôn kính chính phủ và còn có nghĩa mọi đất đai, cơ thể người dân đều là món đồ tư hữu của chính phủ mà thôi.

1. Cách gọi tắt của Jingu Kōkō (Thần Công Hoàng hậu) hay Jingu Tennō (Thần Công Thiên hoàng): trị vì Nhật Bản trong các năm 201–269, là Thiên hoàng thứ 16. Trong các bộ huyền sử *Cổ sự ký* và *Nhật Bản thư ký* (*Nihon Shoki*) có nói nữ Thiên hoàng này từng chinh di bán đảo Triều Tiên. (HĐ)

Thiên hoàng Nintoku (Nhân Đức)¹ thấy khói bếp nhà dân, nói: “Trẫm thật giàu có”, cũng là do xuất phát từ lòng yêu thương dân chúng và coi sự giàu có của dân chúng như sự giàu có của bản thân mình. Phải nói là một vị vua hiền, luôn nghĩ đến dân chúng. Nhưng ở đây ta cũng có thể nhìn thấy ý xem thiên hạ như một nhà và là sở hữu của riêng mình. Cứ như thế, quyền trong thiên hạ hết thấy thuộc về vương thất, sức mạnh đó luôn nghiêng về một phía, kéo dài đến cuối thời vua chúa cai trị.

Nhưng sự chênh lệch quyền lực, như đã nói lúc trước, tồn tại từ lớn đến nhỏ, xã hội con người thiên hình vạn trạng thì cũng có ngàn vạn mức độ chênh lệch. Nay vương thất và nhân dân chia làm hai thì sự chênh lệch cũng sinh ra và nghiêng về phía vương thất.

CHÍNH PHỦ CÓ THAY ĐỔI NHƯNG TÌNH HÌNH XÃ HỘI KHÔNG CÓ GÌ THAY ĐỔI

Từ thời kỳ đầu Genpei, với sự trỗi dậy của gia tộc Taira và gia tộc Minamoto, quyền lực trong thiên hạ tập trung trong tay võ gia, nhờ đó mà tạo sự cân bằng quyền lực với vương thất. Quan hệ xã hội tưởng như thay đổi, nhưng thật ra không phải vậy. Cả gia tộc Taira và gia tộc Minamoto, cả vương thất đều thuộc giới cai trị. Việc chuyển giao quyền lực diễn ra từ một bộ phận này sang một bộ phận khác trong

1. Nintoku Tennō: Thiên hoàng thứ 16, được cho là trị vì Nhật Bản trong các năm 313–399.

những người cai trị. Quan hệ giữa người cai trị và người bị trị vẫn duy trì mối quan hệ trên – dưới, chủ – khách như trước, không có gì thay đổi. Không những không khác gì lúc xưa mà còn có chuyện Thiên hoàng Kōnin (Quang Nhân)¹ những năm Hōki² đã lệnh phân chia binh và nông, tập hợp những người giàu có và có sức mạnh làm binh lính, những người yếu và nghèo làm nông dân. Từ chính sách này mà những người dân giàu, có sức mạnh bảo vệ kẻ yếu hơn bằng vũ lực; còn người nghèo, yếu, chăm chỉ làm nông chu cấp cho những người làm lính, võ gia. Nghèo, yếu lại càng nghèo, yếu; giàu, mạnh lại càng giàu, mạnh. Phân chia của những người cai trị và bị trị càng rõ hơn, chênh lệch quyền lực chỉ ngày thêm trầm trọng.

Theo sử sách, Yoritomo thống soái hơn 60 châu [năm 1185], đặt chức quan thủ hộ (*shugo*) cai quản từng xứ, lập ra địa đầu (*jito*) là người đứng đầu trang viên. Kể từ khi loại bỏ quyền lực của quốc ty (*kokushi*) và trang ty (*shoshi*)³, trong đội quân các xứ, người nào may mắn xuất thân gia đình danh giá, lại có gia nhân sẽ được bổ nhiệm chức vụ thủ hộ hay địa đầu, những gia nhân bên dưới gọi là “ngự gia nhân”, chịu sự cai trị của thủ hộ và địa đầu. Mọi người trở thành người của Mạc phủ, có thời gian

1. Kōnin: Thiên hoàng trị vì Nhật Bản trong các năm 770–781.

2. Hōki (Bảo Quy): niên hiệu trong giai đoạn 770–780.

3. Quốc ty: quan sứ đứng đầu xứ (còn gọi là châu hay tỉnh); trang ty: quan coi sóc trang viên.

phải thay phiên nhau cứ 100 ngày là lưu trú ở Kamakura. Thời Hōjō cũng đại khái tương tự, cả nước không đâu là không có võ sĩ. Trong cuộc chiến tranh Jōkyū [năm 1221], Yasutoki (Thái Thời) dẫn 18 kỵ binh rời Kamakura ngày 22 tháng 5, trong vòng ba ngày đã tập hợp được 190.000 kỵ binh ở Đông quốc.

Từ việc này, có thể thấy rõ các võ sĩ thường xuyên bận rộn chuẩn bị xuất trận nên không có thời gian làm nông, phải trông chờ vào nông dân. Khi binh – nông phân định rõ ràng, cùng với việc tăng dân số, số võ sĩ cũng tăng lên.

Thời Yoritomo, hầu như trao quyền cho võ sĩ vùng Kantō làm thủ hộ các xứ, cứ ba đến năm năm thay phiên nhau, nhưng về sau trở thành nghề cha truyền con nối. Khi Hōjō diệt vong, đến thời Ashikaga, những thủ hộ này tấn công lẫn nhau, khi hưng, khi suy, khi thì bị sĩ tộc truy đuổi, khi thì bị người hầu cướp quyền, cuối cùng dần chuyển sang thời kỳ phong kiến.

Nếu tóm lại tình trạng kể từ sau thời vương quyền: võ sĩ Nhật Bản lúc đầu phân tán các nơi trong cả nước, từng người nắm quyền lực của riêng mình nhưng vẫn phục tùng mệnh lệnh của vương thất. Cho đến thời Kamakura, từng chút một, hình thành các tổ chức nhỏ, lúc đầu xưng là đại danh, tiểu danh (*shōmyō*). Đến thời Ashikaga thì kết hợp với nhau tạo thành tổ chức lớn hơn nhưng các tổ chức lớn này không thể có sự hợp nhất. Kể từ sau thời loạn Ōnin (Ứng Nhân) [1467–77] là thời kỳ võ sĩ hoạt động nổi bật

nhất. Thế giới của võ sĩ tan, hợp, tập trung, giải tán, tiến thoái, hưng suy như vậy, nhưng thế giới của những người nông dân thì không hề có sự vận động nào. Họ chỉ lặp đi lặp lại việc chuyên tâm làm nông và cung cấp cho giới võ sĩ. Nghĩa là với con mắt của những người dân thường thì vương thất và võ sĩ không khác gì nhau, sự thay đổi hưng suy của giới võ sĩ đối với người dân cũng như sự thay đổi của thời tiết, khí hậu. Họ chỉ im lặng mà theo dõi¹.

Theo quan điểm của Arai Hakuseki (Tân Tĩnh Bạch Thạch), lịch sử Nhật Bản đã trải qua chín lần thay đổi đến thời võ gia. Thời võ gia lại trải qua năm lần biến đổi, đạt đến đỉnh cao vào thời Tokugawa. Các học giả khác phần lớn cũng đồng ý như vậy, nhưng quan điểm này chỉ nhìn tình trạng thay đổi của người nắm chính quyền mà thôi. Sách lịch sử Nhật Bản từ trước đến nay chỉ nghiên cứu phá hệ vương thất, hay bình luận về những người cầm quyền, hoặc ghi chép chuyện quân binh thắng bại, còn hầu như không có gì khác. Nếu hiếm hoi nói chuyện không liên quan đến chính phủ thì chỉ là những chuyện mê tín liên quan đến Phật giáo, không đáng xem. Nói tóm lại, không phải là sách viết về lịch sử Nhật Bản mà chỉ là sách viết về lịch sử chính quyền Nhật Bản. Có thể nói đây là sự bất cần của học giả và là một thiếu sót lớn của đất nước.

1. Tôi đã bàn về lợi ích quét sạch những mê tín của chính trị thần quyền võ sĩ ở chương II. (TG)

Độc sử dư luận của tiên sinh Arai cũng là một loại sách sử này, tuy có đề cập đến sự thay đổi của xã hội, nhưng thực tế xã hội đã sớm ổn định từ thời vương quyền. Tác giả phân biệt rõ ràng hai tuyến người cai trị và người bị trị, nông – binh cũng phân giới rõ ràng mà không hề thay đổi cho đến ngày nay.

Dù nhà Fujiwara độc chiếm quyền lực, chấm dứt thời vương quyền hay thượng hoàng có nghe chuyện chính trị cũng chỉ là chuyện của nội bộ vương thất, vốn ngay từ đầu không quan hệ gì với hình thái xã hội bên ngoài. Dù nhà Taira suy vong, nhà Minamoto nổi lên lập ra Mạc phủ ở Kamakura, nhà Hōjō thành nhiếp chính cho Mạc phủ, nắm sinh mệnh quốc gia, hay Ashikaga trở thành kẻ thù của Nam triều (Nancho) và bị gọi là gian tặc, rồi cả khi Oda Nobunaga, Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu từng thống nhất đất nước, thống trị nước Nhật, tuy có khác nhau về sự xảo diệu trong việc thống trị, nhưng hình thái xã hội vẫn không khác gì lúc trước. Nhà Hōjō và nhà Ashikaga vui mừng ủng hộ chuyện gì thì nhà Tokugawa cũng vui mừng ủng hộ chuyện đó. Nhà Tokugawa lo buồn chuyện gì thì nhà Hōjō cũng lo buồn chuyện đó, cách xử lý những vui, buồn đó cũng không khác nhau chút nào. Ví dụ, chính quyền của nhà Hōjō và nhà Ashikaga bày tỏ tình cảm vui mừng trước việc mưa thuận gió hòa, được mùa cày cấy, nhân dân yên ổn thì chính quyền của nhà Tokugawa cũng vậy. Những loại mưu phản đáng lo trong

chính quyền Hōjō và Ashikaga cũng không khác gì với thời đại Tokugawa.

Nhìn lại tình hình tiến triển của các nước châu Âu sẽ thấy có sự khác biệt to lớn. Trong dân chúng xuất hiện tôn giáo mới là đạo Tin Lành, chính quyền cũng theo đó mà ứng xử. Khi xưa, chính quyền chỉ phải dè chừng quý tộc phong kiến, nhưng khi tầng lớp trung lưu phát triển công thương nghiệp và nắm phần nào quyền lực thì chính quyền vui mừng trước sự xuống dốc của quý tộc và chuyển nỗi lo sợ sang hướng thương nhân.

Tức các nước châu Âu, cùng với sự thay đổi thời thế của đất nước, chính phủ cũng phải thay đổi chiều hướng tương ứng, nhưng Nhật Bản không như vậy. Vì cả tôn giáo, học vấn, thương mại, công nghiệp, tất cả đều trong tay chính phủ nên không đủ để họ ưu phiền hay lo sợ trước bất kỳ biến động nào. Nếu có gì trái ý chính phủ thì họ có thể cấm. Họ chỉ có một mối lo duy nhất là bị đồng loại mưu toan thay thế, thay đổi người nắm quyền chính phủ¹. Nghĩa là trong khoảng thời gian lịch sử hơn 2.500 năm, chính phủ Nhật Bản chỉ lặp đi lặp lại một công việc như nhau, giống như đọc đi đọc lại một cuốn sách, xem đi xem lại một vở kịch. Việc Arai nói xã hội “cửu biến” hay “ngũ biến” chỉ có nghĩa là vở kịch này diễn chín lần hay

1. “Đồng loại” ở đây chỉ những người cùng làm chính trị. (TG)

năm lần mà thôi. Trong một quyển sách của người phương Tây có viết: “cải cách và nổi loạn ở các nước châu Á có thể nói không khác châu Âu. Nhưng những biến loạn đó không thúc đẩy nền văn minh quốc gia”. Chuyện đó theo tôi không thể nào phủ nhận.

NGƯỜI DÂN NHẬT BẢN KHÔNG QUAN TÂM ĐẾN QUỐC SỰ

Như đã trình bày ở trên, chính phủ có sự thay đổi theo thời gian nhưng tình hình đất nước lại không có gì thay đổi. Quyền lực đó luôn nghiêng về một bên, như thế giữa người cai trị và người bị trị có một bức tường cao chặn đứng con đường liên kết giữa họ. Cả sức mạnh cơ bắp hữu hình và tri đức vô hình, cả học vấn và tôn giáo, tất cả đều thuộc về phe người cai trị. Các phe phái cai trị cùng tồn tại, phụ thuộc lẫn nhau, mở rộng quyền lực của riêng mình. Sự giàu có cũng ở đây mà tài năng cũng tập trung tại đây, vinh nhục cũng ở đây mà liêm sỉ cũng ở đây, những kẻ cai trị chiếm trọn vị trí thượng lưu trên cao mà chế ngự hạ dân bên dưới và trị loạn. Chiến hay hòa, hưng hay bại, tiến hay thoái của văn minh, tất cả đều ở chỗ người cai trị. Còn người bị trị lại không quan tâm đến, như thể là chuyện không liên quan đến mình hoặc như người khách lạ.

Chẳng hạn, từ thời xưa đã có những cuộc chiến tranh ở Nhật Bản. Nào loạt trận chiến giữa xứ Kai (Giáp

Phỉ) và xứ Echigo (Việt Hậu)¹ hay tranh giành quyền lực giữa vùng Kansai có kinh đô và vùng Kantō. Nếu nghe tên thì như thể hai xứ thù địch đánh nhau, nhưng thực tế lại không như vậy. Những cuộc chiến này chỉ là cuộc chiến giữa võ sĩ hai miền, người dân hoàn toàn không liên quan gì. Vốn dĩ, địch quốc là do người dân thường trong cả nước đem lòng thù địch quốc gia kia, tự mình cầm vũ khí ra trận với tâm nguyện giành thắng lợi cho đất nước, đánh bại kẻ địch, tất cả mọi sự việc đều phải phân chia địch ta rõ ràng thì mới gọi là hai nước thù địch. Lòng ái quốc của người dân cũng xuất phát từ đây. Nhưng các cuộc chiến tranh ở đất nước chúng ta từ trước đến nay thì không thấy ví dụ nào như vậy. Chỉ là những cuộc đấu tranh giữa võ sĩ và võ sĩ, không phải là cuộc chiến giữa người dân với người dân. Chỉ là gia tộc này đánh nhau với gia tộc kia, không phải là cuộc chiến giữa hai quốc gia. Khi võ sĩ hai gia tộc bắt đầu cuộc chiến thì người dân chỉ theo dõi và khiếp sợ kẻ mạnh hơn mà thôi. Nghĩa là, khi có chiến tranh, tùy vào tình hình đôi bên mà mới hôm qua người dân còn vận chuyển binh lương cho phe này thì hôm nay đã đả trách phần việc đó cho phe kia. Khi phân chia thắng bại, xung đột chấm dứt, người dân chỉ

1. Tác giả có ý nói đến những cuộc giao chiến giữa đại danh Takeda Shingen (Vũ Điện Tín Huyền) cai trị xứ Kai và đại danh Uesugi Kenshin (Thượng Sam Khiêm Tín) cai trị xứ Echigo trong khoảng thời gian 1553–1564. (HĐ)

xem như xáo trộn tạm lắng và theo dõi sự thay đổi các địa đầu. Họ chẳng vinh dự gì với chiến thắng mà cũng không cay cú trước thất bại. Chỉ cần người đứng đầu mới giảm sưu thuế vài năm là họ lấy đó làm vui mừng.

Tôi xin đưa ví dụ ra đây. Gia tộc Go-Hōjō cai trị tám xứ của vùng Kantō, nhưng bị Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu đánh bại, ngay sau đó phải chịu dưới quyền cai trị của cự thủ Ieyasu. Dù Tokugawa Ieyasu có tài tình đến thế nào đi nữa vẫn không thể thu phục ngay được lòng dân tám xứ. Nhưng người dân tám xứ không đứng về phía địch cũng chẳng đứng về phía ta, chỉ đứng nhìn cuộc chiến giữa nhà Go-Hōjō và Hideyoshi. Sau khi nhà Tokugawa chuyển về Kantō, việc truy quét tàn quân đối phương chỉ là dẹp gia thần còn sót lại của nhà Go-Hōjō, còn từ đầu đến cuối, đối với nông dân và đinh nhân (*chōnin*)¹ thì như lấy tay xoa đầu khiến họ bình tĩnh ngay lập tức.

Những ví dụ như thế này trong lịch sử nhiều không sao kể xiết. Cho đến nay vẫn không thấy có sự thay đổi nào. Nghĩa là, có thể nói, từ xưa Nhật Bản chưa bao giờ là một quốc gia duy nhất. Ngày nay, nếu có biến cố gì xảy ra, toàn quốc phải đối đầu với kẻ địch ngoại quốc, ngay cả khi toàn dân Nhật Bản cầm vũ khí ra trận, ta cũng phải tính

1. Tầng lớp thường dân đô thị, chủ yếu là người buôn bán và thợ thủ công, xuất hiện từ đầu thời kỳ Tokugawa. Chữ “đinh” trong tên gọi xuất phát từ đơn vị cấp đinh (tựa như phường) ở đô thị. (HĐ)

trước xem bao nhiêu người muốn chiến đấu và so sánh với số người chỉ quan sát, hẳn sẽ biết được sự chênh lệch như thế nào. Đó chính là cơ sở để tôi lập luận “Nhật Bản có chính phủ nhưng không có quốc dân (*nation*) [quốc gia]”. Ngay cả châu Âu cũng thường xảy ra việc giành nước khác bằng chiến tranh, nhưng để vào được nước đó thì vô cùng khó khăn, hoặc binh lực phải mạnh để áp chế ngay từ đầu, hoặc phải thương lượng với người dân đất nước đó để trao đổi quyền lợi, không thì không thể nào vào được nước phe kia. Khí chất người dân hai xứ Đông – Tây khác nhau đến vậy.

QUỐC DÂN KHÔNG XEM TRỌNG VỊ THẾ CỦA MÌNH

Vì lý do trên, dù trong dân chúng có người tài đức vẹn toàn cũng không thể tự mình đứng ra phát huy tài năng trong đám bình dân mà chỉ có cách thoát khỏi địa vị bình dân của mình, gia nhập tầng lớp thượng lưu. Có không ít trường hợp hôm qua là dân thường, hôm nay trở thành tướng quân hay tể tướng. Nếu thoát nhìn, có vẻ như không có bức tường ngăn cách các tầng lớp trên dưới, thế nhưng những nhân vật đó chỉ là thoát khỏi thân phận của họ với tư cách cá nhân. Nếu lấy ví dụ so sánh thì giống như tránh đi trên đầm lầy thì phải đi nơi cao, khô ráo. Với cá nhân một người thì tuy tiện lợi, nhưng thực tế không phải người đó tự mình khiêng đất lấp đầm lầy và làm cho cao lên. Đầm lầy vẫn là đầm lầy, bức tường ngăn cách vẫn tồn tại, sự phân biệt trên dưới không hề thay đổi.

Như ngày xưa, Kinoshita Tōkichi xứ Owari thành *Taikō* cai quản cả xứ nhưng người dân Owari vẫn là dân thường, tình trạng của họ không có gì thay đổi. Chỉ có mỗi Tōkichi rời khỏi nhóm thường dân, gia nhập nhóm võ gia. Việc lập thân đó chỉ là sự lập thân của một mình Tōkichi, không làm cho địa vị của thường dân cao lên được. Đó là do thời thế, nay có bàn luận cũng vô ích. Nhưng nếu đặt Tōkichi vào các đô thị tự trị của châu Âu ngày đó, hẳn người dân chẳng lấy gì làm vui mừng trước việc này. Hay nếu cho người dân thời đó và Tōkichi sống ở thời đại ngày nay rồi cho dân đánh giá công trạng của Tōkichi thì hẳn những người này sẽ cho rằng Tōkichi là kẻ bạc tình bạc nghĩa. Không buồn ngoảnh lại nhìn quê hương, chối bỏ người dân, một mình cậy nhờ võ gia để nhận danh lợi về mình thì không thể là người cùng phe. Tức suy nghĩ của Tōkichi và người dân thời ấy đã khác nhau hoàn toàn, dù cùng hành vi, dũng khí nhưng từ xưa đến nay hai bên đã không thể tương hợp, bất kể thời thế hay xu hướng nào.

Tuy nhiên, khoảng những năm 1200–1300 ở châu Âu, như các thị dân của các đô thị độc lập phổ biến lúc ấy, dù có ở tình trạng bạo loạn, quá khích hoặc cổ lậu đi nữa vẫn nhất định không có chuyện dựa vào người khác. Họ tự mình phát triển và đảm bảo thương mại, thiết lập lực lượng phòng bị, tự mình củng cố địa vị. Cho đến thời cận đại, ở Anh, Pháp và các nước khác, giai cấp trung lưu dần

đạt đến sự giàu có, từ đó nâng cao phẩm hạnh. Trong các cuộc tranh luận ở nghị viện, họ không tranh giành quyền lực của chính phủ để đàn áp dân đen, củng cố sức mạnh mà tự mình bảo vệ quyền lợi, địa vị bản thân, nỗ lực học tập để không bị người khác áp chế. Lợi ích, địa vị đó là nếu là địa phương thì là *local interest* (lợi ích địa phương), nếu là nghề nghiệp thì là *class interest* (lợi ích giai cấp). Ở địa phương cư trú của mỗi người, được củng cố bởi mối quan hệ thân tình cùng chung sự nghiệp kinh doanh hoặc chung khu vực sinh sống, từng người chủ trương đề cao quan điểm của nhóm mình, bảo vệ lợi ích của nhóm mình, thậm chí không tiếc sinh mạng vì lợi ích đó.

Nếu nhìn theo góc độ này, người Nhật xưa nay chỉ biết xem nhẹ bản thân mà chạy theo phe mạnh hơn vì lợi riêng, hoặc dựa vào người khác để tìm kiếm quyền lực, hoặc được người khác nhờ cậy mà dùng bạo lực để đoạt lấy quyền lợi của người dân, không gì đáng xấu hổ bằng. Nếu so với người dân độc lập của phương Tây, phải nói là cách xa một trời một vực.

Ngày xưa, ở Trung Quốc có chuyện Hạng Vũ nước Sở nhìn bầu đoàn của Tần Thủy Hoàng đi qua, đã nói: “Tôi muốn thế chỗ người này”. Hán Cao Tổ thì nói: “Đại trượng phu đúng là phải như vậy”. Nay xét tâm tư hai người họ thì không phải họ căm ghét chế độ bạo tàn của nhà Tần mà họ muốn tiến thân. Thực tế, họ muốn lợi dụng cơ hội Tần Thủy Hoàng thất sách để thực hiện dã tâm của mình, hoặc

chỉ muốn thay thế vị trí của Tần Thủy Hoàng và làm những việc tương tự mà thôi. Hay cho dù không bạo tàn như Tần Thủy Hoàng thì cũng chỉ để lập công tìm kiếm sự ngưỡng mộ của mọi người. Việc chuyên quyền chế ngự hạ dân thì cả Tần Thủy Hoàng lẫn Hán Cao Tổ đều không khác gì nhau. Đất nước chúng ta từ xưa đến nay anh hùng hào kiệt không phải ít nhưng nếu xét sự nghiệp của họ, không giống Hạng Vũ thì cũng giống Hán Cao Tổ. Từ thuở khai quốc đến nay, trên khắp nước Nhật, thị dân độc lập thậm chí trong mơ cũng không xuất hiện.

KHÔNG CÓ QUYỀN TÔN GIÁO

Tôn giáo hoạt động bên trong nhân tâm, tự do nhất, độc lập nhất, không bị sự chế ngự của yếu tố khác, cũng không phải dựa vào sức mạnh của yếu tố khác một chút nào cả. Nhưng ở Nhật Bản chúng ta lại khác. Vốn dĩ tôn giáo của đất nước chúng ta có người cho là Thần – Phật lưỡng đạo, nhưng Thần đạo cho đến nay vẫn chưa thành một tôn giáo trọn vẹn. Ví dụ, thời xưa tuy cũng có giáo lý nhưng đã bị đưa vào bên trong Phật pháp, mấy trăm năm không thể hiện được bản sắc. Hay gần đây, có vẻ như cái tên Thần đạo được nghe nói đến nhiều, nhưng khi cải cách chính phủ, chỉ có được chút hoạt động ở quy mô nhỏ nhờ vào vinh quang còn sót lại của Hoàng thất, tức là việc ngẫu nhiên, nhất thời. Theo sở kiến của tôi thì không thể công nhận Thần đạo là tôn giáo được xác lập. Tóm lại, tôn giáo đã cùng chuyển động với đại cục văn

minh của Nhật Bản từ xưa đến nay chỉ có một, đó là Phật giáo. Nhưng Phật giáo này từ thuở mới được lưu truyền đến đã thâm nhập vào giới cai trị, và không ai không dựa vào quyền lực đó. Những người xưng là danh tăng trí thức thời xưa, hoặc tìm đến nhà Đường để học hỏi Phật pháp, hoặc mở ra giáo phái mới ở nước mình, giáo hóa con người, xây dựng chùa chiền là nhiều. Nhưng đó cũng chỉ là những người được Thiên tử, tướng quân để mắt đến rồi dựa vào sức ảnh hưởng đó mà mở rộng giáo pháp của mình. Thậm chí, có người còn lấy làm vinh dự khi nhận tước vị từ chính phủ.

Ví dụ, cấp bậc của tăng lữ như “tăng chính” (*sōjō*) hay “tăng đồ” (*sōzu*) là xa xưa nhất. Trong *Diên hỷ thức* (*Engi shiki*)¹ nói rằng “tăng đồ” trở lên tương đương bậc thứ ba trong triều. Trong tuyên chỉ của Thiên hoàng Go-Daigo năm Kenmu (Kiến Vũ) thứ hai [1335] có viết: đại tăng chính (*daisōjō*) tương đương với đại nạp ngôn (*dainagon*) bậc hai, tăng chính tương đương với trung nạp ngôn (*chūnagon*) bậc hai, quyền tăng chính tương đương tham nghị bậc ba. Nếu xét điều này sẽ thấy danh tăng trí thức đương thời cũng gắn mình với quan vị của thiên triều, quân thần triều đình trên dưới tranh giành địa vị, chỉ vì một chiếc ghế mà lấy làm vinh hạnh.

1. *Engi shiki* (Nghị thức của thời đại Diên Hỷ) gồm 50 tập trình bày về lễ nghi, luật pháp và phong tục, do Thiên Hoàng Daigo (Đế Hồ) xuống chỉ cho biên soạn năm 905, hoàn thành năm 927 và có hiệu lực năm 967. (HĐ)

Do đó, tôn giáo của Nhật Bản xưa nay tuy có, nhưng chưa từng nghe đến một cơ cấu tổ chức độc lập. Nếu đòi hỏi chứng cứ, có thể đi khắp các thiền viện, chùa chiền trong cả nước mà xem nguồn gốc các nơi đó. Những năm Tenpyō (Thiên Bình) [729–748], Thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ)¹ cho xây chùa ở mỗi xứ²; thời Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ)³ năm Enryaku (Diên Lịch) thứ bảy [788] thì Dengyō Daishi (Truyền Giáo Đại sư)⁴ mở núi Hiei (Tỷ Duệ), xây nên Konpon Chūdō (Căn Bản Trung đường), trấn mạn tây bắc cho kinh thành Kyoto. Năm Kōnin (Hoằng Nhân) thứ bảy [816] thời Thiên hoàng Saga (Tha Nga) có Kōbō Daishi (Hoằng Pháp Đại sư) mở núi Kōya (Cao Dã) được ấn phù của nhà vua mà xây nên đại tự đường. Ngoài ra, các chùa trên núi vùng nam Nara, các chùa ở Kyoto, thời trung đại thì có năm chùa Thiền đạo ở Kamakura, cận đại thì có núi Tōeizan (Đông Duệ sơn) ở Ueno (Thượng Dã), chùa Zōjōji (Tăng Thượng tự) ở Shiba, v.v., hết thấy đều dựa vào sự hỗ trợ của chính phủ. Ngoài ra, trong lịch sử có khá nhiều các thiền tử quy y Phật pháp hay thân vương trở thành tăng lữ.

1. Shōmu trị vì trong các năm 724–749.

2. Hệ thống chùa này dành cho sư nam, mỗi xứ một chùa và gọi là quốc phận tự (*kokubunji*). Còn một hệ thống chùa khác dành cho sư nữ gọi là quốc phận ni tự (*kokubunniji*). (HĐ)

3. Kanmu trị vì trong các năm 781–806.

4. Tên truy tặng sau khi mất của Tối Trường (767–822), người sáng lập Thiền Thai tông Nhật Bản. (HĐ)

Thiên hoàng Shirakawa (Bạch Hà) có 8 người con trai thì có 6 người trở thành tăng lữ. Đây cũng là một nguyên nhân khiến tôn giáo có được quyền lực.

Chỉ có một phái Ikkō-shū là gần như tự lập, nhưng vẫn không tránh được sự lệ thuộc tệ hại này. Cuối thời Mạc phủ Ashikaga, năm Taiei (Đại Vĩnh) thứ nhất [1521], có chuyện Jitsunyo Shōnin (Thực Như Thượng Nhân)¹ dâng tiền vàng chúc mừng thiên tử lên ngôi thì được thưởng bằng tước vị chuẩn môn tích suốt đời, tương đương pháp thân vương. Thương xót cho gia cảnh nghèo nàn của vương thất và đem tiền không dùng đến biểu vương thất là một việc làm vô cùng đúng đắn của bậc tăng lữ. Nhưng thực tế lại không như vậy, Jitsunyo đã nhờ Nishisanjō (Tây Tam Điều)² làm trung gian, dùng tiền để mua quan vị. Chỉ có thể nói là việc làm ti tiện.

Vậy là từ xưa đến nay, các đại thiền viện khắp nước Nhật nếu không phải do sắc lệnh của thiên tử, hoàng hậu thì cũng do tướng quân hay nhiếp chính lập nên. Tóm lại chùa chiền là công cụ của họ. Nếu hỏi nguồn gốc, lai lịch của ngôi chùa, sẽ thấy họ nói đất mỗi ngôi chùa đáng giá bao nhiêu trăm *koku*, các chức tước của tăng lữ là gì, không khác gì giới sĩ tộc kể về gia cảnh mấy đời nhà mình,

1. Jitsunyo (1458–1525): đứng đầu chùa Honganji (Bản Nguyên tự), cũng là tên một nhánh của Ikkō-shū. (HĐ)

2. Chỉ Nishisanjō Sanetaka (Tây Tam Điều Thực Long, 1755–1537), một vị quan làm đến chức nội đại thần thời Chiến quốc.

chỉ nghe thôi đã thấy khó chịu rồi. Trước cổng chùa dựng tấm bảng “xuống ngựa”, ra khỏi cổng thì dẫn theo người dẹp đường, xua đuổi người chung quanh tránh đường, uy quyền hơn cả đại danh thời phong kiến. Nếu tìm lại nguồn gốc của quyền lực đó sẽ thấy đó không phải là quyền lực của tôn giáo mà vay mượn từ quyền lực của chính quyền, rốt cuộc chỉ là một phần trong uy quyền thế tục.

Tuy nói Phật giáo hưng thịnh, nhưng tất cả thuyết giáo đều dính đến chính trị, và việc chiếu sáng khắp nơi trong xã hội không phải là ánh quang minh của Phật giáo mà là uy quang của chính trị. Do đó, việc chùa chiền không có quyền tự trị không có gì khó hiểu, và cả việc quy y của những con người không tin vào tôn giáo thật sự cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

Tôi xin đưa ví dụ. Sự thật là từ trước đến nay, chiến tranh tôn giáo ở Nhật Bản cực kỳ hiếm hoi. Nó chứng tỏ sự nhu nhược của những người theo đạo. Những gì mà tôn giáo đó thể hiện ra chỉ là những giọt nước mắt của những người nhà quê vô học mà thôi. Nhìn tình trạng này, Phật giáo chỉ là một công cụ trong thế giới mù chữ, nhất thời xoa dịu tâm hồn những con người ngu muội. Ngoài ra nó không có công dụng gì khác, cũng không có thế lực nào cả.

Thời Tokugawa, sư tăng phạm giới nhưng không phạm tội thế tục cũng bị chính quyền bắt giữ ngay lập tức, bị dắt đi khắp phố thị, xử phạt lưu đày. Có thể nói sư tăng

hết như nô lệ của chính quyền. Cho đến gần đây, có lệnh của chính quyền ban ra cho phép tăng lữ ăn thịt và lấy vợ. Nghĩa là lâu nay việc các tăng lữ không ăn thịt, không gần gũi phụ nữ, không phải do giữ luật tôn giáo mà do chính quyền không cho phép mà thôi. Nếu xét những việc như vậy thì tăng lữ không chỉ là nô lệ của chính quyền mà có thể nói cả nước Nhật không có tôn giáo thực sự.

HỌC VẤN KHÔNG CÓ QUYỀN LỰC MÀ CHỈ TIẾP TAY CHO CHUYÊN CHẾ

Tôn giáo đã như vậy thì không cần nói cũng biết học vấn Nho đạo còn tệ hơn thế. Nho giáo được truyền bá vào nước ta đã lâu, các triều đại Thiên hoàng đều có học giả bên cạnh để dạy thiên tử học và tự đọc được Hán thư. Thời Thiên hoàng Saga, đại nạp ngôn Fujiwara no Fuyutsugu (Đằng Nguyên Đông Tự) lập Khuyến học viện [năm 821], dạy cho cả nhà con cháu quý tộc. Thời Thiên hoàng Uda (Vũ Đa) có trung nạp ngôn Ariwara no Yukihiro (Tại Nguyên Hành Bình) xây Trường học viện¹ [năm 881], Hán học dần được mở rộng. Đặc biệt, thơ *waka*² vốn thịnh hành từ lâu nhưng vào thời này chỉ có con cháu anh em quý tộc có địa vị quan lại mới được học hành, tuy có sách nhưng cũng chỉ toàn do quan viết. Lại thêm kỹ thuật in ấn vẫn

1. Trường nghĩa là khuyến khích, khích lệ. (HĐ)

2. Túc Hòa ca, nghĩa là thơ ca tiếng Nhật, đối lập với Hán ca, tức thơ ca bằng tiếng Hán. (HĐ)

chưa được phát minh nên không có phương tiện truyền đạt giáo dục cho dân chúng.

Thời Kamakura, Ōe no Hiromoto (Đại Giang Quảng Nguyên), Miyoshi Yoshinobu (Tam Thiện Khang Tín) và những người khác được chính quyền trọng dụng nhờ kiến thức Nho học nhưng họ thuộc chính quyền, chứ không nghe nói có học giả trong dân chúng. Năm Jōkyū thứ ba [1221], Hōjō Yasutoki đánh quân nhà vua ở sông Uji (Vũ Trị) - Seta (Lại Điền), trong số hơn 5.000 người hầu, binh lính chỉ có Fujita Saburō (Đăng Điền Tam Lang), người xứ Musashi (Vũ Tạng) là đọc được chiếu thư của Thượng hoàng Go-Toba¹. Từ ví dụ này có thể hiểu, tỉ lệ biết chữ trong xã hội thời bấy giờ thấp như thế nào.

Từ đó cho đến cuối thời Ashikaga, văn chương chữ nghĩa là đặc quyền của giới tăng lữ, ai muốn học chữ phải phụ thuộc vào nhà chùa. Do đó mà hậu thế có từ *terako* (tự tử, “con của chùa”) để gọi các môn sinh học chữ. Có người cho rằng các chùa ở Gozan (Ngũ Sơn), Kamakura là nơi in sách đầu tiên ở Nhật, hẳn cũng đáng tin.

Sơ kỳ thời Tokugawa, thủy tổ Ieyasu trước tiên cho mời Fujiwara Seika (Đăng Nguyên Tinh Oa), sau đó trọng dụng Hayashi Razan (Lâm La Sơn). Từ đó, cùng với việc duy trì thái bình, nhiều nhà Nho ưu tú đã ra đời cho đến

1. Tình tiết được kể trong *Độc sử dư luận*. Chiếu thư của Thượng hoàng Go-Toba thừa nhận thất bại. (HĐ)

thời cận đại. Như vậy, học vấn thịnh suy cùng xã hội, không có vị trí độc lập. Trong mấy trăm năm chiến loạn, học vấn nằm trong tay tăng lữ, chỉ có thể nói đây là một sự phỉ báng học vấn. Chỉ nhìn vào điều này cũng thấy Nho không bằng Phật.

Tuy nói vậy, học vấn sa sút thời binh loạn thì không chỉ mỗi Nhật Bản mà các nước trên thế giới, đâu cũng vậy. Ở châu Âu, từ thời trung cổ tăm tối cho đến cuối thời phong kiến, quyền chữ nghĩa chỉ thuộc về giới tăng lữ. Học vấn được khai hóa trên thế giới thực ra chỉ từ những năm 1600 trở về sau.

Ngoài ra, phong cách học vấn giữa Đông và Tây cũng khác nhau, các nước phương Tây chủ trương thực nghiệm, Nhật Bản chúng ta vui vẻ với những học thuyết Khổng – Mạnh. Vốn dĩ quan điểm khác nhau hoàn toàn nên không thể đặt chung một tiêu chuẩn để nói về sự khác nhau, nhưng cũng không thể quy lỗi cho bên này hay bên kia. Tóm lại, Phật pháp và Nho học chính là hai yếu tố cứu người dân chúng ta khỏi tòa thành hoang dã, tiến đến văn minh ngày nay. Đặc biệt, cùng với sự phát triển của Nho học cận đại, các thuyết xằng bậy, hư ảo, mê tín trong dân gian cũng được loại trừ không ít. Nếu nhìn mặt này thì không thể nói Nho học vô dụng. Do đó, bây giờ tôi không đề cập đến công – tội của học vấn Đông – Tây mà chỉ trình bày về quá trình tiến hành học vấn và đưa ra những khác biệt của cả hai bên.

Vậy thì khác biệt đó là gì? Đó là sau thời loạn thế, tại các nước phương Tây, học vấn được tiến hành giữa những người dân, còn ở Nhật Bản ta thì được diễn ra trong chính quyền. Học vấn của các nước phương Tây là sự nghiệp của học giả, không phân biệt vua quan, thần dân, chỉ thuộc về thế giới học vấn. Học vấn của nước chúng ta là học vấn của thế giới những người cai trị, không khác gì một phần của chính phủ. Ví dụ 250 năm Tokugawa cai trị, những nơi được gọi là trường học trong cả nước hoặc do chính quyền trung ương thành lập hoặc do các phiên điều hành. Hay tuy có học giả nổi tiếng, trước tác lớn nhưng các học giả đó thường là gia nhân của gia đình nào đó, còn các tác phẩm đó do quan lại, chính phủ ban hành. Hoặc có những học giả lãng nhân (người vô chủ) nhưng các lãng nhân này, chỉ mong thành gia nhân cho gia tộc nào đó, sách vở cũng là theo ý của chính phủ. Không nghe nói đến học hội gồm học giả trong nước, cũng không nghe nhắc báo chí tranh luận v.v., không thấy nơi dạy kỹ thuật hoặc gặp gỡ trao đổi ý kiến. Tóm lại, tất cả những gì liên quan đến học vấn hoàn toàn không xuất phát từ cố gắng tư nhân.

Hiếm hoi nếu có nhà Nho học ưu tú nào đó mở trường dạy học thì học sinh cũng chỉ giới hạn trong giới sĩ tộc, nhận bổng lộc phục vụ gia chủ, lúc rảnh rỗi thì học chữ mà thôi. Hơn nữa, các trường phái học tập chỉ quan tâm đến việc dạy học trò làm người cai trị giỏi, hoàn toàn là để tìm kiếm thuật cai trị. Dù có đọc hàng trăm ngàn quyển

sách cũng vô dụng nếu không tìm được một vị trí trong chính quyền. Hoặc họa hoằn có tiên sinh gọi là “ẩn quân tử”, thì không phải tự nguyện “ẩn” mà buộc phải làm vậy và không hài lòng với số phận hẩm hiu của mình, chỉ biết âm thầm oán trách xã hội hoặc lãng quên xã hội mà thôi.

Nếu hình dung tình trạng đó, có thể nói học giả Nhật Bản bị nhốt trong cái lồng có tên “chính phủ” và xem cái lồng này là thế giới của mình, rồi luẩn quẩn trong đó. May mắn là trong xã hội, giáo dục Hán Nho không phổ biến, học giả cũng ít, mức độ ảnh hưởng không rộng. Nếu đào tạo ra vô số học giả Hán Nho như mong muốn của người dạy học thì hỗn loạn sẽ xảy ra trong cái lồng chật hẹp. Không đủ chỗ đứng thì ghen tị, buồn phiền, sầu não lại tăng lên. Chẳng phải tình trạng đó thật đáng thương sao?

Trong cái lồng nhỏ hẹp lại có vô số học giả sinh sống như thế mà không biết gì đến thế giới bên ngoài, cũng không có phương cách để tạo nên vị trí của mình trong thế giới ấy. Họ chỉ biết dựa dẫm vào những người có quyền lực thời đại đó, chịu sự khinh miệt cũng không cảm thấy xấu hổ.

Vào thời Tokugawa, những ai đạt được mức độ học vấn nào đó thì đều làm Nho quan các phiên trong chính phủ. Tiếng là Nho quan nhưng thực chất không quyền hạn, thân phận không cao quý gì, chỉ như một công cụ, lại thêm không thể tham gia vào sự vụ chính trị mà người đó thích. Họ nhận chừng 5 to (đấu) gạo bổng lộc rồi dạy trẻ con đọc

sách. Trong một xã hội mà đa số là người mù chữ thì biết chữ là một thành tựu hiếm có, họ được sử dụng để bù đắp cho khiếm khuyết này. Cách xử lý cũng giống như dân ô uế (*eta*, uế đả)¹ được giao cho công việc thuộc da. Phải nói là vô cùng hèn mọn. Mong đợi, chê trách họ cũng chẳng được gì. Không đủ để tiếc nuối khi bản thân họ không có lấy một tổ chức độc lập, không ngạc nhiên khi trong số họ không có lấy một cuộc tranh luận.

Tuy nhiên, không phải là không có những Nho giả có chút chí khí, cho rằng chính phủ chuyên chế ràng buộc con người và cảm thấy bất bình. Nhưng nếu xem xét nguyên nhân sẽ thấy là do phụ tử tự mình gieo hạt, vun trồng đến khi cái cây lan rộng thì tự mình làm khó mình. Ai đã dạy chính phủ trở nên chuyên chế? Giả sử trong bản chất của chính phủ có yếu tố chuyên chế đi nữa thì những kẻ tiếp tay cho yếu tố này phát sinh và phát triển chẳng phải là các học giả Hán Nho đó sao? Xưa nay, trong số Nho gia Nhật Bản, những người có tài nhất, những người công lao to lớn nhất là những người giỏi về chuyên chế nhất và được chính phủ trọng dụng nhất. Ở đây, có thể nói Hán Nho là thầy, chính phủ là học sinh.

Thật đáng tiếc, tất cả người dân Nhật Bản ngày nay đều là con cháu của họ. Tiến hành chuyên chế trong hiện

1. Tầng lớp thấp kém, bị khinh bỉ nhất ở thôn quê Nhật Bản thời xưa, đến năm 1871 mới bãi bỏ sự phân biệt đối với họ. (HĐ)

tại và chịu sự chuyên chế đó không phải là tội của thế hệ hiện đại bây giờ, mà chỉ có thể nói là do thừa hưởng một cái bệnh di truyền từ tổ tiên xa xôi. Nhưng ai là kẻ tiếp tay cho cái bệnh đó lây lan? Chính các tiên sinh Hán Nho đó chứ ai, đóng góp của họ thật to lớn.

Như tôi đã nói ở đoạn trước, cả Nho học và Phật pháp đều vận động và góp phần văn minh hóa đất nước chúng ta cho đến ngày nay. Nhưng cả hai đều mắc bệnh ngưỡng mộ quá khứ, mãi không khỏi. Bốn phạm của tôn giáo là dạy về tâm hồn con người. Nếu trong những lời dạy của tôn giáo không có gì thay đổi, người hiện đại có thể hiểu được những lời dạy cổ xưa của Phật giáo, Thần đạo mấy ngàn năm trước. Nhưng Nho học khác với tôn giáo, chuyên luận về lý lẽ giao tiếp người với người, rao giảng cả lễ lạt lục nghệ¹, mà có thể nói hơn nữa là học vấn liên quan đến chính trị. Nay học vấn này lại không biết đến sự thay đổi linh hoạt thì thật đáng tiếc.

Học vấn con người tiến bộ theo tháng ngày. Cái được hôm qua là cái thiệt hôm nay, thứ bắt buộc đương nhiên của năm trước là cái vô lý của năm nay. Nghi ngờ mọi vật, tự mình xác nhận cái này đúng cái nọ mơ hồ, phát minh ra cái này, cái kia. Đệ tử, kẻ hậu thế tiến bộ hơn đàn anh, trải qua năm tháng và tích lũy kinh nghiệm, dần phát triển

1. Sáu tài nghệ dạy học trò thời xưa là lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (cưỡi ngựa), thủ (học chữ), số (học tính), tức những nghề thực hành trong xã hội. (HĐ)

mạnh mẽ, to lớn, quay lại nhìn những thô sơ, không văn minh của trăm năm xưa mà cười. Đó mới là sự tiến bộ của văn minh, sự phát triển của học vấn.

Trong *Luận ngữ* có viết: “Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã.” (Lớp trẻ thật đáng sợ, nhưng biết đâu mai này họ không bằng ta bây giờ hay sao?¹⁾) Hay trong *Mạnh Tử*: “Thuấn là người nào, tôi là người nào, có hiện thực thì cũng giống như vậy”², hay “Văn Vương là thầy ta. Chu Công há lừa dối ta sao?”³ Từ những lời này có thể hiểu được tinh thần Nho học. Nói “lớp trẻ đáng sợ” nghĩa là thế hệ trẻ chỉ cần nỗ lực học tập là có thể đạt bằng vị trí của người thầy bây giờ, nên không thể chủ quan. Nếu chỉ như vậy, thì thứ hạng thế hệ trẻ đạt được cũng chỉ bằng vị trí của người ngày nay. Tuy nhiên, nếu người ngày nay đã nhiều tuổi mà không bằng được thánh nhân thời xưa thì cho dù lớp trẻ có đạt đến mức của người bây giờ cũng không đáng tự hào gì. Nếu các học giả thế hệ trẻ phát triển mạnh mẽ,

1. *Luận ngữ*, chương Tử Hân, tiết 22. Lời Khổng Tử nhấn mạnh rằng “người đến sau” (lai giả) biết đâu đạt bằng ta được như ta bây giờ mà không cho thấy họ có thể vượt xa ta vô cùng. (HĐ)

2. Mạnh Tử dẫn lại lời của Nhan Uyên, học trò của Khổng Tử, ý nói: Vua Thuấn cũng là người như tôi, nếu tôi thực hiện tính thiện, tôi cũng giống như vua Thuấn. (HĐ)

3. Mạnh Tử dẫn lại lời của Công-Minh Nghi, học trò của Tăng Tử. Chu Công học theo tám gương đạo đức của Văn Vương, người vừa là cha, vừa là thầy của Chu Công và cũng trở thành bậc đại hiền, nghĩa là không lừa dối hậu bối. (HĐ)

kháng khái lên giọng bày tỏ ý chí thì hoặc chỉ muốn như vua Thuấn mấy ngàn năm trước, hoặc lấy Chu Công làm nhân chứng mà học theo Văn Vương. Khuynh hướng đó cũng như đứa trẻ vụng về nhận từ thầy bài viết chữ mẫu rồi khổ sở viết theo đúng như vậy. Một khi ngay từ đầu cho rằng ta không bằng thầy thì dù có viết giỏi cũng chỉ là bắt chước thầy mà không vượt được thầy.

Sơ đồ đường đi Hán Nho bắt đầu từ Nghiêu, Thuấn, truyền đến Vũ, Thang, Văn, Vũ, Chu Công, Khổng Tử, từ Khổng Tử trở về sau thì như cạn kiệt thánh nhân, cả Trung Hoa và Nhật Bản chẳng nghe thấy có người như thế nữa. Rất lâu sau Mạnh Tử, Nho gia thời Tống, hay các Nho gia hàng đầu Nhật Bản tuy rất đáng tự hào so với hậu thế, nhưng không nói được gì hơn Khổng Tử. Chỉ là học lại những lời Khổng Tử và ca thán không bằng được thánh hiền. Nghĩa là, con đường đó càng truyền cho hậu thế càng kém đi, dần dần làm giảm tri đức con người, cuối cùng làm tăng số người xấu, số người ngu muội đời này qua đời khác. Cho đến ngày nay, lẽ ra xã hội đã trở thành thế giới của dã thú theo tính toán về mặt lý thuyết. Nhưng may mắn, định luật tiến bộ của tri thức con người tự mình vận hành trong xã hội không như suy nghĩ của Nho gia. Xuất hiện những nhân vật vượt hẳn thánh hiền và sự tiến bộ của văn minh từ trước đến nay đi ngược lại lý thuyết tính toán đó của Nho giáo, phải nói đó là phúc lớn của người dân nước ta. Những người chỉ biết tin và ngưỡng mộ những điều xưa cũ, không

thêm được chút suy nghĩ, công phu của mình như thế này gọi là nô lệ tinh thần (*mental slave*)¹, tự dâng tinh thần cho quá khứ. Thời nay mà chịu sự cai trị của cổ nhân, lại truyền đạt sự cai trị đó để cai trị xã hội ngày nay, làm cho xã hội ngưng trệ, có thể nói đây là tội lỗi của Nho học.

Tuy nhiên, từ góc nhìn khác, nếu không có Nho học ở nước ta thì không thể có mức phát triển của xã hội hiện nay. Về mặt này, trong tiếng Anh có từ *refinement* (sự cải tiến, sự tinh tế), công đức của Nho giáo trong việc rèn luyện và thanh lọc tâm hồn con người là không nhỏ. Nhưng cũng chỉ công hiệu trong quá khứ, chứ ở hiện tại thì vô dụng. Trong thời kỳ còn thiếu thốn vật chất thì quần áo rách có thể làm đồ ngủ, cám cũng thành lương thực. Do vậy, cũng không nhất thiết phải trách cứ những việc xưa cũ không đẹp của Nho giáo.

Thiết nghĩ, những người Nhật Bản học Nho giáo thời xưa như những người con gái nhà quê đi làm nữ hầu cho ngự điện. Tại các dinh thự, biệt điện, họ phải tiếp xúc và học tác phong tinh tế, phát triển tài trí lên mức cao hơn. Tuy nhiên, trong quá trình đó, họ đánh mất tinh thần hoạt bát và trở nên vô dụng trong lo toan việc nhà. Do thời đó không có trường cho phụ nữ nhà quê theo học nên việc họ đi làm nữ hầu ngay mà không qua dạy dỗ cũng chấp nhận

1. Fukuzawa mượn từ của S. Mill trong cuốn *Về tự do* (*On Liberty*): mental slavery (sự nô lệ tinh thần). (HĐ)

được, nhưng ngày nay, xem xét lợi hại, ưu nhược thì phải chọn con đường khác.

VÕ SĨ THỜI LOẠN KHÔNG CÓ TƯ CHẤT

Xưa nay, Nhật Bản chúng ta được gọi là nước của nghĩa dũng. Về tiêu chí quả cảm, trung thành, chính trực của võ sĩ, có thể nói không có gì đáng xấu hổ so với các nước châu Á khác. Trong đó, đặc biệt vào thời cuối Ashikaga, thiên hạ đại loạn, hào kiệt xưng hùng tranh bá, tranh chấp xung đột không ngừng xảy ra, có thể nói trước và sau này không thời nào trong lịch sử Nhật Bản bạo lực như thời bấy giờ. Kẻ bại mất đất ngay, người thắng phát triển cơ đồ. Thắng bại không tùy thuộc vào gia cảnh hay dòng dõi, công danh, giàu nghèo đạt được trong khoảng khắc. Tuy trình độ văn minh đã có khoảng cách so với trước nhưng khi so sánh với châu Âu thì không khác gì thời rợ phương Bắc xâm nhập Đế quốc La Mã. Trong sự thể như vậy, tầng lớp võ sĩ Nhật Bản cũng nảy sinh tư tưởng độc lập tự chủ, như thể tộc người Đức man di đã để lại yếu tố tự chủ và tự do, khiến tâm trí người dân nước ta cũng nhất loạt thay đổi, nhưng thực tế không phải vậy. Sự chênh lệch quyền lực, như tôi đã nói ở đầu chương này, đã ăn sâu vào đời sống xã hội từ thuở ban sơ, dù có bất kỳ chấn động nào cũng không bị phá vỡ.

Võ sĩ thời đại này có vẻ như tự do, phóng khoáng nhưng tính cách tự do, phóng khoáng này không phải là

sự khảng khái của cá nhân, cũng không phải do tự mình tạo nên với tư cách một đấng nam nhi thân ngoại vô vật, có tâm hồn vui thú tự do cá nhân mà chắc chắn là do tác động của ngoại vật. Hoặc nếu không phải thì cũng nhờ vào sự trợ giúp của ngoại vật mà có. Ngoại vật đó là gì? Nào là vì tổ tiên, vì tên tuổi gia tộc, nào vì quân vương, nào vì cha mẹ, nào vì thân phận bản thân v.v.

Những người xưng danh anh hùng thời đại này không ai không phụ thuộc vào các điều kiện ấy. Còn có cả phong tục những người không có tổ tiên hay dòng tộc danh tiếng, hoặc chủ soái, cha mẹ của họ không thuộc hàng danh gia thì cũng cố tình tạo danh nghĩa không thực mà khoe khoang. Cho dù là anh hùng hào kiệt, tài trí thế nào đi nữa, cũng chưa từng nghe chuyện người nào tự mình làm nên sự nghiệp chỉ bằng mỗi tài trí. Tôi xin đưa một vài ví dụ chứng minh việc này.

Cuối thời Ashikaga, hào kiệt các phương, người theo phụng sự chủ soái, người báo thù cho thân phụ, chấn hưng gia tổ, hoặc vì sĩ diện võ sĩ mà kêu gọi tập hợp đám đông, chiến đấu, cát cứ, xây dựng thế lực nhưng thực ra chỉ có một nguyện vọng duy nhất: lên kinh (Kyoto). Mục đích lên kinh là để mượn uy danh thiên tử hay tướng quân mà thống lĩnh thiên hạ. Hoặc cũng có những người chưa có được cách nào để thượng kinh thì tiếp nhận vắng mặt chức quan từ vương thất, từ đó gia tăng uy quang gia tộc mình, chuẩn bị cách thống lĩnh thiên hạ. Xưa nay, cách này được

lưu truyền phổ biến trong giới võ sĩ Nhật Bản, các tướng quân thời Genpei cũng không ngoại lệ. Tuy thế, nhà Hōjō đã không nhắm đến chức quan cao nhất ngay lập tức, mà cho phép tướng quân vẫn giữ chức vụ vì thể diện, còn mình nắm lấy quyền uy cai quản thiên hạ từ cương vị thấp hơn, chỉ xếp thứ năm trong triều¹. Đó là họ lợi dụng cả vương thất lẫn tướng quân. Bề ngoài thấy như có tôn ti trật tự đẹp đẽ, nhưng nếu tìm hiểu kỹ bên trong, kỳ thực, chỉ là việc sinh ra từ sự thấp kém của lòng người, chứa đựng những yếu tố đáng khinh khi, đáng căm ghét thật sự.

Như việc Ashikaga Takauji sử dụng kế sách của Akamatsu Enshin (Xích Tùng Viên Tâm), nhận chiếu chỉ của Thiên hoàng Go-Fushimi (Hậu Phục Kiến) đưa người con của Go-Fushimi là Kōmyō lên ngôi², ai cũng có thể thấy và không thể công nhận đây là việc làm xuất phát từ tấm lòng tôn vương thật sự. Oda Nobunaga lần đầu tiên nắm được tướng quân Ashikaga Yoshiaki trong tay cũng hiểu uy danh của tướng quân không thể bằng uy danh của

1. Đó là làm nhiếp chính cho tướng quân của Mạc phủ Kamakura. (HĐ)

2. Tác giả nhầm theo sự nhầm lẫn của Arai Hakuseki trong *Độc sử dư luận*. Đây là chiếu chỉ của Thái Thượng hoàng Kōgon (Quang Nghiêm), con trai thứ ba của Go-Fushimi, chứ không phải của Go-Fushimi, và dựa vào đó Takauji đưa anh trai của Kōgon lên ngôi thành Thiên hoàng Kōmyō năm 1336. Takauji chỉ huy quân đội của Kōmyō chống lại Thiên hoàng Go-Daigo, bắt đầu thời kỳ Nam Bắc triều. Bắc triều có Thiên hoàng Kōmyō, đóng đô ở Kyoto, còn Nam triều có Thiên hoàng Go-Daigo, đóng đô ở Yoshino. (HĐ)

Thiên hoàng, Nobunaga bèn đuổi Yoshiaki đi và ngay sau đó cạy quyền Thiên hoàng¹. Hành động đó cũng không thể gọi là vì Thiên hoàng hay để tôn vương. Cả hai trường hợp đều bộc lộ rõ mưu đồ, kế sách, người trong thiên hạ chỉ cần có tai, có mắt là hiểu ngay sự tình. Nhưng những con người này bề ngoài lại hô hào trung tín, tiết nghĩa, nghĩ có thể nói được những lời như trẻ con mà không ai lấy làm nghi ngờ, thiên hạ vẫn hợp tác với họ là tại sao? Là do cả tổ chức trên dưới cùng nhau có lợi từ việc này.

Võ sĩ Nhật Bản luôn tuân theo những quy định xã hội trong cả nước ngay từ thời kỳ đầu sơ khai; được nuôi dưỡng trong sự chênh lệch quyền lực, không lấy làm xấu hổ khi phục tùng người khác. So với người dân phương Tây xem trọng vị trí bản thân, tôn quý thân phận mình và đề cao quyền lợi, nghĩa vụ của từng cá nhân, phải thấy là quá khác biệt nhau.

Chưa kể, dù là thời binh mã chiến loạn, các quy định xã hội này cũng không bị phá vỡ. Người đứng đầu một gia tộc là đại tướng, dưới đại tướng có gia lão, tiếp theo là kỵ sĩ, hoặc đồ sĩ, tiếp theo có “túc khinh” (*ashigaru*) và “trung gian” (*chūgen*)², danh phận trên dưới được mặc định rõ, từ

1. Tác giả nhắc đến chuyện Nobunaga tiến vào Kyoto để lập Yoshiaki làm tướng quân năm 1568, nhưng từ chối chức quân lĩnh (*kanrei*), tức phó tướng quân và năm 1573 thì đuổi Yoshiaki khỏi Kyoto. (HĐ)

2. Túc khinh: lính bộ binh hầu cận trang bị vũ khí nhẹ; trung gian: lính hầu cầm vũ khí cho chủ. (HĐ)

đó mà quyền lợi và nghĩa vụ cũng khác nhau. Từng người phải chịu sự hống hách của cấp trên và đòi hỏi sự phục tùng của cấp dưới. Vừa bị người khác ép buộc một cách phi lý, vừa ép buộc người khác một cách vô lý, chịu khuất phục người này mà xem thường người nọ.

Ví dụ, ở đây có 10 người tên Ất, Giáp, Bính, Đinh v.v. Người tên Giáp vô cùng nhún nhường, chịu khuất phục người tên Ất nhưng với Bính thì cảm thấy sảng khoái, đầy kiêu hãnh. Nghĩa là sự mặc cảm tự ti với người kia được cảm giác sảng khoái với người khác lấp đầy, làm cân bằng sự bất mãn. Bính lấy bù đắp từ Đinh, Đinh lại tìm kiếm bù đắp từ Mậu, dần dần không có giới hạn, cứ như thế, như lấy hỗ trợ từ đảng Đông cho đảng Tây mượn vậy.

Hoặc nếu lấy ví dụ về vật chất, quyền lực của người phương Tây như súng sắt, không thể khuếch đại hay thu nhỏ. Còn quyền lực của võ sĩ Nhật Bản như sợi thun, tùy theo vật ở nơi đối ứng mà trở nên to nhỏ khác nhau, tiếp xúc với bên dưới thì phình to, với bên trên thì thu nhỏ. Quyền lực thay đổi, thu nhỏ, phình to này tập hợp thành một thể thức, được gọi là uy quang của võ gia. Người chịu sự chế ngự của thể thức này trở thành tiểu dân không có tiếng nói chính trị. Tình trạng của tiểu dân thấy có vẻ đáng thương, nhưng trong giới võ sĩ, từ đại tướng quân bên trên cho đến gia nhân tùy tùng bên dưới, tới cấp thấp nhất là “túc khinh” và “trung gian”, thể thức đó lại là có ích lợi cho mọi người.

Không chỉ có được ích lợi mà mối quan hệ trên dưới đó còn thể hiện như một vẻ đẹp của đạo lý. Đạo lý đó là: tuy trong nhóm, trong tập thể có mặt xấu là một người phải phục tùng kẻ khác, nhưng cá nhân phải quên đi bản thân mình, miễn cưỡng tin rằng vinh quang của tập thể cũng là vinh quang của mình rồi bỏ qua mặt xấu đó. Khi đã xây nên thể thức này, các võ sĩ dần quen với nó. Được nuôi dưỡng trong môi trường phục tùng thành thói quen đó, nó trở thành tính cách thứ hai của họ, dù tiếp xúc với bất kỳ điều gì đi nữa cũng không thay đổi. Dọa nạt cũng không lay chuyển được, nghèo khổ cũng không lung lạc được, phong thái võ sĩ kiên cường bất biến. Nếu chỉ nhìn một mặt như vậy thì quả thật rất đáng ngưỡng mộ. Các võ sĩ xuất thân từ xứ Mikawa (Tam Hà), gia thần phụng sự gia tộc Tokugawa là một ví dụ cho hình ảnh này.

Mối quan hệ giữa các võ sĩ được hình thành như vậy, để duy trì thì cần có quyền uy vô hình tối thượng. Và nơi có được quyền uy đó là vương thất. Quyền uy trong thế giới con người thuộc về tri đức của con người, nên dù là vương thất đi nữa nhưng nếu không có tri đức thật sự thì cũng không có quyền uy thật sự. Do đó, giới võ gia chỉ để lại vỏ quyền uy cho vương thất còn thực quyền thì do mình nắm giữ. Đó là lý do đương thời hào kiệt các phương chú trọng việc lên kinh đô và chủ ý lợi dụng nghĩa vụ đạo đức làm cái cớ như đứa trẻ bày trò sắm vai giả vờ khi chơi. Rốt cuộc, nguồn gốc sâu xa của việc

đó là võ sĩ Nhật Bản không có cái phong thái, khí chất cá nhân (*individuality*). Họ không thấy xấu hổ khi hoạt động trong một cơ cấu phức tùng.

THIẾU BÌNH QUYỀN, VĂN MINH Ở NHẬT KHÔNG TIẾN BỘ DÙ THỜI CHIẾN HAY BÌNH

Tuy xưa nay người trong xã hội ít để ý đến, mà nay tôi nêu ra làm một ví dụ cho việc võ sĩ Nhật Bản không có tư chất. Đó là vấn đề danh tính. Vốn dĩ tên của một người là do cha mẹ đặt cho, tuy có trường hợp sau khi trưởng thành thì đổi tên nhưng anh ta làm việc đó không phải chịu sự sai bảo hay theo ý đồ của bất kỳ ai. Các điều kiện vật chất như ăn, mặc, ở hoàn toàn tùy vào lựa chọn tự do của con người ta, tuy nhiều thứ trong đó chịu tác động của người khác và tự mình theo trào lưu, nhưng danh tính thì khác. Danh tính hiển nhiên không phải chịu sự chỉ thị của người khác, ngay cả thân bằng quyến thuộc cũng không có quyền can thiệp, trừ khi được nhờ cậy, trao đổi. Có thể nói danh tính là phần tự do tự tại nhất trong số những vật thể hiện ra hình dáng của con người. Ở một quốc gia có luật cấm cải danh, thì nó cũng không gây cản trở cho tự do của người đó miễn là anh ta tuân theo luật pháp. Nhưng ở một nước cho phép cải danh tự do thì việc Gensuke tự do đổi tên thành Heikichi hay không đổi tên hoàn toàn thuộc về ý chí của một cá nhân, như đêm nằm ngủ quay sang phải hay trái là do người đó quyết định, người khác hoàn toàn không chút liên quan.

Thế nhưng võ gia Nhật Bản chúng ta từ xưa đến nay, có lệ nhận một chữ trong tên chủ soái và được phép nhận họ. Phải nói là một phong tục thấp hèn. Vũ dũng như Uesugi Kenshin (Thượng Sam Khiêm Tín) cũng không thoát được cái lệ ấy và nhận một chữ từ tên của tướng quân Ashikaga Yoshiteru (Túc Lợi Nghĩa Huy) và đổi tên thành Terutora (Huy Hổ)¹. Một ví dụ khác tệ hơn nữa là sau trận Sekigahara², quyền uy trong thiên hạ tập trung về tay Tokugawa, các chư hầu từng xưng họ Toyotomi đều lần lượt quay về tên họ cũ hoặc lấy họ là Matsudaira (Tùng Bình)³. Việc thay đổi này có thể do nguyện vọng bản thân hoặc do lệnh trên ban xuống, nhưng gì thì gì, chỉ có thể nói là hành động hèn kém mà thôi.

Có thể có người cho rằng đây là phong tục tập quán đương thời nên với quan điểm hiện tại thì không thể bình

1. Uesugi Kenshin (Thượng Sam Khiêm Tín) có tên họ ban đầu là Nagao Kagekora (Trường Vĩ Cảnh Hổ). Ông nhận họ Uesugi (Thượng Sam) của gia tộc Uesugi để đảm nhận chức quản lĩnh Kantō và mang tên mới là Uesugi Masatora (Thượng Sam Chính Hổ). Sau đó, ông lại lấy chữ Huy trong tên của tướng quân Yoshiteru (Nghĩa Huy) để đặt tên mới cho mình là Terutora (Huy Hổ). Cuối cùng, khi quy y Thiền đạo, ông đổi tên một lần nữa thành Khiêm Tín. (HĐ)

2. Sau khi thống nhất Nhật Bản, Toyotomi Hideyoshi tập trung quyền hành trong tay cho đến khi chết vào năm 1598. Tokugawa Ieyasu nổi lên đánh lại con trai của Hideyoshi là Hideyori. Chiến thắng của Ieyasu trong trận Sekigahara năm 1600 mở ra thời đại Mạc phủ Tokugawa. (HĐ)

3. Matsudaira là họ cũ của Tokugawa Ieyasu. (HĐ)

luận, nhưng dứt khoát không phải như vậy. Nổi xấu hổ khi xưng danh bằng tên họ của người khác thì thời nào cũng như nhau. Bằng chứng là thời Ashikaga, năm Eikyō (Vĩnh Hưởng) thứ sáu [1434]¹, khi *kubō* Kamakura² là Ashikaga Mochiuji (Túc Lợi Tri Thị) ban tên Yoshihisa (Nghĩa Cửu) cho người con trai làm lễ nguyên phục³, quân lĩnh Uesugi Norizane (Thượng Sam Hiến Thực) có khuyên xin họ Muromachi như thông lệ nhưng Mochiuji đã không nghe theo. Hẳn lúc ấy, Mochiuji đã ấp ủ ý chí độc lập. Cho dù ý chí đó tốt hay xấu, nhưng có lẽ ông đã cho rằng việc cải họ là một hành động hèn kém. Hoặc thời Tokugawa, việc nhà Hosokawa (Tế Xuyên) từ chối việc đổi họ sang Matsudaira được truyền tụng trong dân chúng như một câu chuyện đẹp và có ý nghĩa. Chuyện có thật hay không vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng lòng người cho rằng đây là câu chuyện đẹp thì xưa hay nay lòng người đều như nhau là điều quá rõ ràng. Việc thay tên đổi họ như trên thì có thể không quan trọng bằng điều mà tôi sẽ viết dưới đây, nhưng qua đó chúng ta có thể biết sự thật về những võ sĩ hèn mọn vốn xưng nghĩa dững lâu nay và sức mạnh nắm quyền lực

1. Thực ra sự việc xảy ra vào năm Eikyō thứ 10, tức năm 1438. (HĐ)

2. *Kubō* (công phương) là tước hiệu mà tướng quân Ashikaga Takauji ban cho con trai thứ tư Motouji tức Cơ Thị (sau này truyền lại cho con cháu, cả bảy năm người được phong tước hiệu này). *Kubō* thay mặt tướng quân cai quản phủ Kamakura, gồm tám xứ và hai xứ khác của vùng Kantō, còn tướng quân thì ở kinh đô Kyoto. (HĐ)

3. Lễ trưởng thành dành cho nam giới thời này, khoảng 12–16 tuổi.

kinh khủng của chính quyền đủ mạnh để đột nhập và chi phối nội tâm con người.

Như đã trình bày ở trên, xã hội Nhật Bản từ thời thượng cổ đã chia thành người cai trị và người bị trị, hình thành nên sự mất cân bằng quyền lực cho đến ngày nay vẫn không thay đổi. Trong dân chúng, việc không có ai lên tiếng về quyền lợi, nghĩa vụ của gia tộc mình là chuyện không cần phải bàn mà cả trong tôn giáo, học vấn, tất cả đều bị giới cai trị chi phối, không có được sự độc lập. Võ sĩ thời loạn như có vẻ nghĩa dũng, nhưng không cảm nhận đầy đủ tư chất từng người. Thời loạn hay bình, từ việc cực nhỏ đến việc siêu lớn trong xã hội, không nơi nào không có chênh lệch quyền lực, không có chênh lệch thì không quyết được gì cả. Như thể một loại thuốc mà chữa được vạn bệnh, sức mạnh của người cai trị được sự chênh lệch này nâng đỡ, và sức mạnh đó được tập hợp, quy về một người có quyền lực tối cao.

Như tôi đã trình bày, chính trị vương đại, chính trị võ gia, sách lược của các nhà Hōjō, Ashikaga, Tokugawa về bản chất không khác nhau, mà tốt hay xấu đều được quyết định bởi việc lợi dụng sự chênh lệch này như thế nào mà thôi. Nếu khôn khéo mở rộng sự chênh lệch, trao hết quyền lực về tay người nắm quyền lực tối cao thì mọi việc được giải quyết, mà không phải trông đợi gì khác.

Xưa nay có từ “quốc gia” (*kokka*). Chữ “gia” ở đây không chỉ nói đến cái nhà của người dân, mà còn có nghĩa

là gia tộc, gia danh của người cầm quyền. Nghĩa là đất nước là nhà, nhà là đất nước. Từ đó, việc làm giàu cho chính phủ được hô hào là lợi ích quốc gia. Tức như thể đất nước suy vong vì nhà. Do sử dụng suy nghĩ này làm nguyên tắc cơ bản của chính trị nên mọi chính sách được đưa ra thường xuyên nhằm duy trì mất cân bằng quyền lực trong một gia tộc. Trong *Nhật Bản ngoại sử*, Sanyō bình về chính trị, Ashikaga trao quyền lực cho bên dưới quá nhiều và cho đó là thất sách. Ông nói rằng Ashikaga không tập trung quyền lực về gia tộc Ashikaga, do đó không nắm được quyền kiểm soát hoàn toàn. Tuy quan điểm đó có thể đúng với suy nghĩ Nho học đương thời, nhưng có thể nói quan điểm của Sanyō là của người chỉ biết đến gia đình mà không biết đến quốc gia.

Nếu đánh giá tình trạng “đuôi to khó cử động”¹ của nhà Ashikaga là thất sách thì nhìn tình trạng quyền lực “thiên lệch đầu to”² của nhà Tokugawa sẽ không thể hài lòng. Lâu nay từ thời Tokugawa không nghe được chuyện gì hay ho về chính trị thiên lệch. Sau khi thống nhất đất nước, tướng quân thường xuyên lấy đất xây dựng nhà cửa cho gia đình mình, tiêu phí tài sản của chư hầu, mặt khác phá bỏ thành lũy, ngưng bồi đắp thành trì ở các phiên, cấm đóng tàu lớn, không cho phép đem hỏa dục về Edo, bắt vợ con của chư

1. Vĩ đại bất điều (*bidai futō*): ý nói thuộc hạ quá mạnh thì khó sai khiến.

2. Thủ đại thiên trọng (*shudai benchō*): chênh lệch quyền lực về phía người đứng đầu.

hầu ở lại Edo để làm tin, cho xây dinh thự xa hoa mà biếng nhác việc đem lại lợi ích cho dân chúng. Cứ thấy ở đâu có dư dả là kêu gọi đóng góp cho tướng quân với trăm ngàn lý do, nào giúp đỡ, nào bắt buộc. Mọi việc đều được tiến hành theo lệnh của Tokugawa. Tình trạng đó như một cuộc chiến không cân sức của những người đã bị gãy tay chân. Thực chất, đây là hình mẫu tốt nhất của chính trị “thiên lệch đầu to”, nếu chỉ mưu tính cho mỗi một gia tộc Tokugawa thì phải nói là hoàn hảo, không gì đáng chê trách.

Vốn dĩ, để thành lập chính phủ cần có trung tâm nắm quyền, chế ngự toàn thể. Không chỉ Nhật Bản chúng ta mà tất cả các nước trên thế giới đều cần trung tâm quyền lực này. Ngay cả người Nhật cổ xưa thời nguyên thủy chưa có văn minh cũng đã thấu hiểu việc này nên chuyên chế từ hơn 1.000 năm trước chưa hề bị lãng quên. Huống gì hậu thế đang trên con đường tiến đến văn minh, chẳng ai có thể mong đợi văn minh nếu lấy đi quyền lực từ chính trị. Sự cần thiết của quyền lực chính quyền thì đến đứa trẻ đi học cũng biết.

Tuy nhiên, ở các nước văn minh phương Tây, khởi nguồn của quyền này không chỉ một chỗ. Ngay cả khi mệnh lệnh chính quyền có là một chiều đi nữa thì đó cũng là mệnh lệnh theo lòng người dân trong cả nước, hoặc nếu không có khả năng đạt được đồng thuận hoàn toàn thì cũng ít nhiều thể hiện kết quả thỏa hiệp, hòa hợp nhiều ý kiến khác nhau thành một. Nhưng ở Nhật Bản xưa nay, quan hệ

chính phủ và quốc dân không chỉ là quan hệ chủ – khách, mà còn có thể gọi là đối địch. Chính phủ Tokugawa tiêu phí tiền bạc của chư hầu chẳng khác gì việc nhận cống nạp từ đối thủ đã thua trận. Cấm người dân đóng tàu thuyền, hay cấm đại danh xây thành cũng như phá pháo đài của nước bại trận. Không thể nói đây là việc làm của người chung một nước.

Tất cả mọi việc ở đời đều phân biệt bước đầu tiên và bước tiếp theo. Để thực hiện bước thứ nhất trong giai đoạn đầu, phải làm việc này, việc kia phù hợp với bước tiếp theo. Nghĩa là có thể nói bước tiếp theo chi phối bước đầu tiên. Ví dụ, tục ngữ có câu “kham khổ là hạt giống của nhàn nhã” hay “thuốc đắng dã tật”. Việc ghét và né tránh khổ đau, ghét thuốc đắng là cảm giác thường có của con người. Khi chú trọng tinh thần vào bước đầu tiên của sự vật, việc né tránh hay khó chịu những khó khăn là chuyện đương nhiên nhưng nếu để mắt đến bước tiếp theo là an lạc, lành bệnh, thì phải chịu đựng, nhẫn nại.

Sự chênh lệch quyền lực cũng là một bước nhất thời trong các tuần tự của sự vật để duy trì lòng người trong nước, đạt đến trật tự, không nhất thiết xuất phát từ cái tâm xấu xa của con người. Nghĩa là đó là bước xử lý đầu tiên. Không chỉ vậy, chênh lệch đó lại được xây dựng tài tình, đẹp đẽ đến mức khiến tai, mắt người ta phải mở to vì ngạc nhiên. Có điều, bây giờ đã đến lúc tiến đến bước tiếp theo, khi mà những sai lầm, xấu xa đã bộc lộ và không thể níu

kéo những điều tốt đẹp của bước đầu tiên nữa. Nếu nghĩ như vậy thì chính trị chuyên chế càng khôn khéo và kéo dài thì cái hại càng lớn; thái bình ngự trị càng lâu thì bệnh tật của xã hội càng sâu. Rốt cuộc, nó trở thành độc tính di truyền cho các thế hệ sau, không dễ gì giải bỏ.

Như thái bình thời Tokugawa là một ví dụ. Chúng ta đang cố gắng cải cách xã hội, chuyển sang bước tiếp theo của quan hệ con người nhưng hết sức khó khăn khi muốn thoát khỏi bước đầu tiên. Lý do của khó khăn đó là gì? Sự chuyên chế của nhà Tokugawa rất khôn ngoan và thịnh trị kéo dài chính là nguồn gốc của khó khăn.

Phần trước, tôi từng bàn luận cho rằng việc đó đáng chán và tô vẽ cho chính trị chuyên chế cũng như các nhà ẩn cư thích lau chùi bầu rượu bởi quá yêu thích nó. Cả ngày từ sáng đến tối, bỏ công sức ra lau chùi chỉ để làm tăng độ bóng loáng của bầu rượu. Đến khi thời thế thay đổi, chuyển sang bước tiếp theo mà vẫn ngưỡng mộ cái cũ, không biết thay đổi, cứ nhất mực tìm kiếm sự vật ở chỗ có tìm cũng không có, vẽ trong đầu hình ảnh tượng tượng rồi tìm trong thực tế, cũng giống như lau bầu rượu mà không biết nó đã bị thủng lỗ. Chỉ có thể nói là ngu muội mà thôi.

Những ví dụ nhàm chán như vậy cũng đúng trong nhiều trường hợp. Ai cũng lo lắng cho bước đầu tiên của sự vật mà không nghĩ đến bước tiếp theo, cứ dừng ở bước thứ nhất mà không tiến lên bước thứ hai, cứ lo cho bước

đầu mà gây trở ngại cho bước tiếp theo. Nghĩa là quá xem trọng bước đầu tiên, khiến không thể có được trật tự của sự vật, và thực tế là không có được trật tự khiến xã hội đánh mất sức sống. Nếu là vậy thì không thể nói “đuôi to khó cử động” trong *Nhật Bản ngoại sử* của Sanyō hay “thiên lệch đầu to” của nhà Tokugawa là tốt hay không. Rốt cuộc, Sanyō cũng chỉ để mắt đến bước đầu tiên, tức cũng chỉ là đánh bóng bầu rựu.

Thử nhìn thời Tokugawa, khi người dân tôn kính chính phủ chuyên chế thiên lệch quyền lực này. Nhìn lại tình hình xã hội và xem xét phẩm hạnh con người thời này thì thấy mấy chục triệu người dân khắp nước Nhật như bị nhốt trong hàng chục triệu cái hộp, hay các bức tường kín và không thể tự do hoạt động. Tồn tại việc phân chia giai cấp sĩ, nông, công, thương thì quan hệ con người trong xã hội bị gò bó trong những khuôn khổ cứng nhắc. Ngay trong tầng lớp sĩ tộc cũng khác nhau về bổng lộc, tước vị và quan cách rồi. Nho sĩ và y sĩ thì cha truyền con nối từ đời này sang đời khác. Nông dân có gia tộc, giới công thương độc chiếm quyền kinh doanh, bức tường ngăn cách họ cứng như sắt thép, không sức mạnh nào có thể phá vỡ. Người ta không được chọn công việc phù hợp với khả năng của mình, không có mục đích đúng đắn để làm việc, thúc đẩy xã hội tiến lên mà chỉ là để giữ thân mình lo tìm kế sách an toàn mà thôi. Thói quen mấy trăm năm đó trở thành

tính cách của người Nhật. Nói cách khác, họ đã đánh mất tinh thần đương đầu với hiểm nguy.

Ví dụ, một người dân nghèo không được ăn học phải chịu sự khinh miệt của người đời, trải qua thời gian, nghèo vẫn hoàn nghèo, khổ cực không gì sánh được. Nhưng đến cả người không có gì để mất như vậy cũng không có lòng dũng cảm đương đầu với thử thách. Họ có thể nhẫn nhục chịu đựng những khó khăn không mong đợi, nhưng không ai tự mình dự đoán khó khăn để tìm kiếm thành công trong tương lai. Không chỉ người nghèo mà cả học giả, thương nhân cũng vậy. Nói tóm lại, người Nhật thiếu mất năng lực vận động chuẩn bị mà nhân loại vốn có, do đó nước Nhật trở nên trì trệ.

Do vậy, trong 250 năm nhà Tokugawa cai trị, số người gây dựng được sự nghiệp lớn thật hiếm hoi. Việc bỏ phiên lập huyện mới đây cũng không làm thay đổi được tính cách của người Nhật. Ranh giới phân chia người cai trị và người bị trị vẫn như xưa, không chút thay đổi. Tất cả đều là hậu quả của sự chênh lệch quyền lực, không quan tâm bước tiếp theo của sự vật. Một khi không nhận ra sự tệ hại này để chữa bệnh chênh lệch thì dù xã hội có yên bình thế nào đi nữa vẫn không tiến đến văn minh được. Và việc chữa căn bệnh này là công việc của chính trị gia ngày nay, không phải việc của quyền sách này. Tôi chỉ làm rõ bệnh trạng mà thôi.

Ngay cả các nước phương Tây cũng có khoảng cách giàu nghèo, mạnh yếu. Có kẻ giàu mạnh đối xử tàn bạo với người nghèo yếu, cũng có những kẻ ngạo mạn vô lễ. Kẻ nghèo yếu thì vì danh lợi mà chịu nhún nhường hay lừa gạt người khác. Tình trạng xấu xa đó không khác gì Nhật Bản, thậm chí có trường hợp còn tệ hơn, nhưng ngay cả trong tình trạng tồi tệ đó, họ vẫn có tinh thần độc lập của riêng cá nhân, dòng chảy tinh thần không ngừng trôi, không gì cản được. Sự ngạo mạn, tàn nhẫn phần nào là do giàu có, do có quyền lực mà ra chứ không phải là bản chất. Sự dối trá, nhún nhường là do nghèo, do yếu ớt mà thành chứ không phải do sợ hãi điều gì. Và sự mạnh yếu không tự nhiên mà thành, mà do sức mạnh trí tuệ quyết định. Nếu có sức mạnh trí tuệ và tự quyết định mục đích phải làm thì dù trên thực tế, mục tiêu không đạt được đi nữa, con người ta vẫn dựa vào trí tuệ của mình để mở ra con đường phát triển độc lập và tiến lên.

Nếu hỏi những người dân nghèo đó, dù không trả lời thành tiếng, nhưng hẳn trong lòng họ trả lời thế này: “Tôi nghèo nên thuận theo kẻ giàu, còn nghèo còn chịu khuất phục, hết nghèo sẽ hết phục tùng, còn sự khống chế của họ sẽ biến mất khi họ không còn giàu có”. Tinh thần không dừng lại chính là đây. Người Nhật bị quy luật thiên lệch quyền lực chi phối trong thời gian dài, nên không quan tâm đến năng lực và những gì đối phương có được, chỉ chăm chăm vào địa vị trên dưới mà quyết định khinh thường hay

khiếp sợ đối phương. Thật là không có chút năng động hay tinh thần độc lập nào. So với người châu Âu thật một trời một vực.

Cũng không thể bỏ qua ảnh hưởng của sự mất cân bằng quyền lực này đến nền kinh tế. Nghị luận về kinh tế vốn dĩ vô cùng phức tạp, để lý giải không phải là việc đơn giản. Tùy theo mỗi nước mà tình trạng kinh tế khác nhau, không thể áp dụng trực tiếp kinh tế luận của các nước phương Tây vào nước ta. Tuy nhiên, dù ở nước nào, thời nào, trong kinh tế vẫn có hai yếu tố quan trọng phổ biến.

Yếu tố quan trọng thứ nhất là cách tích lũy tài sản và sử dụng tài sản. Cả hai việc này, tích lũy và đầu tư đều có quan hệ mật thiết với nhau, nhất định không thể tách rời. Tích lũy chính là nghệ thuật đầu tư, và đầu tư chính là phương tiện tích lũy. Ví dụ, gieo hạt vào mùa xuân là cách tích lũy quả vào mùa thu. Tương tự như vậy, tiêu tốn tài sản vào ăn, mặc, ở là để bảo vệ sức khỏe, nuôi dưỡng sức mạnh và là một cách tích lũy cho ăn, mặc, ở.

Cũng có khi việc tích lũy và đầu tư không thể liên hệ với nhau, đó là khi thiên tai, hỏa hoạn và lũ lụt. Hoặc khi phó mặc tài sản cho lòng ham muốn của con người, tiêu xài xa xỉ thì tài sản ra đi không để lại dấu vết. Việc này cũng chẳng khác gì thiên tai, thủy nạn. Nhưng bản chất kinh tế không nằm ở chỗ cấm chi tiêu, có điều sau khi chi tiêu, sau khi sử dụng, phải nhìn vào những gì có được, nhiều hay ít mà quyết định đầu tư hay không. Nếu những gì thu được

nhiều hơn số tài sản đã chi ra, đây gọi là “có lời”, nếu số có được và số đầu tư bằng nhau tức “không có lời”, “hòa vốn” và ngược lại, nếu số thu được ít hơn số đã tiêu hay hoàn toàn không thu được gì thì gọi là “lỗ”. Mục đích của các nhà kinh tế là thường xuyên làm cho phần thu được nhiều hơn phần chi tiêu, thông qua quá trình tích lũy và chi tiêu, dần dần làm tăng tài sản cho cả nước.

Nghĩa là không thể nói hai điều kiện tích lũy và đầu tư này đâu là phương tiện, đâu là mục đích, điều kiện nào trước, điều kiện nào sau. Không có sự phân biệt, ưu tiên trước sau, nhanh chậm, cũng không có khoảng cách khó dễ, nặng nhẹ. Chính xác là phải ứng xử với cả hai điều kiện này như một thể, cùng một tinh thần. Người chỉ biết tích lũy mà không biết cách đầu tư sẽ không tích lũy được nhiều; người chỉ biết chi tiêu mà không tích lũy cũng không thể đầu tư, chi tiêu lớn. Nền tảng của phú quốc chỉ là mở rộng cả việc tích lũy lẫn đầu tư này. Đất nước có thể phát triển hai điều kiện này lớn mạnh được gọi là “phú quốc”.

Nếu nghĩ như vậy thì việc tích lũy và chi tiêu tài sản của đất nước phải dựa trên ý chí, tinh thần của người dân cả nước. Khi đã có tài sản quốc gia, không cần phải nói, tinh thần quốc gia cũng sẽ có. Tài sản quốc gia phải được sử dụng bằng ý chí, tinh thần của toàn dân. Việc thu chi của chính phủ cũng là một phần của tài sản quốc gia, nên ở các nước phương Tây, tài chính, dự toán của chính phủ được luận bàn với người dân và dựa vào đó mà tính toán.

Yếu tố quan trọng thứ hai là, để tích lũy và đầu tư tài sản, cần có trí lực tương ứng với tài sản đó cũng như thói quen xử lý việc đó. Nghĩa là sự hiểu biết và thói quen về tiền bạc. Ví dụ, con nhà giàu không giữ được của cải gia đình, người thắng cờ bạc không giữ được lâu số tiền thắng bạc. Cả hai trường hợp đều do không có trí lực và thói quen tương ứng với số tài sản của mình. Đưa một số tiền lớn cho một người không có trí tuệ lẫn thói quen sử dụng tiền bạc thì y chỉ đánh mất số tiền đó thôi, cũng như đưa dao vào tay đứa trẻ, vừa có thể làm cho đứa trẻ tự hại bản thân vừa làm người khác bị thương. Xưa nay có nhiều chuyện như vậy.

Nếu so sánh hai yếu tố kể trên, sẽ thấy rõ những được mất của nền kinh tế Nhật Bản ta lâu nay. Tạm gác thời vương đại qua một bên, theo *Khảo luận về những thay đổi của chế độ ruộng đất* (*Densei enkaku kō*) của tiên sinh Katsuzan Hakuyū (Cát San Bá Hữu)¹ thì:

“Cho đến thời loạn Genpei, quan nha triều đình không có quyền sưu thuế, người dân không biết phụng sự ai. Ở mỗi địa phương, người theo quan nha, kẻ thờ tộc Taira, người phụng họ Minamoto. Những người không liên quan, không có tiếng nói cũng bị ảnh hưởng, bị lấy

1. Hakuyū là gia thần của phiên Takatō xứ Shinano. *Khảo luận về những thay đổi của chế độ ruộng đất* (*Densei enkaku kō*) ra đời năm 1812 đề cập đến sự liên quan của hệ thống đất đai, chế độ thuế với sự thay đổi quyền lực từ Thiên hoàng sang võ gia.

mất lương thực, đời sống trở nên khốn đốn. Cuối cùng Minamoto no Yoritomo nắm được chính quyền, thiết lập chế độ thủ hộ cho quốc gia, địa đầu cho trang viên. Các chức vụ cũ là quốc ty và trang ty vẫn tồn tại, người dân phục vụ cho cả hai tầng lớp chủ nhân. Nhà Ashikaga tuy chiếm được lãnh thổ nhưng không có chính lệnh pháp lý về sưu thuế cũng như phó mặc cho cấp dưới ở địa phương. 1/50 phần thu được sẽ nộp cho triều đình Ashikaga. Ví dụ, thu được 50 *koku* gạo thô thì 1 *koku* được chở đến kinh đô làm nguồn lương thực cho tướng quân. Có năm, mức thuế đó tăng lên đến 1/20. Thủ hộ, địa đầu lại tự mình định ra mức cần thiết nên người dân phải chịu hai lần thuế. Ngoài ra, những lúc cần thiết thì các loại thuế nhất thời cũng bị trưng thu bất ngờ không theo thời điểm nào. Như *dansen* là tiền thuế đất ruộng theo làng, nay được gọi là *takagakari*, *munewake* là thuế đánh vào từng nhà, như *kagiyaku* ngày nay. *Kurayaku* là thuế đối với những thương nhân, thường dân giàu có, như *bugenwari* ngày nay. Vào thời Yoshimitsu (Nghĩa Mãn), thuế *kurayaku* đánh vào mỗi quý; thời Yoshinori (Nghĩa Giáo) thì một năm 12 lần, thời Yoshimasa (Nghĩa Chính) thì chín lần vào tháng 11 và tám lần vào tháng 12. Người dân phải bỏ ruộng vườn, nhà cửa để trốn đi, thương nhân thì cửa đóng then cài, không mua bán. Điều này có thể đọc được trong *Ứng Nhân ký* (*Ōnin-ki*) v.v. Hay sau khi Toyotomi thống nhất thiên hạ, theo luật định ra vào năm Bunroku (Văn Lục) thứ ba [1594], địa đầu lấy 2/3, người dân nhận 1/3 phần thu hoạch được v.v. Đến

thời Tokugawa, sự tàn khốc của Toyotomi được nêu ra và tỉ lệ thu thuế được nói lỏng (gọi là luật “tứ công lục dân”, tức quan bốn phần, dân sáu phần), dân chúng thoát cảnh khốn cùng.

Nếu theo những gì ghi chép ở trên thì rõ ràng, sưu thuế xưa nay ở nước ta vô cùng hà khắc. Dù thời kỳ đầu Tokugawa có giảm nhẹ nhưng rồi theo năm tháng lại quay về chế độ sưu thuế hà khắc.

Mặt khác, theo lời những người tự xưng trí thức phê phán, cho rằng tuy nông dân là nền tảng của đất nước, còn giới công thương chỉ đóng chút thuế không đáng kể lại ăn sung mặc sướng thì thật không hợp đạo lý. Nhưng nếu xem xét kỹ thực tế thì giới công thương không lười biếng và không hẳn đã sung sướng. Tuy hiếm hoi cũng có đại phú thương làm biếng mà giàu có, nhưng đó là do biết cách sử dụng hiệu quả số tài sản vốn liếng họ có được, không khác gì người nông dân giàu có sở hữu nhiều ruộng đất. Những thương nhân nhỏ và vừa trở xuống thì dù không phải nộp thuế trực thu cũng cực khổ như những người nông dân chịu cực khổ.

Xưa nay, ở Nhật không có chế độ thuế công thương, nhưng cũng do không bị thuế mà số người làm nghề này luôn tăng không ngừng. Nhưng dù tăng thế nào cũng phải có giới hạn. Giới hạn này là khi nông và công, thương cùng đạt đến sự cân bằng về lời lãi.

Ví dụ, theo thuế “tứ công lục dân” tuy phân lấy được chỉ là sáu trên mười nhưng vẫn đủ nuôi vợ con. Còn người công thương ở đô thị, tuy không phải đóng thuế, so với nông dân có phần lợi hơn nhưng để sống được không lâm cảnh cơ hàn thì lại khó. Tại sao lại thế? Là vì có sự cạnh tranh giữa những người cùng nghề. Công việc công thương trên cả nước có hạn, số người tăng mà lượng việc không tăng, thì công việc vốn dĩ chỉ 10 người làm là đủ, nay phân chia cho 20, 30 người. Hay tiền công cho 100 người được chia cho 200, 300 người thì công việc lẽ ra được ba phần thu nay giảm xuống còn một, tiền công cả vạn nay chỉ còn hai ngàn. Cạnh tranh trong nghề khiến phần lợi của bản thân sụt giảm, ngược lại, người ngoài được lợi, nông dân cũng được hưởng lợi từ sự cạnh tranh này.

Như vậy, tuy được tiếng không bị thu thuế nhưng công thương cũng không khác gì nông nghiệp bị đánh thuế. Hoặc giả sử công thương có lời nhiều thì cũng là do chính phủ nghe lời trí thức ràng buộc người nông dân với ruộng vườn, hạn chế số người chuyển sang công thương để có lợi từ độc quyền kinh doanh. Từ đó, cả nông lẫn công thương cùng chung lợi ích, cùng nhau làm lợi cho đất nước và dù phân biệt có thuế hay không, nhưng lĩnh vực nào cũng đều cống hiến cho xã hội, tích lũy tài sản cho đất nước.

Vậy sự khác biệt giữa nhóm người cai trị và bị cai trị trong xã hội này trên lĩnh vực kinh tế là có hai loại: người sản xuất và người không sản xuất. Nhóm người bị trị từ

nông, công, thương trở xuống là người tạo ra tài sản quốc gia, nhóm người cai trị từ sĩ tộc trở lên không tạo ra sự giàu có cho đất nước. Hay nếu dùng từ của đoạn trước: một nhóm người kiếm tiền tích lũy, một nhóm sử dụng chi tiêu. Nếu nhìn quan hệ của hai nhóm này sẽ thấy, ngay từ đầu, công lao và tiền công đã có sự khác biệt, vốn không công bằng. Nhưng cùng với việc gia tăng dân số, kinh tế quốc gia không hỗ trợ được khiến người dân cạnh tranh công việc thì khoảng cách giàu nghèo càng nảy sinh. Người giàu có thể ngồi chơi còn người nghèo phải làm việc. Không chỉ nước ta mà trên toàn thế giới, vấn đề này là phổ biến, chưa có cách giải quyết và cũng không thể giải quyết một chiều. Do đó, tôi không định quy lỗi ở chỗ này.

Hơn nữa, nhóm cai trị gồm giới sĩ tộc trở lên tuy được gọi là nhóm không sản xuất mà chỉ chi tiêu nhưng là người duy trì trật tự xã hội thông qua chính phủ, là nền tảng hỗ trợ nền kinh tế, do đó không thể nói việc chi tiêu của chính phủ là hoang phí. Tuy nhiên, trọng nền kinh tế nước ta, điều đặc biệt không phù hợp, đặc biệt khác với các nước văn minh là chúng ta không tiến hành hài hòa giữa tích lũy và chi tiêu tài sản quốc gia, khi mà hai yếu tố này vốn phải ở trong một tổng thể và cân bằng về giá trị.

Xưa nay theo luật nước ta, người dân tích lũy tài sản. Ví dụ, theo luật thuế “tứ công lục dân” thì người nông dân dùng sáu phần ít ỏi đó nuôi dưỡng cha mẹ, vợ con, bốn phần còn lại nộp cho chính phủ. Một khi bốn phần đó

rời khỏi tay thì họ không biết số tiền thuế đó đi đâu, được dùng vào việc gì, không biết có dư hay còn thiếu. Tóm lại, người dân chỉ biết khoản tích lũy mà không biết mục đích sử dụng của khoản nộp. Chính phủ thì một khi tiền vào tay mình cũng không nhớ nổi tiền từ đâu ra, không biết làm cách nào để tiền sinh sôi, cứ nghĩ như thể của trời cho mà tiêu dùng thoải mái theo ý mình. Nói tóm lại, chỉ biết sử dụng, tiêu xài mà không biết cách tích lũy.

Tôi đã trình bày yếu tố quan trọng thứ nhất của kinh tế là tích lũy và chi tiêu tài sản là một, không thể tách rời và phải tiến hành cùng nhau như một tổng thể với một ý chí. Nhưng nhìn tình trạng này, ta thấy rõ ràng là một việc đang được tiến hành bằng hai ý chí khác biệt. Lấy ví dụ như thể hai người cùng viết, mỗi người viết một nửa chữ “nhất”. Dù cho mỗi người có tài đến mấy cũng không thể viết chữ đó hoàn hảo được. Như thể một trái tim chia hai phần trên dưới, mỗi phần chăm chăm vào lợi ích riêng, không biết đến nhau, nhìn hành động của phần kia mà đâm ra nghi ngờ, không tin tưởng lẫn nhau. Từ đó, không thể nào dẫn đến phát triển kinh tế được. Không chi tiêu vào việc phải chi tiêu, lại tiêu tốn vào việc không đáng tiêu tốn, cuối cùng không thể có được nền kinh tế mạnh mẽ.

Giữa thời đại loạn, Ashikaga Yoshimasa vẫn cho xây chùa Ginkakuji (Ngân Các Tự), làm mái dinh thự Hana no Gosho (Hoa Ngự Sở, tức Dinh Hoa) bằng vàng bạc, tiêu 60 vạn quan tiền (*bin*) vàng bạc để trang hoàng ngọc

bảo, tiêu phí hai vạn đồng tiền xu (*sen*) để thắp sáng một cánh cửa *shoji* ở Dinh Takakura, tiêu xài hoang phí, tận thu từng đồng thuế ruộng đất (*dansen*) và thuế nhà cửa (*munewake*) của người dân các xứ mà chính phủ không còn dư lấy một đồng, từ trên xuống dưới khắp nơi nghèo khó. *Taikō* Hideyoshi xây thành Osaka sau nội loạn, tiếp đó xuất binh chinh phạt Triều Tiên, bên ngoài thì tiêu tốn cho binh mã, bên trong thì tiêu xài cho yến tiệc lạc thú, nhưng vẫn còn dư nên thời này, người dân bên dưới đói khổ mà bên trên sống trong vinh hoa phú quý.

Nhưng trong lịch sử cũng có thời nhà Hōjō như Yasutoki (Thái Thời), Tokiyori (Thời Lại), Sadatoki (Trình Thời), đều chủ trương đơn giản, tiết kiệm.

Đến thời kỳ đầu Tokugawa, đã xây dựng một chế độ không kẽ hở với nhiều minh quân hiền tướng. Tuy khác hẳn thời Yoshimasa, nhưng cũng chưa từng nghe người trong thiên hạ gây dựng được sự nghiệp giàu có. Những di sản nổi tiếng nhất mà Hōjō và Tokugawa để lại, trong số những gì còn lưu truyền đến ngày nay là các chùa ở Ngũ Sơn, Kamakura, thành Edo, thành Nagoya, đền Tōshōgū (Đông Chiêu Cung) ở Nikkō (Nhật Quang), chùa Kaneiji (Khoan Vĩnh tự) và chùa Zōjōji (Tăng Thượng tự) ở Edo. Công trình nào cũng to lớn vĩ đại nhưng điều đáng nói là Nhật Bản thời bấy giờ có cần xây dựng những công trình to lớn như vậy không? Và rốt cuộc có phù hợp với tình trạng kinh tế cả nước lúc bấy giờ không? Tôi thật không tin rằng phù hợp.

Những thành quách, trên cả nước ngày nay, hay các di tích đền thờ, chùa chiền, các tượng Phật, chuông đồng, đại đường uy nghi, hoành tráng không phải là bằng chứng cho việc sự phát triển, thịnh vượng của Thần đạo hay Phật giáo. Đó chỉ là bằng chứng cho thấy sự phát triển của độc tài quân chủ. Tuy hiếm hoi cũng có các công trình thủy lợi lớn, nhưng nhất định không phải do người dân yêu cầu. Đó chỉ là suy nghĩ bộc phát lúc bấy giờ của quan tướng khi họ cảm thấy lòng dân không yên và coi đó là giải pháp phù hợp mà thôi.

Vốn dĩ thời cổ đại vô tri, chính phủ tự mình thực hiện công việc là đương nhiên, không ai phản nản. Thời nay, không thể nói đúng sai hay bàn luận gì về những việc đó, nhưng việc tích lũy và sử dụng tài sản quốc gia thì khác. Dù là thời minh quân hiền tướng hay bạo quân ô lại đi nữa, việc tiến hành tích lũy và chi tiêu riêng biệt như vậy đã sinh ra nhiều bất cập cho nền kinh tế là điều có thể thấy rõ ràng. Một khi hậu thế đã nhận ra điều này thì không được đi lại con đường sai lầm đó.

Tuy minh quân hiền tướng dùng tiền vào những việc có ích nhưng sự “có ích” này là do ý của quân tướng phán đoán. Trong xã hội chín người mười ý, nếu có người cho rằng vô hữu dụng thì cũng có người cho rằng vẫn có ích hơn. Hay có người nghĩ những việc có ích thật sự, cũng có người cho những thứ vô ích là hữu dụng. Thời Ashikaga Yoshimasa, lệnh từ chính phủ nhất loạt xóa sổ nợ được

cho là chính trị tốt. Thời Tokugawa cũng làm tương tự, nhưng cả hai thời kỳ việc này đều do hai chính phủ bảo rằng tốt nên được cho là tốt. Cả nước, người sản xuất tích lũy không được can dự vào việc chi tiêu của người sử dụng đầu tư, người sử dụng đầu tư chẳng buồn tính toán thu chi, cứ thu chi không giới hạn, chỉ cần nhìn thấy đời sống dân chúng như lâu nay là cho rằng chính trị tốt đẹp mà không cần nghĩ chuyện gì xa hơn. Cứ như vậy, việc này lặp đi lặp lại hằng năm, người làm cứ làm, người tiêu cứ tiêu, hai người cùng nhau viết chung chữ “nhất” hàng trăm năm. Nay nhìn lại quá trình phát triển kinh tế của cả nước, thật lòng không khỏi ngạc nhiên trước sự lạc hậu của nó.

Thử đưa ra một ví dụ. Thời Tokugawa kéo dài 250 năm, trong nước không có loạn binh đao, có thể nói là nền thái bình hiếm hoi trong lịch sử thế giới. Khi sống trong nền thái bình đó, người Nhật dù ngu muội đến đâu, kỹ thuật có lạc hậu đến đâu, tài sản tích lũy được có ít ỏi, nhỏ giọt bao nhiêu đi nữa thì trong 250 năm đó, nền kinh tế cũng phải tạo được bước tiến dài, vậy mà thực tế không như vậy. Lý do tại sao? Không phải do lỗi của một tướng quân hay phiên chủ nào. Nếu sự tụt hậu về kinh tế do sự bất tài hay thất đức của quân quan thì tội lỗi đó cũng không phải của cá nhân mà do vị trí, thân phận đã khiến người đó thất đức bất tài. Do đó, nếu bàn về mặt kinh tế thì minh quân hiền tướng cũng không trông cậy được, thiên hạ thái bình cũng chưa chắc hiệu quả.

Có người nói “chiến tranh thật sự rất đáng sợ và đáng bị căm ghét, ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế nước đó như dao sắc cứa vào cơ thể; nhất thời khiến người ta hoảng hốt nhưng nếu không đâm phải chỗ nguy hiểm đến tính mạng thì lại mau lành. Điều đáng sợ đối với nền kinh tế một nước không phải là vết thương do dao gây ra mà là căn bệnh bất trị, dần suy nhược theo thời gian”. Nếu theo lập luận này thì kinh tế Nhật Bản vốn phân chia nhóm người tích lũy và sử dụng do sự chênh lệch quyền lực, suy yếu dần theo thời gian do giữa hai nhóm không có sự lưu thông. Hoặc trong mấy trăm năm tuy có tiến bộ một chút nhưng khó có thể nói là phát triển mạnh mẽ. Thời Tokugawa trị thế 250 năm, không thấy được sự phát triển kinh tế thì có thể nói là bệnh lao của nền kinh tế¹.

Tôi đã trình bày ở trên, yếu tố quan trọng thứ hai của kinh tế là cần có trí lực, thói quen phù hợp, tương ứng với sự tích lũy và chi tiêu tài sản. Vốn dĩ, nguyên lý quan trọng của kinh tế là sự năng động, dũng cảm và cũng là sức mạnh tiết kiệm, cần cù. Chỉ khi có được hai yếu tố này một cách

1. Từ xưa, giới học giả Nhật Bản đã có ý kiến phân chia ra các ủy viên hội đồng trung ương (khám định phụng hành) và ủy viên hội đồng địa phương (quận phụng hành) của chính phủ. Xu hướng của khám định phụng hành là đánh thuế cao, sẽ được cân bằng bởi quận phụng hành gần với dân chúng hơn. Vốn dĩ quan lại cùng một cơ quan chính phủ thì dù có chia ban bộ khác nhau cũng không giải quyết được gì, nhưng đã có tranh luận thì có thể nói, người xưa cũng đã sớm nhận ra cái hại của việc giao phó quyền kinh tế vào tay nhóm sử dụng, tiêu xài. (TG)

cân bằng mới có thể phát triển kinh tế. Nếu không có sự cân bằng, chỉ thiên về một phía, như không có lòng dũng cảm mà chỉ biết tiết kiệm thì chỉ là kẻ tham lam bủn xỉn, nhưng nếu quên mất tiết kiệm, mãi chạy theo tham vọng thì lại thành kẻ tiêu xài hoang phí, cách nào cũng không đúng với nguyên lý của kinh tế.

Tuy nhiên, như đã nói ở đoạn trên, chia người dân cả nước thành hai nhóm tích lũy và chi tiêu, khi phán định phân giới thì chắc chắn theo tính chất toàn thể của nhóm mà mỗi nhóm đều bị thiên lệch: nhóm này có tính tiết kiệm cần cù nhưng không có sự mạo hiểm, dũng cảm nên rơi vào sự bủn xỉn, nhóm kia có tính năng động, dũng cảm nhưng thiếu mất tính tiết kiệm thì lại dẫn đến lãng phí.

Tuy trình độ giáo dục còn thấp nhưng không thể nói người Nhật không hiểu được kinh tế, trừ khi mắc bệnh ngu muội bẩm sinh. Có điều, do mối quan hệ trong xã hội hình thành nên thói quen phân chia công việc vốn chỉ là một thành hai nhóm, cuối cùng thói quen ở mỗi nhóm ăn sâu bám rễ khiến các hoạt động kinh tế suy yếu. Tính chất vốn có không xấu, chỉ cần điều hòa cân bằng thì các yếu tố năng động dũng cảm, tiết kiệm cần cù lại sinh ra, có tác dụng hữu ích đối với kinh tế. Nếu không thực hiện mà ngược lại, tiêu dùng lãng phí hay tham lam bủn xỉn thì rốt cuộc không phải do tính chất mà do không có sự cân bằng. Ví dụ như oxi và nitơ nếu điều hòa cân bằng sẽ tạo ra không khí cần thiết cho sinh vật nhưng nếu tách ra

làm hai thì không chất nào có tác dụng, ngược lại có thể gây hại cho sinh vật.

Xem xét tình t ạng kinh tế của nước ta lâu nay, những người dùng tiền và làm việc thuộc nhóm cai trị sĩ tộc trở lên. Chính phủ tiến hành xây dựng những công trình công cộng, cai trị đất nước là chuyện đương nhiên. Những người biết đọc sách, luyện võ, trau dồi kỹ nghệ, thưởng thức cuộc sống phong lưu v.v., những việc đó dù vô dụng hay hữu dụng nhưng ngoài những gì cần thiết cho đời sống, có thể dư dả thời gian, để tâm những việc như vậy chỉ giới hạn ở nhóm sĩ tộc trở lên, từ đó hình thành bản tính năng động, sắc sảo, lòng dũng cảm đối diện với rủi ro cũng không ít. Tuy họ là nền tảng của văn minh nước ta, nhưng khi xét kinh tế, họ chịu ảnh hưởng của lịch sử mấy ngàn năm, không biết đến mối quan hệ chi tiêu, biết tiêu mà không biết tích lũy, biết chi mà không biết thu, biết tiêu cái có mà không biết làm ra cái không có thì chuyện lãng phí là điều không cách nào tránh khỏi. Hơn nữa, thói quen kéo dài khiến quan niệm kinh tế của giới cai trị thật đáng xấu hổ: không biết về thu chi không đáng xấu hổ; hay đúng hơn, biết thì đáng xấu hổ. Từ đó dẫn đến việc người có địa vị cao nhất là người có kém cỏi về kinh tế. Có thể nói là quá ngu muội.

Còn ngược lại, nếu xét nhóm người bị trị từ nông dân và thương nhân trở xuống, rõ ràng là có ranh giới phân biệt với nhóm thượng lưu, như thế mở ra một thế giới bên dưới

riêng biệt. Họ hình thành nên phong thái, phong tục của riêng mình, chấp nhận bị chế ngự và khinh miệt từ nhóm người bên trên, tùy người mà thay đổi cách xưng hô, chỗ ngồi cách biệt với tầng lớp trên, y phục cũng được điều chỉnh giới hạn, vị thế pháp lý cũng có sự khác nhau, thậm chí đến cả tính mạng cũng phó thác cho người khác. Trong luật thư của Tokugawa có ghi:

“Nếu một túc khinh bị sỉ nhục bởi, hoặc gặp thái độ xấc xược của một đình nhân hay nông dân và buộc phải giết chết người kia, mà sau khi thẩm tra thấy người túc khinh đó đúng, thì anh ta sẽ được miễn tội”¹.

Nếu theo quy định này thì nông dân và đình nhân như phải đối mặt với hàng ngàn, hàng vạn kẻ thù, nếu bình an vô sự thì đó là do may mắn. Một khi đến cả sinh mạng mình cũng không giữ được thì làm sao đòi hỏi gì được. Không quan tâm đến vinh nhục, không dư dả để nghĩ đến chuyện học hành, nghệ thuật, chỉ biết theo lệnh trên mà nộp thuế cho chính phủ, tâm trí và thân xác đều bị trói buộc.

Tuy vậy, tính chất của con người là dù có bị áp đảo, cấm đoán thế nào đi nữa, tâm hồn vẫn không thể bị chế ngự hoàn toàn, chắc chắn sẽ tìm kiếm lối thoát. Ngay cả

1. Trích điều 71 của phần hình sự trong *Công sự phương ngự định thư* (*Kujikata osadamegaki*) tức Quy định cho viên chức công, cuốn sách luật năm 1742. (HĐ)

những người nông dân thân phận thấp kém, tuy mất tự do hơn lúc trước vẫn mở ra cho mình con đường tích lũy, kinh doanh và không ít người đã thành công. Chỉ cần một chút mạnh mẽ, dốc lòng tích lũy, cần cù tiết kiệm mà có người trở nên giàu có. Những người như vậy không có mục đích gì khác ngoài việc kiếm tiền để trở nên giàu có. Do đó, họ chỉ biết sản xuất và tập trung vào mỗi việc đó.

Từ đó, họ không quan tâm đến bên ngoài xã hội, không quý trọng điều gì khác ngoài sự giàu có, không từ bỏ sự giàu có. Với những gì liên quan đến sự cao quý, từ học thuật trở lên, không những họ không ngoảnh lại nhìn mà còn tránh né, coi là viễn vông và nhìn người thượng lưu mà cười thầm thói phung phí của tầng lớp trên. Tuy thời thế lúc ấy là vậy, không thể trách được, nhưng sự ti tiện trong phẩm hạnh, không có lòng tự hào đó thật thấp hèn không sao kể được.

Nếu thử tìm hiểu lai lịch của những nhà xưng phú hào khắp nước Nhật, sẽ thấy bằng chứng xác thực cho nhận xét trên. Từ xưa đến nay, những người trở thành đại phú hào đều không phải là học giả, sĩ quân tử. 100 người thì hết 99 người là những người không có học thức, không biết xấu hổ những gì đáng xấu hổ, nhin nhục những điều không đáng nhin, chỉ chăm chăm tích lũy, làm giàu mà trở nên tham lam. Chưa kể những kẻ tán gia bại sản trong nhóm đó cũng là do tinh thần nghèo nàn, biếng lười chuyện sản xuất

tích lũy hoặc đắm chìm trong tửu sắc, nhục dục mà tiêu tốn của cải. Nếu so với giới sĩ tộc không quan tâm đến sản xuất, tích lũy, chỉ biết chạy theo tham vọng, không buồn phiền chuyện nghèo khó thì khác nhau một trời một vực. Dù vì ăn chơi mà tan cửa nát nhà hay vì bảo thủ, không quan tâm đến thế sự mà để nhà cửa suy tàn thì kết quả “mất nhà” là như nhau. Nếu luận về tinh thần thì những người thượng lưu còn biết đến tri đức, người hạ lưu chỉ thích tiền, đam mê tửu sắc. Sự khác biệt trong phẩm hạnh như vậy vô cùng to lớn.

Như vậy, tôi đã trình bày ở trên, quá trình người bị trị từ chỗ tiết kiệm cần cù trở nên keo kiệt, tham lam; nhóm cai trị từ chỗ năng động dũng cảm thay đổi tâm tính, trở nên lãng phí, lạm dụng. Cả hai đều không có lợi cho nền kinh tế, từ đó dẫn đến tình trạng tệ hại ngày nay.

Tuy có người nói nước ta nghèo, nhưng không hẳn là nghèo sản vật tự nhiên, ngược lại trong nông nghiệp có nhiều thứ đáng tự hào với các nước trên thế giới. Như vậy nhất định không phải là nước nghèo. Vậy do thuế má quá hà khắc chăng? Tuy nói hà khắc nhưng đâu phải tiền thuế thu được đem đổ sông đổ biển, chúng đều ở trong nước và trở thành một phần tài sản đất nước. Vậy cái nghèo của Nhật Bản hiện nay là gì? Rốt cuộc đó không phải là nghèo tiền nghèo bạc, mà là nghèo tri thức quản lý sử dụng số tiền bạc đó. Không phải là chúng ta không có tri thức mà tri thức bị chia ra hai nhóm trên dưới khác nhau. Nói tóm lại,

từ thuở lập quốc đến nay, tài sản của nước Nhật vẫn chưa gặp được trí tuệ tương ứng.

Do đó, điều hòa trí tuệ bị chia cắt này và kết hợp lại thành một, nuôi dưỡng cho phù hợp với thực tế là nhiệm vụ cấp bách của nền kinh tế. Tuy nhiên, phong tục, tập quán ngàn đời vốn đã hình thành, không thể một sớm một chiều mà cải cách được. Cho đến gần đây, như thấy được chút manh mún của sự thay đổi đó, nhưng vẫn còn nhiều người trong hai nhóm người trên dưới ấy không học sở trường mà học sở đoản của nhau. Việc này thì không tránh được, không phải là tội lỗi của riêng ai. Từ thời thượng cổ cho đến ngày nay, dòng chảy bao la trong thiên hạ cứ tuôn chảy cuốn bao nhiêu người theo hướng nó đi, không dễ gì cưỡng lại. Đó là điều hiển nhiên.

QUYỂN 6

CHƯƠNG X

LUẬN VỀ ĐỘC LẬP CỦA NƯỚC TA

Tôi đã luận bàn về nguồn gốc văn minh của các nước phương Tây và Nhật Bản ở chương VIII và chương IX. Nếu so sánh toàn thể thì rõ ràng phải nói là văn minh Nhật Bản lạc hậu hơn phương Tây. Một khi văn minh có trước, có sau thì người đi trước chế ngự kẻ đến sau, kẻ đến sau bị người đi trước chế ngự. Khi xưa, thời bế quan tỏa cảng, người dân nước ta không biết đến các nước phương Tây nhưng đến nay đã biết đến sự tồn tại ấy, ngoài ra còn biết tình trạng văn minh của họ, biết so sánh và phân biệt trước sau tình trạng văn minh đó với nước ta, biết văn minh ta không bằng họ, biết quy luật văn minh lạc hậu sẽ bị văn minh tiên tiến chế ngự. Khi đó trong lòng người dân nghĩ đến trước tiên là độc lập của nước mình.

Văn minh vốn dĩ là một lĩnh vực rộng lớn, là tất cả những gì mà tinh thần con người đạt được. Do đó, nếu nghĩ về vấn đề độc lập nước nhà khi đối mặt với ngoại quốc, thì trong văn minh luận, độc lập chỉ là một chương mục không hơn không kém. Nhưng như đã nói trong chương

II sách này, sự tiến bộ của văn minh có nhiều giai đoạn. Tùy theo giai đoạn mà có cách xử lý phù hợp. Nay người dân chúng ta đang lo nghĩ đến độc lập nước nhà, nghĩa là mức độ phát triển của văn minh nước ta đang ở giai đoạn lo lắng cho độc lập nước nhà, chứng tỏ khi tinh thần người dân đạt đến mức này thì chỉ có một vấn đề này, không đủ sức để lo việc khác.

Độc lập nước nhà thành chủ đề của chương cuối trong cuốn sách văn minh luận này cũng là do tôi sắp xếp để phù hợp theo xu hướng của người dân thường và giai đoạn phát triển tinh thần đó. Còn việc đạt đến tận cùng ngõ ngách của văn minh thì giao lại cho học giả thế hệ sau.

Trong xã hội phong kiến xưa, quan hệ quân thần, chủ tớ chi phối xã hội, võ sĩ các phiên thời Mạc phủ dốc lòng dốc sức phục vụ chủ nhân là chuyện đương nhiên thời ấy. Một lòng một dạ ghi nhớ ơn nghĩa với phiên chủ, không tiếc tính mạng, không màng tự do; còn chủ nhân như cha mẹ ở quê nhà thương yêu người hầu như con. Bằng hai chữ “ơn nghĩa” mà cai trị vẹn toàn quan hệ trên dưới. Mỗi quan hệ đó trở thành cái đẹp đáng ngưỡng mộ. Hay dù không phải trung thần nghĩa sĩ thật sự đi nữa, nhưng do thông thường có thói quen đề cao “nghĩa” nên mọi người theo đó nâng cao phẩm hạnh bản thân. Ví dụ, giới sĩ tộc khi rầy la đệ tử, luôn nhắc nhở đến thân phận, gia cảnh, nói rằng với thân phận võ sĩ thì không được hèn kém, hay không được làm tổn hại danh gia, không được làm phiên chủ nhân v.v.

Với võ sĩ, thân phận, gia cảnh, chủ nhân là những trụ cột lớn, là những sợi dây thường gìn giữ phẩm hạnh suốt đời người. Trong tiếng Anh gọi là *moral ties* (những mối ràng buộc đạo đức).

Phong tục này không chỉ diễn ra giữa sĩ tộc và chúa xứ mà còn ăn sâu vào giới thường dân khắp nước Nhật, giữa đình nhân với nhau, giữa nông dân với nhau, cả dân ô uế và tiện dân¹ cũng tồn tại phong tục này. Cứ hễ có xã hội thì từ lớn cho đến nhỏ, đều thực hiện. Ví dụ, đình nhân, nông dân thì phân biệt nhà chính – nhà phụ; dân ô uế, tiện dân cũng có bang chủ – đệ tử. Không đâu không có đạo nghĩa bảo vệ bề trên.

Tên gọi của phong tục này, nào là nghĩa quân thần, nào gốc gác tổ tiên, nào danh phận người trên kẻ dưới, hay phân biệt trước sau. Nhưng dù tên gọi như thế nào, tóm lại, từ thuở bình minh của lịch sử đến tận ngày nay, phong tục này chi phối xã hội con người và đạt đến nền văn minh ngày nay cũng là do sức mạnh của phong tục tập quán này.

Cho đến gần đây, khi giao lưu với người nước ngoài, so sánh văn minh nước ta và văn minh nước họ, đương nhiên có sự khác biệt về mặt vật chất bên ngoài như kỹ

1. Tạm dịch chữ *hinin* (phi nhân), chỉ tầng lớp mặt hạng trong xã hội, cùng với tầng lớp ô uế, đến thời Minh Trị mới bãi bỏ nhóm này. *Hinin* thường là phu đào huyệt, ăn mày, du côn, tù cũ, những kẻ lang thang bụi đời. (HĐ)

thuật công nghệ, mà mặt tinh thần bên trong cũng khác biệt to lớn. Người dân các nước phương Tây sẵn sàng phát triển trí lực, tích cực tìm kiếm cái mới, không sợ thay đổi. Từng cá nhân họ làm chủ bản thân và tôn trọng trật tự xã hội, từ việc lớn như nền kinh tế quốc gia cho đến việc nhỏ như cách sống của từng gia đình, cá nhân, tất cả đều vượt tầm hiểu biết của chúng ta. Nói tóm lại, nhìn tình trạng hiện nay, ai cũng dễ dàng nhận ra các nước phương Tây văn minh, còn Nhật Bản vẫn chưa văn minh.

Do đó, giới trí thức đi tìm nguyên nhân lạc hậu của Nhật Bản và quy kết nguyên nhân đầu tiên là các phong tục tập quán cổ xưa của chúng ta, rồi ra tay bài trừ. Bắt đầu từ việc bỏ phiên lập huyện, bãi bỏ toàn bộ cái cũ, đại danh thành quý tộc thường, võ sĩ thành sĩ tộc. Và khi người có năng lực, biết tranh luận được tuyển dụng thì đại thần mức lương 5.000 *koku* khi xưa cũng thành binh tốt, tức khinh lương thấp cũng có thể thành người đứng đầu một tỉnh, đại thương nhân phú hộ nhiều đời cũng có thể sa sút, bài bạc thịnh hành, chùa chiền thành đền thờ, tăng lữ thành thần quan¹. Phú quý, phúc lộc đều do nỗ lực của từng người,

1. Tác giả nhắc đến sắc lệnh năm 1868 của chính quyền Minh Trị tách Phật giáo khỏi Thần đạo mà lâu nay vẫn gắn bó chặt chẽ, những nơi thờ cúng và tu sĩ phải chọn Thần đạo hoặc Phật giáo. Do những người khởi xướng biến chuyển này thân Thần đạo và có xu hướng chống Phật giáo, nên chùa chiền Phật giáo chuyển thành đền thờ Thần đạo, tăng lữ Phật giáo chuyển thành thần quan. (HĐ)

nghĩa là công danh tự tại, do tay mình nắm giữ. Suy nghĩ ơn nghĩa, gốc gác, danh phận, phân biệt ăn sâu trong tâm hồn người dân từ thuở xa xưa cuối cùng cũng tiêu tán, mọi người chỉ tập trung vào một phía là cố gắng làm việc. Nếu phải nói tốt cho tình trạng này thì phải công nhận rằng ý thức xã hội bắt đầu thức tỉnh và văn minh xã hội hiện nay đang phát triển nhanh.

Vậy nghĩa là tình trạng này đúng như mong đợi và yêu cầu của các bậc thức giả, nhưng liệu có đúng là phát triển thật hay không, liệu không còn yêu cầu gì khác nữa? Nhất định không phải rồi. Chắc chắn không bậc thức giả nào hài lòng với tình trạng văn minh hiện nay. Sự thay đổi tinh thần của người dân trong tình trạng này chỉ là họ trút bỏ gánh nặng được truyền từ thời tổ tiên mà chưa có gánh nặng khác thay thế, chỉ là nghỉ giải lao để thở mà thôi. Dần dần, điều này trở nên rõ ràng hơn. Sau khi phế phiên, đạo nghĩa quân thần giữa đại danh và phiên sĩ không còn. Nếu vẫn cố chấp tuân theo đạo nghĩa này thì có bị chê thiếu thực tế cũng đành chịu.

Túc khinh nay trở thành đội trưởng thì dù có là chủ tướng khi xưa đi nữa vẫn phải tuân theo hiệu lệnh chỉ huy mới. Cấp bậc trên dưới nay đã khác xưa, quân luật nghiêm khắc nhưng chỉ cần người đứng đầu cũ bỏ tiền ra thì sẽ tránh được cấp bậc binh lính quèn. Như thế túc khinh cũng hài lòng với công việc mà người chủ cũ cũng trở nên thoải mái. Cờ bạc trở nên thịnh hành, đình nhân vỡ nợ

khi xưa chỉ việc đổ lỗi cho thời thế mà sống qua ngày. Thần quan gặp thời mà đương đương tự đắc, tăng lỗ cũng công nhiên lấy vợ sinh con¹.

Nói tóm lại, thời đại bây giờ trên dưới một màu khinh bạc. Ngoài cái nghèo ra thì chẳng có gì làm họ khổ sở. Bị địch bắn chết ngoài chiến trường cũng vậy mà bắn được kẻ địch để trả thù cũng chả có ý nghĩa gì. Ra chiến trường thì hiểm nguy mà mổ bụng tự sát cũng đau không kém. Học vấn hay việc làm cũng đều vì tiền, nếu có tiền thì không cần học hành, nỗ lực làm gì; nếu có tiền thì không có đối thủ trong thiên hạ. Cứ như thế, phẩm hạnh con người được đánh giá bằng tiền vậy. Nếu so với lúc trước thì phải nói là vô cùng thoải mái, tùy tiện. Do đó, có thể nói người dân hiện nay đang cởi bỏ hành lý nặng trĩu trên vai để giải lao.

Tuy nhiên, giải lao là khi không có việc, khi đã xong việc hay gác công việc lại để nghỉ. Còn đảng này, thử nhìn tình trạng nước Nhật ta xem, làm gì có thì giờ để giải lao. So với lúc trước, đất nước còn đang trong tình trạng khó khăn hơn trước. Các thức giả cũng nhận thức được điều này và nỗ lực không ngừng nghỉ, hướng mọi người đến những việc ý nghĩa. Học giả thì mở trường dạy học, dịch giả thì dịch sách phương Tây công bố cho mọi người cùng biết. Cả chính phủ lẫn người dân đều tập trung sức lực

1. Các nhà sư dưới thời Tokugawa bị cấm lấy vợ thì thời Minh Trị đã bãi bỏ lệnh cấm này. (HĐ)

cho học thuật và kỹ nghệ v.v. nhưng tinh thần, phẩm hạnh người dân vẫn chưa thay đổi. Nếu nhìn những người đang theo đuổi con đường học vấn và kỹ nghệ, không hẳn là biếng nhác nhưng chưa thấy được ở họ ý thức sứ mệnh sâu sắc có thể từ bỏ sinh mạng và tiền của. Chỉ có thể nói là một thế giới quá an lạc.

Có người nhìn thấy vậy thì lo lắng và cho rằng thái độ khinh bạc đó là do lãng quên quá khứ, thế là lại đề cao đại nghĩa, danh phận, phục cổ, tìm kiếm chứng cứ trong thần thoại để bàn về quốc thể luận, xác định nâng cao tinh thần mọi người. Đây gọi là Hoàng học và không hẳn vô nghĩa. Nếu là đất nước quân chủ lập hiến thì đương nhiên, quyền hành chính là do quân chủ nắm. Về mặt chính trị thì không thể phủ nhận thuyết tôn vương. Nhưng những học giả phái Hoàng học này tiến xa hơn. Đáng lẽ đề cao quân chủ vì thấy nó hơn về mặt chính trị khi so sánh với các thể chế khác thì họ lại trông chờ vào sự hoài cổ của người dân. Tệ hơn nữa, họ không phản đối việc biến vua thành vật trang sức không có thực quyền, quên mất thực tế mà chạy theo hình thức.

Tình cảm con người vốn dĩ không dễ thay đổi chóng vánh bởi một hành động đơn giản. Nếu định trông chờ vào tình cảm của dân chúng để tôn vinh quân chủ thì trước tiên phải chờ tình cảm đó thay đổi, quên cái cũ mà tiếp nhận cái mới. Nhưng người dân nước ta trong mấy trăm năm nay đã quên mất sự tồn tại của thiên tử,

hình tượng chỉ còn truyền miệng mà thôi. Khi Duy tân diễn ra, tuy nói thể chế chính trị quay lại “phục cổ” mấy trăm năm trước, nhưng vương thất và người dân không có mối giao tình thân thiết, giữa hai bên chỉ là mối quan hệ chính trị. Nếu nói tình cảm thân thiết thì dân chúng cảm thấy các chủ tướng phong kiến có sự thân mật hơn vương thất, điều này đặc biệt đúng kể từ thời Kamakura trở đi. Trung thành với một ông vua duy nhất trong thiên hạ có tính trừu tượng hơn là thực tế. Tôi tin rằng có những nơi không thực hành lòng trung quân này.

Tuy ngày nay, có vẻ người dân đã dần lãng quên những gì xưa cũ, tình cảm dành cho chủ tướng phong kiến cũng dần biến mất, nhưng với tâm trạng người dân và tình hình văn minh hiện nay, xây dựng tình cảm ngưỡng mộ của quốc dân dành cho Thiên hoàng ở những đứa trẻ thì thật là khó, phải nói là gần như không thể.

Hoặc cũng có người cho rằng vương chính phục cổ dựa trên tình cảm của mọi người dành cho vương thất khi xưa, rằng mọi người sẽ ao ước về vương thất vì họ căm ghét chính trị dựa trên bạo lực của Mạc phủ, nhưng kỳ thực đó chỉ là sự tưởng tượng, thiếu quan sát thực tế. Nếu đúng như lập luận này là người dân ngưỡng mộ cái cũ, thì tại sao họ không ngưỡng mộ chính quyền Mạc phủ với lịch sử mấy trăm năm cai trị? Đại khái giới sĩ tộc ngày nay kể về lịch sử gia đình tổ tiên từ thời Kamakura trở đi, và phần lớn liên quan đến các giá trị xã hội thời ấy với sự

ngưỡng vọng. Tức chính trị võ gia cũng có lịch sử và chiều sâu truyền thống. Hay nói cách khác, nếu người dân có xu hướng quên cái cũ, ngưỡng mộ cái mới thì hoặc họ quên cả hai thời vương chính và võ gia, hoặc quên cái cũ hơn là vương chính mới đúng.

Hay cũng có người cho rằng, người ta hướng về vương thất không phải do vấn đề cũ mới, mà do đại nghĩa, danh phận quân thần. Câu trả lời của tôi là đại nghĩa và danh phận là chân lý không thay đổi, không lung lay, với con người mọi thời đại. Nhưng kể từ thời Kamakura trở đi đã gần 700 năm, mọi người đã không có cảm giác trải nghiệm về vương thất. Phải đánh giá khoảng thời gian 700 năm này như thế nào? Nếu theo thuyết này, thì 700 năm qua, người dân đã lầm đường lạc lối mà đứng trong thế giới đen tối, hoang dã, không biết đến đại nghĩa danh phận. Tuy không thể nào so sánh một vài năm hiện tại với quá khứ mà khẳng định được sự ổn định của nhân tâm, nhưng liệu con người có thể chịu đựng tình trạng ấy trong suốt 700 năm một cách yên ổn, khi biết rõ họ lầm đường lạc lối hay không? Không chỉ vậy, còn có bằng chứng lịch sử cho thực tế rằng 700 năm qua không chỉ có bạo loạn và biến động, mà còn có 300 năm thái bình. Nếu hỏi nguồn gốc của văn minh ngày nay, mười phần hết bảy, tám phần là sự phát triển xuất phát từ khoảng thời gian này.

Nếu suy nghĩ theo cách trên thì nguyên nhân của sự phục hồi vương chính nhất tâm không phải vì người dân

căm ghét Mạc phủ, yêu quý vương thất; không phải do chuộng cái cũ, quên cái mới; không phải do theo đuổi đại nghĩa danh phận đã bị lãng quên hàng trăm năm, mà chỉ do lòng dân muốn thay đổi chính trị Mạc phủ đương thời. Nay khi sự nghiệp cải cách được tiến hành, chính quyền trong thiên hạ quay về hoàng thất thì việc tôn kính hoàng thất là chức phận của quốc dân Nhật Bản. Nhưng giữa người dân và vương thất, chỉ là quan hệ chính trị. Không thể tạo nên mối quan hệ thân thiết trong ngày một ngày hai. Nếu cứ cưỡng ép tạo dựng một mối quan hệ như thế thì không những không đạt được mục đích, mà còn phản tác dụng: sinh ra ngụy quân tử khiến người ta tạo ra vẻ ngoài trung quân mà thôi. Do đó, quốc thể luận của các học giả Hoàng học không đủ sức để duy trì lòng người và dần dần nâng cao phẩm hạnh người dân.

Trong số những học giả lo lắng cho tâm hồn khinh bạc, bất cần của dân chúng và nhận thức được rằng ngay cả quốc thể luận cũng không đủ sức thuyết phục, có người nghĩ đến cách cứu rỗi linh hồn người dân bằng Thiên Chúa giáo. Tức là trao cho họ sự bình an trong tâm hồn và sứ mệnh, rồi tập hợp, đoàn kết dân chúng, định ra mục tiêu to lớn cho toàn nhân loại. Đây nhất định không xuất phát từ suy nghĩ nhất thời, không tưởng. Ta hãy tìm hiểu cơ sở của ý tưởng này.

Thử nghĩ, người dân đang sống kiểu đường ai nấy đi, 100 người thì 100 hướng khác nhau. Đương nhiên quần

chúng không có nhận thức chung về chính trị mà đến cả tôn giáo họ cũng không biết chọn cái nào, Thần đạo hay Phật giáo đều tốt, có người không tôn giáo cũng chẳng sao. Một khi không nghĩ đến linh hồn – thứ quan trọng nhất của con người, thì sao có thể nghĩ đến lý do gì để phản tỉnh những hành vi của bản thân? Không biết đến đạo trời, khái niệm vợ chồng, cha mẹ con cái cũng không. Xã hội cứ như thể địa ngục. Những người mong muốn cứu rỗi tình trạng này bằng cách duy trì tinh thần để thay đổi theo dòng chảy thông qua tôn giáo, điều đó sẽ tạo ra điểm xuất phát mà người bình dân nhất trí với nhau, nếu làm được vậy thì mở rộng vào địa hạt chính trị. Theo cách này, tôn giáo hẳn có thể trở thành nền tảng của nước độc lập.

Nhất định không thể xem thường rằng đây là thuyết xằng bậy. Thật sự, nếu theo con đường này để giáo hóa người dân hiện nay, cho họ biết phải trái, đưa họ qua cánh cổng đạo đức, thì dù có thể không đạt được đạo trời đi nữa, nhưng với việc làm sáng tỏ luân lý con người, đạo hiếu cha con, nghĩa vợ chồng và biết nhiệm vụ phải truyền lại cho con cháu, hiểu ra việc chơi bời trai gái là xấu xa, thì nó sẽ trở thành công cụ to lớn nâng đỡ cho văn minh. Nhưng nếu dựa vào tình hình nước ta mà luận về được mất, tôi thật không đồng ý với suy nghĩ này. Ý kiến của tôi hơi khác một chút so với lập luận, suy đoán của các học giả khác định mở rộng Thiên Chúa giáo, đem vào địa hạt chính trị và lập nên nền tảng của một nước độc lập.

Vốn dĩ Thiên Chúa giáo lấy cái vĩnh cửu làm đích, một sự vĩnh viễn của hạnh phúc và tiện nghi mãi mãi hoặc đau khổ và tai ách mãi mãi. Thiên Chúa giáo kỳ vọng vào hạnh phúc, an toàn, vĩnh cửu và né tránh khổ đau, tai họa vĩnh viễn, xem trọng thế giới bên kia trong tương lai hơn cuộc sống hiện tại. Nói cách khác, nó phân biệt thế giới bên này và thế giới bên kia trong tương lai và rao giảng. Giáo lý đạo Thiên Chúa dần mở rộng và tinh thần của nó hoàn toàn khác với các trường phái tư tưởng khác. “Yêu thương người bên cạnh như chính bản thân mình”, “mọi người đều là anh em của tôi”, nghe như thể trái đất này là một nhà, con người trên trái đất bình đẳng, như anh em, không phân biệt tình cảm sâu đậm hay lơ lạt. Nhưng nếu “mọi người là anh em” sao lại phân chia biên giới trong “nhà”? Nay trái đất này đã được chia thành bao nhiêu phần, có biên giới quốc gia riêng biệt, từng nơi, từng nhóm người bên trong những biên giới ấy xưng là dân một nước và có lợi ích riêng, thành lập chính phủ, thậm chí xâm lược, giết hại “người anh em” ở nước khác, chiếm đất, tranh giành quyền lợi thương mại – hoàn toàn khác với tôn chỉ đã rao giảng. Nhìn những việc xấu xa này, đừng nói đến hình phạt ở thế giới bên kia, ngay hình phạt ở thế giới hiện tại cũng vẫn chưa đủ. Mà những kẻ gây tội chính là người Thiên Chúa giáo đấy.

Tuy vậy, nhìn khắp thế giới, không đất nào không có quốc gia, không quốc gia nào không có chính phủ. Chính

phủ cố gắng bảo vệ người dân, người dân cố gắng kinh doanh, chính phủ chiến đấu, người dân kiếm lời. Đây gọi là “phù quốc cường binh” (*fukoku kyōhei*). Và tại sao, người dân nước đó cảm thấy tự hào với điều này, người dân nước khác lấy đó làm ganh tỵ và muốn học theo? Bởi vì, tuy đi chệch khỏi chủ trương của tôn giáo, nhưng thế giới cần có quyền lực và sự phồn vinh. Trong nền văn minh ngày nay, nếu hỏi về mối quan hệ với các nước trên thế giới, có người sẽ nói sẵn sàng làm bạn với người từ phương xa ngàn dặm đến đây. Nhưng đó chỉ là giao lưu cá nhân chứ giao lưu giữa hai quốc gia với nhau thì chỉ có hai loại: thời bình thì mua bán hàng hóa, cùng nhau cạnh tranh kiếm lời, thời chiến, nếu có sự gì thì cầm vũ khí giết nhau. Nói cách khác, thế giới ngày nay đang ở thời đại buôn bán và chiến tranh.

Chiến tranh cũng có nhiều loại, có cuộc chiến là để ngăn chặn chiến tranh. Trong buôn bán cũng vậy, giao dịch để đáp ứng nhu cầu của nhau. Không thể cho đây là việc xấu xa về bản chất. Nhưng khi nhìn tình trạng buôn bán và chiến tranh trên thế giới thì buộc phải nghĩ lại, chẳng có ai theo giáo lý nhân nghĩa “yêu cả kẻ thù” cả.

Như đã trình bày ở trên, nếu theo cách nhìn của tôn giáo để nói về buôn bán và chiến tranh thì đó là những việc hoang dã, đáng khinh. Nhưng nếu nhìn theo thực tế thì có thể khẳng định buôn bán và chiến tranh không hẳn là xấu. Nói gì thì nói, buôn bán là cạnh tranh lợi ích, không phải chỉ có sức mạnh cơ bắp là làm được, mà dứt khoát đó là

công việc đòi hỏi trí tuệ. Phải ghi nhận công lao cho người làm mậu dịch bây giờ. Hơn nữa, khi giao dịch với bên ngoài, cần có sự nỗ lực lao động cần mẫn trong nước. Có thể nói buôn bán phát đạt là dấu hiệu của quốc gia thịnh vượng. Để buôn bán phát triển, người dân trong nước phải mở rộng kiến thức, học tập khoa học và kỹ nghệ, kết quả đó sẽ đem ánh vinh quang vươn ra các nước khác.

Chiến tranh cũng chẳng khác gì. Nếu chỉ nghĩ chiến tranh là giết hại con người thì chiến tranh thật đáng ghét. Nhưng nếu ngay bây giờ có kẻ vô cơ gây chiến thì dù trong tình trạng văn minh chưa phát triển như hiện nay vẫn có thể có những điều khoản hiệp ước phù hợp, hoặc đàm phán ngoại giao, pháp lý quốc tế, nghị luận của giới học giả, không để nước đó thực hiện bạo quyền bạo lực một cách dễ dàng theo luật rừng. Cũng có những cuộc chiến tranh không phải vì lợi ích mà vì danh dự, đạo nghĩa của quốc gia. Sự tàn bạo của chiến tranh và sự tranh giành lợi nhuận đi ngược lại mục đích của tôn giáo và là kẻ thù của tôn giáo. Nhưng trong tình trạng văn minh ngày nay, vẫn đành phải công nhận, chiến tranh là không thể tránh khỏi. Chiến tranh là cách mở rộng quyền lợi của các quốc gia độc lập, còn buôn bán là cách thể hiện với các nước khác thành công trong nội chính.

Những người mở rộng quyền lợi quốc gia, làm cho dân chúng giàu có, học tập tri đức trong nước, cống hiến cho danh dự quốc gia được gọi là những người yêu nước,

tinh thần của họ là tinh thần yêu nước. Trong con mắt của họ có sự phân biệt rõ ràng giữa nước mình và nước khác. Dù không có ý làm hại nước khác nhưng họ nghĩ nhiều về lợi ích của nước mình, mà ít nghĩ cho nước khác và chỉ nghĩ đến độc lập của nước mình. Do đó, lòng yêu nước nghĩa là cố gắng làm lợi cho đất nước mình hơn là cho chính mình. Trái đất được chia thành nhiều khu vực, các nhóm tập hợp lại theo khu vực và người ở đó ra sức mưu cầu lợi ích cho nhóm khu vực mình. Tức lòng yêu nước và tâm thiên vị tuy khác tên nhưng thực chất là một. Theo đó, đại nghĩa như “yêu thương người bên cạnh”, “nhân loại trên thế giới là anh em một nhà” trở nên mâu thuẫn với tinh thần ái quốc và độc lập dân tộc. Tức có thể nói, giả thuyết thiết lập nền tảng cho một quốc gia độc lập bằng cách quảng bá một tôn giáo và mở rộng nó sang địa hạt chính trị là sai lầm.

Tôn giáo chỉ liên quan đến đạo đức của cá nhân, không thể tương ứng với tinh thần xây dựng đất nước độc lập. Cho dù tôn giáo có thể thu phục lòng người bằng giáo lý nhưng để cùng người dân bảo vệ đất nước thì khó có hiệu quả. Tóm lại, nếu so sánh tình trạng các nước trên thế giới ngày nay với chủ trương của tôn giáo thì tôn giáo quá quảng đại, quá thiện mỹ, quá cao xa, quá công bằng, còn tình trạng các nước lại quá ti tiện, xấu xa, nông cạn và bất công. Cả hai không có điểm chung.

So với học giả Hoàng học, học giả Hán học có kiến thức khá rộng, không nghiêng về tình cảm hoài cổ thái quá,

nhưng rốt cuộc mục đích là chế ngự hạ dân bằng lễ nhạc và hình phạt thị uy, chinh phục con tim bằng cách kết hợp hòa bình và trật tự. Nó là phương tiện để thực hiện điều gì đó, nhưng không phù hợp với tình hình ngày nay. Nếu thật sự thực hiện cách làm này thì người dân chỉ biết có chính phủ mà không biết có dân, biết có quan mà không biết có bản thân mình, ngược lại chỉ có cung thuận, cuối cùng không thể nâng cao phẩm hạnh. Về việc này, tôi đã trình bày trong chương VII và IX nên không lặp lại nữa.

Như đã trình bày ở trên, hiện nay dân tộc ta đang đối mặt với một thời kỳ quyết định mà người dân không ý thức được. Khi nhìn cảnh mọi người sống thoải mái sau khi trút bỏ cái ách của quá khứ, sĩ quân tử có chí hết sức lo lắng cho đất nước, các học giả Hoàng học cổ súy cho việc dùng quốc thể luận, các học giả Tây dương học thì đề xuất du nhập Thiên Chúa giáo, các nhà Nho vạch ra con đường của Nghiêu và Thuấn. Họ thấy đều cố gắng thu phục lòng dân để duy trì sự độc lập của quốc gia. Nhưng rõ ràng cho đến hôm nay cũng không có kết quả, trong tương lai cũng không có vẻ gì là có được kết quả. Không thể nào không chờ dài cho được!

Tôi xin trình bày những suy nghĩ của mình. Khi luận bàn về bất kỳ điều gì, trước tiên phải biết tên gọi và bản chất của sự vật, sự việc đó, sau đó tìm cách ứng phó. Ví dụ, để phòng tránh hỏa hoạn, trước tiên phải biết tính chất của lửa, biết dùng nước để dập lửa. Đương nhiên sau đó là học

cách phòng chống. Sự thể nước ta ngày nay, tuy nói đang khó khăn nhưng khó khăn đó là gì? Pháp luật được tuân thủ, sưu thuế nộp đầy đủ, người cũng không phải vô tri, quan viên cũng chẳng phải bất chính. Với những điều kiện như vậy, Nhật Bản vẫn là Nhật Bản như xưa nay, không có gì biến động, không thấy có gì đáng lo. Ngược lại, nếu so với ngày trước, có thể nói là có mặt thay đổi còn tốt hơn. Vậy mà, so với năm trước thấy khó khăn hơn, ưu phiền tăng lên nhiều hơn. Điều gì đang làm chúng ta khó khăn? Phải tìm cho ra bản chất.

Thiền nghĩ, tình hình khó khăn này không do tổ tiên chúng ta để lại, mà chắc chắn là căn bệnh sinh ra gần đây, lan tận xương cốt đất nước, không nhổ bỏ thì không thể giải quyết được. Nhưng thuốc điều trị thì nghèo nàn, mà với sinh lực của nước ta thì khó lòng cầm cự. Nói Nhật Bản không khác ngày trước, lẽ ra phải an tâm nhưng thật ra, lo lắng này chính là về căn bệnh mới. Những lo lắng của thức giả trong xã hội cũng là do biết căn bệnh này. Mọi người gọi căn bệnh này là gì? Tôi gọi đó là “quan hệ ngoại giao”.

Thức giả trong xã hội vẫn chưa đưa ra tên gọi “quan hệ ngoại giao” để chỉ căn bệnh, nhưng mỗi lo thì hoàn toàn giống tôi. Nếu đã xác định lo lắng đó là quan hệ ngoại giao, thì ta đã làm rõ tên gọi. Vậy tiếp theo phải tìm hiểu tính chất của nó. Vốn ban đầu, người nước ngoài đến Nhật Bản ta chỉ để buôn bán. Như vậy, khi nhìn tình hình thương mại giữa Nhật Bản và nước ngoài thì các nước phương Tây

là nước “chế biến”, còn Nhật Bản là nước “sản sinh”. Chế biến là gia công thêm sức người vào những vật có sẵn trong thiên nhiên, như dệt sợi bông thành vải, rèn sắt thép thành dao kiếm. Còn sản sinh là sản xuất ra nguyên vật liệu từ sản vật do sức mạnh thiên nhiên cung cấp. Chẳng hạn, Nhật Bản sản xuất sợi chỉ thô làm lụa, hoặc khai thác đá quặng. Do đó bây giờ ta tạm gọi các nước phương Tây là nước chế biến, Nhật Bản là nước sản sinh nhưng thật ra, phân biệt chế biến và sản sinh một cách rõ ràng vốn rất khó. Các nước phương Tây phần nhiều dùng sức lực của con người, còn Nhật Bản chủ yếu dựa vào nguồn lực thiên nhiên, nên tên gọi khác nhau.

Trên lĩnh vực kinh tế, sự giàu nghèo của một nước ít liên quan đến sự dồi dào sản vật tự nhiên, mà thật ra liên quan đến lượng và chất của sức mạnh con người. Như Ấn Độ đất đai phì nhiêu nhưng là nước nghèo, còn Hà Lan không có tài nguyên thiên nhiên nhưng lại giàu có. Nghĩa là, thương mại giữa nước chế biến và nước sản sinh là nước chế biến dùng sức người vô hình, không giới hạn, trao đổi với sản vật hữu hình, hữu hạn của nước sản sinh. Tức hai bên trao đổi sức người và tài nguyên vật chất với nhau. Nói cụ thể hơn, người dân nước sản sinh không sử dụng lao động chân tay và trí óc – những việc lẽ ra phải làm, mà mượn người của nước chế biến làm công việc đó, rồi trả công bằng chính tài nguyên thiên nhiên có được của nước mình.

Hay ví dụ khác, một gia đình gồm vợ sĩ nhận lương bổng 300 *koku* và 10 người ăn theo sống nhàn rỗi. Thực phẩm và đồ uống ngày ba bữa đều do những người cung ứng thực phẩm đem đến, áo mặc đồng, hè v.v. phải đi mua ở cửa hàng, tất cả mọi thứ cần thiết đều được sản xuất chế biến trong thành phố. Hằng năm gia đình đó tiêu trọn 300 *koku* có được. 300 *koku* đó như tài nguyên thiên nhiên, hằng năm tiêu phí như vậy thì không thể nào có dư để tích thành của cải. Nếu bàn về tình hình buôn bán giữa nước ta và nước ngoài, đại thể cũng giống vậy. Rốt cuộc, phải nói là nước ta sẽ chịu thiệt.

Ngoài ra, các nước phương Tây chế biến vật chất, đạt đến sự giàu có nhờ sức mạnh của văn minh tiến bộ hằng ngày mà dân số ngày càng tăng. Như Anh quốc, có thể nói đạt đến cực độ. Người dân Hợp chúng quốc Hoa Kỳ cũng là con cháu người Anh, người da trắng ở Úc cũng là từ Anh di cư sang, ở Đông Ấn cũng có người Anh, Tây Ấn cũng có người Anh. Số người Anh không thể nào đếm xuể. Giả sử bây giờ tập hợp số người Anh và con cháu họ đang sống khắp thế giới về lại tổ quốc (Đại Anh và Ireland), cùng sống với 30 triệu người Anh đã ở sẵn tại đó thì có thu gom cả nước cũng không đủ thức ăn, y phục là đương nhiên. Và hơn nửa phần đất đai sẽ bị chiếm làm nhà. Văn minh dần phát triển, tình hình xã hội ổn định, dân số sẽ tăng như vậy. Sinh con đẻ cái thì người hay chuột đều như nhau. Nhưng chuột không có khả năng bảo vệ bản thân, nói cách khác

chúng có thể chết vì đói, vì lạnh, hoặc bị mèo ăn thịt nên số lượng nòi giống không tăng nhiều. Còn con người, chỉ cần môi trường thuận lợi, không phải lo chuyện đói rét, chiến tranh, bệnh dịch thì dễ dàng phát triển giống nòi và đây chính là vấn đề thời sự của các nước châu Âu.

Một nhà kinh tế học người Anh đã đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề này. Thứ nhất, xuất khẩu hàng hóa chế tạo trong nước, nhập khẩu các sản phẩm lương thực và quần áo từ các nước có nguồn tài nguyên phong phú. Thứ hai, đưa người dân trong nước đến các vùng đất hải ngoại, tiến hành thực dân hóa. Phương án đầu không đủ để giải quyết vấn đề khi công việc có hạn. Phương án hai cần nhiều chi phí mà không chắc thành công. Do đó, phương án ba là cho nước ngoài mượn tiền, lấy lời để dùng trong nước. Nếu đưa người đi nước ngoài thì những nơi đã có văn minh là tốt nhất, nhưng những vùng đất đó đã lập quốc, có chính phủ, người dân đã hình thành phong tục tập quán, người ngoài có đến cũng khó hòa nhập. Chỉ có một cách duy nhất thực tiễn là đến các nước đang phát triển, chưa biết đến kỹ thuật công nghiệp, chưa giàu có, nguồn vốn nghèo nàn, nhưng nhiều lao động. Chỉ cần lấy nguồn tiền dư trong nước cho các nước nghèo này mượn thì không cần làm gì cũng có thể thu lời.

Nói cách khác, thay vì đưa người đi di cư thì đưa tiền di cư. Con người không dễ thích nghi do có phong tục tập quán, nhưng tiền ở đâu cũng vậy. Người muốn cầm tiền chỉ

hỏi lợi tức cao thấp rồi mượn và trả lãi. Có thể nói là giải pháp danh tiếng. Hiện nay, nước Nhật ta cũng đang vay mượn ít nhiều nên phải xem xét lợi hại, thiệt hơn.

Nếu so sánh nước văn minh và nước vị khai sẽ thấy mức sống khác biệt to lớn. Văn minh càng phát triển, chi phí sinh sống càng nhiều. Ngoài vấn đề gia tăng dân số, một phần chi phí sinh sống hằng ngày phải tìm kiếm ở nước khác. Ở đâu? Ở những nước vị khai bên dưới, nơi có xu hướng tập trung sự nghèo khổ trên thế giới. Mượn tiền từ các nước văn minh rồi trả lãi khiến cho người giàu càng giàu hơn, người nghèo càng nghèo hơn. Tức việc vay mượn tiền không chỉ liên quan đến vấn đề tăng dân số. Nay tôi đưa ra vấn đề này những mong giúp được các học giả trong việc lý giải tại sao Nhật Bản phải cạnh tranh với người phương Tây về lợi nhuận.

Tôi đã trình bày về ưu nhược của quan hệ đối ngoại từ góc nhìn kinh tế. Nay, tôi bàn về ảnh hưởng của quan hệ đối ngoại đối với tư cách của người dân nước ta. Những năm gần đây, người dân nước ta đã trải qua những chuyển biến lớn. Thuyết về quyền bình đẳng lan rộng trong xã hội, không còn ai phản bác nữa. Nhưng bình đẳng không chỉ là giữa những người dân trong nước. Quyền bình đẳng còn phải có giữa người nước này và người nước khác, cũng như giữa quốc gia này và quốc gia khác; không phân biệt tình trạng giàu nghèo, mạnh yếu, ai nấy đều có quyền như nhau. Đương nhiên, kể từ sau khi nước ngoài đến nước ta

thông thương, trên giấy tờ cũng viết rõ quyền lợi như nhau, nhưng thực tế không như vậy. Bạn cùng nhóm Meirokusha của tôi là Obata có viết trong tạp chí Dân gian (*Minkan*) số tám [năm 1875] thế này:

“Khi Mỹ và nước ta giao thiệp, phó đề đốc hải quân Perry dẫn một đội thuyền xâm nhập lãnh hải nước ta, buộc chúng ta mở cửa giao thương. Họ đã nói: ‘Cùng sống dưới một bầu trời, cùng đứng trên một mặt đất, chúng ta là anh em một nhà. Người nào cự tuyệt, không tiếp nhận việc giao du đều là tội nhân trong thiên hạ. Dù có phải chiến tranh cũng buộc phải mở cửa thông tin mậu dịch’. Miệng ông ta nói những điều tốt đẹp nhưng hành động thật khó coi. Lời nói không đi đôi với việc làm. Nếu xét kỹ nội dung những lời đó, chẳng khác nào uy hiếp ‘không làm thương mại với ta thì sẽ làm thương mại với nhà tang lễ’ vậy.

Nay thử nhìn tình hình phố thị Tokyo xem sao. Những kẻ ngựa, xe ngựa nghênh buộc người khác tránh đường cho mình, phần đông là người ngoại quốc. Thỉnh thoảng gặp lính canh, khát thực, phu xe và xảy ra tranh cãi, đụng độ thì họ như chỗ không người, thượng cẳng chân hạ cẳng tay mà không người dân nào đủ dũng cảm để phản ứng lại. Chỉ vì họ là người nước ngoài nên không ít người dân ta phải đành nuốt hận. Hay với những vụ tranh chấp thương mại, dù có đem nhau ra chốn công đình đặt tại một trong năm cảng, nhưng rốt cuộc đều do quan tòa người nước ngoài phán quyết nên không thể trình bày ý kiến,

ngược lại còn được khuyên im lặng cam chịu thay vì chịu phạt nặng. Tình trạng đó chẳng khác nào cô con dâu yếu đuối trước bà mẹ chồng hung ác vậy.

Người nước ngoài nắm được uy lực như vậy, lại thêm phải chạy theo cái lợi để bù đắp phí tổn khi phải di chuyển từ một nước giàu có sang một nước nghèo nàn, nên họ ra sức kiếm tiền. Suối nước nóng, quán trọ, phòng trà, tửu điểm – bất cứ nơi nào có người nước ngoài đến – đều bao trùm không khí khinh bạc. Thay vì đánh giá sự việc đúng sai, người ta quan tâm chuyện tiền bạc nhiều ít ra sao, với người nước ngoài tự thị, lại càng khiến họ trở nên thái quá, chỉ nhìn thôi cũng đủ tức giận”.

Ý kiến của Obata cũng chính là điều tôi thật sự muốn nói. Ngoài vấn đề trên, còn có các vấn đề khác trong quan hệ đối ngoại, như nơi cư ngụ của người nước ngoài, việc đi lại trong nước, thuê mướn người nước ngoài, thuế sử dụng hải cảng. Bề ngoài thì vấn đề nào cũng dựa trên thể chế hai nước ngang hàng, bình đẳng, nhưng thực tế thì không có được sự bình đẳng đồng quyền đó. Nếu không ai lưu ý, nhận ra rằng mình đã đánh mất chủ trương bình đẳng này thì tư cách của người dân nước ta sẽ dần dần hèn hạ đi.

Như đã nói ở trên, trong số nhiều người kêu gọi thuyết bình đẳng đó, có người cho rằng nhờ bãi bỏ danh xưng quý tộc, sĩ tộc mà lợi ích của bình quyền được làm sáng tỏ, góp phần phục hồi phẩm giá của người dân, quét sạch những thói quen xưa cũ. Lập luận nghe rất hùng hồn nhưng tại

sao khi nói về quan hệ đối ngoại lại chẳng có mấy người đưa ra thuyết bình quyền này? Dù là quý tộc, sĩ tộc hay bình dân đi nữa, mọi người đều là người dân nước Nhật như nhau, chênh lệch quyền lực và đặc quyền cũng không như lúc trước thì có người cho là có hại và kêu gọi bình đẳng. Còn với những người nước ngoài khác ta từ ngôn ngữ, phong tục, cho đến mắt mũi xương cốt lại không có ai kêu gọi bình đẳng với họ là vì lý do gì? Quả thật không thể chấp nhận được. Chắc chắn có nhiều lý do, nhưng tôi cho rằng có hai lý do chính. Lý do thứ nhất là những người kêu gọi bình quyền trong xã hội vẫn chưa cảm nhận sâu sắc về luận thuyết này. Lý do thứ hai là quá trình giao tiếp với người nước ngoài vẫn còn ngăn, nên chúng ta chưa có kinh nghiệm về nhiều rắc rối với họ. Tôi sẽ trình bày các điểm ấy ngay sau đây.

Về lý do thứ nhất, tuy nói những người kêu gọi nhân dân bình quyền ngày nay không ít nhưng đại khái những người đó là học giả, gốc gác sĩ tộc, là những người có thân phận cao trong xã hội, và từng có đặc quyền. Họ không có trải nghiệm bị người khác dùng quyền lực gây khó, ngược lại, họ là những người nắm quyền lực và từng gây khó khăn cho người khác. Vì vậy khi họ nói về bình quyền, khó lắng nghe được họ mà không cần chút kiên nhẫn. Tựa như khi không tự mình ăn thử thì không thể biết mùi vị thật sự của món ăn, không vào nhà lao thì không biết đến sự khổ sở bên trong.

Nay giả sử nông dân và đình nhân trong nước đều có tri thức và cho họ kể lại những khổ sở, những tức giận tận xương tủy do bị giới nắm quyền chèn ép, tức nếu chúng ta nghe chi tiết những gì đã xảy ra với họ, ta có thể hiểu quyền bình đẳng đáng được mong đợi như thế nào. Nhưng có ở bên cạnh chứng kiến người dân vô tri vô dũng trải qua những gì khiến họ tức giận, hay những người dân dù gặp chuyện tức giận cũng không biết tức giận như thế nào, hoặc nếu biết giận cũng không nói được thành lời thì mới thấy người khác khó lòng hiểu được sự tình thế nào. Không chỉ vậy, thậm chí ngày nay, chắc chắn có nhiều người ôm nỗi tức giận, căm hận đối với sự bất bình đẳng trong các quyền, nhưng chúng ta không biết rõ mà thôi. Chúng ta chỉ quan sát nội tình bằng chính suy nghĩ của chúng ta. Vì vậy có thể nói bình quyền luận ngày nay hoàn toàn chỉ là sản phẩm của suy luận suông mà thôi.

Nếu học giả đi tìm bản chất của quyền bình đẳng, thật sự muốn có được lý lẽ vững chắc thì không phải tìm kiếm từ người khác mà phải tự mình kiểm chứng lại kinh nghiệm của bản thân, từ thời niên thiếu đến hôm nay, suy ngẫm hẳn sẽ phát hiện được điều gì đó. Dù là người có thân phận ra sao, thuộc giới quý tộc hay sĩ tộc đi nữa, nếu xem xét một cách cụ thể quá trình kinh nghiệm đó, hẳn sẽ tự mình nhận ra có lúc trải qua sự bất bình đẳng và cảm giác bức tức khi đó trước sự chênh lệch quyền lực. Thay vì hỏi người khác, hãy tự hỏi mình về cảm giác phần uất thực sự trước sự bất bình đẳng.

Tôi xin đưa ra ví dụ cụ thể của bản thân mình. Tôi vốn sinh ra trong một gia đình tiểu gia thần, không quyền lực của một phiên nhỏ do một đại danh phổ đại (*fudai daimyō*)¹ không mạnh lắm cai trị. Khi còn ở trong phiên, tiếp xúc với một sĩ tộc đại thần cha truyền con nối, tôi thường cảm thấy bất bình ngay từ khi còn nhỏ, nhưng sự bất bình này chỉ có những người cùng cảnh ngộ mới hiểu được. Mà hãn sĩ tộc đại thần này cho đến giờ cũng không thể lường tượng ra cảm giác của tôi. Hay mỗi lần có việc phải ra ngoài phiên, nếu gặp người hầu của các nhà công khanh, mạc lại², ngự tam gia (*gosanke*)³ thì tôi không được đi kiệu, phải qua sông sau họ, hay không được phép ngủ chung lữ quán, có khi nửa đêm còn bị đuổi ra ngoài. Bây giờ nghĩ lại chỉ thấy buồn cười, nhưng đến tận bây giờ tôi vẫn nhớ rõ cảm giác bức tức khi ấy của mình. Và cảm giác đó chỉ có kẻ thân phận người hầu của đại danh phổ đại như tôi mới có mà thôi. Đám công khanh, mạc lại, ngự tam gia, là nguồn cơn của sự bức tức ấy, đâu có biết. Ngay cả khi họ có biết thì họ cũng chỉ lý giải cơn bức tức ấy theo cách họ suy đoán mà thôi.

Tuy nói vậy nhưng thật ra, trong nước Nhật, tôi vẫn thuộc hàng sĩ tộc bậc trung trở lên. Và tuy có cảm giác bất

1. Một tầng lớp đại danh cha truyền con nối làm gia thần cho gia tộc Tokugawa. (HĐ)

2. Quan nhỏ phục vụ Mạc phủ. (HĐ)

3. Ba chi nhánh danh giá của dòng họ Tokugawa. (HĐ)

bình đối với những người có địa vị trên mình, nhưng bản thân tôi chắc chắn đã khiến nông dân và đinh nhân có thân phận thấp hơn bất bình. Chỉ có điều bản thân tôi không biết mà thôi. Những trường hợp như vậy rất nhiều. Nhưng gì thì gì, không tự mình trải qua thì khó lòng hiểu được cảm giác đó.

Nếu suy nghĩ như vậy thì luận thuyết về bình quyền ngày nay, dù có vẻ đúng đắn nhưng không đủ lý lẽ để tranh luận, bởi người tranh luận không dựa trên kinh nghiệm cá nhân, mà chỉ là những suy đoán chủ quan về người khác. Điều này khó có thể nói là thấu tình đạt lý. Thế thì khi nói về cái hại của sự bất cân bằng quyền lực, lý lẽ của họ khó tránh khỏi hơi hợt. Chỉ mới thuần túy quốc nội thôi mà lập luận đã sơ sài rồi thì khi mở rộng đến mối quan hệ với nước ngoài, làm sao cạnh tranh với họ được? Với những người không có cảm giác bất bình như vậy, từ khi mới gặp nhau đến khi xảy ra cạnh tranh quyền lực, làm sao có thể nói cho họ biết về quyền bình đẳng, về sự chán chường, xấu xí, đáng giận, đáng buồn của việc mất cân bằng quyền lực như người nông dân đối với sĩ tộc, như người hầu tiểu phiên phổ đại với người hầu của công khanh, mặc lại, ngự tam gia?

Không chỉ vậy, nếu công khanh, mặc lại, sĩ tộc ngày xưa có kiêu căng hống hách đi nữa thì cũng là người Nhật với nhau, chỉ cần chút trí khôn là biết dùng thuật giả vờ kính trọng rồi tránh xa, thậm chí vẫn nhận tiền từ họ. Tuy

đây là cách làm không tốt, nhưng cũng là cách làm nguôi ngoai sự bất mãn trong lòng. Nay đối thủ là những người nước ngoài khôn ngoan, mạnh mẽ, mà công khanh, mặc lại không thể sánh bằng. Bọn họ có trí khôn đủ sức lừa người khác, miệng lưỡi đủ sức thuyết phục người, có can đảm để đối đầu, có sức mạnh để đánh bại đối phương, có thể coi họ như loại võ sĩ quý tộc, sĩ tộc đặc biệt, có tri, biện, dũng, lực đầy đủ. Nếu chẳng may bị họ thống trị thì sự tàn nhẫn như thể đến cả không khí cũng không được phép lưu thông, lúc đó hân người dân nước ta chỉ có ức chết mà thôi. Nay chỉ cần nghĩ đến đó cũng đã thấy toát mồ hôi lạnh!

Tôi xin đưa ví dụ về Ấn Độ như một cảnh báo cho nước ta. Người Anh cai trị vùng đất Đông Ấn Độ cực kỳ tàn khốc, vô cảm, thật sự không thể chấp nhận được. Ví dụ, điều kiện tuyển dụng người làm việc trong chính phủ Ấn Độ, người Anh và cả người bản xứ đều có quyền như nhau và phải trải qua kỳ thi. Điều kiện dự thi giới hạn trong những người 18 tuổi trở xuống và phải biết đọc sách tiếng Anh, tinh thông sự tình Anh quốc. Người dân bản xứ đến 18 tuổi vừa tiếp thu học vấn trong nước vừa học về nước Anh, phải cạnh tranh với người Anh thì không thể nào theo kịp. Và dù có xuất sắc bao nhiêu đi nữa mà quá tuổi quy định thì cũng không được tuyển, không được phép tham dự vào việc của nước mình.

Nhưng người Anh vẫn chưa cảm thấy thỏa mãn. Họ còn đặt ra luật địa điểm thi là London, buộc người bản xứ

dự thi phải vượt qua biển khơi vạn dặm. Do đó, người bản xứ 18 tuổi, dù có năng lực học vấn đủ sức đậu kỳ thi đi nữa mà nếu không phải nhà giàu có thì cũng khó lòng tham gia. Tức học lực nông sâu không quan trọng, gia sản không nhiều thì không thể làm quan. Hoặc hiếm hoi có người cố gắng bỏ tiền sang tận London dự thi, chẳng may thi rớt thì chỉ có tán gia bại sản. Không gì so sánh bằng sự bất lợi đó. Có thể nói nước Anh đã đạt đến tuyệt kỹ trong hành chính bạo quyền.

Hay luật không cho người Ấn Độ tham gia bồi thẩm đoàn ở tòa án, chỉ người Anh được phép¹. Có lần một người Anh dùng súng bắn chết một người Ấn Độ. Khi ra tòa, hấn bào chữa do tưởng là con khỉ nên bắn nhưng hóa lại là người, vậy mà bồi thẩm đoàn không chút nghi hoặc, tuyên bố vô tội.

Gần đây, một số học giả lập một tổ chức tư nhân ở London nhằm cải thiện tình hình ở Ấn Độ². Người bạn cũ của tôi là Baba Tatsui (Mã Tràng Thần Trư)³ lúc đó ở Anh nên đã kể lại vụ án nêu trên, được một người Ấn Độ gửi thư đến hội thông báo vào mùa xuân năm 1874. Baba đã

1. Tôi nói về *juries* (bồi thẩm đoàn). Xem phần về nước Anh trong cuốn *Tây dương sự tình*, quyển 3, tập 9. (TG)

2. Tác giả nói đến National Indian Association (Hội quốc dân Ấn Độ), do Mary Carpenter sáng lập năm 1870.

3. Baba Tatsui (1850–1888): môn sinh cũng là bạn của Fukuzawa Yukichi. Tatsui học luật ở London từ năm 1870 đến năm 1878.

đến dự cuộc họp của hội để nghe và kể những ví dụ như vậy nhiều không kể xiết.

Thứ hai, sau khi ký các hiệp ước về thương mại với các nước phương Tây, tuy gần 20 năm qua đã mở được năm cảng nhưng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu vẫn còn ít. Người nước ngoài tập trung ở Yokohama, tiếp theo là Kobe, ba cảng còn lại không đáng kể. Những điều khoản được ký kết: lập nơi cư trú cho người nước ngoài ở các khu vực gần cảng, phân chia ranh giới với khu vực người trong nước sinh sống, phạm vi di chuyển cũng giới hạn trong 10 *ri*¹ kể từ cảng, muốn đi xa hơn phải có phép đặc biệt. Ngoài ra, luật mua bán bất động sản, vay mượn tiền bạc cũng được phân định trong ngoài nước rõ ràng nên đến tận ngày nay, người nước ngoài và người dân nước ta hầu như không có sự giao tiếp dù giao dịch giữa hai bên có xu hướng tăng lên nhiều. Hoặc nếu có giao tiếp thì đó là một số người dân sống gần khu vực các cảng mở cửa với nước ngoài, họ chịu sự bất công vì những hạn chế quan hệ, không thể nói đó là chuyện phổ biến trong dân chúng.

Cộng thêm kể từ khi mở cửa các cảng, những việc liên quan đến đối ngoại đều do một tay chính phủ quản lý, người dân không hề biết gì về những sự việc diễn ra tại đó, chẳng hạn 100.000 bảng Anh bồi thường cho sự kiện

1. 1 *ri* (lý) = 3,9 km.

Namamugi (Sinh Mạch)¹, 3.000.000 đô la tiền bồi thường chiến sự Shimonoseki (Mã Quan)², Mạc phủ đặt mua chiến hạm Mỹ, ký kết với Pháp mở xưởng đóng tàu ở Yokosuka (Hoành Tu Hạ), sau Minh Trị Duy tân thì lại mua tàu chiến, dựng hải đăng, xây đường sắt, kéo dây đường điện báo, chào bán ra công chúng trái phiếu nước ngoài, thuê mướn người nước ngoài v.v. Trong vô số những việc rắc rối liên quan đến đàm phán đối ngoại đó, dù là hay minh bạch hay khuất tất đi nữa, chắc chắn có lúc chúng ta đã chịu thiệt. Rốt cuộc, các nước phương Tây rõ ràng không bị thiệt tí gì, còn chúng ta thì khó mà nói việc này không bị thiệt, việc kia được lợi nhiều v.v. một cách rõ ràng được. Tất cả chỉ có chính phủ một mình biết, không những hạ dân không được biết mà cả học giả, sĩ quân tử hay thậm chí quan viên chính phủ nhưng không liên quan đến sự vụ cũng không được biết. Tóm lại, người dân nước ta hoàn

1. Vụ án mạng xảy ra năm 1862, khi bốn thương nhân người Anh cưỡi ngựa bị gia nhân của nhiếp chính Shimazu Hisamitsu (Đảo Tân Cửu Quang), cha của đại danh cai quản phiên Satsuma (Tát Ma), tấn công vì tội vô lễ không xuống ngựa và nhường đường cho kiệu của Hisamitsu đi qua, khiến một người Anh bị chết và hai người bị thương. Cuối cùng, gia tộc Shimazu phải bồi thường cho chính phủ Anh sau khi hạm đội Anh tấn công thủ phủ Kagoshima vì yêu cầu đòi bồi thường và trừng trị những kẻ gây án của Anh không được đáp ứng. (HĐ)

2. Do các tàu thủy phương Tây đi qua eo biển Shimonoseki bị đại danh cai quản phiên Chōshū (Trường Châu) bắn phá (năm 1863), đội tàu chiến của liên quân Anh, Pháp, Mỹ và Hà Lan tấn công chiếm trận địa pháo của Nhật (năm 1864), buộc phía Nhật phải bồi thường chiến phí. (HĐ)

toàn không biết gì về quan hệ với nước ngoài, quyền lực cân bằng trong ngoài ra sao, lợi hại thế nào, nước ta có chịu bất công hay không, nên chỉ bàng quan nhìn mọi việc như chuyện của nước khác. Đây cũng là một nguyên nhân khiến người dân nước ta không đấu tranh đòi quyền lực với nước ngoài. Do không biết gì về tình hình nên người ta chẳng có gì để lo lắng, ưu phiền cả.

Vốn dĩ người nước ngoài đến nước ta cũng chỉ mới gần đây. Cho đến nay, do không gặp tổn thất nào lớn lao nên sự quan tâm của người dân còn ít. Nhưng những người biết lo cho đất nước phải chuyên tâm mở rộng kiến văn, phải học hỏi lịch sử cổ kim của thế giới. Nước Mỹ ngày nay vốn là của ai? Chẳng phải chủ nhân ban đầu là người Anh-điêng (Indian), bị người da trắng xâm chiếm lãnh thổ mà nay chủ khách hoán đổi thân phận đó sao? Tức là văn minh nước Mỹ ngày nay là văn minh của người da trắng chứ không phải văn minh của người Mỹ bản địa. Thế còn các nước phương Đông và các đảo ở châu Đại Dương thì sao? Liệu có nơi nào vẹn toàn quyền lợi bản quốc, giữ được độc lập khi tiếp xúc với người châu Âu không? Ba Tư, Ấn Độ, Xiêm, Luzon và Java thì thế nào?

Quần đảo Sandwich¹ được thuyền trưởng người Anh James Cook phát hiện năm 1778. Không đảo nào lân cận có thể theo kịp sự phát triển nhanh chóng, vượt bậc của

1. Tên cũ của quần đảo Hawaii, do J. Cook đặt. (HĐ)

hòn đảo này. Tuy nhiên, dân số hòn đảo khi được phát hiện là 300.000 – 400.000 người, vậy mà cho đến năm 1823 chỉ còn lại 140.000 người. Trong 50 năm, tính ra mỗi năm dân số giảm 8%¹. Tạm không đi sâu vào những yếu tố khác nhau gây sụt giảm dân số, nhưng chốt lại phải gọi tên sự “khai hóa” này là gì? Đó là sự chuyển đổi của người dân bản xứ, thôi ăn thịt người nhưng chuyển sang làm nô lệ cho người da trắng!

Như Trung Quốc, đất rộng bao la, người phương Tây vẫn chưa vào đến nội địa, chỉ mới đến ven biển, nhưng có thể dự đoán trong tương lai, đất nước này rồi cũng thành điển viên của người châu Âu. Người châu Âu đi đến đâu, đất đai không còn sinh khí, cây cỏ không thể trưởng thành, đôi khi đến cả con người cũng không còn. Khi làm sáng tỏ những điều này rồi thì thật đáng lo. Nhật Bản ta cũng là một nước phương Đông, lâu nay có thật không bị thiệt thòi gì trong quan hệ ngoại giao không, tương lai sẽ thế nào đây?

Nếu những gì tôi nói ở trên là đúng thì vấn đề ngoại giao mà Nhật đang mắc phải, cả lĩnh vực kinh tế lẫn quyền lợi, đều vô cùng khó khăn, có thể nói là một căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng quốc gia. Căn bệnh này là căn bệnh của từng người dân trong cả nước và ai cũng phải tự mình tìm cách điều trị. Bệnh tiến triển tốt lên hay xấu đi đều do

1. Số liệu theo nguyên bản.

bản thân ta. Lợi hại, được mất, tất cả đều do bản thân ta, không thể cầu cạnh nhờ vả ai cả.

Có người tư tưởng nông cạn, nhìn những thay đổi của ngày nay so với lúc xưa, liền gọi đó là văn minh và lấy đó làm vui mừng. Họ cho rằng văn minh của chúng ta có được là nhờ giao tế với nước ngoài, nếu sự giao lưu đó phát triển thì chúng ta cũng có thể cùng tiến bộ với văn minh thế giới. Nhưng văn minh đó chỉ là cái vỏ bên ngoài, không phải thứ tôi mong muốn. Nếu người dân cả nước không tự mình nhận thức được rằng phải thúc đẩy văn minh, không có tinh thần độc lập thì văn minh cũng không có tác dụng gì với nước ta. Cũng không thể gọi đó là văn minh của Nhật Bản.

Trong địa lý học, quốc gia chỉ những vùng lãnh thổ đất đai sông núi, nhưng quốc gia tôi đề cập bao gồm cả đất đai lẫn con người. Độc lập, văn minh của nước đó là do dân cùng nhau tập hợp, bảo vệ quốc gia, người dân tự mình thực hiện đầy đủ quyền lợi và xây dựng niềm tự hào. Nếu xem văn minh độc lập của một nước chỉ thuộc về đất đai, sông ngòi mà không liên quan đến con người thì hẳn ta phải cùng người Anh-điêng, chúc mừng cho văn minh châu Mỹ hiện nay. Hay cứ trao hết chính trị, giáo dục cho người châu Âu văn minh; người Nhật Bản chúng ta thành nô lệ bị sai khiến, nhưng đất đai Nhật Bản không bị ảnh hưởng gì mà văn minh Nhật Bản còn phát triển hơn hẳn ngày nay, liệu chúng ta có thể tự xưng

là nước văn minh không? Phải nói là một lập luận vô cùng bất hợp lý.

Có học giả nói: “quan hệ giữa các nước dựa trên đạo lý đất trời. Nếu không có ý làm hại lẫn nhau thì cứ tự do mậu dịch, tự do đi lại, cứ để mọi việc thuận theo tự nhiên. Nếu chúng ta đánh mất quyền lợi của mình thì đương nhiên nguyên nhân do chúng ta, do chúng ta không học hành chu đáo, sao lại có thể đòi hỏi nhiều ở người khác được. Ngày nay, để giao lưu hòa hảo với các nước ngoại quốc, chúng ta phải dốc hết thành ý, không nên có chút nghi ngờ”.

Lập luận này rất đúng nếu xét trên phương diện giao tiếp cá nhân, nhưng quan hệ giữa hai quốc gia và quan hệ giữa hai con người hoàn toàn khác nhau. Phải chăng họ không biết quan hệ giữa các phiên xứ thời phong kiến? Người dân trong phiên không ai có hành động không chân thật, nhưng trong giao tiếp giữa hai phiên với nhau, hai phiên đều chủ trương đặt phần lợi riêng của mình lên trước. Ở trong phiên là lợi ích công, nhưng ra ngoài phiên là lợi ích tư. Tức sự tình của phiên không thể giải quyết bằng đạo nghĩa đất trời, một khi còn tồn tại phiên xứ thì còn các vấn đề lợi ích riêng tư đó. Vài năm trước đã bãi bỏ các phiên, đến nay có vẻ như người dân các phiên trước đây cũng đã thoát khỏi tình cảm dành cho phiên cũ. Nhưng khi phiên xứ còn tồn tại, dứt khoát dân chúng không được phép phê phán.

Vấn đề quốc nội đã như vậy, làm sao có thể đối xử với người nước ngoài đến từ nhiều nơi bên kia đại dương chỉ bằng đạo nghĩa đất trời? Một nghị luận viễn vông của người ngây thơ. Đúng là đạo nghĩa đất trời vốn phải được thuận theo. Nếu các nước phương Tây tuân theo đạo nghĩa này, thì chúng ta cũng vậy, không phải bàn cãi. Nếu theo cái lý ấy, trước tiên phải cùng bãi bỏ chính phủ và các nước trên thế giới như Nhật Bản ta đã bãi bỏ phiên xứ. Nhưng có học giả nào nghĩ đến phương pháp này? Một khi trên thế giới có các quốc gia thì không thể bỏ qua lợi ích của từng quốc gia được. Nếu đã không thể loại bỏ, thì chúng ta cũng vẫn phải giữ nguyên lợi ích của mình khi tiếp xúc với các nước khác. Nghĩa là sự thiên vị và lòng yêu nước chỉ khác tên mà cùng bản chất.

Như tôi đã trình bày ở trên, quan hệ ngoại giao là căn bệnh lớn nhất của nước ta. Để chữa trị, phải dựa vào người dân. Nhiệm vụ đó vô cùng to lớn, trách nhiệm vô cùng nặng nề. Như đã nói ở đầu chương, nước chúng ta đang không ở trong giai đoạn thanh thoi nghỉ ngơi, mà thật ra đang đối mặt với khó khăn to lớn hơn lúc trước. Đó chính là căn bệnh quan hệ ngoại giao khốn khổ này. Tất cả tài sản và sinh mạng chúng ta phải cống hiến vào đây, vào quan hệ ngoại giao. Ngày nay, người Nhật không thể vui hưởng an lạc, không thể nghỉ ngơi. Kể từ thuở lập quốc, đạo nghĩa quân thần, nguồn gốc tổ tiên, danh phận trên dưới, phân biệt đối xử giữa chi chính và chi phụ nay thành đạo lý của

nước ta, truyền thống của nước ta, thành danh phận nội ngoại và là sự phân biệt đối xử trong ngoài nước. Gánh nặng đó đang tăng lên rất nhiều lần.

Khi xưa, thời phong kiến, họ Shimazu phiên Satsuma và họ Itō (Y Đằng) phiên Hyūga (Nhật Hương) có mối hận thù. Người hầu dòng họ Ito ôm mối hận sâu sắc với gia tộc phiên Satsuma, hằng năm cứ đến ngày Tết Nguyên đán, quần thần tể tự trong thành đều nhắc nhở lẫn nhau không quên mối thù rồi mới mừng năm mới. Hay như ở châu Âu, nước Phổ bại trận dưới tay hoàng đế Napoleon Đệ Nhất của Pháp, chịu nỗi nhục có một không hai. Từ đó về sau, người Phổ không ngừng ôm mối hận sâu sắc và ý nghĩ trả thù. Do đó, người dân cả nước đương nhiên đều ghi nhớ nỗi nhục này. Những nơi tập trung đông người như tu viện đều vẽ tranh, đóng khung để nhắc nhở mọi người không quên. Bằng nhiều cách, họ kích động lòng người cùng hướng về một mục đích, lên kế hoạch phục thù, cuối cùng đến năm 1870 thì trả được mối hận.

Những việc trên đều khiến con người ta sinh ra lòng thù hận, không đáng được ngợi ca như việc tốt. Nhưng phải thấy được một điều, để bảo vệ đất nước, người dân đã phải khổ tâm thế nào. Nhật Bản chúng ta cũng vậy, trong giao tiếp với nước ngoài, tuy chưa từng nếm trải vị đắng như dòng họ Itō hay như nước Phổ, nhưng nhìn tiền lệ như Ấn Độ phải biết tự nhắc nhở mình. Thậm chí, cũng nên bắt đầu ngay mới bằng cách tự nhắc nhở lẫn nhau, không

được chủ quan trong quan hệ ngoại giao, rồi mới ăn sáng, chứ không chỉ mỗi năm một lần vào dịp Tết.

Nếu theo đó mà suy nghĩ thì người Nhật Bản đang cởi bỏ gánh nặng tổ tiên truyền lại, để gánh một gánh nặng khác. Hành lý này đang ngay trên đầu, nặng hơn cái cũ gấp trăm lần nên cần sức mạnh gấp trăm lần để gánh vác. Ngày xưa, chỉ cần chịu đựng sự chật hẹp, gò bó là được, nhưng ngày nay cần phải năng động trong sự gò bó đó. Nâng cao phẩm hạnh người dân nằm ở việc tu thân, theo đức nghĩa và hoạt động, làm việc năng nổ. Nhưng người dân nay gánh vác hành lý trên vai mà chỉ biết an lạc, không biết tính chất và trọng lượng của thứ mình đang gánh vác, hoặc sai lầm trong cách gánh vác.

Ví dụ, không thiếu người căm ghét người nước ngoài nhưng cách căm ghét sai lầm, cái đáng ghét thì không ghét, cái không đáng ghét thì lại ghét, rồi ganh tị, soi mói những chuyện nhỏ nhặt. Từ đó họ gây ra những vụ ám sát vì chuyện nhỏ, chuyện lớn thì bài xích, “nhương di” và kết quả là gây đại họa cho đất nước. Những người này vừa là tội nhân vừa là người bệnh trong đất nước đang lâm trọng bệnh.

Còn có một loại người yêu nước khác, so với nhóm nhương di thì kiến thức có phần cao hơn, không tùy tiện xua đuổi người nước ngoài nhưng nhìn những khó khăn trong quan hệ ngoại giao thì đổ cho binh lực thiếu hụt. Họ kêu gọi phải phát triển binh lực phòng vệ để có thể

đối đầu với nước ngoài, hay phải gia tăng ngân sách cho hải quân và lục quân, hoặc phải xây dựng pháo đài, kho vũ khí. Cách nghĩ đó như thể nói nếu người Anh có cả ngàn quân hạm thì ta cũng phải có ngàn quân hạm mới có thể đối địch với họ. Rốt cuộc đó chỉ là suy nghĩ không thấu đáo về sự vật.

Anh quốc có 1.000 quân hạm nhưng đầu phải họ chỉ có vậy. Họ có 1.000 quân hạm thì cũng có cả vạn tàu buôn. Có vạn tàu buôn thì cũng có trăm ngàn thủy thủ. Để đào tạo thủy thủ phải có nền học vấn. Học giả nhiều, thương nhân nhiều, pháp luật hoàn chỉnh, thương mại phát triển, giao tế xã hội chuẩn mực. Tức có được xã hội tương ứng với việc nắm trong tay 1.000 quân hạm, họ mới có 1.000 quân hạm. Kho vũ khí, pháo đài cũng vậy, phải có sự cân bằng với các điều kiện trong nước. Nếu không tương ứng thì vũ khí lợi hại thế nào cũng không có tác dụng. Ví dụ, có đặt trước ngôi nhà không khóa cửa trước lẫn cửa sau một cỗ đại bác 12 inch¹ đi nữa cũng không phòng được ăn trộm.

Tại các nước có sự chênh lệch nghiêng về quân sự, cũng có trường hợp chỉ ngân sách cho quân sự quá nhiều dẫn đến mắc nợ, khiến quốc gia sụp đổ. Có đại bác khổng lồ thì có thể đối đầu với kẻ địch có đại bác khổng lồ, nhưng không thể đối đầu với tiền nợ. Hiện tại, nói về quân bị thì

1. 1 inch = 25,4 mm.

Nhật Bản cũng dựa vào sản phẩm nước ngoài hết 99%, từ đại bác cho đến súng ngắn, quân y. Nói kỹ thuật chế tạo của ta chưa phát triển là chứng cứ cho thấy văn minh chưa phát triển. Trong tình trạng như vậy mà một mực trang bị cho quân binh thì đánh mất sự cân bằng và không có tác dụng. Tức quan hệ ngoại giao hiện nay không thể đứng vững chỉ bằng sức mạnh quân sự.

Tạm gác lại vấn đề ám sát, đuổi rợ một bên, chúng ta bàn xa hơn một bước. Chú trọng binh lực cũng không có tác dụng, hay quốc thể luận, Thiên Chúa giáo, Hán Nho luận đã trình bày ở trên, tất thấy đều không đủ khả năng duy trì ý thức con người. Vậy chúng ta phải làm gì? Không gì khác hơn là xác định mục đích và tiến lên văn minh. Vậy mục đích đó là gì? Phân biệt rõ nội ngoại, bảo toàn độc lập của nước ta. Tuy nhiên, phương pháp bảo vệ độc lập không gì khác hơn văn minh và học tập tinh thần văn minh.

Văn minh hóa Nhật Bản ngày nay là để bảo vệ độc lập nước ta. Độc lập của đất nước trở thành mục tiêu, văn minh của quốc dân là phương thức đạt mục tiêu này. Tất cả đều do con người. Mục đích và phương thức đạt mục đích không có giới hạn giai đoạn. Ví dụ, kéo sợi là cách để làm chỉ, làm chỉ là phương thức để dệt vải. Vải là để may y phục, y phục là cách để phòng gió lạnh. Các hành động và kết quả trong từng giai đoạn trở thành mục đích của giai đoạn trước và phương thức của giai đoạn sau. Cuối cùng là đạt mục đích bảo vệ cơ thể con người, bảo vệ sức khỏe.

Trong chương này, tôi đã xác định mục tiêu là độc lập của nước ta. Tôi mong các bạn tham khảo phần đầu sách, tôi có viết nếu bàn về lợi hại của sự vật, trước tiên phải xác định mục tiêu.

Có người nói, “chỉ độc lập một nước thì không thể là mục tiêu của nhân loại được. Phải là điều gì đó tối cao vĩnh viễn”. Đúng là vậy. Tri thức tối cao của con người không có giới hạn, vốn dĩ cao xa. Nếu chỉ nhờ việc nhỏ như độc lập quốc gia mà không bị nước khác lấn át nữa thì không thể gọi là văn minh. Trong tình hình thế giới ngày nay, trong giao tế giữa quốc gia và quốc gia, chưa luận bàn được chủ nghĩa lý tưởng cao xa này. Nếu có ai bàn đến, chỉ có thể gọi là viễn vông, không tưởng mà thôi.

Nếu nhìn thực tế thì Nhật Bản phải mau chóng ưu tiên những việc có lợi, không có thời gian cho việc khác. Trước tiên, nước Nhật Bản và người dân Nhật Bản phải tồn tại cái đã, sau đó mới nói chuyện văn minh. Không có nước, không có dân thì không có cái gọi là văn minh Nhật Bản. Tôi làm vậy để thu hẹp nghị luận, và để ra mệnh đề đơn giản: mục tiêu của văn minh là độc lập của nước ta. Tức lý luận này không phải để nói về chiều sâu và tầm xa của văn minh, mà hướng tới lợi ích của Nhật Bản hiện nay, tìm cách giải đáp cuộc khủng hoảng mà nước Nhật đang đối mặt, nên tôi mong mọi người không kết luận hồ đồ về mục tiêu của văn minh mà vội vã phán xét, xem thường lý lẽ của tôi, hiểu lầm ý nghĩa đích thực trong lời lẽ của tôi.

Ngoài ra, tuy xác định độc lập là mục tiêu nhưng tôi không mong hết thảy mọi người trong xã hội trở thành nhà bình luận chính trị, sáng tối bàn luận. Từng người chúng ta có vai trò khác nhau, và phải làm những việc khác nhau. Có người đắm chìm trong nghiên cứu học thuật mà quên ăn quên ngủ, cũng có người ra sức kinh doanh, sáng tối không phút nào rảnh, chạy đông chạy tây quên cả về nhà. Không nên trách móc họ mà thật ra, họ đáng được ca tụng vì đang cố gắng, đang làm việc lớn cho phát triển văn minh. Tuy nhiên, chỉ mong ngay cả khi quên ăn quên ngủ, quên cả về nhà, nếu gặp việc gì liên quan đến độc lập quốc gia, ngay lập tức họ hãy phản ứng nhanh chóng.

Có người nói: “Nếu chỉ nghĩ đến độc lập quốc gia thì chỉ cần ngưng giao tiếp với nước ngoài là được. Khi người nước ngoài chưa đến nước ta, tuy lúc đó chưa văn minh, nhưng là nước độc lập đấy thôi. Cho nên, nếu độc lập là mục tiêu thì đóng cửa đất nước như thời xưa là thượng sách. Ngày nay mới có chuyện lo âu, ưu phiền về độc lập chứ trước đây, từ thời Kaei trở về trước, không có chuyện đó. Mở cửa đất nước để rồi lo lắng cho độc lập chẳng khác nào tự mình tìm đến bệnh rồi buồn phiền. Nếu biết phải lo lắng cho bệnh tật thì chỉ cần quay lại thời không có bệnh là được”.

Tôi phản đối ý kiến này. Độc lập ở đây phải hiểu là có sức mạnh năng động giúp ta giữ được độc lập, chứ không phải hình thức độc lập ngẫu nhiên. Độc lập nước ta khi người

nước ngoài chưa đến không phải là độc lập thật sự do sức mình có được, mà chỉ là do chưa tiếp xúc với người nước ngoài, ngẫu nhiên có được mà thôi. Cũng như ngôi nhà lúc chưa có mưa gió không có nghĩa chịu được mưa gió. Độ vững chắc của ngôi nhà là vấn đề nội tại còn có mưa gió là yếu tố bên ngoài, không liên quan đến ý chí của ta. Khi mưa gió chưa kéo đến mà khẳng định ngôi nhà vững chắc được sao? Phải gặp mưa to gió lớn, ngôi nhà đứng vững thì mới khẳng định sự chắc chắn của nó được.

Độc lập quốc gia mà tôi nói là việc người dân vượt qua gian khó trong giao tế với nước ngoài, như ngôi nhà đứng vững trước gió mưa. Tại sao phải quay lại thời xưa, co vào vỏ ốc và thỏa mãn với độc lập ngẫu nhiên? Ngược lại, nếu biết cách xử lý tốt trong quan hệ ngoại giao sẽ nâng cao tinh thần người dân, từ đó có thể có ích nhiều cho văn minh của chúng ta. Tóm lại, chủ trương của tôi là độc lập bằng cách tiến lên phía văn minh mà có được chứ không phải lùi lại để bảo vệ hư danh.

Tôi xin nhắc lại lần nữa, độc lập quốc gia là mục tiêu, và văn minh hiện tại của nước Nhật là cách thức để đạt mục tiêu đó. Chữ *hiện tại* tôi dùng ở đây có ý để các học giả không bỏ qua một cách thờ ơ. Trong chương III của sách này, tôi đã trình bày rằng văn minh là quảng đại, bao la, và con người, vạn vật phải lấy văn minh làm mục tiêu, tôi đã lập luận mục tiêu của nhân loại là đạt đến bản chất của văn minh. Còn ở đây là quan điểm của tôi trong trường

hợp Nhật Bản ngày nay, do đó, phạm vi lý luận tự nhiên được thu hẹp, chỉ là lấy việc giành độc lập quốc gia là mục tiêu và tạm lấy tên là *văn minh*. Tức “văn minh hiện tại” của Nhật Bản không phải là văn minh cốt lõi thật sự. Trước tiên, bước đầu tiên là mưu cầu độc lập, những gì còn lại để sang bước thứ hai, vào ngày khác sẽ tiến hành.

Tuy nhiên, khi giới hạn bàn luận thì độc lập quốc gia là văn minh. Không có văn minh thì không giữ được độc lập. Độc lập và văn minh không thể tách rời nhau, chỉ là nếu dùng chữ *độc lập* thì dễ liên tưởng và hình dung hơn mà thôi. Tuy nhiên, khi chỉ nói *văn minh* mà không liên quan đến độc lập và văn minh của một nước, thì đó nghĩa là văn minh. Có khi có hại cho độc lập và văn minh quốc gia khác nhưng nó vẫn là văn minh.

Xin đưa ra ví dụ. Hiện nay, tàu thuyền các nước phương Tây đậu ở các cảng Nhật Bản, lên bờ xây dựng các thương quán khổng lồ, sầm uất không khác gì thương cảng các nước phương Tây. Người không hiểu chuyện, nhìn cảnh này tự mãn cho rằng “dần dần, khắp năm châu ngưỡng mộ sự vĩ đại của hoàng quốc ta mà tranh nhau đến đây. Chỉ cần nhìn sự sầm uất của thương cảng mậu dịch sẽ biết văn minh ta đang phát triển từng ngày”. Đó là sự ngộ nhận to lớn. Người nước ngoài chẳng ngưỡng mộ gì hoàng quốc ta cả, mà chỉ đến vì trà và lụa. Hoạt động nhộn nhịp ở các cảng thì đúng là văn minh đấy, nhưng tàu thuyền ngoài cảng là của nước ngoài, thương quán trên bờ là nơi cư ngụ

của người nước ngoài, chẳng có chút gì liên quan đến văn minh độc lập của nước ta.

Hay một nhà đầu cơ vô sản mượn tiền vốn nước ngoài, mở rộng kinh doanh khắp cả nước, phần tiền thu được lại trả cả gốc lẫn lãi cho chủ nợ, nhưng vẫn cho rằng tình hình kinh tế tốt đẹp. Hoặc mượn tiền nước ngoài, dùng tiền đó mua hàng hóa của họ và cho lưu thông trong nước, tạo ra văn minh bề ngoài. Như các công trình xây dựng bằng gạch đá, cầu sắt, tàu thuyền vận chuyển, súng ống là ví dụ. Văn minh không sinh ra ở Nhật Bản ta mà chỉ đi ngang qua và trú tạm ở đây. Rốt cuộc, thương mại phát đạt, văn minh bề ngoài này lại khiến đất nước nghèo hơn, chắc chắn có hại cho độc lập quốc gia những năm về sau. Đó là lý do tôi không nói *văn minh* mà chỉ dùng chữ *độc lập* ở đây, là để tránh những hiểu lầm như thế này.

Như vậy, xác định độc lập quốc gia là mục đích cuối cùng và tất cả những gì liên quan đến đời sống là phương tiện để đạt mục đích này thì phạm vi các phương tiện đó không giới hạn. Nào chế độ, học vấn, thương mại, công nghiệp, tất cả đều là cách để đạt mục đích. Không chỉ chế độ, học vấn v.v. mà cả những lĩnh vực tâm thường, đại chúng như giải trí, tiêu khiển, nếu tìm trong nội dung và mục đích cũng sẽ thấy nhiều lĩnh vực được xem là điều kiện của văn minh.

Do đó, nếu luận về lợi hại, được mất của những gì liên quan đến đời sống thì không dễ phán xét nếu không

nhìn toàn cảnh. Ví dụ, các học giả thời xưa cũng có nhiều luận thuyết, người đề cao tiết kiệm, chất phác; người chuộng sự tinh tế ý nhị; người chủ trương chuyên chế độc đoán; người đề cao tự do và cởi mở. Chín người mười ý, người nói đông kẻ nói tây, bên trái nói bên phải lắt đầu, hầu như không ai chịu ai. Tệ hơn là có kẻ không có ý kiến cá nhân, chỉ tranh luận dựa theo địa vị, mà địa vị thay đổi thì ý kiến thay đổi. Tệ hơn nữa là mượn sức mạnh chính phủ, mở rộng ý kiến của mình mà không quan tâm đến lợi hại, được mất của ý kiến đó. Chỉ có thể nói là ti tiện. Hành động của họ giống như bắn cung mà không có đích ngắm, như kiện cáo mà không có tòa án vậy. Ta có thể quyết định đúng, sai về trường hợp của họ không? Đó chỉ là trò chơi của con trẻ.

Thử nhìn xem, sự vật trong thiên hạ, nếu xét từng phần riêng lẻ thì có khi đúng, có khi sai tùy theo cách nhìn. Tiết kiệm, chất phác giống như thô kệch, quê mùa nhưng là tính cách đáng khuyến khích cho từng cá nhân. Sự tinh tế ý nhị có vẻ như xa xỉ, hoang đường, nhưng nếu muốn nâng cao đời sống người dân cả nước thì nên mong họ hướng đến sự tinh tế ý nhị hằng ngày. Sự cứng nhắc của quốc thể luận đem đến phiền toái cho dân quyền, nhưng để quyết định những chính sách then chốt hiện nay và duy trì trật tự hành chính thì lại vô cùng thuận tiện. Tính thô bạo của phong trào dân quyền gây hại to lớn cho chế độ quân chủ, nhưng để loại bỏ những tập quán xấu xa, ti tiện của người dân thì

vô cùng có ích. Cả thuyết trung thần nghĩa sĩ, thuyết dựa vào Thiên Chúa giáo, hay Nho gia, Phật gia, nếu nói ngu thì là ngu nhưng nếu nói tri thì là tri, chỉ tùy vào việc thực hiện mà quyết định giá trị. Không chỉ vậy, ngay cả khi nói đến những kẻ ủng hộ việc ám sát, đuổi người nước ngoài, hành động của họ thật đáng lên án, nhưng nếu hiểu những suy nghĩ của họ thì chắc chắn thấy ra đây là tinh thần yêu nước cực đoan.

Như tôi đã nói ở đầu chương, nghĩa quân thần, nguồn gốc tổ tiên, danh phận trên dưới, phân biệt giữa chi chính và chi phụ cũng vậy, trên phương diện phẩm hạnh đạo đức con người thì đáng tôn trọng, có ích cho văn minh, không nhất thiết phải cố gắng bài trừ. Tuy nhiên, nó có lợi hay có hại cho xã hội là tùy vào cách sử dụng.

Bình thường, ở đời, trừ những kẻ xấu xa muốn bán nước, còn thì không ai không vì lợi ích quốc gia. Hay dù có kẻ muốn gây tổn hại cho đất nước đi nữa, tội của người đó thường là không biết mục đích của đất nước và vô tình phạm phải mà thôi. Mọi việc đều do nhiều phương pháp hợp thành, từ đó có thêm nhiều lựa chọn. Có điều khi có trăm ngàn phương pháp, thì không được mắc sai lầm trong phương pháp và nơi sử dụng. Phải bỏ công, cân nhắc xem có phù hợp với mục đích cuối cùng hay không. Như cách này có liên quan đến mục đích này không, nếu có liên quan thì đi đường nào để đạt mục đích, đi thẳng hay giữa chừng dùng thêm phương pháp khác, làm cách này xong

có đạt thành không, hay nếu có hai cách thì ưu tiên cách nào trước, cách nào sau v.v. Cũng như các nước cờ trong cờ tướng Nhật Bản thiên biến vạn hóa, nhưng mục đích cuối cùng là bảo vệ vua mình, bắt vua đối phương, mà có người nào trọng xe hơn vua thì sẽ bị chê là chơi dở cũng đành chịu.

Do đó, chủ đề của chương này là đưa ra bốn chữ “độc lập nước ta”, phân biệt rõ nội và ngoại, nếu chỉ ra được con đường phải theo cho người dân thì sẽ định được mức độ quan trọng và độ ưu tiên của sự vật. Khi những yếu tố này đã được làm rõ thì việc gây nên tức giận hôm qua trở thành niềm vui sướng hôm nay, niềm vui của năm trước thành ưu phiền của năm nay, thỏa mãn thành lo lắng, thiên đường hóa địa ngục, oán thù thành bằng hữu, người dung thành anh em, người người cùng chung niềm vui nỗi buồn để hướng đến một mục đích. Theo ý tôi, đây là phương pháp duy nhất để nâng cao tinh thần, ý thức con người Nhật Bản.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

THOÁT Á LUẬN

— FUKUZAWA YUKICHI

Đường giao thông trên thế giới là phương tiện để làn gió của văn minh phương Tây thổi vào phương Đông. Khắp mọi nơi, không có cỏ cây nào có thể ngăn được làn gió văn minh này. Thử nghĩ mà xem, những người phương Tây từ cổ đến kim đều có cùng dòng dõi giống nhau và họ không khác nhau nhiều lắm. Nếu ngày xưa họ chậm chạp thì ngày nay họ di chuyển hoạt bát và nhanh chóng hơn chính là vì họ lợi dụng được thế mạnh của phương tiện giao thông đó mà thôi. Đối với chúng ta, những người sống ở phương Đông, trừ khi chúng ta có quyết tâm vững chắc muốn chống lại xu thế văn minh phương Tây thì chúng ta mới có thể chống đỡ được, còn nếu không tốt nhất là chúng ta hãy cùng chia sẻ chung số mệnh với nền văn minh ấy. Nếu chúng ta quan sát kỹ lưỡng tình hình thế giới hiện nay, chúng ta sẽ nhận thấy được rằng chúng ta không thể nào chống lại được sự tấn công dữ dội của nền văn minh ấy. Vậy tại sao chúng ta không cùng nhau bơi nổi trên biển văn minh ấy, cùng nhau tạo ra một làn sóng văn minh ấy,

cùng nhau nỗ lực xây dựng và hưởng lạc những thành quả của nền văn minh ấy?

Làn gió văn minh như là sự lan truyền của dịch bệnh sởi. Hiện giờ dịch bệnh sởi khởi phát từ vùng miền tây ở Nagasaki đang lan truyền về phía đông tới vùng Tokyo nhờ tiết trời ấm áp của mùa xuân. Thời điểm này chúng ta sợ sự lan truyền của dịch bệnh thì phải tìm phương thuốc, nhưng liệu có phương thuốc nào có thể ngăn chặn sự lây lan này không? Tôi có thể chứng minh rằng chúng ta không có một phương thuốc nào ngăn chặn được dịch bệnh cả. Cho dù chúng ta có ngăn chặn được dịch bệnh có thể lây lan này thì hậu quả là con người chúng ta sẽ chỉ có hư hỏng mà thôi. Trong nền văn minh ấy có cả lợi lẫn hại song song, nhưng lợi luôn nhiều hơn hại, sức mạnh của những điều lợi đó không gì có thể ngăn cản được. Đó chính là điểm mà tôi muốn nói rằng chúng ta không nên tìm cách ngăn cản lại sự lan truyền của nền văn minh ấy. Là những người trí thức, chúng ta hãy góp sức giúp cho sự lan truyền của làn sóng văn minh đó tới toàn dân trong nước để họ thấy được và làm quen với nền văn minh ấy càng sớm càng tốt. Làm được như vậy chính là sự nghiệp của những người trí thức. Nền văn minh phương Tây đang xâm nhập vào Nhật Bản có thể tính bắt đầu từ chính sách mở cửa của nước nhà vào thời Kaei. Người dân trong nước bắt đầu biết đến những giá trị hữu ích của nền văn minh ấy, và đang dần dần tích cực hưởng tới tiếp nhận nền văn minh ấy. Nhưng con đường tiến bộ tiếp cận nền văn minh đang bị cản trở bởi một

chính phủ già nua lỗi thời. Cho nên đó là vấn đề không thể giải quyết được. Nếu chúng ta duy trì chính phủ hiện nay thì nền văn minh chắc chắn không thể xâm nhập được. Đó là vì nền văn minh hiện đại không thể song song tồn tại cùng với những truyền thống Nhật Bản. Nếu chúng ta tìm cách thoát ra khỏi những truyền thống cũ kỹ đó thì đồng nghĩa với việc phải gạt bỏ chính phủ đương thời đi. Thế thì đương nhiên nếu chúng ta ngăn cản nền văn minh đang xâm nhập Nhật Bản thì chúng ta không thể giữ được nền độc lập của chúng ta. Dù thế nào đi chăng nữa thì sự náo động mãnh liệt của nền văn minh thế giới không cho phép vùng Đảo Đông Á cứ tiếp tục ngủ trong sự cô độc nữa.

Trong thời điểm hiện nay, những sĩ phu Nhật Bản chúng ta hãy dựa trên cơ sở đại nghĩa “coi trọng quốc gia và coi nhẹ chính phủ”, thêm nữa chúng ta có cơ may được dựa trên thánh chỉ tôn nghiêm của Thiên Hoàng, nhất định chúng ta phải từ bỏ chính phủ cũ, thành lập chính phủ mới, không phân biệt quan lại triều đình và thần dân, toàn dân trong nước tiếp thu nền văn minh hiện đại phương Tây. Nếu chúng ta làm được như vậy, chúng ta không những có thể thoát ra khỏi sự trì trệ lạc hậu cũ kỹ của nước Nhật Bản mà còn có thể đặt lại được một trật tự mới trên toàn châu Á. Chủ trương của tôi chỉ gói gọn trong hai chữ “Thoát Á”. Nước Nhật Bản chúng ta nằm tại miền cực đông châu Á, giá như chúng ta có tinh thần dân tộc thoát ra khỏi những thói quen cổ hủ của châu Á mà tiếp cận nền văn minh phương Tây thì chúng ta đã có thể hòa nhập với nền văn minh

phương Tây rồi. Tuy nhiên, thật không may cho Nhật Bản chúng ta, bên cạnh nước chúng ta có hai nước láng giềng, một nước gọi là Trung Quốc (Chi Na), một nước gọi là Triều Tiên. Cả hai dân tộc của hai nước này, giống như dân tộc Nhật Bản chúng ta, đều được nuôi dưỡng theo phong tục tập quán, tinh thần và nền giáo dục chính trị kiểu châu Á cổ lai hi. Tuy nhiên, có lẽ do nhân chủng khác nhau, hoặc do quá trình di truyền khác nhau, hoặc do nền giáo dục khác nhau nên có sự khác biệt đáng kể giữa ba dân tộc. Dân tộc Trung Quốc và Triều Tiên giống nhau nhiều hơn và không có nhiều điểm giống với dân tộc Nhật Bản. Cả hai dân tộc này đều không biết đường lối phát triển quốc gia tự lập. Ngày nay trong thời đại phương tiện giao thông tiện lợi, cả hai dân tộc không thể không nhìn thấy được sự hiện hữu của nền văn minh phương Tây. Nhưng những điều mắt thấy tai nghe về nền văn minh phương Tây như vậy cũng không làm họ động tâm động não. Suốt hàng nghìn năm họ không hề thay đổi và vẫn quyến luyến với những phong tục tập quán cũ kỹ bảo thủ. Giữa thời buổi văn minh mới mẻ và đầy khí thế ngày nay mà khi bàn luận về giáo dục thì họ thường lên tiếng giữ gìn nền giáo dục Nho học (Hán học), bàn về giáo lý của trường học thì họ chỉ trích dẫn những lời giáo huấn “nhân, nghĩa, lễ, trí” và chỉ phô trương coi trọng hình thức bên ngoài giả tạo, thực chất họ coi thường chân lý và nguyên tắc, còn về đạo đức thì hung hăng tàn bạo và vô liêm sỉ không lời nào tả xiết, đã vậy họ lại còn kiêu căng tự phụ.

Theo đánh giá của tôi, trong tình hình nền văn minh phương Tây lan truyền mạnh mẽ sang phương Đông như hiện nay, hai nước ấy không thể giữ được nền độc lập. Nếu trong hai nước ấy, xuất hiện những nhân tài kiệt xuất mở đầu bằng công cuộc khai quốc, tiến hành cuộc đại cải cách chính phủ của họ theo quy mô như phong trào Duy tân (Minh Trị Duy tân) của chúng ta, rồi cải cách chính trị, đặc biệt là tiến hành các hoạt động đổi mới nhân tâm và cách suy nghĩ thì may ra họ mới giữ vững được nền độc lập, còn nếu không làm được như vậy thì chắc chắn chỉ trong vòng vài năm tới hai nước sẽ mất, đất đai của hai nước ấy sẽ bị phân chia thành thuộc địa của các nước văn minh khác trên thế giới. Vậy lý do tại sao? Đơn giản thôi, vì tại thời điểm mà nền văn minh và phong trào khai hóa văn minh lan truyền giống như bệnh sởi, hai nước Trung Quốc và Triều Tiên đã chống lại quy luật lan truyền tự nhiên ấy của nền văn minh. Họ quyết liệt tìm cách chống lại sự lan truyền nền văn minh ấy ví như họ tự đóng chặt cửa sổ trong phòng khép kín không có không khí lưu thông và sẽ bị chết ngạt.

Tục ngữ có câu “môi hở răng lạnh”, nghĩa là các nước láng giềng không thể tách rời được nhau và nên giúp đỡ lẫn nhau, nhưng hai nước Trung Quốc và Triều Tiên trong thời điểm hiện nay không đóng vai trò giúp đỡ một chút nào cho nước Nhật chúng ta cả. Dưới nhãn quan của người phương Tây văn minh, họ nhìn vào những gì có ở hai nước Trung Quốc và Triều Tiên thì sẽ đánh giá nước Nhật

chúng ta cũng giống hai nước ấy, có nghĩa là họ đánh giá ba nước Trung Hàn Nhật giống nhau vì ba nước cùng chung biên giới. Lấy ví dụ, chính phủ Trung Quốc và Triều Tiên chuyên chế theo thói cũ và không có hệ thống pháp luật nên người phương Tây cũng nghĩ rằng Nhật Bản chúng ta cũng là một nước chuyên chế và không có luật pháp. Các sĩ phu hai nước Trung Quốc và Triều Tiên mê tín hủ lậu không biết đến khoa học là gì thì học giả phương Tây nghĩ Nhật Bản chúng ta cũng chỉ là một nước âm dương ngũ hành. Nếu người Trung Quốc hèn hạ không biết xấu hổ thì nghĩa hiệp của người Nhật cũng bị hiểu nhầm. Nếu ở Triều Tiên có hình phạt thảm khốc thì người Nhật cũng bị người phương Tây coi là không có lòng nhân ái. Chúng ta có thể nêu ra biết bao nhiêu ví dụ cũng không hết được. Lấy những ví dụ này, tôi ví trường hợp nước Nhật Bản bên cạnh các nước Trung Quốc và Triều Tiên không khác gì trường hợp trong một làng có một người sống bên cạnh toàn những người ngu đần, vô trật tự, hung bạo và nhẫn tâm thì dù người đó có là người đứng đắn lương thiện đến đâu đi chăng nữa cũng bị nhiều người khác cho là “cá mè một lứa”, cũng chẳng khác gì những người hàng xóm. Khi những vụ việc rắc rối này sinh sôi nảy nở có thể gây ảnh hưởng trở ngại lớn tới con đường ngoại giao của chúng ta. Thực tế này là một đại bất hạnh cho nước Nhật Bản! Vì vậy, nhằm thực hiện sách lược của chúng ta thì chúng ta không còn thời gian chờ đợi sự khai hóa văn minh của các nước láng giềng châu Á để cùng nhau phát triển được

mà tốt hơn hết chúng ta hãy tách ra khỏi hàng ngũ các nước châu Á, đuổi kịp và đứng vào hàng ngũ các nước văn minh phương Tây. Chúng ta sẽ không đối xử với hai nước Trung Quốc và Triều Tiên kèm tình cảm đặc biệt gì chỉ vì họ là láng giềng, chúng ta hãy đối xử với hai nước theo cách thức mà người phương Tây đối xử với họ. Tục ngữ có câu “gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, nghĩa là nếu chúng ta chơi với những người bạn xấu, thì chúng ta cũng trở thành người xấu. Đơn giản là chúng ta ngừng kết giao với những người bạn xấu ở châu Á!

Người dịch: Nguyễn Đức Hùng
và Kuriki Seiichi

Ngày 04 tháng 10 năm 2005

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bản tiếng Nhật: <http://www.chukai.ne.jp/~masago/datuaron.html>

Bản tiếng Nhật của Đại học Keio: http://www.jca.apc.org/kyoukasyo_saiban/datua2.html

Bản dịch tiếng Anh: David Lu, ed., *Japan: A Documentary History* (Amonk, New York: M.E. Sharpe, 1997), pp.351-353. <http://www2.chass.ncsu.edu/ambaras/hi23...wa1885.htm>

PHỤ LỤC II

FUKUZAWA YUKICHI DẠY CON - NHỮNG LỜI DẠY THƯỜNG NGÀY

– FUKUZAWA YUKICHI

LỜI TỰA CỦA NGƯỜI DỊCH

Fukuzawa Yukichi (1835–1901) là nhà tư tưởng vĩ đại của Nhật Bản thời cận đại. Những tư tưởng của ông ảnh hưởng to lớn và sâu sắc, làm thay đổi nước Nhật thời kỳ này, thậm chí kéo dài đến tận ngày nay. Có thể kể những tác phẩm tiêu biểu của ông như *Gakumon no susume* (đã được dịch sang tiếng Việt với nhan đề *Khuyến học*), *Fukuo Jiden* (đã được dịch sang tiếng Việt với nhan đề *Phúc Ông tự truyện*), *Bunmeiron no gairyaku* (*Khái lược văn minh luận*) v.v. Ngoài những tác phẩm đồ sộ, có tầm ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng của người Nhật kể trên, Fukuzawa Yukichi còn có những luận thuyết ngắn, bàn về phẩm cách, thói quen, lối sống của con người trong xã hội. Nay xin được giới thiệu đến quý độc giả “Hibi no oshie”

– Những lời dạy thường ngày mà Fukuzawa Yukichi dạy con. Tập giáo huấn ngắn này được Fukuzawa Yukichi viết trên giấy hanshi (loại giấy viết truyền thống của Nhật, khổ 25×35 cm) trong khoảng thời gian từ giữa tháng 10 đến tháng 11 năm 1871. Mục đích ông viết “Hibi no oshie” là để dạy hai người con trai và vì có tính riêng tư nên ít được nhắc đến. Nhưng tôi tin rằng tập sách mỏng này không chỉ cần thiết cho trẻ em ở độ tuổi bằng tuổi con ông thời bấy giờ, mà cũng cần cho các bậc phụ huynh, người lớn chúng ta. Chân thành cảm ơn thầy Nguyễn Xuân Xanh đã khuyến khích tôi sớm bắt tay vào dịch “Hibi no oshie”. Người dịch lược bỏ các phần tác giả dạy cách tính thời gian (theo âm lịch, cách tính chiều dài, diện tích theo các đơn vị thời bấy giờ của Nhật v.v.) nhưng xin nhắc qua ở đây để thấy Fukuzawa Yukichi đã xem trọng việc dạy các kiến thức phổ thông cho các con như thế nào. Bên cạnh đó, việc đọc sách được tác giả cực kỳ chú trọng, nhắc đi nhắc lại nhiều lần, thậm chí dành riêng một phần để hướng dẫn cách đọc sách.

...

NHỮNG ĐIỀU CẦN GHI NHỚ

1. Hãy biết sợ Thiên đạo¹. Hãy tôn kính Thiên đạo. Hãy làm theo Thiên đạo. Thiên đạo ở đây không có nghĩa là Mặt trời mà trong tiếng Anh có nghĩa là “God”, tức tiếng Nhật là “Đấng Sáng tạo”, “Thần linh” tạo ra muôn loài.
2. Phải tôn kính, thương yêu cha mẹ. Và biết vâng lời cha mẹ.
3. Không được giết người. Không đối xử ác độc với các con vật. Không giết côn trùng mà không có lý do.
4. Không nói dối, không được lừa người, không cản trở người khác.
5. Không nhặt đồ người khác đánh rơi, không trộm cắp.
6. Không nhận đồ từ người khác mà không hỏi ý kiến cha mẹ.
7. Không hung hăng, kiêu ngạo. Không tham lam, thèm muốn những gì của người khác.
8. Anh em trong nhà không cãi nhau.
9. Không ghen tị, không đồn thổi chuyện người khác.

1. Tiếng Nhật là “O-tento-sama”, chỉ Thần Mặt trời.

1

Khi đọc sách, chúng ta thường quên mất phần đầu được viết trong sách. Cũng như gánh nước bằng cái thùng không đáy. Có gánh bao nhiêu cũng không thể lấy được nước. Nhất định phải tổng kết lại sau khi đọc sách. Nếu không, chúng ta sẽ quên mất những gì được viết ở đoạn đầu. Nếu chỉ tự hài lòng mình đã đọc xong một quyển sách mà quên mất nội dung ban đầu thì chẳng học hỏi được gì. Phải lưu ý điều này.

2

Không được làm những việc hung ác như giết côn trùng, làm đau đớn những con vật. Khi làm những việc như vậy, chúng ta sẽ đánh mất trái tim tử tế đối với con người và làm những việc tàn ác hơn. Phải cực kỳ kiểm chế.

3

Cho dù là trẻ con đi nữa, cũng không thể là trẻ con mãi được. Phải trưởng thành, phải trở thành người lớn. Vì vậy, ngay từ nhỏ, không được ỷ lại, không trông chờ vào người khác chừng nào tốt chừng nấy. Tự mình đánh răng, rửa mặt, tự mình mặc quần áo, mang tất v.v. Ngoài

ra, những việc gì mình có thể làm thì nên để ý tự mình làm. Tiếng Anh gọi việc này là “independent”. “Independent” có nghĩa là “độc lập”. Độc lập là tự mình tự lập, không trông cậy vào người khác.

4

Trái tim con người, cũng như khuôn mặt, mỗi người mỗi khác nhau. Có người mặt tròn, có người mặt dài. Không có mặt người nào giống người nào. Và trái tim cũng y hệt như vậy. Không có trái tim người nào giống người nào cả. Có người tính tình nóng nảy, có người kiên nhẫn. Có người trầm tính, cũng có người ồn ào. Vì vậy, không được nhìn vào hành vi của người khác rồi vì không thích điều đó mà trở nên tức giận. Hãy cố gắng kiểm chế. Quan trọng là sống chan hòa với nhau.

5

Người không nhìn thấy được, không nghe được, ta gọi là người khuyết tật. Các con may mắn sinh ra không bị khuyết tật. Nhưng khuyết tật không chỉ ở mắt, tai, còn có người bị khuyết tật tâm hồn. Nghe giảng đạo lý mà không hiểu thì không bằng người điếc, nhìn sách mà không đọc thì chẳng bằng người mù. Những khuyết tật như mắt không nhìn thấy được, tai không nghe thấy được thì không gì đáng xấu hổ. Chính khuyết tật tâm hồn mới thật sự đáng xấu hổ.

6

Dù bằng vải bông hay vải gì đi nữa, mặc các loại áo quần rẻ tiền không có gì đáng xấu hổ. Nhưng quần áo dính vết bẩn, tay chân lấm lem, không sạch sẽ mới đáng xấu hổ. Từ nhỏ, phải biết chú ý ăn ở sạch sẽ, vệ sinh, rửa tay chân, không làm bẩn quần áo.

7

Con người phải có dũng khí. Dũng khí là sự mạnh mẽ. Dũng khí là thái độ, tinh thần không sợ hãi trước sự vật. Cho dù là chuyện gì đi nữa, chuyện gì bản thân đã quyết, nhất định không được bỏ cuộc. Có gian khổ cũng phải vượt qua để hoàn thành mục tiêu. Ví dụ, không phải vì không thể đọc qua một lần mà nhớ hết nên ta vứt bỏ việc đọc sách. Phải tỏ rõ sự mạnh mẽ ở đây. Đọc một lần, hai lần, mười lần, hai mươi lần, đọc cho đến khi thấm nhuần. Quan trọng là nỗ lực bằng tinh thần, trái tim mạnh mẽ.

8

Trên đời, không người nào tuyệt vời bằng cha mẹ. Không người nào tử tế với ta như cha mẹ. Cha mẹ mạnh khỏe, sống lâu là mong ước của con cái, nhưng không thể biết trước được. Hôm nay cha mẹ còn sống nhưng biết đâu nay mai cha mẹ sẽ ra đi. Chuyện sống chết của cha mẹ nằm

trong tay thần linh. Thần linh tạo ra cha mẹ và thần linh cho cha mẹ sống, có khi bắt cha mẹ chết. Vạn vật trong trời đất là do thần linh sáng tạo ra. Vì vậy, từ nhỏ, hãy biết ơn thần linh và làm theo lời răn dạy của thần linh.

9

Hằng ngày, chúng ta ăn ba bữa cơm, tối đi ngủ, sáng thức dậy. Ngày nào cũng như ngày nấy. Tuổi thọ con người chỉ năm mươi năm, chẳng mấy chốc sẽ già đi, khi nhận ra thì đã thành ông già tóc bạc, và cuối cùng thành tro cốt trong chùa. Vốn dĩ việc ăn uống, ngủ nghỉ thì ngựa, lợn, con gì cũng có thể làm được. Đã sinh ra làm người, lẽ nào chúng ta chỉ trải qua ngày tháng như những con vật, con ngựa, con lợn mà được sao? Vậy thì đáng khinh biết bao. Một khi đã sinh ra làm người trong thế giới này, chúng ta phải làm những thứ mà chim chóc, muông thú không làm được. Phải thể hiện sự khác biệt đối với động vật. Sự khác biệt đó là thấm nhuần đạo lý, không lạc lối trước những ham muốn trước mắt, viết chữ, đọc sách, hiểu biết thế giới rộng lớn, biết phân biệt sự khác nhau giữa thế giới xưa và nay. Chúng ta có thể giao tiếp với mọi người trong xã hội, với tư cách một thành viên của xã hội, không làm những gì xấu hổ với lương tâm. Chính vì làm được những điều này mà con người khác với con vật và được gọi là linh trưởng của vạn vật là vậy.

10

Nếu bị thương ở tay, chân, ta có thể chăm sóc, xức thuốc, chữa trị là khỏi. Nếu là vết thương nhỏ thì không để lại sẹo. Con người vốn là sinh vật không nói dối. Cũng là sinh vật không trộm cắp. Vì vậy, chỉ một lần nói dối, một lần trộm cắp sẽ trở thành vết thương trong tâm hồn. Vết thương trong tâm hồn đáng sợ hơn vết thương ở tay chân. Bởi không thể chữa vết thương đó bằng thuốc hay miếng dán, và nó sẽ trở thành vết thương cả đời người. Vì vậy, ta phải cẩn thận, không để tâm hồn bị thương.

11

Trẻ con luôn muốn được người khác thương yêu. Khi tiếp xúc với người ngoài xã hội, đương nhiên phải ngoan ngoãn, ôn hòa nhưng ngay cả khi ở nhà mình cũng phải như vậy. Khi nhờ ai đó làm giúp việc gì, không được nói trống không. Ví dụ, khi muốn uống nước, thay vì “cho cốc nước”, nếu biết nói “cho con xin cốc nước” thì hẳn người được nhờ sẽ vui vẻ lấy nước cho ta uống. Bất kỳ việc gì cũng vậy, phải luôn chú ý lời ăn tiếng nói, không được xấc xược.

12

Ngày xưa, người làm công việc khó thì được tôn kính, người làm công việc dễ thì bị xem thường. Có thể nói việc

đọc sách và suy nghĩ về sự vật, làm những việc có ích cho xã hội là công việc khó. Trở thành người được tôn kính hay người bị xem thường tùy vào độ khó, dễ của công việc. Khi xưa, những người có địa vị như các đại danh, công gia (*kuge*)¹, võ sĩ v.v. cưỡi ngựa, cầm kiếm, bề ngoài trông rất phong độ nhưng bên trong lại trống rỗng. Sách không đọc, những lý luận khó không hiểu, cứ để ngày tháng trôi qua. Nhìn những người như vậy, không cần phải tôn trọng hay e ngại địa vị của họ. Những người này chỉ có tiền của và thóc gạo từ cha ông để lại nên trông hào nhoáng như thế nhưng cũng như người phu kéo xe mà thôi.

13

Trông người mà ngắm đến ta. Cho dù không thiếu thốn cơm ăn áo mặc nhưng nếu tâm hồn nghèo nàn, trái tim xấu xa, không đọc sách, không học hành thì dù có mặc những bộ kimono lộng lẫy bao nhiêu đi nữa, sống trong ngôi nhà rộng lớn thế nào đi nữa cũng sẽ bị mọi người xung quanh xem thường như người hành khất mà thôi.

14

Từ xa xưa, rất xưa, cho đến tận ngày nay, những gì Thần linh ban ra không chút sai lầm. Nếu gieo lúa mạch, cây lúa mạch sẽ mọc lên, nếu gieo hạt đậu, cây đậu sẽ mọc

1. Tầng lớp quý tộc cung đình xưa ở Nhật Bản, phân biệt với võ sĩ.

lên; thuyền gỗ thì nổi, thuyền đất thì chìm. Một khi Thần linh đã định, con người không việc gì phải lấy làm kỳ lạ. Vì vậy, bây giờ, nếu con làm điều tốt, sẽ có kết quả tốt đẹp; nếu làm điều xấu, điều xấu sẽ đến. Điều này là quy luật từ xưa đến nay do Thần linh định sẵn, không chút sai lầm. Vậy mà vẫn có những kẻ ngu ngốc, không biết đến Thần linh, bị lòng tham làm mờ mắt, không biết sợ Thần linh, làm những điều xấu xa để mưu cầu hạnh phúc. Chẳng khác nào chèo thuyền đất vượt đại dương. Có thể qua mắt Thần linh bằng những việc như vậy sao? Làm việc xấu chắc chắn sẽ lãnh hậu quả xấu. Tường nhà có tai, cửa nhà có mắt. Làm việc xấu mà đòi trốn tội được sao? Nhất định không thể nào trốn tránh tội lỗi được đâu.

15

Một khi đã sinh ra làm người, phải làm những việc có ích cho xã hội. Người nông dân trồng lúa, thợ mộc dựng nhà, thương nhân bán hàng, thầy thuốc chữa bệnh, học giả dạy đạo lý, nâng cao kiến thức cho mọi người, viên chức điều hành chính trị làm cho cuộc sống trong xã hội tốt đẹp lên, v.v. Mỗi người có vai trò của mình. Công việc nào cũng không thể thiếu trong xã hội. Chỉ cần làm việc có ích cho xã hội, người đó sẽ được báo đáp. Và cũng có thể sống đời tốt đẹp. Vậy mà có người chỉ cần có tiền là được, không buồn suy nghĩ tốt, xấu cho xã hội, chỉ thỏa mãn lòng tham của mình. Người kiếm tiền bằng trò cờ bạc, bán những vật vô

dụng cho người khác, hay lừa gạt phụ nữ trẻ em để kiếm tiền, làm những việc xấu xa mà chẳng thấy xấu hổ. Những người như vậy thật sự nhiều. Những việc như vậy không chỉ làm phiền người khác, tham lam, chỉ biết đến lợi ích bản thân, không có ích cho xã hội mà ngược lại, gây tai họa cho người khác, ảnh hưởng đến kinh tế đất nước và lúc đó, bản thân cũng gánh chịu tổn hại.

Người dịch: Nguyễn Đỗ An Nhiên

(Lược dịch từ bản tiếng Nhật “Hibi no oshie”, *Fukuzawa Yukichi toàn tập*, quyển 20, NXB Iwanami, 1963)

TỦ SÁCH NHẬT BẢN

1. *Ngũ luân thư*, Miyamoto Musashi
2. *Nhật Bản Duy tân 30 năm*, Đào Trinh Nhất
3. *Nhật Hoàng Hirohito và công cuộc kiến thiết nước Nhật hiện đại*, Herbert P. Bix
4. *Phúc Ông tự truyện*, Fukuzawa Yukichi
5. *Shogun cuối cùng*, Shiba Ryotaro
6. *Thế giới ngầm Tokyo*, Jake Adelstein

CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ XUẤT BẢN THỂ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102

Email: marketing@thegioipublisher.vn

Website: www.thegioipublisher.vn

KHÁI LƯỢC VĂN MINH LUẬN
*(Tác phẩm quan trọng bậc nhất của nhà tư tưởng
khai sáng vĩ đại Nhật Bản thời kỳ Duy tân)*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Hoàng Thị Mai Anh

Sửa bản in: Dung Vũ

Thiết kế bìa: Phạm Ngọc Diệp

Trình bày: Vũ Lê Thư

In 5.000 bản, khổ 14 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần in Truyền thông Việt Nam

Địa chỉ: Số 843 đường Hồng Hà, Chương Dương, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số ĐKXB: 3653-2017/CXBIPH/01-248/ThG

Quyết định xuất bản số: 1303/QĐ-ThG cấp ngày ngày 15 tháng 12 năm 2017.

ISBN: 978-604-77-3884-7. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

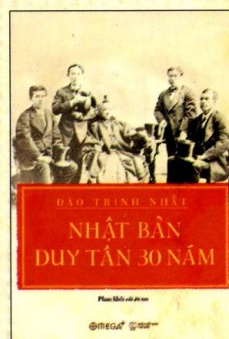
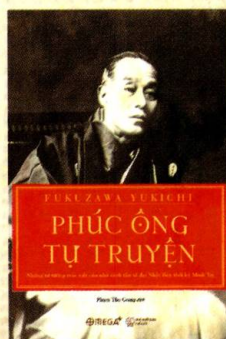
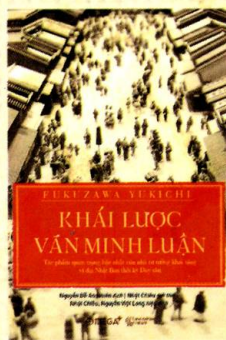
VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Bộ sách Kỷ niệm 150 năm
Minh Trị Duy tân
(1868-2018)



“Vậy thì tinh thần văn minh là gì? Là khí chất của một dân tộc. Khí chất này là thứ không bán được cũng chẳng mua được, lại càng không phải là thứ dùng sức người mà tạo ra được. Khí chất thâm nhập dòng chảy đời sống của dân chúng, biểu hiện rộng khắp trên các dấu tích của đất nước nhưng lại không nhìn thấy được bằng mắt và khó mà biết nó tồn tại nơi đâu”.

– Fukuzawa Yukichi, trích *Chương II*

“... Kiến giải về văn minh của Fukuzawa sâu sắc một cách giản dị, thâm hậu một cách trong sáng, mãnh liệt một cách nhẹ nhàng. Ý kiến đó đến nay, ở nhiều nơi, vẫn còn nguyên giá trị khi mà ta thực tâm muốn ‘văn minh hóa’ bản thân cũng như xã hội”.

– Nhật Chiêu, trích *Lời giới thiệu*

“Fukuzawa Yukichi trình bày mọi suy nghĩ của ông về những gì mà người Nhật cần làm để trở thành một quốc gia, một dân tộc văn minh bao gồm những thay đổi thể chế, chính sách quốc gia, và tiến trình phát triển của xã hội. Ước muốn lớn lao nhất của ông là Nhật Bản độc lập thực sự cả về thương mại, kinh tế và tư tưởng. Tư tưởng của ông thực sự hữu ích cho chúng ta học tập trong việc hình thành những tư tưởng lớn cho đất nước”.

– Nguyễn Cảnh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Khái lược văn minh luận

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043

VP TP HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM

Tel: (028) 38220 334 | 35

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

ISBN: 978-604-77-3884-7



Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Giá: 159.000đ